

Lời về sen nở

THÍCH PHƯỚC SƠN



*

Lời về
SEN
Nở

* * *

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ SÀI GÒN

Lời nói đầu

Tập sách *Lối về Sen nở* bao gồm những bài viết, bản dịch, bài tham luận trong các kỳ hội thảo, đăng rải rác trên các tạp chí, nguyệt san Phật giáo mấy thập niên qua. Nội dung chủ yếu nói về nhân cách của bậc Đạo sư, giáo pháp của Ngài và lợi ích thiết thực khi thực hiện những lời dạy ấy.

Tất cả các bài viết được trình bày một cách giản dị, mạnh mẽ, rõ ràng, nhằm giới thiệu nội dung

Phật học cơ bản được trích dẫn từ một số kinh điển Bắc truyền và Nam truyền. Các bài: *Đức Phật được tôn vinh*, nói về đức tính từ bi của Ngài khiến cả chư thiên và loài người đều cung kính, qui ngưỡng, hay bài *Đức Phật qua nhãn quang của giới tri thức* cũng nói lên nhân cách vĩ đại của đức Thế Tôn. Đặc biệt là bài *Cốt tuỷ đạo Phật* được dịch từ bản Anh ngữ *Buddhism in a Nutshell* của Đại đức Nārada biên soạn, trình bày một cách tổng quát về giáo lý của đức Phật, gợi lên cho chúng ta một hướng tư duy đúng đắn trên bước đường hướng đến giải thoát, niết-bàn. Bên cạnh đó, có những bài nêu lên tính thực tiễn của giáo pháp đối với cuộc đời, nếu áp dụng lời dạy ấy sẽ mang lại lợi lạc cho chính mình và tha nhân trong bất kỳ bối cảnh xã hội nào. Từ đó, Phật tử có thể hiểu thêm rằng giáo lý đức Phật không phải là những lý thuyết khô khan để lý luận mà phải thực hành ngay trong đời sống hằng ngày của mỗi chúng ta.

Với người Phật tử, muốn thực hiện nền hoà bình nhân loại, thì mỗi cá nhân phải nỗ lực học và hành giáo lý của đức Phật. Xin nguyện cho mỗi người luôn nỗ lực trong đời sống, luôn tự điều

Lời về Sen nở

chỉnh trong tư duy và hành động, tưới tẩm hạt giống an lạc, hạnh phúc trong từng hơi thở, nhịp đập của mỗi trái tim. Hy vọng tác phẩm này như là món quà tinh thần, giúp người đọc thể nhập được sự an lạc trong chánh pháp. Trân trọng gửi đến chư Phật tử gần xa.

*Thiền viện Vạn Hạnh
Mùa An cư, Kỷ sửu
PL.2553 – DL. 2009*

Tỳ-kheo THÍCH PHƯỚC SƠN

PHẦN I:

CỐT TỦY ĐẠO PHẬT

(Cốt tủy đạo Phật được dịch từ bản Anh ngữ Buddhism in a Nutshell của Đại đức Nārada biên soạn; gồm 11 chương, giới thiệu một cách khái quát về giáo lý đạo Phật.)

*

CỐT TUÝ ĐẠO PHẬT

Chương I:

ĐỨC PHẬT

Vào ngày trăng tròn tháng 5 năm 623 trước Tây lịch (DL), Hoàng Tử Thích-ca người Ấn Độ, đản sinh tại Nepal. Ngài đã được dành cho số phận làm một vị đạo sư vĩ đại nhất thế giới. Được nuôi dưỡng trong cảnh xa hoa, tiếp thụ nền giáo dục thích hợp với một Hoàng Tử, Ngài cũng lấy vợ và có con như những người khác. Bản tính trầm tư và lòng từ bi vô hạn của Ngài không cho phép Ngài hưởng thụ những thú vui vật chất tạm bợ của chốn cung đình. Ngài không biết đau khổ,

nhưng cảm thương sâu sắc nỗi khổ đau của nhân loại. Giữa cảnh sung túc phồn vinh, Ngài nhận chân được sự khổ đau đại đồng. Tòa lâu đài với tất cả những phương tiện giải trí thế tục không còn là nơi thích hợp với vị Hoàng Tử đầy lòng từ bi ấy. Thời gian đã chín mùi để cho Ngài ra đi. Nhận chân được tính chất hão huyền của dục lạc, vào năm 29 tuổi, Ngài từ bỏ tất cả lạc thú trần tục, khoác chiếc áo vàng đơn giản của một tu sĩ khổ hạnh, một mình, tay trắng, du hành đó đây, cầu tìm chân lý an bình.

Đó là một đại sự xuất thế vô tiền khoáng hậu trong lịch sử; vì không phải Ngài xuất gia lúc tuổi già mà là đang lúc thanh xuân, không phải trong cảnh nghèo khổ mà là trong cảnh sung túc. Từ thời xưa người ta đã tin rằng không thể đạt được giải thoát trừ khi người ta sống một cuộc sống khổ hạnh khắc nghiệt, Ngài nỗ lực thực hành tất cả những hình thức ép xác khốc liệt nhất. “Hết nỗ lực này đến nỗ lực kia, hết khổ hạnh này đến khổ hạnh khác,” Ngài đã cố gắng phi thường trong suốt 6 năm ròng rã.

Thân thể của Ngài hầu như chỉ còn một bộ xương. Càng hành hạ thân xác, mục đích Ngài nhắm đến càng lùi xa Ngài. Các pháp môn khắc nghiệt đem lại khổ đau và vô hiệu mà Ngài nỗ lực hành trì đã chứng tỏ hoàn toàn thất bại. Giờ đây, nhờ kinh nghiệm bản thân, Ngài hoàn toàn tin sự hành xác là hết sức vô ích, chỉ làm suy yếu thân thể và kết quả là tinh thần bải hoải.

Khai thác kinh nghiệm vô giá của bản thân ấy, cuối cùng Ngài quyết định đi theo con đường độc lập, tránh hai cực đoan: Phóng túng và hành xác. Sống phóng túng làm cho tinh thần chậm tiến và hành xác làm cho trí óc suy yếu. Con đường mới mà Ngài khám phá là con đường trung đạo (Majjhima patipada), về sau đã trở thành một đặc trưng giáo lý nổi bật trong giáo pháp của Ngài.

Một buổi mai tốt lành, trong khi Ngài đang nhập sâu vào Thiền định, không có bất cứ một quyền năng siêu nhiên nào hướng dẫn và giúp đỡ, mà chỉ trông cậy vào sức cố gắng và trí tuệ của mình, Ngài đoạn tận gốc rễ mọi ô nhiễm, thanh tịnh hóa bản thân, thấu triệt chân tính của vạn vật, đạt đến giác ngộ vào năm 35 tuổi. Ngài không phải sinh

ra đã là một bậc giác ngộ, nhưng Ngài đã trở thành một bậc giác ngộ bằng nỗ lực của chính mình. Ngài thể hiện trọn vẹn một đức tính mà Ngài thuyết giảng bằng trí tuệ cao thâm đi đôi với lòng từ bi vô hạn; Ngài dâng hiến cuộc đời cao quý còn lại của mình để phụng sự nhân loại, bằng sự gương mẫu và giới hạnh mà không bị bất cứ một động cơ cá nhân nào chi phối.

Sau 45 năm hoàn thành viên mãn thiên chức cao cả của mình, Đức Phật như tất cả mọi người, tuân theo định luật vô thường khe khắt, cuối cùng Ngài đã từ giã cõi đời năm 80 tuổi. Ngài khuyên các đệ tử hãy xem giáo pháp như chính bậc Đạo sư của mình.

Đức Phật vốn là một con người. Ngài sinh ra như một người, sống như một người, và kết thúc cuộc đời như một người. Mặc dù là một người, Ngài đã trở thành một người phi thường (Acchariya manussa), nhưng không bao giờ tự cho mình là đáng thần linh. Đức Phật từng nhấn mạnh điểm quan trọng này và không để chỗ nào cho bất cứ ai rơi vào sai lầm khi nghĩ rằng Ngài là một đáng thần linh bất tử. May thay, không có sự

thần thánh hóa nào trong trường hợp đức Phật. Tuy nhiên, phải để ý rằng không một bậc đạo sư nào “từng vô thần như đức Phật, mà cũng không có ai lại giống thần linh như thế”.

Đức Phật không phải hiện thân của Thần Vishnu (1) Ấn Độ giáo như một số người đã tin, Ngài cũng không phải một đấng cứu thế rộng lượng cứu vớt người khác bằng sự cứu độ của chính mình. Đức Phật khuyên đệ tử trông cậy vào chính mình để giải thoát, vì cả sự thanh tịnh và nhiệm ô đều tùy thuộc nơi mình. Để thanh minh mối quan hệ của mình với đệ tử và nhấn mạnh điểm quan trọng phải trông cậy vào chính mình và nỗ lực cá nhân, Đức Phật đã dạy rõ ràng: “Các con phải tự nỗ lực, các Đức Như Lai chỉ là những bậc Đạo Sư”.

Đức Phật chỉ đường, còn bốn phận chúng ta là theo con đường ấy để bản thân mình được thanh tịnh.

“Trông cậy vào người khác để giải thoát là tiêu cực, trông cậy vào chính mình mới là tích cực”.

Trông cậy vào người khác có nghĩa là bỏ mất sự nỗ lực của chính mình.

Để khuyến khích đệ tử trông cậy vào chính mình, Đức Phật đã dạy trong kinh Đại Bát Niết Bàn (Parinibbana Sutta): “Các con hãy lấy mình làm hòn đảo, hãy lấy mình làm chỗ nương tựa, chớ tìm chỗ nương tựa nơi người khác”. Những lời dạy này đầy ý nghĩa hướng thượng cho bản thân. Chúng biểu lộ biết bao sinh động nỗ lực bản thân để thành tựu mục đích của chính mình, và biết bao phù phiếm khi tìm kiếm sự cứu độ của những đấng cứu thế từ thiên, hoặc khát vọng hạnh phúc hảo huyền trong một kiếp lai sinh bằng cách thờ cúng thần linh tưởng tượng, hoặc bằng những lời câu nguyện không được đáp lại và những tế lễ vô nghĩa.

Hơn nữa, Đức Phật không đòi độc quyền quả vị giác ngộ, sự thực nó không phải là đặc quyền của một người có ân điển riêng. Ngài đã đạt đến mức hoàn thiện cao nhất mà con người có thể kỳ vọng, và là một bậc đạo sư rất cởi mở, Ngài khai mở một con đường thẳng duy nhất dẫn đến Phật quả. Theo lời dạy của Đức Phật, bất cứ ai (nếu có nỗ

lực cần thiết) cũng có thể cầu mong đạt đến viên mãn. Đức Phật không kết án loài người đều là những kẻ hèn hạ, trái lại, Ngài khích lệ họ, bảo tâm hồn họ vốn xưa nay thanh khiết. Theo quan niệm của Ngài thì thế giới loài người này không ác, nhưng bị mê lầm bởi vô minh. Thay vì làm cho các đệ tử thất vọng và chỉ giữ riêng trạng thái cao siêu cho mình, Ngài khuyến khích và dẫn dắt họ noi theo Ngài, vì Phật tính tiềm tàng trong mọi chúng sinh. Theo một nghĩa nào đó, tất cả chúng sinh đều là Phật đang thành.

Một người khao khát thành Phật được gọi là Bồ Tát (Bodhisatta), có nghĩa là bậc hiền trí. Lý tưởng Bồ Tát này là nếp sống tốt đẹp và cao quý nhất từng được nêu ra giữa thế giới vị kỷ này, vì còn có gì cao thượng hơn là sống thanh khiết và phụng sự. Là một người, Ngài đạt đến Phật quả và tuyên bố cho thế giới những tiềm năng siêu việt và khả năng sáng tạo của con người. Thay vì đặt một Thượng Đế toàn năng vô hình trên con người, vũ đoán điều khiển vận mệnh của nhân loại, biến họ thành nô lệ cho một quyền năng siêu việt, thì Ngài lại đề cao giá trị của nhân loại. Chính Ngài đã dạy rằng con người có

thể đạt đến giải thoát và thanh tịnh bằng tự nỗ lực mà không cần lệ thuộc vào một đấng Thượng Đế ngoại tại hoặc đám giáo sĩ trung gian nào. Chính Ngài đã dạy cho thế giới vị kỷ này lý tưởng phụng sự cao cả và vô tư. Chính Ngài đã chống lại hệ thống giai cấp hủ lậu, dạy sự bình đẳng nhân loại, đem đến cơ hội đồng đều cho tất cả, để tự vươn lên trong mọi nẻo đường đời.

Ngài tuyên bố rằng các cánh cửa đưa đến thành công đã mở cho tất cả mọi người trong mọi điều kiện, hoàn cảnh sống cao hay thấp, thánh hiền hay tội phạm, những ai muốn lật một trang đời mới và ước mong được hoàn thiện.

Bất kể màu da, chủng tộc và giai cấp, Ngài thành lập một hội chúng gồm cả nam và nữ, sống độc thân và dân chủ. Ngài không bắt đệ tử phải lệ thuộc giáo lý của Ngài hay lệ thuộc chính Ngài mà cho phép họ hoàn toàn tự do tư tưởng.

Ngài khích lệ những kẻ xấu số bằng những lời an ủi. Ngài cứu chữa những người bệnh bị ruồng bỏ. Ngài giúp đỡ những người nghèo không nơi nương tựa.

Ngài nâng cao những cuộc đời mê lầm, làm cho thanh khiết những cuộc đời tội lỗi sa đọa. Ngài khuyến khích những kẻ yếu đuối, hòa giải những người chia rẽ, soi sáng kẻ mê lầm, làm sáng tỏ những người tu huyền bí, dìu dắt người lương thiện, nâng cao kẻ thấp hèn, tăng phẩm giá những người cao thượng. Tất cả người giàu lẫn người nghèo, những thánh nhân và phàm phu, đều một niềm yêu kính Ngài. Những vị vua bạo ngược và chân chánh, những triệu phú hào phóng và keo kiệt, những học giả kiêu căng và khiêm tốn, những người nghèo khổ thất thế, những kẻ đồ rác bị chà đạp, những kẻ giết người tàn bạo, những cô gái giang hồ bị khinh bỉ - tất cả đều được lợi lạc nhờ những lời dạy đầy lòng từ bi và trí tuệ của Ngài.

Tấm gương cao cả của Ngài là nguồn cảm hứng cho tất cả mọi người. Dáng thanh thản an bình của Ngài là hình ảnh dịu dàng đối với những đôi mắt thâm kín. Sứ mệnh hòa bình và bao dung của Ngài được mọi người hoan nghênh bằng niềm hân hoan khôn tả, và những ai may mắn được nghe và thực hành sẽ vĩnh viễn lợi lạc.

Bất kỳ ở đâu giáo lý của Ngài thâm nhập, nó đều để lại trên tính cách của các dân tộc khác nhau ấy một ấn tượng không thể phai mờ. Sự tiến bộ về văn hóa của tất cả các dân tộc theo Phật giáo chính là nhờ giáo lý tuyệt vời của Ngài. Đúng như thế, tất cả các nước Phật giáo như Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Cam Bốt, Việt Nam, Lào, Nepal, Tây Tạng, Trung Hoa, Mông Cổ, Triều Tiên, Nhật Bản v.v... đều đã trưởng thành trong cái nôi của đạo Phật. Mặc dù vị Đại Đạo sư này đã nhập diệt hơn 2500 năm, vậy mà nhân cách độc đáo của Ngài vẫn ảnh hưởng mạnh mẽ đối với tất cả những ai biết đến Ngài.

Ý chí sắt đá, trí tuệ sâu xa, tình thương rộng lớn, lòng từ bi vô hạn, đức phụng sự vô tư, sự từ bỏ thế tục có tính cách lịch sử, tinh khiết hoàn toàn, nhân cách hấp dẫn, những phương pháp kiểu mẫu dùng để truyền bá giáo lý, và cuối cùng sự thành công của Ngài - tất cả những yếu tố ấy đã bắt buộc một phần năm nhân loại trên thế giới ngày nay hoan nghênh Đức Phật như là vị Giáo Phụ tối thượng vậy.

Tỏ lòng tôn kính triệt để đối với Đức Phật, Sri Radha Krishna(2) nhận định: “Đối với Đức Phật Gautama, chúng ta có một vị Thầy tinh thần phát xuất từ Đông phương, ảnh hưởng vào tư tưởng và đời sống nhân loại không nhường chỗ cho bất cứ một ai, và Ngài là nhà sáng lập một truyền thống Tôn giáo có ảnh hưởng sâu rộng không kém bất cứ một Tôn giáo nào. Ngài thuộc về lịch sử tư tưởng thế giới, thuộc về di sản chung của những người có học thức, và xét về đức tính vô tư trí thức, lòng nhiệt thành đạo đức và giác ngộ tâm linh, chắc chắn Ngài là một trong những nhân vật vĩ đại nhất trong lịch sử.”

Nói về ba người vĩ đại nhất trong lịch sử, nhà sử học H. G. Wells(3) viết: “Qua Đức Phật, các bạn thấy rõ Ngài là một người giản dị, nhiệt thành, đơn độc chiến đấu, vì ánh sáng chân lý, một nhân cách sống động, có thực, chứ không phải là một nhân vật huyền thoại. Ngài cũng ban cho nhân loại một bức thông điệp có tính cách phổ quát đại đồng.”

Nhiều tư tưởng cận đại và hiện đại nhất của chúng ta thật hết sức hài hòa với Phật giáo. Ngài dạy tất

cả mọi thống khổ và tranh chấp đều do lòng vị kỷ, trước khi một người có thể trở nên bình thản, người ấy phải từ bỏ lối sống vì dục lạc của mình, hoặc sống vì mình. Bấy giờ người ấy mới đồng nhất với một người cao cả. Năm trăm năm trước Đức Cơ Đốc (Christ), trong một thứ tiếng nói khác, Đức Phật đã kêu gọi nhân loại về sự tự quên mình. Trên một vài phương diện, Ngài gần gũi với chúng ta và hợp với những nhu cầu của chúng ta hơn. Ngài thấu suốt về giá trị cá nhân và nhiệm vụ của chúng ta hơn Đức Cơ Đốc, và ít mơ hồ hơn về vấn đề bất tử của con người.”

Thánh Hilare nhận xét: “Đức Phật là kiểu mẫu hoàn hảo của tất cả những đức tính mà Ngài dạy: Đời sống của Ngài không một vết nhơ.”

Fausboll (4) nói: “Càng biết Ngài bao nhiêu, tôi càng yêu Ngài bấy nhiêu.”

Một tín đồ khiêm tốn của Ngài có thể nói: “Càng biết Ngài bao nhiêu, tôi càng yêu Ngài bấy nhiêu; càng yêu Ngài bao nhiêu, tôi càng biết Ngài bấy nhiêu.”

*

Chương II :**PHÁP**

Pháp có phải là triết lý không?

Hệ thống triết lý và đạo đức ôn hòa do Đức Phật thuyết giảng không đòi hỏi lòng tin mù quáng của tín đồ, không truyền bá giáo điều độc đoán, không khuyến khích lễ nghi mê tín, mà chủ trương một đường lối trung dung cao quý tuyệt hảo, hướng dẫn môn đệ theo nếp sống thanh tịnh và tư tưởng thanh tịnh, được gọi là Pháp hay thông thường hơn, là Phật pháp.

Đức Phật đại từ bi nhập diệt, nhưng chánh pháp tuyệt diệu mà Ngài để lại trọn vẹn cho nhân loại vẫn còn trong sáng như thủy tinh. Mặc dù Đức giáo chủ không để lại những ghi chép về giáo lý của Ngài, các đệ tử ưu tú vẫn bảo trì những giáo lý ấy bằng ký ức, và truyền tụng từ thế hệ này sang thế hệ khác. Ngay sau khi Ngài nhập diệt, 500 A

La Hán ưu tú chuyên về Pháp (Dhamma) và Luật (Vinaya) đã triệu tập một đại hội để nghe giáo lý nguyên thủy do chính Đức Phật dạy. Tôn giả A Nan (5), người may mắn đặc biệt được nghe tất cả những lời Phật dạy, đã đọc lại Pháp, còn Tôn giả Ưu Ba Li (Upali) (6) đọc lại Luật.

Tam Tạng (Tipitaka) do những vị A La Hán xưa kia sưu tập và xếp đặt theo thể loại, còn giữ được cho đến ngày nay.

Vào triều đại vua Sùng tín Sinhala Vattagamani Abaya, khoảng năm 83 trước kỷ nguyên, lần đầu tiên trong lịch sử Phật giáo, Tam Tạng được ghi chép trên lá bối tại Tích Lan. Tam Tạng đồ sộ này chứa đựng tinh hoa giáo lý của Đức Phật, ước chừng 11 lần khối lượng Thánh kinh Cơ Đốc (Bible). Sự tương phản đáng chú ý giữa Tam Tạng và Thánh Kinh là Tam Tạng không phát triển tuần tự như Thánh Kinh.

Tam Tạng gồm có: Tạng Kinh (Sutta Pitaka), Tạng Luật (Vinaya Pitaka) và Tạng Luận (Abhidhamma Pitaka).

Tạng Luật: Được coi như chỗ dựa chính của giới xuất gia độc cư có tính lịch sử xưa nhất, đó là Tăng Già - phần chính chứa đựng những giới điều và kỷ luật mà Đức Phật đã tuyên bố, tùy theo sự việc xảy ra, để làm giới luật tương lai cho chúng Tỳ Kheo (Bhikkhus) và Tỳ Kheo ni (Bhikkhunis). Nó mô tả chi tiết sự phát triển tuần tự của sự truyền giáo, đời sống và việc làm của Đức Phật cũng được ghi chép. Một cách gián tiếp, nó cũng tiết lộ một số tin tức quan trọng và hữu ích về lịch sử xa xưa, những tập tục, nghệ thuật, khoa học v.v... của Ấn Độ.

Tạng này bao gồm 5 bộ sách sau đây:

1. Ba la di (Pàràjika): Tội nặng
2. Ba dật đề (Pàcittiya): Tội nhẹ
3. Đại phẩm (Mahāvagga): Tiết lớn
4. Tiểu phẩm (Cullavagga): Tiết nhỏ
5. Toát yếu (Parivāra): Toát yếu luật

Kinh Tạng: Gồm những bài pháp chính yếu do Đức Phật thuyết giảng, tùy theo những trường hợp khác nhau. Cũng có một vài bài pháp do một số đệ tử ưu tú của Đức Phật như Tôn giả Xá-lợi-phất (Sariputta) (7) A-nan (Ananda), Mục-kiền-liên

(Moggallana) (8) v.v... thuyết giảng, được đưa vào đó. Kinh Tạng như một bộ sách hướng dẫn các phương thuốc, vì các bài thuyết giáo trong đó Đức Phật trình bày tùy theo những hoàn cảnh khác nhau và những căn tính của những người khác nhau. Có thể có những lời nói bề ngoài như mâu thuẫn, nhưng chúng ta không nên hiểu lầm là Đức Phật đã phát biểu nhất thời để cho thích hợp với một mục tiêu đặc biệt:

Ví dụ, cùng một vấn đề, khi thì Ngài giữ im lặng (nếu người hỏi là kẻ vẩn nạn ngu si) hoặc giải đáp tỉ mỉ khi Ngài biết rõ người hỏi là kẻ nhiệt thành tìm hiểu. Phần lớn những bài giảng nhằm mục đích làm lợi cho các Tỳ kheo, liên quan đến đời sống phạm hạnh và giải thích học thuyết.

Cũng có nhiều bài giảng khác liên quan đến sự tiến bộ tinh thần và vật chất của các tín đồ tại gia.

Tạng này được chia thành 5 bộ hay 5 tập:

1. Trường bộ kinh (Dīgha Nikāya): Tập hợp những bài kinh dài.
2. Trung bộ kinh (Majjhima Nikāya): Tập hợp những bài trung bình.

3. Tương ưng bộ kinh (Samyutta Nikàya): Tập hợp những bài kinh cùng loại.
4. Tăng chi bộ kinh (Anguttara Nikàya): Tập hợp những bài kinh được phân loại theo thứ tự.
5. Tiểu bộ kinh (Khuddaka Nikàya): Tập hợp những kinh nhỏ.

Bộ thứ 5 được chia nữa thành 15 quyển:

1. Những bài Pháp ngắn (Khuddaka Pàtha).
2. Pháp cú (Dhammapada).
3. Tự thuyết kinh (Iti Vuttaka)
4. Kinh tập (Sutta Nipàta)
5. Sự tích các cung trời (Vimàna Vatthu)
6. Sự tích ngọc quý (Peta Vatthu)
7. Kệ tụng của trưởng lão Tăng (Theragàthà)
8. Kệ tụng của trưởng lão Ni (Therigàthà)
9. Sự tích Bản sinh (Jàtaka)
10. Giải thích (Niddesa)
11. Phân tích bằng trí tuệ (Patisambhidà)
12. Đời sống của các A-la-hán (Apadàna)
13. Lịch sử của Đức Phật (Buddhavamsa)
14. Những cách ứng xử (Cariyà Pitaka)
15. Trị thuyết (redāna)

Tạng A-tỳ-đàm (Abhidhamma Pitaka): Quan trọng hơn cả và ý nghĩa nhất trong ba Tạng, chứa đựng triết lý thâm trầm của giáo lý Đức Phật, trái với những bài pháp sáng sủa và giản dị nhất trong Tạng Kinh.

Tạng Kinh trình bày giáo lý ước lệ (Vohàrade-sanà), còn Tạng Luận trình bày giáo lý cứu cánh (Paramattha desanà).

Đối với các bậc hiền triết, tạng Luận là một chỉ nam tối cần thiết; đối với người có tinh thần tiến bộ, nó là một lạc thú tinh thần, và đối với những học giả khảo cứu, nó là món ăn cho tư tưởng. Những tư tưởng được phân tích và xếp loại phần lớn theo quan điểm đạo đức. Những trạng thái tâm lý được kể ra. Thành phần của mỗi loại ý thức được liệt kê với những chi tiết. Những tư tưởng khởi lên như thế nào đều được mô tả tỉ mỉ. Những vấn đề không quan trọng mà nhân loại chú ý, nhưng không liên quan đến sự thanh tịnh hóa của chúng ta, đều bị gạt bỏ.

Vật chất được phân tích tóm tắt, những đơn vị căn bản của vật chất, những đặc tính của vật

chất, nguồn gốc của vật chất, mối tương quan giữa tâm và vật đều được giải thích.

Luận Tạng khảo sát tâm và vật - hai thành phần cấu tạo của cái gọi là hữu thể - để giúp chúng ta hiểu các sự vật như thật, và một triết học đã được phát triển theo chiều hướng ấy. Dựa vào nền tảng triết học đó, một hệ thống đạo đức được khai triển để thực hiện mục đích cứu cánh – Niết bàn.

Luận Tạng (Abhidhamma Pitaka) gồm có 7 bộ:

1. Pháp tập luận (Dhamma Sangani): Phân loại các pháp
2. Phân biệt luận (Vibhanga): Sách phân loại
3. Luận sự (Kathà Vatthu): Những điểm tranh luận
4. Nhân thi thiết luận (Puggala Paññatti): Mô tả về cá nhân
5. Giới thuyết luận (Dhātu Kathà): Tranh luận liên quan đến giới.
6. Song luận (Yamaka): Những vấn đề xếp theo từng cặp.
7. Phát thú luận (Patthàna): Những nguyên nhân.

Trong Tam tạng chúng ta tìm được sữa cho trẻ em và thức ăn cho người lớn, vì Đức Phật đã dạy giáo lý của Ngài thích hợp cho giới bình dân và cả giới trí thức. Chánh pháp vi diệu được bảo tồn trân trọng trong những bộ sách thiêng liêng này, liên quan đến các chân lý và các sự kiện, và không liên hệ đến những triết thuyết có thể được chấp nhận như những chân lý thâm trầm hôm nay nhưng ngày mai phải bỏ đi. Đức Phật không trình bày cho chúng ta những triết thuyết mới mẻ, làm ta kinh ngạc, Ngài cũng không phiêu lưu tạo ra bất cứ thứ khoa học vật chất mới mẻ nào. Ngài mô tả những vấn đề nội tâm và ngoại giới liên quan mật thiết đến sự giải thoát của chúng ta, và cuối cùng mở ra con đường giải thoát, đó là con đường duy nhất. Nhưng ngẫu nhiên Ngài đã đi trước nhiều nhà khoa học và triết học hiện đại.

Schopenhauer⁽⁹⁾ trong tác phẩm “Thế giới như là Ý chí và Ý niệm” đã trình bày chân lý về sự đau khổ và nguyên nhân của nó theo cách thức Tây phương. Spinoza⁽¹⁰⁾ dù không phủ nhận có một thực tại thường hằng, vẫn khẳng định rằng tất cả cuộc sống lâu dài cũng đều tạm bợ nhất thời.

Theo quan niệm của ông, đau khổ được đối trị “bằng cách tìm ra một đối tượng tri thức không biến đổi, không tạm bợ, mà bất dịch, vĩnh cửu và trường tồn”. Berkeley⁽¹¹⁾ chứng minh rằng cái gọi là nguyên tử bất phân chỉ là một giả thuyết siêu hình. Hume,⁽¹²⁾ sau một chuỗi phân tích tỉ mỉ nội tâm, đã kết luận rằng ý thức bao gồm những trạng thái tâm lý chớp nhoáng. Bergson⁽¹³⁾ chủ trương lý thuyết vô thường. Prof James⁽¹⁴⁾ nhắc đến một dòng ý thức.

Đức Phật đã mô tả giáo lý Vô thường (Anicca), Khổ (Dukkha), và Vô ngã (Anatta) này từ 2500 năm trước, khi Ngài sống tại lưu vực sông Hằng (Ganges).

Chúng ta nên biết rằng Đức Phật không dạy tất cả những gì mà Ngài đã giác ngộ. Có lần, khi đi ngang qua một khu rừng, Đức Phật cầm lên nắm lá trong tay, và nói: “Này các Tỳ Kheo, những gì ta đã nói cũng ví như những chiếc lá trong tay của ta, những gì ta không nói cũng ví như tất cả lá trong khu rừng.”

Ngài dạy những gì Ngài xem là thiết yếu tuyệt đối cho sự thanh tịnh hóa của chúng ta, Ngài không phân biệt giữa giáo lý công truyền (hiển giáo) và giáo lý mật truyền (Mật giáo). Ngài đặc biệt im lặng đối với những vấn đề không liên quan đến thiên chức cao cả của Ngài.

Phật giáo chắc chắn thích hợp với khoa học, nhưng chúng ta phải xem cả hai như những thuyết lý song hành. Vì khoa học chỉ nhắm vào những chân lý trong lãnh vực vật chất, còn Phật giáo tự giới hạn vào những chân lý trong lãnh vực đạo đức và tâm linh. Đề tài của mỗi bên đều khác nhau.

Pháp do Phật dạy không phải chỉ để bảo tồn trong kinh điển, cũng không phải là một đề tài để nghiên cứu theo quan điểm lịch sử và văn học. Trái lại, pháp cần phải được học hỏi và đem ra thực hành trong đời sống của chúng ta, vì không thực hành thì chúng ta không thể nào đánh giá được chân lý. Pháp phải được nghiên cứu, hơn nữa phải được thực hành, và trên tất cả là phải được chứng ngộ, chứng ngộ ngay hiện tại là mục đích cứu cánh của pháp. Pháp ví như một

chiếc bè chỉ nhằm mục đích duy nhất là vượt qua biển sinh tử (Samsàra).

Do đó, không thể giới hạn Phật giáo vào triết học, vì Phật giáo không phải chỉ là “niềm ưa thích tìm tòi tri thức”. Phật giáo có thể tương tự với triết học, nhưng Phật giáo còn quán triệt hơn nhiều.

Triết học chỉ chuyên về tri thức, và không liên quan đến thực hành, còn Phật giáo đặc biệt nhấn mạnh đến thực hành và chứng ngộ.

*

Chương III :

ĐẠO PHẬT CÓ PHẢI LÀ TÔN GIÁO?

Theo danh từ *Tôn giáo* mà thông thường chúng ta hiểu thì Phật giáo không phải là “một hệ thống tín ngưỡng nhằm sùng bái và trung thành với một đấng siêu nhiên”.

Phật giáo không đòi hỏi các tín đồ tin tưởng mù quáng. Ở đây niềm tin đơn thuần bị trút bỏ và thay bằng niềm tin căn cứ vào hiểu biết, theo tiếng Pali là (Saddhà). Một tín đồ tin tưởng Đức Phật như một bệnh nhân tin vào lương y, hay một học sinh tin vào Thầy giáo. Người Phật tử quy y Đức Phật vì chính Ngài đã phát hiện con đường giải thoát.

Người Phật tử quy y Đức Phật không phải hy vọng được Ngài cứu giúp bằng chính sự tịnh hóa của Ngài. Đức Phật không khi nào bảo đảm như thế. Việc tẩy sạch các ô nhiễm của chúng sinh không ở trong quyền hạn của một bậc Giác ngộ. Không ai có thể làm cho kẻ khác thanh tịnh hay nhiễm ô.

Đức Phật ở cương vị của một bậc Đạo sư dạy chúng ta nhưng chính chúng ta phải có trách nhiệm trực tiếp về sự thanh tịnh hóa của chúng ta.

Người Phật tử tuy quy y Đức Phật, nhưng không phải là kẻ tự đầu hàng trước kẻ khác. Người Phật tử cũng không hy sinh tự do tư tưởng của mình để trở thành đệ tử của Đức Phật. Vị ấy có thể thực

hiện ý chí tự do và phát triển trí tuệ của mình cho đến mức độ chính vị ấy thành một Đức Phật.

Khởi điểm của Đạo Phật là lý trí hay tri thức, nói cách khác là chánh kiến (Sammàditthi).

Đối với những người cầu tìm chân lý, Đức Phật dạy: “Đừng chấp nhận bất cứ điều gì chỉ vì được nghe nói (nghĩa là nghĩ rằng điều ấy chúng ta đã nghe nói từ lâu). Đừng chấp nhận bất cứ điều gì chỉ do truyền thống (nghĩa là điều đó đã được truyền lại qua nhiều thế hệ). Đừng chấp nhận bất cứ điều gì chỉ do tuyên truyền (nghĩa là tin vào những gì do người khác nói mà không tìm hiểu). Đừng chấp nhận bất cứ điều gì chỉ vì phù hợp với kinh điển của mình. Đừng chấp nhận bất cứ điều gì chỉ do ước đoán. Đừng chấp nhận bất cứ điều gì chỉ do suy diễn. Đừng chấp nhận bất cứ điều gì chỉ vì xét thấy có lý. Đừng chấp nhận bất cứ điều gì chỉ vì phù hợp với những thành kiến của mình. Đừng chấp nhận bất cứ điều gì vì dường như nó có thể chấp nhận được (nghĩa là nghĩ rằng người nói ấy có lẽ là một người tốt nên lời nói của y đáng tin). Đừng chấp nhận bất cứ điều gì vì nghĩ rằng người khổ hạnh ấy được

chúng ta tôn kính nên lời nói của Ngài phải được chấp nhận.

Nhưng, khi nào chính tự mình biết rằng: Những điều này là không đúng, những điều này không chính đáng, những điều này bị người hiền trí phê phán, những điều này khi chấp nhận và thực hành sẽ đưa đến tai hại và đau buồn - thì các người hãy vứt chúng đi.

Khi nào chính các người biết rằng: Những điều này là chân chính, những điều này không bị chê trách, những điều này được người hiền trí khen ngợi, những điều này khi chấp nhận và thực hành sẽ dẫn đến tốt đẹp và hạnh phúc, thì các người phải thực hành theo.”

Những lời dạy đầy hứng khởi này của Đức Phật vẫn còn giữ được năng lực nguyên thủy và sinh động của chúng.

Tuy là không có niềm tin mù quáng, người ta có thể vặn lại là phải chăng trong Phật giáo không có sự thờ phụng những hình tượng v.v...?

Người Phật tử tôn thờ một hình ảnh không phải để mong đợi những lợi lạc trần tục hay tâm linh, mà để tỏ ra tôn kính những gì do hình ảnh kia biểu thị.

Người Phật tử hiểu biết, khi dâng hương, hoa trước ảnh tượng của Đức Phật, cảm thấy như mình đứng trước Đức Phật đang còn sống, và do đó, cảm thông nhân cách siêu việt và lòng từ bi vô hạn của Ngài, nên người ấy nỗ lực noi theo tấm gương cao cả của Ngài.

Cây Bồ đề cũng là một biểu tượng giác ngộ. Những vật thờ bệ ngoài này không tuyệt đối cần thiết, nhưng chúng có ích, vì chúng làm cho người ta tập trung tư tưởng. Một người trí thức có thể bỏ chúng đi vì y có thể dễ dàng tập trung sự chú ý và hình dung Đức Phật trong trí mình.

Vì lợi ích của chúng ta và để tỏ lòng biết ơn, chúng ta phải biểu thị sự tôn kính bề ngoài như vậy. Nhưng điều mà Đức Phật kỳ vọng nơi đệ tử của Ngài không phải là phục tùng mà là thực hành giáo lý của Ngài. Đức Phật dạy: “Ai thực

hành giáo lý của Ta tốt nhất là tôn vinh Ta nhiều nhất” “Ai thấy Pháp tức là thấy Ta”.

Tuy nhiên, đối với những ảnh tượng, Bá Tước Kaiserling nhận định: “Trong thế giới này, tôi không thấy hình ảnh nào cao cả hơn là Đức Phật. Hình ảnh này là hiện thân hoàn hảo tuyệt vời của tâm linh trong lĩnh vực hữu hình.”

Xa hơn nữa, chúng ta có thể nói rằng không có những lời cầu nguyện có tính cách van xin trong đạo Phật. Dù chúng ta có cầu nguyện Đức Phật nhiều đến đâu đi nữa, chúng ta cũng không được cứu độ. Đức Phật không ban ân huệ cho những ai cầu nguyện Ngài. Thay vì cầu nguyện van xin thì có phương pháp thiền định để đưa đến tự điều phục tâm, thanh tịnh hóa bản thân và giác ngộ.

Thiền định không phải là mơ màng im lặng, cũng không phải giữ cái tâm trống rỗng. Thiền định là nỗ lực hoạt động. Thiền định có công dụng như liều thuốc bổ cho cả con tim và khối óc. Đức Phật không những dạy rằng những lời cầu nguyện suông là vô ích mà còn chê trách những tâm hồn nô lệ. Một Phật tử không phải

cầu mong được cứu độ mà phải trông cậy nơi chính mình, và thực hiện tự do của mình. Những lời cầu nguyện mang tính cách cảm thông riêng tư, mặc cả vị kỷ với Thượng Đế. Nó tìm kiếm những đối tượng của tham vọng trần tục và càng làm cho “cái ngã” nổi bật lên hơn bao giờ hết. Trái lại, thiền định làm thay đổi “cái ngã” (Sri Radhakrisna).⁽¹⁵⁾

Trong đạo Phật không có một Thượng Đế toàn năng để phục tùng và sợ hãi như phần lớn các tôn giáo khác. Đức Phật không tin trong vũ trụ có một đấng quyền năng toàn trí và hiện diện khắp nơi. Trong đạo Phật không có những khái thị siêu nhiên hay những thiên sứ. Do đó, một Phật tử không nô lệ bất cứ một quyền năng siêu nhiên nào, vì không có một quyền năng nào kiểm soát số phận của họ và độc đoán thưởng phạt. Thế nên, Phật tử không tin sự khái thị của một đấng thần linh. Phật giáo không đòi hỏi độc quyền chân lý, và không bài xích bất cứ một tôn giáo nào khác. Nhưng đạo Phật thừa nhận tiềm năng vô hạn của con người, và dạy rằng người ta có thể giải thoát khỏi đau khổ bằng chính nỗ lực của mình, độc lập với sự phù trợ của thần linh,

hoặc là sự giúp đỡ của các tu sĩ trung gian giữa thần thánh và người trần tục.

Do đó, không thể hạn hẹp gọi Phật giáo là một tôn giáo, vì Phật giáo không phải là một hệ thống tín ngưỡng và sùng bái. Phật giáo cũng không phải là “động tác hay hình thức ngoại biểu mà người ta muốn bày tỏ trước sự hiện hữu của Thượng đế hay các đấng Thần linh có toàn quyền với số phận của họ khiến họ phải phục tùng, phụng sự và tôn vinh”.

Nếu Tôn giáo có nghĩa là “một giáo lý có cái nhìn không nông cạn hời hợt về cuộc đời, một giáo lý nhìn thẳng vào cuộc sống, chứ không phải chỉ nhìn bề ngoài cuộc sống, một giáo lý cung cấp cho con người một phương châm xử sự cho phù hợp với cái nhìn thấu suốt vào nội tâm, một giáo lý làm cho những ai chuyên tâm tác ý đến nó có đủ khả năng đối diện cuộc sống với lòng can đảm kiên cường và đối diện cái chết với lòng thanh thản”. (Bhikkhu Silacara)⁽¹⁶⁾ hoặc tôn giáo là một hệ thống giáo lý để giải phóng những căn bệnh của đời sống, thì chắc chắn tôn giáo đó phải là tôn giáo của mọi tôn giáo.

*Chương IV:***PHẬT GIÁO CÓ PHẢI LÀ MỘT HỆ THỐNG ĐẠO ĐỨC?**

Chắc chắn Phật giáo chứa đựng những nguyên tắc đạo đức tuyệt vời, vô song về sự thành tựu viên mãn và thái độ vị tha của nó. Phật giáo đề xướng một phương thức sống cho giới xuất gia và mặt khác cho giới tại gia, nhưng Phật giáo còn đặc biệt hơn một giáo lý đạo đức thông thường. Đạo đức chỉ là giai đoạn chuẩn bị cho con đường thanh tịnh, và nó là một phương tiện đưa đến cứu cánh nhưng tự nó không phải là cứu cánh. Đức hạnh dù thiết yếu, tự nó vẫn không đủ làm cho người ta đạt đến giải thoát. Đức hạnh phải đi đôi với trí thức hay trí tuệ (Paññā). Nền tảng của Phật giáo là đạo đức, và đỉnh cao của Phật giáo là trí tuệ.

Tuân theo những nguyên tắc đạo đức, người Phật tử không những chú ý đến chính mình, mà còn phải quan tâm đến tha nhân, cả đến loài động vật. Đạo đức Phật giáo không đặt cơ sở trên sự khải ngộ đáng ngờ nào của trời ban, cũng không y cứ vào sự phát minh kỳ diệu của một trí óc siêu việt nào, nhưng đó là một nguyên tắc hợp lý và thực tiễn, dựa vào những sự kiện có thể kiểm chứng và thuộc kinh nghiệm cá nhân.

Cần phải ghi nhận rằng không có bất cứ một động cơ siêu nhiên ngoại giới nào đóng một vai trò gì để đức nên nhân cách của một Phật tử. Trong đạo Phật không có một đấng nào để thưởng hay phạt. Đau khổ hay hạnh phúc đều là kết quả tất nhiên của hành vi mỗi người. Vấn đề chịu đau khổ hay hưởng hạnh phúc do Thượng đế an bài, không có trong tâm tư của một Phật tử. Không phải vì động cơ hy vọng được hưởng hay sợ hãi bị trừng phạt, mà người Phật tử làm việc thiện tránh điều ác. Người Phật tử ý thức những hậu quả tương lai nên tránh làm việc ác - vì làm việc ác sẽ cản trở sự giác ngộ và làm điều thiện, vì làm việc thiện sẽ giúp cho giác ngộ (Bodhi) nhanh chóng. Cũng có một số người

làm việc thiện, vì đó là việc tốt, tránh làm ác, vì đó là việc xấu.

Để hiểu được những tiêu chuẩn đạo đức phi thường mà Đức Phật mong đợi ở các đệ tử lý tưởng của Ngài, người ta phải đọc kỹ các kinh: Pháp cú (Dhammapada), kinh Thiện sinh (Sigalovada Sutta), Vyagghapajja Sutta, Mangala Sutta, Karaniya Sutta, Parabhava Sutta, Vasala Sutta, Dhammika Sutta v.v...

Về phương diện đạo lý, Phật giáo cao hơn các hệ thống đạo đức khác, nhưng đạo đức chỉ là bước đầu chứ không phải cứu cánh của Phật giáo.

Theo một nghĩa nào đó thì Phật giáo không phải là triết học, nhưng theo một nghĩa khác thì Phật giáo lại là triết học của các triết học.

Theo nghĩa này thì đạo Phật không phải là tôn giáo, nhưng theo nghĩa khác thì Phật giáo lại là tôn giáo của các tôn giáo.

Phật giáo không phải là một đạo siêu hình, cũng chẳng phải là một đạo thiên về nghi lễ.

Phật giáo không mang tính hoài nghi, cũng chẳng có tính cách giáo điều.

Phật giáo không phải là nếp sống khắc kỷ, cũng chẳng phải nếp sống phóng túng.

Phật giáo không lạc quan, cũng chẳng bi quan.

Phật giáo không phải chủ thuyết vĩnh cửu, cũng chẳng phải chủ thuyết hư vô.

Phật giáo không hoàn toàn liên hệ thế giới này, cũng chẳng thuộc thế giới nào khác.

Phật giáo là con đường duy nhất đưa đến giác ngộ.

Theo nghĩa đen của danh từ Pali nguyên thủy thì Phật giáo là Pháp, có nghĩa là nâng đỡ. Tiếng Anh không có danh từ tương đương để dịch chính xác ý nghĩa của chữ Pali này.

Pháp (Dhamma) là cái gì có thực. Pháp là học thuyết về thực tại. Pháp là phương tiện để giải thoát đau khổ và pháp chính là giải thoát. Dù chư Phật có xuất hiện hay không, Pháp vẫn hiện hữu. Pháp bị che khuất dưới tầm mắt của loài người, cho đến khi một Đức Phật, một Đấng giác

ngộ chứng đắc pháp và từ bi khai thị pháp cho loài người.

Pháp không phải là cái gì ngoài tự ngã mà quan hệ mật thiết với tự ngã, như Đức Phật đã khích lệ: “Hãy an trú nơi chính mình như một hòn đảo. Hãy an trú nơi chính mình như một chỗ quy y. Chớ tìm chỗ quy y ở bên ngoài.” (Parinibbàna Sutta)

*

Chương V:

ĐÔI NÉT ĐẶC SẮC CỦA ĐẠO PHẬT

Căn bản của Phật giáo là Tứ diệu đế: Khổ (lý do tồn tại của Đạo Phật); nguyên nhân của Khổ: Khát ái; Cứu cánh của Phật giáo: Niết bàn (Đích chí thiện của Phật giáo); và Trung đạo.

Khổ đế là gì?

“Sinh là khổ, già là khổ, bệnh là khổ, chết là khổ, phải kết hợp với những gì mình không ưa là khổ, phải xa lìa những gì mình thích là khổ, không đạt được những gì mình khao khát là khổ. Tóm lại, chấp chặt vào 5 Uẩn là khổ.

Nguyên nhân của Khổ đế là gì?

“Chính khát ái dẫn đến tái sinh, thích thú nơi này nơi kia; đó là khao khát những dục lạc (Dục ái: Kàmatanhà, khao khát được hiện hữu (Hữu ái: Bhavatanhà), và khao khát sự diệt tận (Vô hữu ái: Vibhava tanhà).”

Diệu đế về sự Diệt khổ là gì?

“Đó là sự đoạn tận chính khát ái này không còn để sót, từ bỏ nó, buông xả nó, giải thoát nó.”

Con đường chính dẫn đến Diệt khổ là gì?

“Đó là tám Chánh đạo, gồm có: Chánh kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm và Chánh định.”

Dù chư Phật có xuất hiện hay không, Tứ diệu đế này vẫn có trong vũ trụ. Chư Phật chỉ phát hiện những chân lý này khi chúng tiềm ẩn trong vực thẳm của thời gian.

Giải thích theo khoa học, pháp có thể được gọi là định luật nhân quả. Hai yếu tố này bao gồm toàn bộ giáo lý đạo Phật.

Ba chi đầu tiêu biểu triết lý Phật giáo, chi thứ tư tiêu biểu luân lý Phật giáo, căn cứ vào triết lý trên. Tất cả bốn chi này đều dựa vào chính cái thân này. Đức Phật đã nhận định: “Căn cứ vào chính cái thân dài 1m60 này với tri giác và tư duy, ta tuyên bố Thế giới, nguyên nhân của Thế giới, chung cục của Thế giới, và con đường dẫn đến chung cục Thế giới.” Ở đây, danh từ “Thế giới” dùng để chỉ đau khổ.

Đạo Phật đặt nền tảng trên trục đau khổ, nhưng không vì thế mà cho Phật giáo là bi quan. Nó chẳng phải hoàn toàn bi quan, hay hoàn toàn lạc quan. Trái lại, Phật giáo dạy một chân lý ở giữa hai cực đoan ấy. Chúng ta có thể có lý khi bảo Đức Phật là một người bi quan nếu Ngài chỉ

tuyên bố chân lý về đau khổ mà không đưa ra một phương pháp để chấm dứt khổ đau. Đức Phật đã nhận thấy tính phổ biến của đau khổ và chính Ngài đã đề ra một phương thuốc để chữa trị căn bệnh phổ biến này của nhân loại. Theo Đức Phật, hạnh phúc cao cả có thể nhận thức được là Niết bàn, đó là đoạn tận đau khổ.

Trong tự điển bách khoa của Anh, tác giả mục nói về chủ nghĩa bi quan viết: “Chủ nghĩa bi quan chỉ rõ một thái độ thất vọng về cuộc đời, một quan niệm đại khái mơ hồ về đau khổ và tội lỗi, chi phối những hành vi của con người. Giáo lý nguyên thủy của Đức Phật thực sự lạc quan như bất cứ một chủ nghĩa lạc quan nào khác của Tây phương. Bảo nó là chủ nghĩa bi quan chỉ là áp đặt cho nó một nguyên lý đặc biệt Tây phương, theo đó không thể có hạnh phúc nếu không có bản ngã. Người Phật tử chân chính nhiệt thành mong đợi được thể nhập vào cảnh an lạc vĩnh cửu.”

Thông thường, sự hưởng thụ dục lạc là khoái lạc duy nhất của người thế tục. Hiển nhiên là có thứ hạnh phúc nhất thời trong khi ta mong đợi thỏa mãn và hồi tưởng những lạc thú vật chất thoáng

qua như vậy, nhưng chúng thực là hảo huyền, tạm bợ làm sao! Theo Đức Phật, không chấp thủ mới là niềm an lạc cao quý hơn hết.

Đức Phật không mong các tín đồ của Ngài lúc nào cũng nghĩ đến khổ đau và sống một cuộc đời bất hạnh khốn cùng. Ngài khuyến khích họ phải luôn luôn hạnh phúc vui tươi, vì hỉ (Piti) là một trong những yếu tố giác ngộ.

Hạnh phúc chân thật được tìm thấy trong nội tâm, và không được định nghĩa bằng tài sản, con cái, vinh quang và sự xâm lấn chiếm đoạt. Nếu những sở hữu được thủ đắc không chính đáng, do ức hiếp, chiếm đoạt bất công mà có, thậm chí nhìn chúng quyến luyến không rời, thì chúng sẽ là nguyên nhân đau khổ cho kẻ sở hữu.

Thay vì cố dùng lý lẽ để giải thích đau khổ, Phật giáo thừa nhận nó là điều hiển nhiên và tìm nguyên nhân để diệt trừ nó. Chừng nào còn khát ái thì còn đau khổ. Chỉ có thể diệt trừ đau khổ bằng cách bước theo con đường Bát chánh và đạt đến an lạc tối thượng của Niết bàn.

Bốn chân lý này có thể được xác chứng bằng thực nghiệm. Vì thế Phật pháp không căn cứ trên lòng sợ hãi về cái không được biết mà thiết lập trên nền tảng các sự kiện mà chúng ta có thể thí nghiệm và minh xác bằng chính kinh nghiệm của chúng ta. Do đó, Phật giáo rất hợp lý và thực tiễn.

Một hệ thống hợp lý và thực tiễn như thế không thể chứa những nghi lễ bí truyền và mật truyền. Do đó, lòng tin mù quáng rất xa lạ đối với Đạo Phật.

Nơi nào không có lòng tin mù quáng thì nơi đó không có sự cưỡng bức, đàn áp và cuồng tín. Đối với uy danh độc đáo của Đạo Phật, ta phải nói rằng trải qua tiến trình suốt 2500 năm không đổ một giọt máu nào vì nhân danh Đức Phật, không một thế lực quân chủ nào dùng lưỡi gươm đầy quyền uy của mình để truyền bá chánh pháp, và không có sự hóa đạo nào phải dùng đến bạo lực hay những giải pháp cưỡng bách. Tuy vậy, Đức Phật đã là nhà truyền đạo đầu tiên và vĩ đại nhất từng sống trên thế gian.

Aldoux Husley⁽¹⁷⁾ viết: “Trong tất cả các Tôn giáo lớn của Thế giới, chỉ riêng Đạo Phật đi con

đường của mình mà không cần đàn áp, kiểm duyệt, thẩm tra ai cả.”

Huân Tước Russell⁽¹⁸⁾ ghi nhận: “Trong những tôn giáo lớn của lịch sử, tôi thích Đạo Phật hơn cả, đặc biệt ở hình thức nguyên thủy của nó; vì nó ít có tính cách khủng bố nhất từ xưa đến nay.”

Không một bàn thờ nào bị vấy máu của một Hypatia (AD 370-415: triết gia Hy Lạp)⁽¹⁹⁾, hoặc một Bruno (1548-1600: Tu sĩ, triết gia Ý)⁽²⁰⁾ bị thiêu sống vì nhân danh đạo Phật.

Đạo Phật lôi cuốn người ta trên phương diện trí thức hơn là phương tiện tình cảm, chú trọng đến nhân cách của tín đồ hơn là sức mạnh của số đông.

Trường hợp Upali, một tín đồ của Nigantha Nataputta,⁽²¹⁾ đến gần Đức Phật, nghe Phật thuyết pháp, ông hoan hỉ đến độ tức thì bày tỏ ý muốn trở thành một đệ tử của Phật. Nhưng Đức Phật đã khuyên ông nên cẩn thận: “Này gia chủ, đối với chân lý, ông nên tìm hiểu thấu đáo như vậy sẽ tốt hơn đối với một người xuất sắc như ông.”

Rất vui sướng trước ý kiến bất ngờ của Đức Phật, Upali thưa: “Bạch Thế Tôn, nếu con trở thành một tín đồ của một tôn giáo khác thì các tín đồ của tôn giáo ấy sẽ công kênh con, rước đi quanh ngoài đường phố và tuyên bố rằng: “Một triệu phú như thế đấy, đã từ bỏ tín ngưỡng trước của y và đi theo chúng ta”. Nhưng với Thế Tôn, Ngài lại khuyên con hãy tìm hiểu thấu đáo đã. Qua ý kiến này của Thế Tôn, con càng vui sướng hơn. Bạch Thế Tôn, một lần nữa con xin quy y Phật, quy y Pháp và quy y Tăng.”

Phật giáo tràn ngập tinh thần tự do cầu thị và hoàn toàn bao dung như vậy. Đạo Phật là đạo có tâm hồn khai phóng, và trái tim cảm thông, soi sáng và làm ấm áp toàn thể vũ trụ với hai tia sáng từ bi và trí tuệ, hào quang kỳ diệu của nó chiếu xuống tất cả chúng sinh đang lặn hụp trong biển sinh tử.

Đức Phật bao dung đến nỗi Ngài cũng không hề dùng uy quyền để ra lệnh cho các tín đồ tại gia của Ngài. Thay vì dùng mệnh lệnh, Ngài nói: “Bổn phận các con nên làm điều này, bổn phận

các con không nên làm điều kia.” Ngài không ra lệnh nhưng khuyến khích.

Đức Phật trải rộng lòng bao dung đến mọi người và mọi loài hữu tình.

Chính Đức Phật lần đầu tiên đã cố hủy bỏ chế độ nô lệ và kịch liệt phản đối hệ thống giai cấp hủ lậu đã mọc rễ sâu xa trên mảnh đất Ấn Độ. Theo giáo lý Đức Phật, người ta trở thành kẻ hạ tiện hay cao quý không phải do dòng dõi mà do hành vi của mình. Giai cấp hay màu da không làm cản trở một người muốn trở thành một Phật tử hay gia nhập Tăng đoàn. Người chài lưới, kẻ đổ rác, gái giang hồ, cả đến những võ tướng và những người Bà la môn, đều tự do gia nhập Tăng đoàn, được hưởng sự đãi ngộ bình đẳng, và cũng được giao cho những địa vị tương xứng.

Ví dụ như Tôn giả Upali- thợ hớt tóc- giành được ưu thế hơn tất cả những người khác, đứng đầu trên phương diện giới luật. Sunita⁽²²⁾ người đổ rác nhứt nhát- được chính Đức Phật nhận ông vào hàng ngũ Tăng già, và ông đã đắc quả A-la-hán. Anguli- mala⁽²³⁾ tên tướng cướp và tội

phạm- đã được giáo dục thành một bậc Thánh từ bi. Alavaka kiêu hãnh, tìm đến quy y Phật và đã trở thành một vị thánh. Cô gái giang hồ Ambapali⁽²⁴⁾ gia nhập vào Tăng đoàn và đắc quả A-la-hán. Những điển hình như thế thường thấy rất nhiều trong Tam Tạng, chứng tỏ cánh cửa của Đạo Phật mở rộng cho tất cả, bất kể giai cấp, màu da hay chủng tộc.

Đức Phật cũng nâng cao địa vị của những người phụ nữ bị chà đạp, không những khiến cho họ ý thức được vị trí quan trọng của mình trong xã hội mà còn thành lập Giáo hội ni giới sống độc thân đầu tiên cho phụ nữ với những kỷ luật và những giới điều thích hợp.

Đức Phật không hạ thấp nữ giới, mà chỉ xem họ như những người có bẩm chất yếu đuối hơn so với nam giới. Đức Phật thấy rõ tính thiện bản nhiên của cả nam và nữ giới, và quy định cho họ địa vị xứng đáng trong giáo pháp của Ngài. Giới tính không làm chướng ngại cho sự chứng đắc thánh quả.

Danh từ Pali Matugàma đôi khi dùng để chỉ cho phụ nữ Matugàma nghĩa là hạng người mẹ hay là xã hội những người mẹ. Là một người mẹ, người phụ nữ giữ được vị trí danh dự trong Đạo Phật. Thậm chí người vợ còn được xem như là “người bạn tuyệt hảo” (Paramà Sukhà) của chồng.

Những người phê phán tội vàng chỉ nhận định hời hợt bề ngoài khi họ trách Phật giáo là đồ kỹ phụ nữ. Mặc dù ban đầu Đức Phật đã từ chối thu nhận phụ nữ vào Tăng đoàn, trên cơ sở hợp lý, về sau, Ngài đã nhượng bộ lời cầu xin của di mẫu Ngài là Ba Xa Ba Đề Kiều Đàm Di (Pajapati Gotami),⁽¹⁵⁾ và thành lập giáo đoàn Tỳ Kheo ni. Giống như hai vị A-la-hán Xá-lợi-phất (Sariputta) và Mục Kiền Liên (Moggallana) đã được đặt làm hai đệ tử thượng thủ trong Giáo đoàn Tỳ Kheo. Đức Phật đã chỉ định các A-la-hán Khema⁽²⁶⁾ và Uppalavannà⁽²⁷⁾ như là hai vị thượng thủ trong hàng nữ đệ tử xuất gia. Ngoài ra còn nhiều nữ đệ tử khác cũng được chính Đức Phật gọi là những đệ tử thuần thành và ưu tú của Ngài.

Một dịp nọ, vua Kosala⁽¹⁸⁾ không hài lòng khi hay tin hoàng hậu sinh một bé gái, Đức Phật đã nói với nhà vua:

“Thưa Đại Vương, một bé gái biết đâu sau này có thể chứng tỏ là người con còn tốt hơn một nam nhi.”

Nhiều phụ nữ đáng lẽ đã bị rơi vào quên lãng, lại tỏ ra xuất chúng trong nhiều mặt và đạt được giải thoát nhờ hành trì chánh pháp và gia nhập Giáo đoàn. Trong Giáo đoàn mới này, đã chứng tỏ là một môi trường phước báu đối với nhiều phụ nữ, các hoàng hậu, những công chúa, các cô gái của những nhà quý tộc, các sương phụ, quả phụ, những phụ nữ bần cùng, các cô gái giang hồ đáng thương, tất cả bọn họ, dù giai cấp và địa vị xã hội khác nhau, đã gặp nhau trên cùng một đạo tràng thuyết giảng, cùng hưởng niềm an ủi, thanh tịnh tối thượng, và cùng hít thở bầu không khí tự do mà những kẻ sống giam hãm trong các túp lều tranh hay cung điện nguy nga đều không thể nào hưởng được.

Chính Đức Phật cũng đã cấm sát hại những con vật đáng thương để tế lễ, và khuyến tín đồ của Ngài mở rộng lòng từ với tất cả chúng sinh, thậm chí đối với những sinh vật nhỏ bé nhất bò dưới chân mình. Không một ai có quyền hủy hoại mạng sống của một sinh vật khác, vì đời sống thực là quý báu đối với tất cả mọi loài.

Người Phật tử chân chánh phải thể hiện lòng từ bi này với tất cả chúng sinh và phải tự đồng nhất mình với tất cả, không được phân biệt một chút nào về phương diện chủng tộc, màu da hay giới tính.

Chính lòng từ bi này của Đạo Phật đã đập đổ mọi bức tường ngăn cách giữa người này và người khác. Không có lý do gì để tách rời mình ra khỏi những người khác chỉ vì họ thuộc về một tín ngưỡng hay một dân tộc khác. Trong “Sắc dụ khoan hồng” cao cả ấy, dựa trên các kinh Tiểu phân Biệt và Đại phân Biệt (Culla Vyùha and Maha Vyùha), vua A Dục (Asoka)⁽²⁹⁾ nói: “Chỉ có hòa hợp là cao đẹp nhất, tất cả đều phải có thiện chí lắng nghe giáo lý mà người khác tin theo.”

Đạo Phật không giới hạn vào bất cứ một quốc gia hay một dân tộc đặc biệt nào. Đạo Phật là tôn giáo đại đồng. Phật giáo không phải là một chủ nghĩa dân tộc, nói cách khác chủ nghĩa dân tộc này là một hình thức giai cấp dựa trên một nền tảng rộng lớn hơn. Đạo Phật là một chủ nghĩa siêu dân tộc, nếu được phép nói như vậy.

Đối với một Phật tử không có kẻ sơ hay người thân, kẻ thù hay người ngoại quốc, kẻ phản giáo hay người cùng đình. Vì tình thương đại đồng được thể hiện qua sự cảm thông tạo nên tình huynh đệ giữa mọi loài chúng sinh. Một Phật tử đích thực là một công dân của thế giới. Người ấy xem toàn thế giới như quê mẹ, và tất cả mọi người như anh chị em mình.

Do đó, Đạo Phật thực là độc đáo nhờ ở đức tính khoan dung, bất bạo động, hợp lý, thực tiễn, hiệu nghiệm và tính đại đồng của nó. Đó là ảnh hưởng cao cả nhất trong mọi ảnh hưởng kết hợp lại và là đòn bẩy duy nhất có thể nâng thế giới lên cao.

Đây là một số nét đặc sắc của Đạo Phật, và trong số giáo lý căn bản có thể kể: Nghiệp hay Định luật đạo đức nhân quả, thuyết tái sinh, vô ngã và Niết bàn.

*

Chương VI:

NGHIỆP HAY ĐỊNH LUẬT ĐẠO ĐỨC NHÂN QUẢ

Chúng ta đang đương đầu với một thế giới hoàn toàn mất thăng bằng. Chúng ta nhận thấy sự bất bình đẳng giữa số phận đa dạng của loài người, và nhiều tầng lớp chúng sinh đang có mặt trong vũ trụ. Chúng ta thấy người này sinh ra trong một hoàn cảnh giàu sang, nắm thụ những đức tính tâm lý đạo đức và thể chất tốt đẹp, còn người khác trong một cảnh ngộ nghèo nàn và khốn khổ. Có người đạo đức và thánh thiện, nhưng trái với sự mong đợi của y, y luôn luôn gặp phải những nỗi bất hạnh. Cuộc đời tàn nhẫn đi ngược hẳn với những kỳ vọng và ước nguyện

của y. Mặc dù nếp sống của y chân thành và đầy đạo hạnh, y vẫn phải chịu nghèo khó khốn cùng. Kẻ khác đầy tội lỗi và ngu si, nhưng lại được số phận nuông chiều, được hưởng đủ mọi thứ ân huệ, dù tính tình đầy khuyết điểm lỗi lầm và những cách sống bất thiện, tà hạnh.

Chúng ta có thể hỏi, tại sao lại có người thấp kẻ cao? Tại sao người này bị giạt khỏi đôi bàn tay mẹ hiền khi mới vừa chớm thấy một vài mùa hạ, còn người khác chết lúc hoa niên, hoặc vào lúc tuổi già 80 hay 100? Tại sao người này phải chịu đau yếu và tàn tật, còn người khác lại được khỏe mạnh và tráng kiện? Tại sao người này đẹp đẽ, còn người kia thì xấu xí dị hợm, bị mọi người ruồng rẫy? Tại sao người này được nuôi dưỡng trong cảnh xa hoa, còn người kia thì nghèo mạt, và chìm ngập trong nỗi khổ đau? Tại sao người này sinh ra đã là một triệu phú, còn người kia lại là một kẻ cùng đinh? Tại sao người này là một bậc trí tuệ, còn người kia là kẻ ngu đần? Tại sao người này bẩm sinh có những đức tính thánh thiện, còn người kia lại có những khuynh hướng phạm tội? Tại sao một số người đã thành những nhà ngữ học, toán học, nghệ sĩ, nhạc sĩ ngay từ

lúc còn nằm trên nôi, còn một số người khác mới sinh ra đã bị mù, điếc và tàn tật? Tại sao một số người sinh ra được may mắn hạnh phúc, còn những người khác lại chịu bất hạnh rủi ro từ lúc mới chào đời?

Đây là một số vấn đề thường gây hoang mang trong trí óc của mọi người có suy tư. Chúng ta phải giải thích như thế nào về sự mất thăng bằng của thế giới, và sự bất bình đẳng của nhân loại như vậy? Phải chăng đó là do tác động của số phận rủi may hay chỉ là chuyện tình cờ?

Không có một việc gì trong thế giới này xảy ra do sự rủi may vô tình hay bất ngờ cả. Nếu cho rằng bất cứ điều gì xảy ra đều do may rủi, thì không khác gì bảo rằng cuốn sách này tự nó đến đây. Nói đúng ra, không có bất cứ điều gì xảy ra cho con người mà không dính dáng vì lý do này hay lý do khác.

Phải chăng việc này là mệnh lệnh hay quyền lực của một đấng hóa công vô trách nhiệm?

Husley viết: “Nếu chúng ta phải giả định rằng ai đó đã cố ý làm chuyển động thế giới kỳ diệu

này thì tôi thấy rõ ràng là vị ấy không toàn thiện, chí công vô tư, theo đúng bất cứ ý nghĩa nào có thể chấp nhận được của các từ này, trái lại vị đó thực là độc ác, bất công”.

Theo Einstein (1879- 1955)⁽³⁰⁾ thì: “Nếu đấng Thượng Đế này toàn năng, thì tất cả những gì xảy ra, bao gồm cả hành động, tư tưởng, tình cảm và khát vọng của con người cũng đều là công trình của Ngài, tại sao lại bắt mọi người phải chịu trách nhiệm về những hành vi, tư tưởng của họ trước một đấng toàn năng như thế?”

Trong khi ban phát những sự trừng phạt và tưởng thưởng, đồng thời Ngài phải xét xử chính mình theo một mức độ nào đó. Điều này làm sao có thể phù hợp được với đức chí thiện và công chính thường gán cho Ngài?

Theo những nguyên lý thường học thì con người được tạo ra một cách vũ đoán trái với ý muốn của mình, và ngay từ lúc mới sinh, hoặc là kẻ đó được hưởng phước, hoặc là bị đày đọa vĩnh viễn. Vì thế, con người hoặc là thiện, hoặc là ác, may mắn hoặc bất hạnh, cao thượng hoặc thấp hèn,

ngay từ bước đầu trong quá trình sáng tạo thể chất của nó cho đến khi trút hơi thở cuối cùng, bất kể đến những ý muốn cá nhân, những ước nguyện, kỳ vọng, sự phấn đấu hoặc là những lời cầu xin thành kính của nó. Đó chính là thuyết định mệnh của thần học.”(Spencer Lewis)⁽³¹⁾

Charles Bradlaugh (1833- 1891)⁽³²⁾ nói: “Sự có mặt của điều ác là khối chướng ngại khủng khiếp cho nhà thần học. Đau thương, thống khổ, tội ác, bản cùng vẫn đối mặt với người bệnh vực cái thiện vĩnh cửu và thách thức mãnh liệt mà không thể giải đáp trước lời tuyên bố của vị ấy về Thượng Đế như là một đấng toàn thiện, toàn trí và toàn năng.”

Theo lời Schopenhauer: “Kẻ nào tự cho mình đã hình thành từ cái “không” thì cũng phải nghĩ rằng y lại trở về với cái “không”; bởi vì có một khoảng thời gian vô tận đã trôi qua trước khi y hiện hữu, rồi một khoảng thời gian vô tận khác lại bắt đầu, qua đó y không bao giờ ngừng hiện hữu, đó là thứ tư tưởng quái gở.

“Nếu sinh là khởi điểm tuyệt đối, thì chết phải là chung cục tuyệt đối, và giả định rằng con người được tạo ra từ cái “không”, tất nhiên dẫn đến giả thuyết: “Cái chết là kết thúc hoàn toàn.”

Bình luận về nỗi đau khổ của con người và Thượng Đế, giáo sư F.B. Haldane⁽³³⁾ viết: “Có hai giả thuyết: Hoặc khổ đau là điều kiện cần thiết để hoàn thiện nhân cách, hoặc Thượng Đế không phải là đấng toàn năng. Giả thuyết trước bị bác bỏ vì thực tế có một số người ít chịu khổ đau, nhưng lại được may mắn về dòng dõi gia tộc và đường học vấn, nên có được những đức tính rất tốt đẹp. Lý lẽ phản đối giả thuyết thứ hai là chỉ khi nào nói đến vũ trụ như một thể đồng nhất, thì mới có một kẻ hờ nào đó trong tri thức cần phải được lấp đầy bằng giả thuyết có một Thượng Đế, và một đấng Tạo hóa để có thể làm những gì vị ấy muốn.”

Huân tước Russell (1872-1970) nhận định: “Người ta bảo rằng thế giới do một đấng Thượng Đế toàn thiện, toàn năng sáng tạo. Trước khi sáng tạo Ngài đã thấy trước tất cả những đau thương, thống khổ mà thế giới ấy phải chịu

đựng. Do thế, Ngài phải chịu trách nhiệm đối với tất cả những thứ đó. Cứ lý luận rằng những đau khổ trong thế giới là do tội lỗi thì thật là hoài công... Nếu Thượng Đế biết trước những tội lỗi mà con người sẽ phạm thì cố nhiên Ngài phải chịu trách nhiệm về tất cả những hậu quả của tội lỗi ấy khi Ngài quyết định sáng tạo con người.”

Trong bài thơ “Tuyệt vọng” làm ra vào lúc tuổi già của mình, Nam tước Tennyson⁽³⁴⁾ đã mạnh bạo công kích Thượng đế về lời phán của Ngài như đã được ghi trong Thánh kinh Isaiah: “Ta làm nên hòa bình và tạo ra tội ác” (Isaiah XIV.7):

“Tôi phải gọi cái tình yêu vô biên đã phụng sự chúng ta thật chu đáo đó là gì?

Đúng hơn là lòng độc ác vô biên đã tạo ra địa ngục bất tận.

Đã tạo ra chúng ta, đã dự liệu số phận chúng ta, đã dày dọ chúng ta trước và còn làm tất cả cái chi theo ý muốn của mình.

Hơn nữa, bà mẹ tàn nhẫn đã chết của chúng ta, bà chưa bao giờ nghe chúng ta rên siết?

Chắc chắn “Giáo lý chủ trương tất cả loài người đều là những kẻ có tội tổ tông Adam, là một lời thách thức đối với công lý, từ bi, nhân ái và công bằng tuyệt đối.”

Một số văn sĩ ngày xưa tuyên bố một cách quả quyết rằng Thượng Đế đã tạo ra con người theo hình ảnh của Ngài. Trái lại, một số nhà tư tưởng hiện đại thì cho rằng con người tạo ra Thượng Đế theo hình ảnh của mình. Với sự tiến bộ của văn minh, quan niệm của con người về Thượng Đế cũng ngày càng trở nên tinh vi hơn.

Tuy nhiên, chúng ta không thể quan niệm có một đấng Hữu thể như vậy, hoặc là ở trong hoặc là ở ngoài vũ trụ.

Phải chăng sự sai khác này là do di truyền và hoàn cảnh? Chúng ta phải thừa nhận rằng tất cả những hiện tượng vật lý hóa học do các nhà khoa học phát minh là có phần nào hữu ích, nhưng chúng không thể hoàn toàn chịu trách nhiệm về những phân biệt tể nhị và những khác

nhau rộng lớn giữa các cá nhân. Còn nữa, tại sao hai đứa trẻ sinh đôi cùng giống nhau về sinh lý, được truyền thụ những di tố như nhau, cùng hưởng quyền nuôi dưỡng giống nhau, lại thường rất khác nhau về tính tình, đạo đức và tri thức?

Chỉ riêng tính di truyền thôi không thể giải thích được những dị biệt lớn như vậy, đúng ra, nó chỉ giải thích một cách có vẻ hợp lý những sự giống nhau. Một mầm sống sinh hóa cực kỳ vi tế chừng một phần 30 triệu phân được thừa hưởng từ cha mẹ, chỉ có thể giải thích một phần của con người - Về cơ bản sinh lý của nó. Đối với tâm lý phức tạp và tế nhị hơn, những khác biệt về tri thức đạo đức, cần phải được làm sáng tỏ hơn nữa. Thuyết di truyền không thể giải thích thỏa đáng sự ra đời của một kẻ tội phạm trong một dòng dõi tổ tiên nhiều đời cao quý, sự xuất hiện một bậc Thánh hoặc một người cao thượng trong gia đình nổi tiếng bất lương, sự xuất hiện của những thần đồng, những bậc thiên tài và những đấng giáo chủ vĩ đại.

Theo Phật giáo, sự sai biệt này không chỉ do di truyền, hoàn cảnh, bẩm sinh và dưỡng dục, mà

còn do nghiệp của chính chúng ta, nói cách khác, do kết quả của những hành động quá khứ được thừa hưởng, và những hành vi hiện tại của chúng ta. Chính chúng ta phải chịu trách nhiệm về những hành động của chúng ta về hạnh phúc và đau khổ. Chúng ta xây nên địa ngục của chúng ta. Chúng ta là kiến trúc sư của số phận chúng ta. Tóm lại, chúng ta chính là nghiệp (Kamma) của chúng ta.

Một dịp nọ, có một thanh niên tên Subha đến gần Đức Phật và hỏi Ngài tại sao và do đâu trong loài người có những trình độ thấp hèn và cao sang khác nhau.

Y nói: “Vì sao tôi thấy trong loài người có kẻ đoản mạng, người trường thọ, kẻ khỏe mạnh, người ốm đau, kẻ xinh đẹp, người xấu tướng, kẻ uy quyền, người cô thế, kẻ nghèo nàn, người giàu có, kẻ hạ lưu, người quý tộc, kẻ ngu dốt, người thông minh?.”

Đức Phật trả lời vấn tắt: “Mỗi chúng sinh đều có nghiệp, nghiệp là sở hữu, là di sản, là nguyên nhân, là thân quyến, là chỗ nương tựa của nó.

Nghiệp phân loại tất cả chúng sinh thành những tình trạng cao thấp.”

Rồi Ngài giải thích rằng nguyên nhân những sai biệt như thế là do định luật luân lý nhân quả.

Như vậy, theo quan điểm của Đạo Phật, sự khác nhau về tâm lý, tri thức, đạo đức và tính tình hiện tại giữa chúng ta, là chính những hành động và những xu hướng của chúng ta, gồm cả quá khứ và hiện tại.

Nghiệp nghĩa đen là hành động, nhưng theo nghĩa rớt ráo, nó là những tâm sở thiện và ác (Kusala Akusala cetana). Nghiệp tạo nên cả thiện và ác. Ở hiền gặp lành, ở ác gặp ác; đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu. Đó là định luật của nghiệp.

Một số người Tây phương thích nói đến nghiệp như là “hành động gây hậu quả.”

Chúng ta gặt những gì chúng ta đã gieo. Những gì chúng ta đã gieo, chúng ta sẽ gặt vào một lúc nào đó, tại một nơi nào đó. Theo một nghĩa khác, chúng ta là kết quả của những gì chúng ta

đã làm, và chúng ta là kết quả của những gì chúng ta đang làm, và chúng ta cũng không tuyệt đối sẽ là kết quả của những gì chúng ta đang làm. Ví dụ, một kẻ tội phạm hôm nay, ngày mai có thể là một vị thánh.

Phật giáo gán sự thay đổi này cho nghiệp, nhưng không khẳng định tất cả đều do nghiệp. Nếu tất cả đều do nghiệp thì một người phải mãi mãi xấu, vì nghiệp của y xấu. Thế thì người ta không cần hỏi ý kiến y sĩ để được chữa bệnh, vì nếu nghiệp của y là như thế, thì y sẽ tự chữa lấy.

Theo Phật giáo, có năm cấp độ hay quá trình tác động trong lãnh vực sinh lý và tâm lý:

1. Cấp hành động và kết quả (Kamma Niyàma), ví dụ những hành vi thiện ác tạo ra những kết quả thiện ác tương xứng.
2. Cấp vật lý vô cơ (Utu Niyàma), ví dụ hiện tượng thời tiết gió mưa.
3. Cấp chủng tử hay mầm mống (Bija Niyàma) (hữu cơ), ví dụ gạo từ hạt thóc sinh ra, vị ngọt từ cây mía hay mật tạo ra vv... thuyết khoa học

về tế bào, chủng tử và sự giống nhau về sinh lý của hai đứa trẻ sinh đôi có thể quy về cấp này.

4. Cấp tâm thức hay định luật tâm thần (Citta Niyàma), ví dụ quá trình của ý thức, năng lực của tâm v.v...
5. Cấp quy luật tự nhiên (Dhamma Niyàma), ví dụ hiện tượng tự nhiên xảy ra vào lúc một vị Bồ Tát xuất hiện trong kiếp cuối cùng, dẫn lực v.v...

Tất cả mọi hiện tượng tâm lý hay vật lý đều có thể giải thích bằng 5 cấp độ hay năm quá trình này, đó chính là những định luật.

Do đó, nghiệp chỉ là một trong 5 cấp độ thường xảy ra khắp trong vũ trụ. Đó chính là định luật tự nhiên, chứ không phải có người ban ra luật. Thông thường những định luật thiên nhiên như trọng luật không cần có người ban ra. Định luật này tác động trong lãnh vực của nó, không do một động cơ độc lập ngoại tại nào can thiệp.

Ví dụ, không ai ban luật lửa phải cháy. Không ai ra lệnh nước phải tìm đúng mức thăng bằng.

Không có nhà khoa học nào ra lệnh nước phải là H₂O, và khí lạnh phải là một trong những đặc tính của nước. Đó là những tính chất riêng của chúng. Nghiệp không phải là số phận, cũng không phải là định mệnh đặt vào chúng ta bằng một quyền lực thần bí không thể biết, khiến chúng ta phải phục tùng. Vì nó chính là hành động của chính mình tác động lại chính mình, và do đó, người ta có thể đổi chiều hướng đường đi của nghiệp đến một mức độ nào đó. Việc người ta đổi chiều đến mức độ nào còn tùy thuộc vào chính bản thân họ.

Cũng cần phải nói rằng các từ ngữ như thưởng phạt không được đưa vào trong những lúc bàn đến vấn đề nghiệp. Vì đạo Phật không thừa nhận một Thượng Đế toàn năng cai trị thân dân của Ngài để thưởng phạt tùy tiện. Trái lại, người Phật tử tin rằng những khổ vui mà chúng ta cảm nhận đều tự nhiên phát xuất từ những hành vi thiện ác của chính mình. Cần phải nhận định rằng nghiệp bao gồm cả nguyên lý tiếp diễn và đáp ứng.

Khả năng sinh ra kết quả của nghiệp, có sẵn trong nghiệp. Nguyên nhân sinh ra kết quả; kết quả giải thích nguyên nhân. Hạt sinh ra quả; quả giải thích hạt, vì chúng có quan hệ hỗ tương. Cũng thế, nghiệp và kết quả của nghiệp hỗ tương quan hệ: “quả chớm nở từ trong nhân.”

Một Phật tử hoàn toàn tin tưởng vào thuyết nghiệp báo thì không cầu người khác cứu giúp mà chỉ vững lòng trông cậy vào chính mình để tự thanh tịnh hóa, vì thuyết nghiệp dạy trách nhiệm thuộc về cá nhân.

Chính thuyết nghiệp báo này đem đến cho người ấy sự an ủi, niềm hy vọng, lòng tự tin và sức mạnh tinh thần. Chính lòng tin vào nghiệp này “xác định giá trị nỗ lực của người ấy, kích thích lòng hăng hái của người ấy”, làm cho người ấy luôn luôn từ bi, bao dung và quan tâm đến kẻ khác. Cũng chính lòng tin vào nghiệp này thúc đẩy người ấy tránh điều ác, làm việc thiện và trở nên thiện không vì lo sợ một hình phạt nào hay do một phần thưởng nào cám dỗ.

Chính thuyết nghiệp này có khả năng giải thích được vấn đề đau khổ, điều bí ẩn của cái gọi là định mệnh hay là tiền định của các Tôn giáo khác, đặc biệt là sự bất bình đẳng của nhân loại.

Thuyết nghiệp báo và tái sinh phải được thừa nhận như là điều hiển nhiên.

*

Chương VII:

SỰ TÁI SINH

Bao lâu nghiệp lực còn thì còn tái sinh, vì chúng sinh chỉ là những biểu hiện hữu hình của nghiệp lực vô hình này. Chết chỉ là chấm dứt tạm thời hiện tượng vô thường này. Đó không phải tiêu diệt hoàn toàn cái được gọi là sinh linh này. Đời sống hữu cơ đã kết thúc, nhưng nghiệp lực đã thúc đẩy đời sống từ trước đến giờ vẫn chưa bị hủy diệt. Vì nghiệp lực

hoàn toàn không bị chi phối bởi sự tan rã nhục thân tạm bợ này, nên sự ra đi của kiết sinh thức trong hiện tại chỉ tạo điều kiện cho một thân thức mới tái sinh một đời sống khác.

Chính nghiệp, bắt nguồn từ vô minh và khát vọng tạo điều kiện cho tái sinh. Nghiệp quá khứ; tạo điều kiện cho kiếp sống hiện tại; và nghiệp hiện tại kết hợp với nghiệp quá khứ làm duyên cho đời sống tương lai. Hiện tại chỉ là con đẻ của quá khứ, và đến lượt nó - lại là cha mẹ của vị lai.

Nếu chúng ta giả định có một đời sống quá khứ, hiện tại và vị lai, thì bấy giờ chúng ta phải đứng trước một vấn đề huyền bí: Cái gì là nguyên ủy cùng tột của đời sống?

Hoặc là phải có khởi thủy hoặc là không thể có khởi thủy đời sống.

Để giải quyết vấn đề này, có trường phái đã giả định một nguyên nhân đầu tiên – Thượng Đế – được xem như một quyền lực hay là một đấng toàn năng.

Nhưng một trường phái khác lại phủ nhận nguyên nhân đầu tiên, vì theo kinh nghiệm thông thường, nguyên nhân luôn luôn trở thành kết quả và kết quả lại trở thành nguyên nhân. Nếu nói đến vòng nhân quả thì không thể quan niệm được là có một nguyên nhân đầu tiên. Theo trường phái trước thì đời sống có điểm khởi thủy, nhưng theo trường phái sau thì đời sống không có điểm khởi thủy.

Theo quan điểm khoa học thì chúng ta là sản phẩm trực tiếp của các tế bào tinh trùng và noãn châu do cha mẹ chúng ta tạo ra. Như vậy là đời sống dựa vào đời sống. Đối với nguồn gốc của chất nguyên sinh đầu tiên của sự sống hay chính chất keo, các nhà khoa học viện cứ không biết gì cả.

Theo Phật giáo chúng ta sinh ra từ thai tạng của nghiệp. Cha mẹ chỉ cung cấp một tế bào cực nhỏ. Vào lúc thụ thai, chính nghiệp quá khứ tạo điều kiện để cái thức tiên khởi đem lại sự sống cho bào thai. Chính nghiệp lực vô hình này, phát xuất từ kiếp trước, giờ đây tạo nên cái hiện tượng tâm lý và hiện tượng đời sống trong một

hiện tượng sinh lý đã sẵn có để làm trọn vẹn ba thành phần cấu tạo con người.

Để có một sinh linh ra đời nơi đây, thì phải có một sinh linh khác từ đời đâu đó. Sự ra đời của một sinh linh, nói đúng nghĩa, là sự xuất hiện 5 uẩn hay 5 hiện tượng tâm sinh lý trong đời hiện tại này, tương ứng với cái chết của một sinh linh mới qua đời; cũng như theo cách nói thông thường, mặt trời mọc nơi này có nghĩa là lặn ở nơi khác. Câu nói đầy bí ẩn này có thể dễ hiểu hơn bằng cách tưởng tượng đời sống ta như một đợt sóng chứ không phải một đường thẳng. Sinh và tử chỉ là hai giai đoạn của một quá trình giống nhau, sinh đi trước tử, và tử về phương diện khác lại đi trước sinh. Cái chuỗi tương tục sinh tử này ở trong dòng sinh mệnh của mọi người tạo nên cái được gọi là vòng luân hồi (Samsara) bất tận.

Nguồn gốc tận cùng của đời sống là gì?

Đức Phật tuyên bố: “Không thể nhận ra được khởi thủy của vòng luân hồi này. Khởi điểm của chúng sinh vì bị vô minh che lấp và vì khát ái

ràng buộc, cứ mãi lang thang vô định, nên không thể nhận biết được.”

Cái dòng đời này trôi chảy vô tận, bao lâu nó còn bị những lớp bùn vô minh và khát ái nuôi dưỡng. Bao lâu hai yếu tố này được cắt đứt hẳn, chỉ đến khi ấy nếu người ta muốn thế thì cái dòng nước này mới ngừng chảy, sự tái sinh sẽ chấm dứt, như trường hợp Đức Phật và các vị A La Hán. Khởi điểm của dòng đời này không thể xác định được, cũng như không thể nhận thấy một giai đoạn khi dòng sinh mệnh này còn bị vô minh và khát ái phủ đầy.

Ở đây, Đức Phật chỉ đề cập khởi thủy đời sống của chúng sinh, còn bàn cãi về sự khởi nguyên và tiến hóa của vũ trụ hãy để cho các nhà khoa học. Đức Phật không cố gắng giải quyết tất cả mọi vấn đề đạo đức và triết học từng làm rối trí nhân loại. Nghiệp cũng không đề cập đến những lý thuyết và những suy luận không nhằm mục đích giáo dục và giác ngộ. Ngài cũng không đòi hỏi tín đồ phải tin mù quáng về một nguyên nhân đầu tiên (chỉ đấng Tạo hóa). Ngài chỉ chú trọng đến vấn đề khổ và diệt khổ. Vì chỉ nhằm

đến mục đích duy nhất đầy thực tiễn và đặc biệt này, nên tất cả vấn đề nào không phù hợp đều không được quan tâm đến.

Nhưng do đâu chúng ta phải tin có một đời sống quá khứ?

Bằng chứng có giá trị nhất mà các Phật tử nêu ra để bênh vực cho thuyết tái sinh là Đức Phật, vì Ngài đã phát triển thành một thắng trí khiến Ngài có thể biết rõ những đời sống quá khứ và vị lai.

Tuân theo lời dạy của Ngài, các đệ tử của Ngài cũng đã phát triển thứ minh trí này và họ cũng có thể biết rõ những đời sống quá khứ của họ đến một mức độ khá cao.

Cả đến một số nhà tiên tri Ấn Độ trước thời Đức Phật, cũng đã lừng danh về những thần thông đặc biệt như Thiên nhãn thông, Thiên nhĩ thông, tha tâm thông, Túc mạng thông v.v...

Cũng có một số người có lẽ tuân theo định luật liên tưởng tự nhiên phát triển trí nhớ về đời sống quá khứ của mình và nhớ lại những quang đời

quá khứ ấy. Những trường hợp như vậy rất hiếm, nhưng những trường hợp ấy đã được kiểm chứng kỹ lưỡng đáng tin cậy, có thể rọi vài tia sáng vào ý niệm về một đời sống quá khứ. Những kinh nghiệm của một số nhà tâm thần học đáng tin hiện đại và vài trường hợp đặc thù của một số nhân vật biết thay hình đổi dạng cũng chứng minh cho cái quan niệm về kiếp trước.

Trong những trạng thái thôi miên, một số người kể lại những kinh nghiệm về những đời sống quá khứ của họ; trong khi một ít người khác còn biết được cả những tiền kiếp của kẻ khác, thậm chí còn chữa được vài chứng bệnh.

Đôi khi chúng ta có những kinh nghiệm lạ lùng không thể nào giải thích được, ngoại trừ thuyết tái sinh.

Vì sao chúng ta thường gặp những người mà chúng ta chưa từng gặp bao giờ, vậy mà bỗng nhiên cảm thấy như rất quen thân đối với chúng ta? Vì sao nhiều khi chúng ta viếng những nơi mà chúng ta có cảm tưởng hầu như chúng ta hoàn toàn quen thuộc với những quang cảnh ấy?

Đức Phật dạy rằng:

“Thông qua những mối quan hệ thuở trước hay những thuận duyên hiện tại, tình yêu xa xưa kia tái hiện như hoa sen trong nước.”

Những kinh nghiệm của một số nhà tâm lý học hiện đại đáng tin cậy, những hiện tượng ma quỷ, thần giao cách cảm, những nhân vật biến hóa kỳ lạ và đa dạng v.v... đã rọi một vài tia sáng vào vấn đề tái sinh này.

Trên thế giới này vẫn thường xuất hiện những đấng toàn thiện như chư Phật và nhiều nhân vật siêu đẳng khác. Phải chăng các vị ấy đột nhiên phát triển như vậy? Có thể nào các vị ấy là kết quả của một kiếp sống duy nhất mà thôi.

Làm thế nào chúng ta hiểu được những vĩ nhân như Phật âm (Buddhagosa)⁽³⁵⁾ Panini,⁽³⁶⁾ Homer⁽³⁸⁾ và Plato,⁽³⁹⁾ những thiên tài như Shakespeare,⁽⁴⁰⁾ các thần đồng như Pascal,⁽⁴¹⁾ Mozart,⁽⁴²⁾ Beethoven,⁽⁴³⁾ Raphael,⁽⁴⁴⁾ Ramanujan, v.v...?

Chỉ một mình thuyết di truyền thôi không thể giải thích được nguồn gốc chư vị ấy. Nếu không

thì tổ tiên chư vị ấy đã biểu lộ điều đó, và hậu duệ chư vị còn vĩ đại hơn chư vị nữa, sẽ chứng minh điều ấy.

Làm sao họ có thể vươn tới mức cao cả đến thế được nếu họ đã không từng sống những cuộc đời cao thượng và gặt hái những kinh nghiệm tương tự trong kiếp trước? Phải chăng chỉ vì tình cờ họ được những bậc cha mẹ đặc biệt như thế sinh ra và được sống trong những hoàn cảnh ưu đãi như thế?

Một số ít năm tháng mà chúng ta được đặc quyền sống ở đời này, hoặc khoảng 100 năm là nhiều, chắc chắn không phải là một sự chuẩn bị thích hợp cho muôn đời.

Nếu chúng ta tin có hiện tại và tương lai thì cũng rất hợp lý để tin có quá khứ.

Hiện tại là con đẻ của quá khứ, và đến lượt nó, lại là cha mẹ của tương lai.

Nếu có nhiều lý do để tin rằng ta đã hiện hữu trong quá khứ, thì hiển nhiên không có lý do gì lại không tin rằng ta sẽ tiếp tục sống còn trong

tương tai sau khi đời sống hiện nay của ta đã hoàn toàn chấm dứt.

Ở đời này có nhiều người đức hạnh gặp số phận không may và lắm kẻ xấu xa tội lỗi lại vinh hiển giàu sang, đó là một chứng cứ hùng hồn để biện minh chủ thuyết có đời sống quá khứ và tương lai.

Một văn sĩ Tây phương nói: “Dù ta có tin vào một đời sống quá khứ hay không, thì nó vẫn là giả thuyết duy nhất có lý để lấp đầy khoảng trống trong tri thức nhân loại về những sự kiện của đời sống hằng ngày. Lý trí của ta cho ta biết rằng chỉ có quan điểm về đời sống quá khứ và nghiệp báo mới giải thích được tình trạng khác nhau giữa hai đứa trẻ sinh đôi. Làm sao những người như Shakespeara với một số kinh nghiệm rất giới hạn lại có thể mô tả chính xác tài tình những mẫu người vô cùng khác nhau, những cảnh tượng vv..., và thực tế họ không thể biết được? Tại sao những tác phẩm của thiên tài luôn luôn vượt quá kinh nghiệm của mình? Tại sao có những đứa trẻ thần đồng, những sự khác nhau quá lớn về tâm trí, đạo đức, bộ óc, vóc dáng,

trong những điều kiện, hoàn cảnh và môi trường có thể quan sát được trong thế giới này?”

Cần phải nói rằng thuyết tái sinh này không thể kiểm chứng, cũng không thể bị bác bỏ bằng các thí nghiệm khoa học, nhưng nó vẫn được chấp nhận như một sự thực có thể minh xác một cách hiển nhiên.

Đức Phật dạy tiếp, nguyên nhân của nghiệp lực này, chính là vô minh, hay là không hiểu biết bốn chân lý cao cả. Do đó, vô minh là nguồn gốc của sinh tử, và cũng vì vậy sự chuyển hóa vô minh thành minh trí tức là chấm dứt tử sinh.

Kết quả của phương pháp phân tích này được tóm tắt trong thuyết Duyên khởi (Paticca Samuppàda).

*

Chương VIII:**THUYẾT DUYÊN KHỞI***(PATICCA SAMUPPĀDA)*

Paticca nghĩa là vì cái đó, hay lệ thuộc vào; Samuppàda là sinh khởi hay duyên khởi. Do đó, Paticca Samuppàda theo nghĩa đen là “Duyên khởi, hay tương quan sinh khởi”. Chúng ta cần phải hiểu rằng Paticca Samuppàda chỉ là một giáo lý nói về quá trình sinh tử, chứ không phải là một lý thuyết nói về nguyên nhân cùng tột của đời sống. Thuyết duyên khởi chỉ đề cập đến nguyên nhân tái sinh và đau khổ mà không cố gắng chút nào để chỉ rõ sự tiến hóa của thế giới từ những vật chất nguyên thủy.

Vô minh (Avijja) là vòng xích đầu tiên của bánh xe sinh tồn. Nó che mờ tất cả chánh kiến.

Do không hiểu bốn Diệu Đế mà khởi lên các hành (Sankhàrà) - cả đạo đức và phi đạo đức. Các hành này dù thiện hay ác đều bắt nguồn từ vô minh, vô minh cần phải có những hậu quả tương xứng, chỉ nhằm kéo dài hưởng đi vô định của đời sống. Tuy nhiên, những hành vi thiện rất cần thiết để thoát khỏi những khổ đau của đời sống.

Tùy thuộc các hành mà ý thức (Viññàna) tái sinh khởi lên. Thức này nối kết quá khứ với hiện tại.

Đồng thời khởi lên của thức tái sinh, danh và sắc (Nāma Rūpa) xuất hiện.

Sáu giác quan – lục nhập (Salāyatana) là kết quả tất nhiên của danh và sắc (tâm và thân).

Vì lục nhập mà xúc (Phassa) phát sinh. Xúc dẫn đến cảm thọ (Vedāna).

Năm vòng xích này – Thức, danh sắc, lục nhập, xúc và thọ là kết quả của những hành động quá khứ và chúng được gọi là mặt thụ động của đời sống.

Tùy thuộc cảm thọ, ái dục (Tanhà) khởi lên. Ái dục dẫn đến chấp thủ (Upādāna). Chấp thủ lại làm nguyên nhân cho hữu (Bhava), đến lượt hữu

tạo điều kiện cho sự tái sinh (jàti) trong tương lai. Sinh là nguyên nhân tất yếu của già và chết (Jarà Marana).

Nếu vì nhân mà quả xảy ra, thì nhân diệt, quả cũng phải diệt.

Chúng ta đảo ngược thứ tự của luật duyên khởi này, vấn đề sẽ trở nên sáng sủa hơn.

Già và chết có thể xảy ra ở trong và cùng với bộ máy tâm sinh lý. Một cơ thể như thế phải được ra đời, do đó, nó tạo điều kiện cho sinh. Nhưng, sinh là kết quả tất nhiên của những hành vi quá khứ hay nghiệp. Nghiệp lại quy định bởi chấp thủ và ái dục. Ái dục như thế chỉ có thể xuất hiện chỗ nào có cảm thọ. Cảm thọ là kết quả của sự kết thúc giữa các giác quan và đối tượng. Do đó, một giả định tất yếu là quan năng không thể có nếu vắng mặt tâm và thân (danh sắc). Ở đâu có tâm thì có ý thức. Ý thức là kết quả của hành vi thiện ác quá khứ. Việc tạo nên thiện ác là do không hiểu biết chân tướng của sự vật.

Toàn bộ công thức này có thể được tóm tắt như sau:

Do Vô minh, các Hành sinh khởi (các Hành đạo đức lẫn phi đạo đức)

Do Hành, Thức sinh khởi (Thức tái sinh)

Do Thức, Danh sắc sinh khởi.

Do Danh sắc, Lục nhập (lãnh vực của sáu giác quan) sinh khởi.

Do Lục nhập, Xúc sinh khởi.

Do Xúc, Thọ sinh khởi.

Do Thọ, Ái sinh khởi.

Do Ái, Thủ sinh khởi.

Do Thủ, Hữu (Nghiệp) sinh khởi.

Do Hữu, Tái sinh sinh khởi.

Do tái sinh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu và não sinh khởi.

Như vậy là toàn bộ khổ uẩn (nơi tập hợp của khổ đau) sinh khởi. Hai khoen đầu của 12 vòng xích này thuộc về quá khứ, 8 khoen giữa thuộc hiện tại, và 2 khoen cuối thuộc vị lai.

Sự đoạn tận Vô minh đưa đến đoạn tận các Hành.

Sự đoạn tận các Hành dẫn đến sự đoạn tận Thức.

Sự đoạn tận Thức dẫn đến sự đoạn tận Danh sắc.

Sự đoạn tận danh sắc dẫn đến sự đoạn tận Lục nhập.
Sự đoạn tận Lục nhập dẫn đến sự đoạn tận Xúc.
Sự đoạn tận Xúc dẫn đến sự đoạn tận Thọ.
Sự đoạn tận Thọ dẫn đến sự đoạn tận Ái.
Sự đoạn tận Ái dẫn đến sự đoạn tận Thủ.
Sự đoạn tận Thủ dẫn đến sự đoạn tận Hữu.
Sự đoạn tận Hữu dẫn đến sự đoạn tận Sinh (tái sinh).
Sự đoạn tận Sinh dẫn đến sự đoạn tận Già, Chết,
Sầu, Bi, Khổ, Ưu và Não.
Sự đoạn tận toàn bộ khổ uẩn này tiến hành theo
cách ấy.

Tiến trình nhân quả này tiếp tục vô cùng tận. Sự
bắt đầu của quá trình này không thể xác định
được vì không thể nói dòng đời bị vô minh bao
phủ từ bao giờ. Nhưng, khi vô minh chuyển
thành minh giác thì dòng đời sống sẽ hướng vào
cảnh giới Niết Bàn, bấy giờ quá trình đời sống
hay luân hồi (Samsàra) mới kết thúc.

*

Chương IX:

VÔ NGÃ HAY KHÔNG CÓ LINH HỒN

Chúng ta cần phân biệt thuyết luân hồi sinh tử
của Phật giáo với thuyết linh hồn tái sinh, thuyết
linh hồn ngụ ý sự chuyển kiếp của một linh hồn
và hình thức tái sinh không thay đổi của nó. Phật
giáo phủ nhận sự hiện hữu của một linh hồn bất
biến hay vĩnh cửu do Thượng Đế hay thần ngã
(Paramàtma) tạo ra.

Nếu linh hồn bất tử được giả định là bản thể của
con người, thì nó phải vĩnh cửu, chứ không thể nào
thăng trầm được. Ngoài ra, chúng ta không thể
hiểu tại sao những linh hồn khác nhau được cấu
tạo theo nhiều cách như thế ngay từ khởi thủy.

Để chứng minh có hạnh phúc vô tận trong thiên
đường vĩnh cửu và sự đày đọa không cùng trong
địa ngục miên viễn, tất nhiên cần phải có một

linh hồn bất tử. Bằng không, thì cái gì bị trừng phạt trong địa ngục hay được ân thưởng trên thiên đường?

Bertrand Russell⁽⁴⁵⁾ viết: “Phải nói rằng sự phân biệt xưa cũ giữa linh hồn và thể xác thực sự đã biến thành mây khói, vì vật chất đã mất cái tính cứng rắn của nó, cũng như tinh thần đã mất tính chất linh thiêng. Tâm lý học hiện đang bắt đầu có tính cách khoa học. Trong tình trạng tâm lý học hiện tại, niềm tin vào tính bất tử dù sao đi nữa cũng không được khoa học ủng hộ.”

Các Phật tử biểu đồng tình với Russell khi ông nói: “Có một số lý do hiển nhiên chứng tỏ rằng tôi hôm nay cùng là một người như tôi hôm qua, và thử lấy một ví dụ hiển nhiên hơn nữa, nếu tôi thấy một người và nghe y nói, điều đó phải được hiểu theo “cái tôi” đang thấy cũng là “cái tôi” đang nghe.”

Mãi cho đến gần đây các nhà khoa học đã tin chắc có một nguyên tử bất khả phân và bất khả hủy. “Do những lý do đầy đủ, các nhà vật lý học đã chuyển đổi nguyên tử này thành một tràng sự

kiện. Vì những lý do tương tự khác, các nhà sinh lý học thấy rằng tâm không phải là một thể đồng nhất đơn thuần và liên tục mà là một chuỗi diễn biến được buộc vào nhau bằng những mối tương quan mật thiết nào đó. Do đó, vấn đề bất tử đã trở nên vấn đề có hay không những mối tương quan mật thiết giữa các diễn biến liên hệ với cái thân còn sống và những diễn biến khác xảy ra sau khi chết.”

Như C.E.M.Joad (1891-1953)⁽⁴⁶⁾ nói trong cuốn “Ý nghĩa của đời sống.”: “Từ nay vật chất đã tan rã thành từng phần ngay trước mắt chúng ta. Vật chất không còn cứng, không còn bền, không còn quy định bởi luật nhân quả bất buộc. Và quan trọng hơn cả là, ta không còn biết được nó ra sao nữa.

Hình như những cái được gọi là nguyên tử đều mang tính chất “vừa khả phân vừa khả hủy”. Những điện tử âm và những điện tử dương tạo thành nguyên tử, có thể gặp gỡ nhau và hủy diệt lẫn nhau, trong khi độ bền của chúng hầu như chỉ là độ bền của một làn sóng không có biên giới nhất định, và ở trong một quá trình đổi thay

liên tục vừa cả hình dáng lẫn vị trí hơn là độ bền của một vật thể (cố định).”

Giám mục Berkeley nêu rõ rằng cái được gọi là nguyên tử này là một vật giả tưởng của siêu hình học, và chủ trương rằng có một chất tâm linh được gọi là linh hồn.

Ví dụ Hume (1711-1776) nhìn sâu vào ý thức và nhận ra rằng không có gì ngoài những trạng thái tâm lý trôi qua nhanh, nên đã kết luận rằng “Cái ngã trường tồn được xem là có kia” vốn không có thật. Ông nói: “Có một số triết gia tưởng tượng rằng chúng ta lúc nào cũng có ý thức về cái gọi là “bản ngã của ta”, rằng chúng ta cảm nhận được sự hiện hữu của nó và tính liên tục hiện hữu của nó, và thế là chúng ta tin chắc cả tính đồng nhất toàn vẹn lẫn tính đơn thuần của “cái ngã”. Về phần tôi, khi tôi tiến thật sâu vào cái được gọi là “tự ngã”, tôi luôn luôn vấp phải một cảm giác đặc biệt nào đó như nóng hoặc lạnh, sáng hoặc tối, yêu hoặc ghét, buồn hoặc vui, chứ tôi không bao giờ nắm được cái “tự ngã”, và tôi không bao giờ quan sát được cái gì khác ngoài cảm giác ấy. Tôi cũng không quan

niệm có cái gì cần thiết hơn làm cho tôi trở thành vô ngã hoàn toàn.”

Bergson (1859-1841) nói: “Tất cả tâm thức chỉ là sự hiện hữu của thời gian, và một trạng thái của tâm thức là một trạng thái luôn luôn thay đổi. Đó là một sự biến đổi không ngừng; khi sự biến dịch ngừng thì nó cũng ngừng hiện hữu; chính nó không gì khác hơn là sự biến dịch.”

Bàn đến vấn đề linh hồn, giáo sư William James (1842-1910):⁽⁴⁷⁾ “Thuyết linh hồn thật là cái gì hoàn toàn thừa thãi cho đến khi nào những sự kiện của kinh nghiệm tâm thức có thể thực sự xác nhận được. Từ trước đến nay không ai bị bắt buộc phải thừa nhận thuyết ấy vì những lý do khoa học rõ ràng”. Để kết luận chương sách thú vị của ông về linh hồn, ông nói: “Trong quyển sách này giải pháp tạm thời mà chúng ta tìm được có thể là câu cuối cùng: những tư tưởng chính là những người tư tưởng.”

Watson (1878-1958)⁽⁴⁸⁾, nhà tâm lý học lỗi lạc, nhận định: “Chưa ai từng sờ mó linh hồn hay đã thấy được nó trong ống nghiệm, hoặc bằng cách

nào đó giao tiếp với những đối tượng khác trong kinh nghiệm hằng ngày của họ. Mặc dù thế, nghi ngờ sự hiện hữu của linh hồn tức là trở thành kẻ tà đạo, và rất có thể vì thế mà bị mất đầu. Thậm chí ngày nay một người có địa vị xã hội cũng không dám đặt vấn đề đó nữa.”

Đức Phật đã biết trước sự kiện này cách đây 2500 năm. Theo Phật giáo, tâm chỉ là một kết hợp phức tạp của những trạng thái tâm lý trôi nhanh. Một đơn vị ý thức gồm có 3 giai đoạn: Hiện khởi hay phát sinh (uppàda), an trụ hay phát triển (thiti), và hủy diệt hay tan rã (bhanga). Giai đoạn sinh khởi của khoảnh khắc tư tưởng sau xảy ra ngay sau giai đoạn hủy diệt của khoảnh khắc tư tưởng trước. Mỗi ý niệm chớp nhoáng của tiến trình đời sống luôn biến dịch này, khi hủy diệt, truyền lại tất cả năng lực của nó, toàn bộ những ấn tượng đã được ghi lại không phai mờ cho ý niệm kế tiếp. Mỗi ý niệm mới sinh gồm những tiềm năng của những ý niệm trước nó cộng thêm với những gì khác nữa. Do đó, có một dòng ý thức liên tục như một dòng nước trôi chảy không ngừng. Khoảnh khắc tư tưởng kế tiếp không hoàn toàn đồng nhất với

khoảnh khắc tư tưởng trước nó, vì cái tạo ra nó không giống hết nó, và cũng không hoàn toàn khác nó mà là một tràng liên tục của nghiệp lực. Ở đây không có một cá thể đồng nhất mà chỉ có một tiến trình đồng nhất.

Mỗi khoảnh khắc đều có sinh và tử. Một khoảnh khắc ý thức khởi lên có nghĩa là một khoảnh khắc ý thức khác diệt mất, và ngược lại. Trong dòng đời, có sự tái sinh nhất thời mà không có linh hồn.

Không nên hiểu tâm thức bị chặt từng khúc và nối lại với nhau như một toa xe lửa hay một chuỗi dây xích. Mà trái lại, “tâm thức trôi chảy liên tục như một con sông tiếp nhận từ những phụ lưu giác quan những chất bồi thêm vào dòng nước của nó, và luôn luôn phân phối cho thế giới chung quanh những chất liệu tư tưởng mà nó đã thu lượm được trên đường đi”. Con sông phát sinh từ nguồn và kết thúc tại cửa sông. Dòng sông chảy mau lẹ đến nỗi khó có một tiêu chuẩn nào để đo lường được, dù chỉ là đại khái. Tuy nhiên, các nhà bình luận thích nói rằng khoảng thời gian kéo dài của

một khoảnh khắc ý niệm còn ngắn hơn một phần tỷ thời gian của một tia chớp.

Ở đây, chúng ta thấy một sự nối liền những trạng thái ý thức vụt trôi qua, trái hẳn với sự chồng chất của những trạng thái ý thức kia, như một số người có vẻ tin tưởng. Không một trạng thái nào qua rồi còn trở lại nữa, nó cũng không đồng nhất với trạng thái trước đó. Nhưng, chúng ta là những phàm nhân bị lưới vô minh che khuất, vẫn lầm tưởng cái dòng liên tục bề ngoài này là một cái gì vĩnh cửu, và còn đi xa đến độ đưa vào một linh hồn bất biến, một cái ngã, và xem là chủ thể hành động vừa là nơi nhận mọi hành động vào cho dòng ý thức luôn biến dịch này.

“Cái gọi là tự ngã kia giống như một ánh chớp lóe sáng được phân tán ra thành một tràng tia sáng liên tục, cái nọ tiếp liền cái kia nhanh đến độ võng mạc phàm nhân không thể nào nhận thức được chúng một cách riêng lẻ, cũng như người ít học không thể nào quan niệm được một tràng tia sáng rời rạc như thế.” Như bánh xe lăn chạm vào mặt đất ở một điểm, cái tự ngã ấy cũng chỉ tồn tại trong một khoảnh khắc tư tưởng.

Bao giờ nó cũng ở trong hiện tại mà nó vẫn mãi trôi về quá khứ không trở lại. Và trong tương lai ta sẽ trở thành ra sao đều do khoảnh khắc tư tưởng hiện tại này qui định.

Người ta có thể hỏi, nếu không có linh hồn thì cái gì tái sinh?

Phải, không có cái gì để tái sinh cả. Khi đời sống chấm dứt thì nghiệp lực tự cụ thể hóa trong một hình thức khác. Như Tỳ kheo Silacara nói: “Cái nghiệp lực vô hình đi bất cứ nơi đâu có những điều kiện thích hợp cho sự hiện hữu của nó. Ở chỗ này nó hiện hình như một con sâu bọ bé nhỏ, ở chỗ kia nó lộ diện trong ánh hào quang rực rỡ của một thiên thần hay một đấng thiên chủ. Khi một kiếp sống kết thúc, nó lại tiếp tục tái hiện ở những hoàn cảnh tinh tế hơn trong một tên khác, hoặc một hình thức khác.

Sinh là sự phát khởi của hiện tượng tâm sinh lý, và chết chỉ là sự kết thúc tạm thời của một hiện tượng thoáng qua.

Giống hệt như sự sinh khởi của một trạng thái vật lý được tạo nên bởi một trạng thái đi trước

nó, như là nguyên nhân của nó, sự xuất hiện của hiện tượng tâm sinh lý cũng do những nguyên nhân có trước, tạo điều kiện để nó sinh ra. Như tiến trình của một quãng đời sống có thể thực hiện được mà không cần có một bản thể thường còn di chuyển từ thời niệm nọ đến thời niệm kia, cũng vậy, một chuỗi dòng đời có thể tiến triển mà không cần có một linh hồn bất tử truyền từ kiếp nọ sang kiếp kia.

Phật giáo không hoàn toàn phủ nhận sự có mặt của một cá nhân theo nghĩa thực nghiệm, mà chỉ chứng minh rằng cá thể ấy không có thực, trong một ý nghĩa cùng tột. Danh từ triết học của Phật giáo để chỉ một cá nhân là Santana, nghĩa là một dòng trôi chảy hay là một chuỗi liên tục. Nó bao gồm cả những yếu tố tâm lý và vật lý, nghiệp lực của mỗi cá nhân nối kết những yếu tố đó lại với nhau. Dòng biến dịch không gián đoạn hay chuỗi liên tục hiện tượng tâm sinh lý này do nghiệp tạo nên, và không chỉ bị giới hạn vào đời sống hiện tại, mà bắt nguồn từ quá khứ vô thủy và còn tiếp tục trong tương lai, đó là từ ngữ của Phật giáo thay thế cho tự ngã thường hằng hay linh hồn bất tử của các Tôn giáo khác.

Chương X:

NIẾT BÀN

Quá trình sinh tử này tiếp tục vô tận cho đến khi chuyển hóa thành cảnh giới Niết Bàn: cứu cánh của các Phật tử.

Danh từ Niết bàn trong Pàli hợp thành do Ni và Vana. Ni là một yếu tố phủ định và Vana nghĩa là dục vọng hay khát ái. Chính vì ly khai khỏi khát ái, hay Vana, dục vọng nên nó được gọi là Niết Bàn. Niết Bàn theo nghĩa đen là không trói buộc.

Nó cũng có thể được định nghĩa như là sự đoạn tận tham, sân và si. Đức Phật từng nói: “Toàn thế giới đang bốc cháy. Do ngọn lửa gì thế giới bị đốt lên? Do ngọn lửa tham, sân, si, do ngọn lửa sinh, lão, tử, sầu, bi, khổ, ưu, não mà thế giới đốt lên”.

Không nên vì tri thức trần tục của chúng ta không thể hiểu được mà cho rằng Niết Bàn là trạng thái hư vô, hủy diệt. Người ta không thể nói không có ánh sáng chỉ vì người mù không thấy. Cũng như trong câu chuyện rất phổ biến về cuộc tranh luận giữa con cá và bạn nó là con rùa, và cá đã kết luận đắc thắng rằng không có đất liền.

Niết bàn của các Phật tử không phải chỉ là hư vô hay trạng thái hủy diệt, nhưng đó là cái mà không ngôn từ nào có thể diễn tả xác đáng. Niết Bàn là một pháp “không sinh, không phát khởi, không tạo thành, không do duyên sinh”. Do đó, nó là vĩnh cửu (Dhuvā), khả ái (Subhā) và an lạc (Sukhā).

Trong Niết bàn không có cái gì “vĩnh cửu hóa”, cũng không có cái gì “bị diệt vong”, mà ở ngoài đau khổ.

Theo những kinh sách, Niết Bàn được đề cập như là Hữu dư y (Sopādisesa) và vô dư y (Anupādisesa). Thực ra, đây không phải là hai

loại Niết Bàn, mà chỉ là một, nhưng tùy theo cách gọi trước và sau khi chết.

Niết bàn không có vị trí ở bất cứ nơi nào, nó cũng không phải là một loại thiên đường dành cho một tự ngã siêu nhiên cư trú. Nó là một trạng thái lệ thuộc vào chính cái thân này. Nó là một pháp (Dhamma) ở trong tầm vươn tới của tất cả mọi người. Niết Bàn là một trạng thái siêu thế gian, có thể đạt được ngay trong cuộc đời này. Phật giáo không tuyên bố mục đích tối hậu này chỉ có thể đạt được trong một đời sống bên kia thế giới. Đây là điểm khác biệt chính yếu giữa quan niệm Niết Bàn của Đạo Phật và quan niệm về một thiên đường vĩnh cửu của ngoại đạo, chỉ có thể đạt được sau khi chết, hoặc là hợp nhất với Thượng đế, hoặc là hợp nhất với bản thể thần linh trong một kiếp sau. Khi chứng đắc Niết Bàn nhưng còn cái thân này, đó gọi là cảnh giới Hữu dư y Niết bàn (Sopādisesa Nibbāna dhātu). Một vị A La Hán đạt đến Niết Bàn viên mãn (Parinibbāna), sau khi thân hoại, không còn lưu lại bất cứ một chút thể chất nào nữa thì đó gọi là cảnh giới Vô dư y Niết Bàn (Anupādisesa Nibbāna dhātu).

Theo lời của Huân tước Edwin Arnold (1832-1904):⁽⁴⁹⁾

“Nếu ai dạy Niết bàn là diệt tận,
Hãy nói là họ dối trá.
Nếu ai bảo Niết bàn là còn sống,
Hãy nói là họ sai lầm.”

Theo quan điểm siêu hình thì Niết bàn là giải thoát khỏi đau khổ. Theo quan điểm tâm lý học thì Niết bàn là xóa bỏ tự ngã. Theo quan điểm đạo đức thì Niết bàn là diệt tham, sân và si.

Bậc A-la-hán còn hay không còn sau khi chết?

Đức Phật trả lời: “Bậc A-la-hán đã giải thoát khỏi 5 uẩn thật sâu thẳm, khó lường như đại dương. Bảo rằng Ngài có tái sinh sẽ không thích hợp cho trường hợp này. Bảo rằng Ngài không tái sinh, cũng không phải không tái sinh đều không thích hợp cho trường hợp này.”

Không thể nói rằng một bậc A-la-hán còn tái sinh, vì tất cả những dự vọng tạo điều kiện tái sinh đều được đoạn trừ, cũng không thể nói rằng bậc A-la-hán bị hủy diệt, vì không có cái gì để hủy diệt cả.

Nhà khoa học Robert Oppenheimer (1904-1967)⁽⁵⁰⁾ viết:

“Ví dụ, nếu chúng ta hỏi, phải chăng vị trí của điện tử vẫn giữ nguyên? Chúng ta phải nói là *không*; nếu chúng ta hỏi, phải chăng vị trí của điện tử thay đổi theo thời gian? Chúng ta phải nói là *không*; nếu chúng ta hỏi, phải chăng nó đang chuyển động? Chúng ta phải nói là *không*.”

Đức Phật đã trả lời tương tự như thế khi Ngài được hỏi về những điều kiện của tự ngã con người sau khi chết; nhưng đó không phải là những câu trả lời thông thường theo truyền thống khoa học vào thế kỷ 17 và 18.

*

* *

Chương XI :**ĐƯỜNG ĐẾN NIẾT BÀN**

Chúng đắc Niết Bàn bằng cách nào?

Bằng Bát chánh đạo. Bát chánh đạo gồm có: Chánh kiến (Sammà Ditthi), Chánh tư duy (Sammà Sankappa), Chánh ngữ (Sammà Vàcà), Chánh nghiệp (Sammà Kammanta), Chánh mạng (Sammà Àjiva), Chánh tinh tấn (Sammà Vàyàma), Chánh niệm (Sammà Sati), và Chánh định (Sammà Samàdhi).

Đây là con đường duy nhất hợp thành Giới (Sìla), Định (Samàdhi) và Tuệ (Pañña).

Đức Phật toát yếu Trung đạo của Ngài vào bài kệ ngắn, hoa mỹ như sau:

*“Tránh tất cả điều ác
Vâng làm mọi hạnh lành*

*Giữ tâm ý trong sạch,
Lời chư Phật rành rành”.*

(Sabba Pàpassa akaranam
Kusalassa upasampàda
Sacitta pariyodapanam
Etam Buddhàna sàsanam)

Giới (Sìla) là giai đoạn đầu trên con đường đến Niết bàn.

Người ta không được sát sinh hay làm hại bất cứ một sinh vật nào, mà phải có lòng nhân từ và yêu thương tất cả mọi loài, cho đến những con vật bé nhỏ bò dưới chân mình. Không được trộm cắp mà phải ngay thẳng, thật thà trong tất cả mọi hành vi của mình. Không được tà dâm, vì nó làm tổn thương bản chất cao quý của con người, cần phải sống thanh khiết. Phải thành thật, tránh những lời nói dối. Tránh dùng những chất ma túy, vì nó làm cho người ta mất trí, phải sống điều độ và nỗ lực tinh cần.

Những nguyên tắc sơ đẳng của nếp sống điều độ này rất cần thiết cho những ai đi trên con đường đến Niết bàn. Phá giới có nghĩa là đem những

chướng ngại vào con đường, khiến gây bế tắc sự tiến bộ đạo đức của mình. Giữ giới nghĩa là tiến bước vững chắc và thông suốt trên con đường.

Kẻ hành đạo chế ngự những lời nói và hành vi của mình như vậy, và nỗ lực hộ trì các căn mới có thể tiến bước xa hơn.

Trong khi hành giả tiến bước tuần tự và vững chắc với những lời nói và hành động được kiểm soát, các giác quan được chế ngự, thì nghiệp lực của hành giả tinh tiến này mới có thể bắt buộc y từ bỏ những lạc thú trần tục và tuân theo đời sống khổ hạnh. Bây giờ những ý nghĩ sau đây đến với y:

*“Đời sống gia đình là trường tranh đấu
Đầy vất vả và nhiều nhu cầu;
Nhưng phóng khoáng và cao thượng như
bầu trời bao la,
Là đời sống của người xuất gia.”*

Không nên nghĩ rằng mọi người đều phải sống theo lối sống của một Tỳ kheo hay sống độc thân để hoàn thành mục đích của mình. Sự tiến bộ tâm linh của hành giả được nhanh chóng là do sống

theo nếp sống một Tỳ kheo. Tuy nhiên, người Phật tử tại gia cũng có thể trở thành vị A-la-hán, nếu sau khi đạt đến giai đoạn thứ ba của quả Thánh, hành giả sống một cuộc đời độc thân.

Giữ gìn bước chân vững chắc trên đất giới luật, bấy giờ hành giả sẽ tiến đến giai đoạn thực hành cao hơn của Thiền định (Samàdhi), kiểm soát và tu tập tâm ý, giai đoạn thứ hai trên đường Đạo này.

Thiền định là *Nhất tâm*. Đó là tập trung tư tưởng vào một đối tượng, và gạt bỏ tất cả những gì không liên quan đến đối tượng. Có những đề tài khác nhau để thiền định, tùy theo tính tình của từng người. Chú ý vào hơi thở là việc dễ nhất để đạt đến nhất tâm. Thiền định về lòng từ bi rất có lợi, vì nó đưa đến sự an lạc cho tâm hồn.

Tu tập bốn Vô lượng tâm, từ (mettà), bi (karunà), hỉ (mudità) và xả (upekkhà) rất được khuyến khích.

Sau khi xem xét kỹ lưỡng chủ đề để thiền định, hành giả phải chọn một chủ đề thích hợp nhất với tính tình của mình. Khi việc này được thu xếp thỏa đáng, hành giả nỗ lực tinh chuyên, tập

trung tâm trí cho đến khi hoàn toàn chuyên chú vào đề tài, đồng thời gạt bỏ mọi ý nghĩ khác ra ngoài tâm trí. Năm trở ngại cho sự tiến bộ là: Tham dục, giận dữ, uể oải, mệt mỏi, dao động và nghi ngờ, lúc ấy tạm thời được chế ngự. Cuối cùng, hành giả đạt đến giai đoạn nhập định, với niềm hoan hỷ vô tả, vị ấy chìm sâu vào thiền định, hưởng sự an tịnh và bình thản của trạng thái nhất tâm.

Khi hành giả đạt đến trạng thái hoàn toàn nhất tâm này, có thể phát triển 5 khả năng siêu nhiên (thần thông: Abhiñña): Thiên nhãn thông (Dibbacakkhu), Thiên nhĩ thông (Dibbasota), Túc mạng thông (Pubbenivàsànussati Nàna), Tha tâm thông (Paracitta Vijàrana) và Thần túc thông (Iddhividha).

Dù tâm tư của hành giả bấy giờ đã được thanh tịnh, khuynh hướng bùng phát các dục vọng vẫn còn tiềm ẩn bên trong, vì nhờ định lực mà dục vọng tạm thời lắng xuống, nhưng chúng có thể trở dậy vào những lúc bất ngờ.

Cả giới luật lẫn thiền định đều có ít khả năng để quét sạch những chướng ngại ra khỏi con đường đạo, nhưng chỉ có tuệ quán (Vipassàna Pañña) mới giúp người ta thấy được chân tướng của sự vật, và do đó, đạt đến cứu cánh bằng cách loại trừ hoàn toàn các dục vọng đã bị chế ngự bằng thiền định. Đó là giai đoạn thứ 3 và là giai đoạn cứu cánh trên con đường tiến đến Niết bàn.

Với tâm định tĩnh, bấy giờ giống như một cái gương đã được lau sạch, hành giả quan sát thế giới để có cái nhìn đúng đắn về cuộc đời. Bất cứ nơi đâu hành giả nhìn đến, mắt vị ấy cũng chỉ thấy ba đặc tính Vô thường (Anicca), Khổ (Dukkha), và Vô ngã (Anatta), nổi bật lên một cách rõ ràng. Hành giả hiểu rằng cuộc đời luôn luôn biến chuyển và tất cả sự vật do duyên sinh đều vô thường. Dù ở thiên đường hay trên mặt đất này, vị ấy cũng không tìm thấy bất cứ một thứ hạnh phúc chân thật nào, vì mọi hình thức lạc thú đều mở màn cho sự khổ đau. Bởi vậy, cái gì vô thường là khổ, và ở đâu có sự đổi thay, sâu khổ chi phối, thì ở đó không thể có một linh hồn bất tử thường hằng.

Trên 3 đặc tính này, hành giả chọn một đặc tính thích hợp với mình nhất, rồi nhất tâm tiếp tục phát triển tuệ quán theo chiều hướng đặc biệt ấy cho đến ngày vinh quang xuất hiện, bấy giờ vị ấy chứng được Niết bàn lần đầu tiên trong cuộc đời vì đã diệt trừ được ba vòng xích là: Ảo tưởng về cái ngã hay thân kiến (Sakkàya ditthi), hoài nghi (Vicikicchà), chấp chặt vào các nghi lễ sai lầm (Silabbata Paramàsa).

Ở giai đoạn này hành giả được gọi là bậc Nhập lưu (Sotàpanna): Người đã nhập vào dòng nước dẫn đến Niết bàn. Vì chưa trừ bỏ hết các Kiết sử, nên vị này còn tái sinh đến bảy lần nữa là nhiều nhất.

Do kết quả nhìn thấy Niết bàn này, vị lữ hành thánh thiện này vừa dồn mọi nỗ lực tiến bước nhanh chóng, vừa trau dồi tuệ quán sâu hơn, trở thành một bậc Nhất lai (Sakadàgàmi), nhờ làm suy yếu hai kiết sử tham dục (Kàmaràga) và sân hận (Patigha). Vị này được gọi là Nhất lai (Sakadàgàmi), vì còn tái sinh trên thế gian một lần nữa, nếu chưa đạt được quả A-la-hán.

Chính ở giai đoạn thứ 3 của quả thánh Bất lai (Anàgàmi) này, vị này mới loại trừ hoàn toàn hai Kiết sử đã nói trên. Sau đó, vị này không còn tái sinh vào thế gian này nữa và cũng không sinh vào các cõi trời, vì Ngài không còn ham muốn những lạc thú giác quan nữa. Sau đó, Ngài sinh lên cảnh giới Tịnh cư thiên (Sudhàvàsa), một trong những cảnh giới Phạm thiên (Brahma), cho đến khi đạt được quả A-la-hán.

Bấy giờ vị hành giả thánh thiện này được khích lệ bởi những thành tựu chưa từng có trước kia trong những nỗ lực chính mình, nên đi nốt bước cuối cùng, diệt trừ những Kiết sử còn lại là, Sắc ái (Rùparàga): thích hiện hữu trong cõi Sắc giới, Vô sắc ái (Arùparàga): thích hiện hữu trong cõi Vô sắc, Mạn (Màna): kiêu ngạo, trạo cử (Uddhacca): dao động, và vô minh (Avijjia): mê muội, trở thành một vị thánh hoàn thiện, bậc A-la-hán, đáng đáng tôn kính.

Bấy giờ Ngài hiểu rõ rằng những gì cần phải thành tựu, gánh nặng khổ đau đã được đặt xuống, tất cả mọi hình thức trói buộc đã được vượt qua. Khi ấy Đáng đáng kính này đứng trên

đỉnh cao hơn cõi trời, hoàn toàn thoát khỏi mọi tham dục và những cấu uế bất tri của thế gian, chứng được Niết bàn an lạc khó nói nên lời, và như nhiều vị A-la-hán trưởng lão ngày xưa đã thốt lên bài kệ hân hoan:

*“Tâm được tu tập đúng pháp, lòng nhiệt thành và trí tuệ,
Đức hạnh tối cao dựa vào những tiêu chuẩn đạo đức tốt đẹp,
Chính điều này làm cho phàm nhân thành thanh tịnh,
Chứ không phải địa vị hay tài sản.”*

Như T.H Huxley đã nhận định: “Phật giáo là một hệ thống không biết đến Thượng Đế theo ý nghĩa Tây phương, phủ nhận linh hồn của con người, cho rằng tin vào tính bất tử là một lầm lỗi, bác bỏ hiệu lực của sự cầu nguyện và lễ bái, hệ thống đó khiến người ta không trông mong gì cả ngoài nỗ lực của mình để giải thoát. Đạo Phật ở tính chất thuần túy nguyên thủy của nó không hề biết thế nguyện phục tùng và không bao giờ tìm kiếm sự giúp đỡ của các quyền lực trần thế: vậy mà nó đã được truyền bá hơn phân nửa thế giới, nhanh chóng

phi thường và nó còn là tín ngưỡng có ảnh hưởng sâu rộng của một phần lớn nhân loại.”

*

Chú thích

(1) **Visnu** (Tì Nữu Thiên): Vị thần nghe và biết khắp tất cả. Ngài là một trong ba vị thần tối cao của Ấn Độ Giáo. Vào thời kỳ thần thoại Vệ Đà, Ngài được xem là 1 trong những vị thần Thái dương.

(2) **Sri Radhakrishna** (1834-1886): Một trong những triết gia rất nổi tiếng của Ấn Độ cận đại, thuộc phái đạo đức học.

(3) **Herbert George Wells** (1866-1964): Một tiểu thuyết gia của nước Anh, chuyên viết những tác phẩm khảo cứu khoa học và cải cách xã hội bằng tưởng tượng.

(4) **Fausball** (1824-1908): Con của một mục sư, ban đầu học về thần học, sau đó, ông tự học tiếng Sanskrit và Pàli. Ông viết hiệu đính kinh Bản sinh, rất có giá trị. Tuy là một người rất ngưỡng mộ Phật giáo, nhưng không phải là Phật tử. Ông từ trần năm 1908.

(5) **A Nan** (Ananda): Em họ của Phật. Một trong mười đệ tử lớn của Đức Phật, ông là vị đa văn đệ nhất, có công kết tập kinh tạng.

- (6) **Ưu Ba Ly** (Upàli): Một trong 10 đệ tử lớn của Phật, có công đầu trong việc kết tập Luật Tạng.
- (7) **Xá Lợi Phất** (Sàriputta): Một trong 10 đệ tử lớn của Phật, được xem là trí tuệ đệ nhất.
- (8) **Mục Kiền Liên** (Moggallàna): Một trong 10 đệ tử lớn của Phật, ông là bậc thần thông đệ nhất.
- (9) **Schopenhauer** (1788-1860): Triết gia người Đức danh tiếng, được xem như nhà sáng lập triết học yếm thế của Tây phương, vào tiền bán thế kỷ 19.
- (10) **Spinoza** (1632-1677): Triết gia Hòa Lan rất nổi tiếng trong thế kỷ 17, có công canh tân triết học và Tôn giáo lúc bấy giờ.
- (11) **Berkeley** (1685-1753): Nhà triết học và vật lý học.
- (12) **Hume** (1711-1776): Triết gia Tô Cách Lan, chủ trương thuyết hoài nghi, không tin Tôn giáo, nhất là Thiên chúa giáo.
- (13) **Berggon** (1859-1941): Triết gia Pháp, bác bỏ thuyết thực nghiệm (Positivism) đương thời, nhấn mạnh thuyết nhị nguyên (dualism) giữa năng lực động và vật chất tĩnh. Đoạt giải Nobel văn học năm 1927.
- (14) **James** (1818-1889): Nhà vật lý học người Anh, chuyên nghiên cứu về điện và từ.

- (15) Xem chú thích số (2).
- (16) **Bhikkhu Silacara** (1872-1951): Cha Ngài người Anh, Mẹ Ngài người Tô Cách Lan; cha mất sớm được chú nuôi dưỡng, sau đó xuất gia trở thành một Tỳ Kheo giới hạnh tinh nghiêm. Ngài có công truyền bá Phật giáo cả Tây phương và Đông phương gần một phần tư thế kỷ.
- (17) **Aldoux Husley** (1864-1963): Văn sĩ Anh, nổi tiếng về những tiểu thuyết châm biếm, và một số tiểu thuyết thiên về phương Đông huyền bí.
- (18) **Bertrand Russell** (1872-1970): Nhà toán học và triết học duy tâm của Anh, được giải thưởng Nobel văn học năm 1950.
- (19) **Hypatia** (370-415): Nhà triết học Hy Lạp.
- (20) **Bruno** (1548-1600): Tu sĩ, triết gia Ý, bị kết tội tà giáo và bị thiêu sống, được xem là thánh tử đạo.
- (21) **Nigantha Nàtaputta** (Ni Kiền Tử): Một trong 6 vị giáo trưởng ngoại đạo nổi tiếng, sáng lập Kỳ Na giáo.
- (22) **Sunìta** xuất thân từ thành phần thấp hèn trong xã hội, làm nghề hốt rác, sau được Phật hóa độ và đắc quả A-la-hán.
- (23) **Augulimàla** (Ương quật ma la): đệ tử của Phật. Khi còn là tín đồ Bà la môn giáo, ông đã giết người, lấy ngón tay kết thành tràng hoa mang trên cổ. Ông đã giết 999

người, định giết mẹ mình nữa cho đủ 1000 người thì được Phật cứu độ.

(24) **Ambapàli**: Cô xuất thân từ kỹ nữ, được Phật hóa độ, và sau đắc quả A La Hán.

(25) **Mahapajapati Gotamì** (Ma-ha-ba-xà-ba-đề Kiêu-đàm-di): Bà là em gái của Hoàng hậu Ma gia, là mẹ của Nan Đà, và là di mẫu của Phật. Sau khi Hoàng hậu Ma gia qua đời, bà nuôi dưỡng hoàng tử Sĩ đạt Ta. Bà là vị Tỳ Kheo Ni đầu tiên trong hàng Ni giới, và là người lãnh đạo Ni chúng. Bà viên tịch trước Phật 3 tháng.

(26) **Khemà**: Cô là một nữ Phật tử thuần thành, được Phật giáo hóa, nhận ra lẽ vô thường của cuộc đời nên xin Phật xuất gia, và chứng quả A La Hán.

(27) **Uppalavannà**: Một nữ Phật tử thuần thành, sau đó xuất gia, chứng quả A La Hán, và là vị thần thông đệ nhất trong hàng Ni giới.

(28) **Vua Kosala**: Tức vua Pasenadi, một vị quốc vương mộ đạo và rất thuần thành.

(29) **Asoka** (A-dục vương): Ông là vị vua thứ 3 của triều đại Khổng Tước (Maurya), trị vì từ năm 269 đến năm 232 trước công nguyên. Vua có công lớn trong việc hộ trì Phật pháp, chủ trương việc kết tập kinh điển lần thứ 3 gồm 1000 vị A La Hán, cho xây 84000 ngôi bảo tháp khắp xứ Ấn Độ, và cho khắc những bài kinh Phật vào bia đá để lưu truyền.

(30) **Einstein** (1879-1955): Nhà vật lý học người Đức, gốc Do Thái, sáng lập thuyết tương đối (theories of relativity), đoạt giải Nobel vật lý năm 1921.

(31) **Spencer** (1830-1903): Triết gia người Anh, ông áp dụng khoa học tự nhiên và tâm lý học để trình bày triết học.

(32) **Bradlaugh** (1833-1891): Nhà cải cách xã hội người Anh, tranh đấu cho phụ nữ.

(33) **Haldane** (John Bardon Sanderson Haldane, ?-1892): Nhà khoa học Anh rất nổi tiếng về phương pháp áp dụng toán học vào sinh vật học.

(34) **Lord Tennyson** (1802-1892): Thi sĩ người Anh, từng đoạt giải thưởng. Ông đã kích Thượng đế và bảo rằng: “Tôi tạo ra việc thiện cũng như việc ác”.

(35) **Buddhaghosa** (Phật âm): Ngài sinh gần Bồ đề đạo tràng, nước Ma Kiệt đà, trung tâm Ấn Độ. Ngài sang Tích Lan năm 430 và ở tại tu viện Ma-hàvihàra, dịch kinh Phật từ tiếng Singhalise sang tiếng Pàli, rồi viết số giải các kinh ấy. Về sau, Ngài trở lại quê hương và qua đời tại đó.

(36) **Panini**: Nhà ngữ học Sanskrit, từng soạn một bộ tự điển Sanskrit rất có giá trị.

(37) **Kalidasa** (khoảng thế kỷ thứ 5): Vừa là thi sĩ vừa là nhà soạn kịch của Ấn Độ. Ông được xem là một gương mặt vĩ đại nhất trong văn học Sanskrit.

(38) **Homàra**: Thi sĩ cổ Hy Lạp rất danh tiếng, chuyên viết thể loại anh hùng ca.

(39) **Plato**: (427-347 BC): Triết gia rất nổi tiếng cổ Hy Lạp, được xem như triết gia vĩ đại nhất từ xưa đến thời ông.

(40) **Shakespeare** (1564-1617): Bi kịch gia nổi tiếng nhất của nước Anh vào cuối thế kỷ 16 và đầu thế kỷ 17.

(41) **Pascal** (1623-1662): Nhà toán học, vật lý học, triết học và nhà văn của Pháp. Ông là một trong những người sáng lập lý thuyết toán xác suất.

(42) **Mozart** (1756-1791): Nhà soạn nhạc rất danh tiếng của nước Áo, vào hậu bán thế kỷ 18.

(43) **Beethoven** (1770-1827): Nhạc sĩ, đồng thời là nhà soạn nhạc danh tiếng nhất nước Đức.

(44) **Raphael** (1483-1520): Nhà hội họa và kiến trúc sư của nước Ý trong thời kỳ văn nghệ phục hưng, được xem như một trong những thiên tài của nhân loại.

(45) xem chú thích (18)

(46) **C.E.M.Joad** (1891-1953): Triết gia Anh.

(47) **William James** (1842-1910): Triết gia người Mỹ.

(48) **Watson** (1878-1958): Nhà tâm lý học Hoa kỳ, sáng lập trường phái tâm lý có tên “Thuyết hành vi” (*Behaviourism*), chuyên nghiên cứu mọi hành vi động tác của người và vật.

(49) **Edwin Arnold** (1832-1904): Thi sĩ, học giả, ký giả của nước Anh.

(50) **Robert Oppenheimer** (1904-1967): Nhà bác học Mỹ rất nổi tiếng. Người chế ra bom nguyên tử đầu tiên, được giải thưởng Enrieo Fermi.

*

* *

PHẦN II:

MỘT SỐ CHỦ ĐỀ

*(Bao gồm những bài tham luận, bài viết đã được
đăng rải rác trên các tạp chí, nguyệt san Phật
giáo mấy thập niên qua.)*

*

ĐỨC PHẬT ĐƯỢC TÔN VINH

Nhằm giúp quý độc giả có một khái niệm về những người đồng thời với đức Thế Tôn đánh giá Ngài như thế nào, người viết xin trình bày một số lời phát biểu tôn vinh đức Phật mà các kinh điển còn lưu truyền cho đến ngày nay.

1. CHƯ THIÊN CA NGỢI

Bấy giờ Thiên chủ Đế Thích (Sakka) ở Tam thập tam thiên hoan hỉ khi thấy 8 pháp như thật của Thế Tôn liền nói với chư Thiên đang hiện diện như sau :

1. Này chư Thiện hữu, các vị nghĩ thế nào? Phải chăng đức Như Lai phát tâm tu hành vì hạnh phúc, an lạc cho chúng sinh, vì lòng thương đời, vì hạnh phúc và an lạc cho chư

thiên và nhân loại? Một vị đạo sư đầy đủ các đức tính như vậy, chúng ta thật khó tìm thấy trong quá khứ cũng như trong hiện tại, ngoại trừ Thế Tôn.

2. Đức Thế Tôn khéo thuyết giảng chánh pháp, một thứ chánh pháp cho đời hiện tại, vượt ngoài thời gian, đến để mà thấy, luôn luôn hướng thượng, chỉ có người trí mới hiểu thấu.
3. Đức Thế Tôn đã khéo giải thích các pháp thiện, bất thiện, có tội, không có tội, cần phải tuân theo, cần phải từ bỏ, hạ liệt và cao thượng.
4. Đức Thế Tôn đã khéo giải thích con đường dẫn đến Niết-bàn cho các đệ tử.
5. Đức Thế Tôn đã khéo đào tạo được chúng thiện hữu, hiểu học, đang đi trên lộ trình, các lậu hoặc đã đoạn tận, đạt được thánh đạo.
6. Đức Thế Tôn thọ nhận lợi dưỡng cúng dường một cách tri túc, danh tiếng Thế Tôn được vang xa.

- 7. Đức Thế Tôn nói gì thì làm vậy, làm gì thì nói vậy.
- 8. Đức Thế Tôn đã vượt khỏi nghi ngờ, diệt trừ do dự, mọi tư duy đều chân chính, hướng đến phạm hạnh.

Nây chư hiền, một vị đạo sư đầy đủ 8 đức tính như vậy, thật khó tìm được trong quá khứ, cũng như trong hiện tại, trừ đức Thế Tôn. ⁽¹⁾

Thiên Tử Mânava Gàmiya cảm hứng đọc lên bài kệ tán thán Phật :

*“Trong tất cả ngọn núi,
 Ở tại thành Vương xá
 Ngọn núi Vipula
 Được xem là tối thắng.
 ... Trong tất cả tinh tú
 Mặt trăng là tối thắng.
 Giữa Thiên giới, địa giới
 Phật là bậc tối thắng.”* ⁽²⁾

2. VUA CHÚA CA NGỢI

Vua A-xà-thế (Ajatasattu) sau khi gây ra tội lỗi tày đình, sát hại phụ vương để soán ngôi, lòng

vua đang bị những mặc cảm tội lỗi dày vò. Vua đã đích thân đi hỏi các vị giáo trưởng ngoại đạo về lẽ nhân quả tội phước; nhưng không một ai trả lời cho vua thỏa mãn. Cuối cùng, vua đã đi đến yết kiến Thế Tôn, nêu lên những điều mình đang thắc mắc, được Thế Tôn phân tích, giảng giải, khiến vua rất hài lòng, phấn khởi, bèn thốt lời ca ngợi:

“Thật vi diệu thay, bạch Thế Tôn! Như người dựng đứng lại những gì đã bị đổ ngã, phơi bày những gì bị che khuất, chỉ đường cho những kẻ bị lạc hướng, đem đèn sáng vào trong bóng tối để những ai có mắt có thể thấy các sự vật. Cũng vậy, chánh pháp đã được đức Thế Tôn dùng nhiều phương tiện trình bày, giải thích. Nay con xin quy y Thế Tôn, quy y Pháp và quy y Chúng Tỷ kheo. Mong Thế Tôn nhận con làm đệ tử. Từ nay cho đến mệnh chung, con trọn đời quy ngưỡng.” ⁽³⁾

Đó là lời ca ngợi thống thiết của vua Ajatasattu, và sau đây là cử chỉ thành kính cũng như lòng ngưỡng mộ khác thường của vua Ba-tư-nặc (Pasenadi) đối với đức Phật:

- Sau khi vua Pasenadi nước Kosala bước vào căn nhà, cúi đầu đánh lễ chân Thế Tôn, lấy tay xoa chung quanh chân Thế Tôn, rồi tự xưng tên: “Bạch Thế Tôn! Con là vua Pasenadi nước Kosala.”

Thế Tôn hỏi: “Do thấy những gì mà đại vương lại hạ mình tột bậc đối với thân này, và biểu lộ tình thân ái quá đáng như vậy?”

- Bạch Thế Tôn! Con thấy nhiều vị Sa-môn, Bà-la-môn hành trì phạm hạnh có giới hạn trong một thời gian, rồi trở về thế tục, thụ hưởng 5 thứ dục lạc; trái lại, các Tỷ-kheo đệ tử của Thế Tôn thực hành phạm hạnh viên mãn cho đến trọn đời, cho đến hơi thở cuối cùng. Do đó, con có ấn tượng tốt đẹp đối với Thế Tôn: “*Thế Tôn là bậc Chánh đẳng giác, Pháp được Thế Tôn khéo thuyết giảng, chư Tăng đệ tử của Thế Tôn khéo tu tập hành trì.*”

Lại nữa, bạch Thế Tôn! Ở ngoài đời con thấy vua chúa cãi lộn với vua chúa, Sát-đế-lợi cãi lộn với Sát-đế-lợi, Bà-la-môn cãi lộn với Bà-la-môn, gia chủ cãi lộn với gia chủ, cha mẹ cãi lộn với con cái, anh em ruột thịt, bạn bè cãi lộn với

nhau.... Còn ở đây, con thấy các Tỷ-kheo sống với nhau hoà thuận, thân mật, không tranh cãi, như nước hòa với sữa, nhìn nhau bằng cặp mắt ái kính. Bạch Thế Tôn! Ngoài đây ra, con không thấy một nơi nào khác có đời sống phạm hạnh thanh tịnh viên mãn như vậy. Do đó, con kính ngưỡng Thế Tôn.

...Lại nữa, bạch Thế Tôn! Con là vua Sát-đế-lợi, đã làm lễ quán đảnh, có quyền sinh sát trong tay, thế mà khi con ngồi xử kiện, đôi lúc có người dám ngắt lời con, mặc dù con đã ra lệnh không được ngắt lời. Còn nơi đây, con thấy trong khi Thế Tôn thuyết giảng cho hàng trăm đồ chúng mà không một ai gây ra tiếng động. Có lần, một đệ tử ho lên một tiếng, thì liền có người bạn đồng phạm hạnh khẽ đập vào đầu gối và nói: “Tôn giả hãy im lặng, chớ có làm ồn. Bạch Đạo sư của chúng ta đang thuyết pháp.” Do vậy, con khởi lên ý nghĩ: “*Thật vi diệu thay, thật hy hữu thay, chúng Thích tử này thật khéo huấn luyện, không cần phải sử dụng đến gậy và kiếm.*”

Lại nữa, bạch Thế Tôn! Con thấy một số Sát-đế-lợi bác học, có tài hùng biện, muốn đến chất vấn

Thế Tôn, chuẩn bị trước những câu hỏi và những câu đả kích, nhưng khi đến trước Thế Tôn, tất cả những vị bác học ấy đều im lặng; và sau khi nghe pháp thoại của Thế Tôn, họ đã sinh tâm hoan hỉ, xin làm đệ tử Thế Tôn.

Lại nữa, bạch Thế Tôn! Con có hai quan giữ ngựa, ăn cơm của con, đi xe của con, cuộc sống do con chu cấp, và chính con đem lại danh vọng cho chúng. Thế mà chúng không hạ mình đối với con như đã từng hạ mình đối với Thế Tôn. Một hôm nọ, trong lúc hành quân, con và hai người ấy tạm dừng chân tại một căn nhà chật hẹp để nghỉ qua đêm. Hai người ấy luận bàn sôi nổi về chánh pháp đến quá nửa đêm, rồi cả hai nằm quay đầu về hướng mà chúng biết là Thế Tôn đang an trú và trở chân về phía con nằm. Khi ấy con nghĩ: *“Chắc hẳn những vị này đã nhận thức được những sự thù thắng trong giáo pháp của Thế Tôn, nên mới tôn kính Thế Tôn tột bậc như vậy.”*

Bạch Thế Tôn! Đó là những lý do khiến con kính phục và tỏ lòng ưu ái đối với Thế Tôn.⁽⁴⁾

3. BÀ-LA-MÔN CA NGỢI

Bà-la-môn Sonadanda thuộc dòng dõi quý tộc, có huyết thống thanh tịnh từ 7 đời, nổi tiếng giàu có, đẹp đẽ và thông thái, được vua chúa và dân chúng ngưỡng mộ; vì thế, các đệ tử của ông phát biểu rằng: *“Thật xứng đáng cho đức Gotama (đức Phật) đến yết kiến tôn giả Sonadanda. Thật không xứng đáng cho tôn giả Sonadanda đến yết kiến đức Gotama.”* Nhưng Sonadanda thì suy nghĩ ngược lại: *“Thật xứng đáng cho Sonadanda này đến yết kiến Thế Tôn. Thật không xứng đáng cho Thế Tôn đến yết kiến Sonadanda.”* Rồi ông giải thích vì các lý do:

1. Sa-môn Gotama xuất gia, từ bỏ đại gia đình quyến thuộc.
2. Sa-môn Gotama từ bỏ rất nhiều vàng bạc, châu báu đang chôn dưới đất lẫn các loại trên mặt đất.
3. Dù song thân không bằng lòng, khóc than nước mắt ràn rụa, vẫn cạo bỏ râu tóc, khoác áo cà-sa xuất gia.

4. Sa-môn rất đẹp trai, khả ái, trang nhã, tuấn tú, cao thượng, làm đẹp lòng người.
5. ... Là người giữ gìn giới hạnh của bậc Thánh, có đầy đủ thiện đức.
6. Là người nói lời chân thật, thuần thiện, giọng nói tao nhã, nghĩa lý minh bạch.
7. Là bậc tôn sư của các hàng tôn sư.
8. Là vị đã diệt tận tham dục và mọi xao động của nội tâm.
9. Sa-môn Gotama chủ trương về hành động, về nghiệp.
10. Là bậc xuất thân từ chủng tộc cao quý: Sát-đế-lợi.
11. Có rất đông dân chúng vượt biển, băng ngàn đến hỏi đạo Sa-môn Gotama.
12. Có hàng ngàn Thiên nhân đến quy y Sa-môn Gotama.
13. Tiếng đồn tốt đẹp sau đây được lan truyền:
“Sa-môn Gotama là bậc Như Lai, A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, trí đức đầy đủ, Thiện Thệ, hiểu biết thế gian, bậc Vô Thượng, bậc

Trượng phu điều ngự những người đáng được điều ngự, bậc thầy loài trời và loài người, Phật, Thế Tôn”.

14. Là vị có đủ 32 tướng tốt của bậc đại nhân.
15. Sa-môn Gotama nói lời chào đón thân thiện, tao nhã, trân trọng và chân thực.
16. Được 4 chúng kính trọng, tôn sùng, quy ngưỡng và phục tùng.
17. Tại địa phương nào Sa-môn Gotama cư trú, thì nơi đó các loài phi nhân không làm hại con người.
18. Sa-môn Gotama là vị Giáo chủ, được tôn xưng là tối thượng trong các bậc Giáo tổ.
19. Danh tiếng của một số Sa-môn, Bà-la-môn dựa trên những bằng chứng không đâu, còn danh tiếng của Sa-môn Gotama thì dựa trên trí đức vô thượng của Ngài.
20. Vua Seniyo Bimbisàra nước Magadha cùng với các vương tử, cung phi, thị tòng, đại thần rất kính trọng, tôn sùng, ngưỡng mộ và quy y Sa-môn Gotama.

21. Vua Pasenadi nước Kosala cùng với các vương tử, cung phi, thị tòng, đại thần rất kính trọng, tôn sùng, ngưỡng mộ và quy y Sa-môn Gotama.
22. Bà-la-môn Pokkharasàdi cùng với vợ con, thị giả, tùy tùng đều kính trọng tôn sùng, ngưỡng mộ và quy y Sa-môn Gotama.

Này các hiền giả, đó là những ưu điểm mà ta được biết về tôn giả Gotama. Nhưng tôn giả không phải chỉ có chừng đó ưu điểm mà còn có vô số ưu điểm khác.

Thế rồi, Bà-la-môn Sonadanda cùng đồ chúng đi đến tham kiến Thế Tôn, được Thế Tôn thuyết pháp khích lệ. Ông vô cùng hoan hỷ, thốt lời tán thán Phật, rồi xin làm đệ tử Phật và nguyện trung thành cho đến lúc mệnh chung. (5)

Tương tự như Bà-la-môn Sonadanda trên đây là Bà-la-môn Kùtadanta, ông vốn là một vị Giáo trưởng nổi tiếng đương thời, lại được vua Bình Sa trọng vọng ban thưởng một phong ấp. Thế nên, khi ông muốn đến tham vấn đức Phật, đồ

chúng Bà-la-môn tìm cách ngăn cản, và ông đã giải thích :

“Này các hiền giả, hãy nghe ta giải thích vì sao thật xứng đáng cho chúng ta đến yết kiến Sa-môn Gotama, trái lại, thật không xứng đáng cho Sa-môn Gotama đến yết kiến chúng ta. Vì Sa-môn Gotama thiện sinh cả từ mẫu hệ và phụ hệ, huyết thống thanh tịnh cho đến 7 đời tổ phụ, không bị một vết nhơ nào về huyết thống thọ sinh. Do vậy, thật xứng đáng cho chúng ta đến yết kiến Sa-môn Gotama.” Rồi ông liệt kê 23 ưu điểm khác của đức Phật như Sonadanda đã ca ngợi. Cuối cùng, ông đã đến yết kiến Phật, được Phật cảm hoá và ông đã xin làm đệ tử đức Phật. ⁽⁶⁾

Tiếp đến là lòng ngưỡng mộ của Bà-la-môn Pingiyàni đối với đức Phật. Một hôm, sau khi ông viếng thăm Đức Phật trở về, một người bạn là Bà-la-môn Karanapali hỏi ông nghĩ thế nào về trí tuệ sáng suốt của Sa-môn Gotama. Ông đáp: “Thưa tôn giả, tôi là ai mà có thể biết được trí tuệ sáng suốt của Sa-môn Gotama? Chỉ có ai ngang trình độ với Ngài mới có thể biết được trí tuệ sáng suốt của Ngài mà thôi.” Người bạn lại

hỏi ông đã thấy được những nét đặc thù gì nơi tôn giả Gotama mà tỏ ra tin tưởng tuyệt đối như thế, thì ông trình bày: *“Thưa tôn giả, ví như một người đã thoả mãn với vị ngọt tối thượng, sẽ không còn thèm muốn những vị ngọt tầm thường khác. Cũng vậy, khi đã nghe pháp của Sa-môn Gotama, như kế kinh, phúng tụng v.v... thì không còn thích nghe các lý thuyết của các Sa-môn, Bà-la-môn thấp kém khác. Ví như một người bị đói lả và mệt mỏi, tìm được một bánh mật, cứ mỗi miếng vị ấy nếm, vị ấy thưởng thức vị ngọt thuần nhất của bánh. Hoặ một người tìm được một khúc gỗ chiên đàn, thì tại nơi nào người ấy cũng cảm nhận được hương thơm ngạt ngào của gỗ chiên đàn. Ví như một người đang mắc bệnh trầm trọng, đau khổ, mà được một vị lương y chữa cho lành bệnh. Ví như một hồ sen có nước trong mát, ngọt ngào, bờ hồ được xây đẹp đẽ, rồi một người bị sức nóng thiêu đốt, bị khát nước bức bách, tìm đường đi đến hồ ấy. Thế rồi, người ấy bước xuống hồ, uống nước, tắm tấp; do đó, tất cả nỗi khao khát, nóng bức, mệt mỏi đều tan biến. Cũng vậy, thưa tôn giả, khi đã được nghe pháp của tôn giả Gotama, như kế kinh..., thì tất cả những khao khát, nóng bức, mệt mỏi đều hoàn toàn tan biến.”*

Sau khi nghe bạn trình bày, Bà-la-môn Karanapali từ chỗ ngồi đứng dậy, đắp thượng y, quỳ gối bên phải trên mặt đất, chắp tay hướng về trú xứ của Thế Tôn, thốt lên 3 lần lời cảm hứng sau đây: *“Đảnh lễ Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh đẳng giác.”*⁽⁷⁾

Không phải chỉ có chừng ấy Bà-la-môn tán dương Đức Phật mà còn nhiều vị khác như các Bà-la-môn Pikkharasadi (8), Brahmayu (9), Todeyyaputta (10) ban đầu tỏ ra ngờ vực đức Thế Tôn, nhưng cuối cùng đều được Phật thuyết pháp, cảm hoá và họ đã tự nguyện quy hướng theo Phật.

4. ĐỆ TỬ CA NGỢI

Một thuở nọ, Thế Tôn đang trú tại Nàlandà, đại đức Xá-lợi-phất (Sàriputta) cao hứng đến đảnh lễ chân Thế Tôn, rồi bạch như sau:

“Bạch thế tôn, con tin tưởng Thế Tôn đến nỗi con nghĩ rằng trong quá khứ, trong vị lai cũng như trong hiện tại, không thể có một Sa-môn, Bà-la-môn nào vĩ đại hơn, sáng suốt hơn Thế Tôn về phương diện giác ngộ.”

Sau khi được nghe tán thán, đức Phật hỏi Xá-lợi-phất vì sao dám bạo gan tuyên bố như vậy, thì thầy trình bày về những điểm siêu việt của đức Thế Tôn mà thầy đã chứng kiến:

1. Bạch Thế Tôn! Thế Tôn thuyết pháp cho con, cứ mỗi pháp sau lại càng thâm thúy và cao thượng hơn pháp trước.
2. Thế Tôn thuyết giảng rành mạch về các pháp thiện như Tứ niệm xứ, Tứ chánh cần....
3. Thế tôn thuyết giảng cặn kẽ về lục nhập, tức sáu căn tiếp xúc với sáu trần.
4. Thế Tôn trình bày về các tha tâm thông: có thể biết được tâm của người khác bằng chính tâm của mình.
5. Thế Tôn phân tích cặn kẽ về 32 vật bất tịnh nơi mỗi thân người.
6. Thế Tôn trình bày về bảy hạng người đang đi trên đạo lộ hướng đến giải thoát: Câu giải thoát, Tuệ giải thoát, Thân chứng, Kiến chí, Tín thắng giải, Tùy Pháp hành, Tùy tín hành.
7. Thế Tôn thuyết giảng tường tận về Thất Giác chi.

8. Thế Tôn trình bày sự tiến bộ trên đường tu hành: Hành trì khổ chứng ngộ chậm; hành trì khổ chứng ngộ nhanh; hành trì lạc chứng ngộ chậm; hành trì lạc chứng ngộ nhanh.
9. Thế Tôn thuyết giảng về Chánh ngữ: nói đúng sự thật, đem lại lợi ích cho mình và cho người.
10. Thế Tôn thuyết giảng về giới hạnh của con người: hộ trì các căn, tinh cần tu học.
11. Thế Tôn thiện xảo trong sự thuyết pháp: tùy theo căn cơ của từng đối tượng mà dạy cho họ những pháp môn thích hợp.
12. Thế Tôn thuyết giảng về sự giải thoát của các hành giả: Ai tu pháp môn nào sẽ chứng đạt được quả vị nào.
13. Thế Tôn thuyết giảng về Túc mạng trí: Biết đời sống quá khứ của các loài chúng sinh.
14. Thế Tôn thuyết giảng về Thiên nhãn trí: Biết ai gieo nhân nào sẽ gặt kết quả nấy.
15. Thế Tôn thuyết giảng về Thần túc thông: trình bày rõ ràng về các loại thần thông.

16. Thế Tôn tránh xa hai cực đoan: không đắm mê các dục lạc và không chấp nhận tu hành khổ hạnh. Vì hai cực đoan ấy không xứng với bậc Thánh, không có lợi ích.

Bạch Thế Tôn! Con thiển nghĩ: “Trong thời quá khứ cũng như trong vị lai có thể có những Sa-môn, Bà-la-môn đạt được giác ngộ bằng Thế Tôn; nhưng trong hiện tại, Thế Tôn là vị độc nhất vô nhị chứng đạt Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.”

Sau khi nghe Xá-lợi-phất trình bày, đức Thế Tôn đã xác nhận những lời trình bày của thầy là đúng, chính xác, không sai lầm. ⁽¹¹⁾

Không phải chỉ có người đệ tử trí tuệ đệ nhất ấy tán thán Phật mà một vị đại đệ tử khác cũng ca ngợi Ngài. Đó là trường hợp tôn giả A-nậu-lâu-đà. Vì sau khi di chúc với các đệ tử bằng những lời thống thiết nhất, đức Đạo sư hỏi lại ba lần xem ai còn thắc mắc điều gì để Ngài giải đáp trước giờ phút Niết-bàn, thì tôn giả A-nậu-lâu-đà nói một cách quả quyết rằng :

“Bạch Thế Tôn! Mặt trăng có thể làm cho nóng lên, mặt trời có thể làm cho lạnh đi, nhưng bốn

chân lý mà Thế Tôn đã dạy thì không thể nào làm khác được. Thế Tôn dạy **khổ** thì là thật khổ, không thể làm cho vui lên được. **Tập** là nguyên nhân của khổ, thì không còn có nguyên nhân nào khác nữa. **Diệt** là khổ diệt, vì nguyên nhân đã diệt, mà nguyên nhân diệt thì kết quả cũng diệt. **Đạo** là phương pháp diệt khổ nên thật là đạo, không có đạo nào khác hơn. Bạch Thế Tôn ! Đối với 4 chân lý, các vị Tỷ -kheo đây đã khẳng tín, không còn nghi ngờ gì nữa.” ⁽¹²⁾

5. ĐỨC PHẬT TỰ MINH ĐỊNH

Để tránh tình trạng xuyên tạc hoặc ngộ nhận đối với Ngài, đức Phật tự khẳng định : “Này các Tỷ-kheo, một người khi xuất hiện ở đời, đem lại hạnh phúc, an lạc cho số đông, vì lòng thương đời, vì lợi ích, vì an vui cho chư Thiên và nhân loại, đó là Thế Tôn, bậc A-la-hán Chánh đẳng giác. Người ấy là vô song, tuyệt đối, là bậc Tối thượng giữa loài hai chân.” ⁽¹³⁾

Một hôm, Bà-la-môn Dona trông thấy bàn chân của Phật có hình bánh xe và nhiều tướng đặc thù khác của bậc đại nhân, bèn hỏi Ngài có phải Thiên nhân, Càn-thát-bà... không, thì Thế Tôn đáp :

“Này Bà-la-môn, đối với những người chưa đoạn tận các lậu hoặc, Ta có thể là Thiên nhân, nhưng là một Thiên nhân mà các lậu hoặc đã được đoạn tận, giống như cây ta-la đã chặt đứt mọi gốc rễ, không thể hiện hữu, không thể nảy mầm được nữa trong tương lai. Đối với những người chưa đoạn tận các lậu hoặc, Ta có thể là Càn-thát-bà, là Dạ-xoa, là người, nhưng là một người đã đoạn tận các lậu hoặc, giống như cây ta-la đã chặt đứt mọi gốc rễ... Này Bà-la-môn, ví như bông sen xanh, bông sen hồng hay bông sen trắng, sinh ra trong nước, lớn lên trong nước, vươn lên khỏi nước và đang đứng thẳng không bị nước thấm ướt. Cũng vậy, này Bà-la-môn, sinh ra trong đời, lớn lên trong đời, nhưng Ta chinh phục đời, không bị đời thấm ướt. Này Bà-la-môn, Ta là Phật, hãy ghi nhớ như vậy.”⁽¹⁴⁾

Đối với một đất nước có truyền thống tôn giáo lâu đời như Ấn Độ mà Đức Đạo Sư lại đơn độc dẫn thân tìm chân lý, cuối cùng, đạt được giác ngộ vô thượng, rồi lập ra một tôn giáo mới, làm khuynh đảo các tôn giáo cũ, quét tan mọi tà kiến, thì được chư Thiên, Vua chúa, Bà-la-môn và các đệ tử ca ngợi là lẽ đương nhiên. Thế

nhưng, bằng tinh thần cầu thị, tiến bộ và yêu thương đồng loại, đức Phật đã cực lực chỉ trích những quan điểm cổ hủ, lỗi thời, gây đau khổ cho con người và kìm hãm sự tiến hoá của xã hội ; vì vậy, Ngài cũng gặp không ít những sự chống đối, đả kích từ phía những kẻ mù quáng, bảo thủ và cố chấp. Thiết tưởng, những ý kiến phản bác đức Phật cũng nên công bố vào một dịp nào đó, để nói lên tinh thần khách quan, vô tư của đạo Giác ngộ./.

*

Chú thích:

(1) : Trường bộ kinh tập III (kinh Đại điển tôn), tr.222, Xb .1972.

(2) : Tương ưng bộ kinh tập I, tr.82 , Xb.1982.

(3), (8) : Trường bộ kinh tập I (kinh Sa-môn quả), tr.85; (kinh A ma trú), tr.88, Xb.1973

(4), (9) : Trung bộ kinh tập II (kinh Pháp trang nghiêm), tr.436; (Kinh Brahmàyu), tr.456. Xb.1982.

(5), (6) : Trường bộ kinh tập II (kinh Sonadanda), tr.114; (kinh Kutadanta), tr.131, Xb.1967.

Lối về Sen nở

(7) : *Tăng chi bộ kinh IIB* (IV, 194), tr.280, Xb .1981.

(10) : *Trung bộ kinh III (kinh Tiểu nghiệp phân biệt)*, tr.405, Xb .1975).

(11) : *Trường bộ kinh tập IV (kinh Tự hoan hỷ)*, tr.101, Xb, 1972.

(12) : *Kinh Di giáo* trong luật Sa-di-ni quyển một, HT. Trí Quang dịch giải, tr.113, Xb, 1973.

(13) : *Tăng chi bộ kinh tập I* (XIII, Phẩm Một người), tr.28, Xb.1980

*

* *

VÌ HẠNH PHÚC MUÔN LOÀI

Mỗi năm hoa Vô Ưu lại nở một lần, những người con Phật sống dưới bất cứ phương trời nào, dù ngôn ngữ bất đồng, nhưng muôn triệu con tim cùng hòa chung một nhịp đập, hân hoan kỷ niệm ngày Đản sinh của đức Từ Phụ. Hình ảnh của đức Thế Tôn là một bài ca bất tuyệt, giáo pháp của Ngài là ánh hải đăng chiếu sáng nghìn thu. Những pháp âm tại vườn Lộc Uyển, núi Linh Thứu thuở nào dường như còn vang vọng đâu đây. Pháp âm ấy tỏa khắp muôn phương, thấm sâu vào tâm hồn của những chúng sinh đang khát khao hạnh phúc và chân lý.

Đức Phật đã xuất hiện trên thế gian này nhằm mục đích đem lại hạnh phúc an lạc cho muôn loại sinh linh, nhưng trước hết là cho nhân loại. Ngài đã từ bỏ quốc thành, thê tử, xuất gia tìm đạo là vì nỗi khổ sinh, già, bệnh, chết của loài người, và những vô minh điên đảo của nhân thế. Mà một trong những mê chấp sai lầm gây ra biết bao thống khổ đối với dân tộc Ấn Độ lúc bấy giờ chính là chủ trương phân chia giai cấp một cách phi lý của chủng tộc Bà-la-môn. Do đó, sau khi thành đạo, đức Phật đã thuyết pháp chỉ rõ tính chất bình đẳng giữa các giai cấp. Những người Bà-la-môn chủ trương chỉ có Bà-la-môn là chủng tộc tối thượng, các chủng tộc khác là thấp hèn; chỉ có Bà-la-môn là giống da trắng, các chủng tộc khác là giống da đen; chỉ có Bà-la-môn là thanh tịnh, các chủng tộc khác là ô uế. Các Bà-la-môn là con chính thống của Phạm thiên, sinh ra từ miệng Phạm thiên, là người thừa tự đích thực của Phạm thiên. Đức Phật đã dùng nhiều ví dụ chứng minh, bác bỏ chủ trương ấy. Ngài nói: “Nếu người Bà-la-môn làm những việc phi pháp như ăn trộm hoặc giết người thì kẻ đó được gọi là tên trộm cướp, quân sát nhân, và danh xưng Bà-la-

môn trước kia của y nay đã biến mất. Trái lại, nếu một người Thủ-đà học rộng, có phẩm chất đạo đức thì thiên hạ sẽ gọi người đó là vị học giả, nhà đạo đức, và danh xưng Thủ-đà trước kia của anh ta nay không còn nữa.”

Đức Phật không những chủ trương xóa bỏ giai cấp mà Ngài cũng không chấp nhận chiến tranh. Ngài không cho rằng dùng chiến tranh có thể giải quyết được những mối tranh chấp. Ngài nói: “Kẻ chiến thắng nuôi hận thù, kẻ bại trận nhận lấy đau khổ”. Thế nên: “Dùng hận thù thì không thể dập tắt được hận thù, chỉ có dùng tình thương mới dập tắt được hận thù”. Bởi vì, bạo động sẽ tạo ra bạo động, đó là quy luật nhân quả tất yếu. Để cảnh tỉnh thái độ tự phụ, tự đắc của một vị tướng lĩnh vừa thắng trận trở về, đức Phật nói: “Một người có thể cướp đoạt của cải của người khác..., nhưng khi bị cướp, người kia sẽ tìm cách đoạt lại những gì mình đã mất, và cứ như thế, cướp bóc, chiếm đoạt sẽ tái đi tái lại không bao giờ chấm dứt. Ngày nào quả xấu chưa đủ nhân duyên chín muồi thì kẻ nông công sẽ nghĩ rằng: “Đây là một dịp may, thời cơ đã đến với ta.” Nhưng đến khi ác quả đã chín thì kẻ ấy sẽ

chịu khổ đau: Người sát nhân sẽ bị trừng phạt, kẻ vô lễ sẽ bị nhục mạ, người thích làm phiền sẽ bị phiền nhiễu, kẻ cướp sẽ bị cướp đoạt, đúng theo quy luật nhân quả trả vay.”

Đối với luật pháp, đức Phật chủ trương rất rõ ràng, Ngài không tán thành dùng hình phạt để diệt trừ trộm cướp. Vì bọn cướp này bị trừng trị thì bọn cướp khác lại nổi lên. Muốn cải tạo xã hội, làm cho dân chúng no ấm thì phải thay đổi chính sách kinh tế, tạo công ăn việc làm cho mọi người, xóa bỏ nạn thất nghiệp, giữ gìn an ninh trật tự xã hội. Đức Phật đã khuyên vua nước Ma-kiệt-đà áp dụng những chính sách rất thực tế: “Này Đại vương, những người nào trong quốc độ của Đại vương mà chuyên tâm về canh nông và mục súc, Đại vương hãy cung cấp hạt giống và súc vật để họ canh tác và chăn nuôi. Những người nào chuyên tâm về thương nghiệp, Đại vương hãy cấp vốn để họ đầu tư. Những người nào chuyên tâm về hành chánh, Đại vương hãy cấp lương bổng cho họ đầy đủ. Nhờ vậy, những người ấy sẽ chuyên tâm vào công việc của mình, và do đó, họ không làm rối loạn quốc độ của Đại vương. Bây giờ, quân sĩ của Đại vương sẽ hùng

manh, xã hội sẽ ổn định, dân chúng sẽ hoan ca hạnh phúc trong một đất nước thanh bình và thịnh vượng.”

Có những Du sĩ ngoại đạo thích tranh luận, dùng ba tactic lưỡi trườn uốn như con lươn, bàn về những vấn đề siêu hình viển vong, họ đến chất vấn đức Phật: “Thế giới là thường hay vô thường? Hữu biên hay vô biên?...” Đức Phật đáp: “Ta không trả lời những câu hỏi ấy. Vì chúng không có những giải đáp dứt khoát, không nhắm đến mục đích giải thoát, không liên hệ đến chánh pháp, không phải là căn bản cho đời sống phạm hạnh, không đưa đến xuất ly..., đạt đến thắng trí, giác ngộ. Trái lại, chúng chỉ tạo ra hý luận, đưa đến tranh chấp vô ích, gây nên phiền toái và ưu sầu.” [*Trung Bộ Kinh II, tr.486*]. Và sau đây là những gì đức Phật trả lời: “Dù thế giới này là thường hay vô thường, hữu biên hay vô biên v.v... thì cuộc đời này vẫn có sinh, già, bệnh, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não; mà pháp Ta thuyết giảng là nhằm mục đích chấm dứt khổ đau, giải thoát sanh tử, đạt đến an vui vĩnh viễn.”

Tìm hiểu những vấn đề không thực tế, chú tâm vào những biện thuyết suông không đi đến đâu cả. Vì kẻ này chủ trương vấn đề này thì người kia đề xuất vấn đề khác chống lại, rớt cuộc, không ai chịu ai, chỉ đưa đến phân hóa, xung đột và tiêu diệt lẫn nhau. Do đó, đức Phật nói với các đệ tử: “Này các Tỷ-kheo, những Bà-la-môn, Phạm chí này thuộc về những đạo giáo khác, họ có những quan điểm khác, chủ trương khác, niềm tin khác. Họ không biết đâu là mục đích, đâu là phi mục đích, những gì là chánh pháp và những gì là phi pháp; vì vậy, họ luôn luôn tranh cãi lẫn nhau.”

Mục đích trên hết mà người Phật tử chân chính theo đuổi là diệt trừ khổ não, tháo gỡ mọi xiềng xích trói buộc do tham ái si mê tạo nên, trước cho bản thân, và sau cho người khác. Công việc này phải thực hành ngay trong hiện tại, phù hợp với trình độ và khả năng của mỗi người – Từ trong cảnh vô thường con người có thể tạo ra Niết-bàn thường tại.

Đức Phật ví mình như đóa hoa sen mọc ra từ trong nước nhưng không dính nước. Ngài nói: “Này các

Tỷ-kheo, Ta không tranh chấp với thế gian, chỉ có thế gian tranh chấp với Ta. Không có người nào theo chánh pháp mà lại tranh chấp với thế gian... Nhưng này các Tỷ-kheo, có những chân lý ở ngay trong thế gian đã được Như Lai thể nghiệm và chứng đạt. Sau khi chứng đạt, Như Lai công bố, giảng dạy, khai triển, phân tích làm cho sáng tỏ... Này các Tỷ-kheo, cũng như bông sen xanh, đỏ hay trắng, sanh ra trong nước, lớn lên trong nước, nhưng vượt lên khỏi nước và không bị nước dính ướt. Như Lai cũng sinh ra trong thế gian, trưởng thành trong thế gian mà không bị thế gian làm cho ô nhiễm.” [Tương Ứng Bộ Kinh III, tr. 138-140; Tăng Chi Bộ Kinh II, tr. 33-39]

Đạo Phật tùy duyên nhưng bất biến, bất biến mà vẫn tùy duyên. Phật giáo bao giờ cũng xem con người là đối tượng cần được giáo hóa. Nhờ tuệ giác đã chứng được, đức Phật thấy rõ mọi nỗi khổ đau của con người cũng như các nguyên nhân đưa đến tranh chấp đều do tham, sân, chấp ngã mà ra. Vì vô minh che khuất, con người đã xem thân năm uẩn gồm Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức như là tự ngã kiên cố. Đức Phật dùng phương pháp phân tích vấn đáp để phá ngã chấp

cho đệ tử. Ngài dạy: “Này các Tỷ-kheo, bất cứ Sắc pháp nào, quá khứ, hiện tại hay vị lai, trong hay ngoài, lớn hay nhỏ, cao hay thấp, gần hay xa cần phải dùng trí tuệ như thật quán sát: Cái này không phải của ta, cái này không phải là ta, cái này không phải tự ngã của ta. Đối với Thọ, Tưởng, Hành, Thức cũng làm như vậy. Khi chân chính quán sát như thế, các người sẽ nhàm chán đối với Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức. Do nhàm chán nên không tham ái; do không tham ái nên được giải thoát. Trong khi giải thoát, người ấy thấy rõ: Ta đã giải thoát. Sinh đã tận, phạm hạnh đã thành, những gì cần làm đã làm xong, hết đời này không còn có đời sống nào khác nữa. Người này được gọi là người đã dẹp bỏ các chướng ngại; đã lấp đầy các thông hào; đã nhổ lên cột trụ, đã tháo tung các xiềng xích; là bậc Thánh đã hạ cây cờ xuống, đặt gánh nặng xuống đất, không còn gì triền phược nữa.”

Rồi đức Phật cho ví dụ: Người nào đã đoạn trừ vô minh, cắt tận gốc rễ như cây ta-la bị chặt đứt ngọn không còn khả năng nảy mầm trong tương lai, là người đã dẹp bỏ các chướng ngại. Người nào đã đoạn trừ sự sinh tử luân hồi, là người đã

lấp đầy các thông hào. Người nào đã đoạn tận khát ái, là người đã nhổ lên cột trụ. Người nào đã diệt sạch năm hạ phần kiết sử, là người đã tháo tung các xiềng xích. Người nào đã đoạn trừ ngã mạn, là người đã hạ cây cờ xuống, đặt gánh nặng xuống đất, là bậc Thánh không còn gì triền phược nữa.” [Trung Bộ Kinh I, Kinh Xà Du, tr.130-142]

Ngã chấp vốn là căn bệnh thâm căn cố đế của các giáo phái ngoại đạo lúc bấy giờ, thế mà đức Phật lại nhắm vào yếu huyệt ấy phá trừ một cách triệt để. Cũng vì vậy mà một số Sa-môn, Bà-la-môn đã xuyên tạc Ngài một cách bất chính, họ nói: “Sa-môn Gotama chủ trương chủ nghĩa hư vô, đề cao đoạn diệt, chủ trương tiêu diệt các loài hữu tình.” Để trả lời cho những hạng người này, đức Phật nói với các đệ tử: “Này các Tỷ-kheo, Ta chỉ nói lên sự khổ và phương pháp diệt khổ, do vậy, nếu có người hủy báng, nhục mạ làm cho Như Lai tức giận, thì Như Lai không tức giận, không bất mãn. Trái lại, nếu có người cung kính, tôn trọng, lễ bái, cúng dường Như Lai, thì Như Lai không hoan hỷ, hãnh diện hay thích thú. Vì Như Lai nghĩ rằng: Đây là

điều xưa kia đã từng có, và đó là trách nhiệm mà Ta phải thực hiện.” [Trung Bộ Kinh I, Kinh Xà Du, tr. 140-141]

Đức Phật là nhà giáo dục, những lời Ngài dạy không dành riêng cho một hạng người nào mà nhằm đến tất cả mọi người. Những ai nỗ lực thực hành theo những lời Ngài dạy chắc chắn sẽ thu thái được những kết quả tốt đẹp. Tuy nhiên, biết chọn lựa và thực hành theo những việc tốt không phải là chuyện dễ, nên Ngài bảo rằng trên đời này có 20 việc khó :

- 1/ Nghèo hèn mà phát tâm bố thí là khó;
- 2/ Giàu sang mà học đạo là khó;
- 3/ Liều thân chết cho lẽ phải là khó;
- 4/ Thấy được kinh Phật là khó;
- 5/ Sinh nhằm đời có Phật là khó;
- 6/ Nhịn sắc, nhịn dục là khó;
- 7/ Thấy tốt không tham là khó;
- 8/ Bị nhục không tức giận là khó;
- 9/ Có quyền thế mà không hách dịch là khó;
- 10/ Gặp việc trái ý mà tâm tự tại là khó;
- 11/ Học rộng, nghiên cứu nhiều là khó;
- 12/ Trừ được ngã mạn là khó;

- 13/ Không khinh người ít học là khó;
- 14/ Thực hành tâm bình đẳng là khó;
- 15/ Chẳng nói sự phải trái là khó;
- 16/ Gặp được thiện tri thức là khó;
- 17/ Học đạo thấy được tâm tính là khó;
- 18/ Tuỳ duyên hóa độ người là khó;
- 19/ Thấy cảnh không động tâm là khó;
- 20/ Khéo biết phương tiện là khó.

[Kinh Tứ Thập Nhị Chương, bài 12]

Đức Phật lưu tâm đến mọi hạng người trong xã hội, Ngài ban cho họ những lời dạy thiết thực, mong họ sống hòa thuận, an ổn và hạnh phúc. Trước giờ phút Niết-bàn, bậc Đạo sư đã dạy chúng Tăng 7 pháp bất thối:

- 1/ Phải giản dị ít việc, không rườm rà đa sự;
- 2/ Cần yên lặng, không nên nói nhiều;
- 3/ Bớt ngủ nghỉ, không mê muội;
- 4/ Không kết phe đảng, nói việc vô ích;
- 5/ Không được khoe khoang, cần phải khiêm tốn;
- 6/ Không làm bạn với những kẻ xấu;
- 7/ Nên ở những nơi nhàn tịnh để chiêm nghiệm đạo lý. *[Kinh Đại bát Niết-bàn, bản Nam truyền]*

Nguồn gốc của mọi tệ trạng xã hội, những tấn thảm kịch, các cuộc tranh chấp bất tận đã diễn ra từ ngàn xưa và có lẽ còn diễn tiến mãi đến ngàn sau đều phát xuất từ vô minh chấp ngã của con người. Thế nên, muốn cải tạo xã hội, cải tạo cuộc đời mà không cải tạo chính bản thân con người là một việc làm có tính cách ảo tưởng. Đức Phật đã nhìn thấu triệt vấn đề, nên những lời giảng dạy của Ngài dù đứng về phương diện nào cũng lấy việc hoàn thiện con người làm trung tâm điểm. Mà muốn hoàn thiện con người hữu hiệu thì phải có phương pháp khéo léo dẫn dắt từ dễ đến khó. Ngài ví dụ người điều phục tâm mình cũng như viên quản tượng huấn luyện con voi từ rừng hoang mới đem về. Trước hết, người ấy đem cỏ và nước đến cho voi, nói những lời ngọt ngào, êm tai khiến cho voi nhận những thứ ấy. Rồi ông bảo voi làm thêm một động tác khác. Khi voi đã ngoan ngoãn vâng lời, viên quản tượng lại khuyến khích nó làm những động tác khó hơn. Ông cột cái khiên bằng gỗ vào vòi voi, một người cầm gậy ngồi trên lưng, những người khác cầm gươm giáo đứng xung quanh, viên quản tượng cầm ngọn giáo dài đứng trước

mặt điều khiển voi thực hành động tác bất động: không cử động chân trước, chân sau, không cử động đầu, đuôi, ngà, vòi và đôi tai. Khi con voi chúa này đã chịu đựng được gươm giáo, cung tên; chịu đựng được tiếng chiêng trống thúc trận, bấy giờ nó xứng đáng là một chiến tượng dũng cảm để sử dụng trong khi lâm trận.” [Trung Bộ Kinh III, tr. 296]

Một ngày kia, đức Phật hóa độ người đê tử xuất sắc nhất của Ni-kiền Tử tên Upàli. Sau khi được cảm hóa, Upàli từ bỏ con đường sai lầm, trở về với chánh pháp, ông quyết định đoạn tuyệt giáo phái Ni-kiền Tử. Nhưng đức Thế Tôn khuyên ông hãy tiếp tục ủng hộ Ni-kiền Tử như trước. Cảm động trước cử chỉ cao thượng, vô tư, đầy lòng nhân từ của đức Phật, Upàli đọc kệ tán thán:

“(Thế Tôn thực là)
 Bạc trí sáng suốt,
 Đoạn trừ si ám,
 Chiến thắng địch quân.
 Đau khổ đoạn tuyệt,
 Nội tâm tịch tĩnh,
 Giới đức trang nghiêm,

Trí tuệ viên mãn,
 Phiền não gột sạch,
 Xa trần ly cấu.
 ...Siêu đẳng giải thoát,
 Tham ái đoạn tận,
 Điều ngự nhiếp phục,
 Hý luận dứt sạch.
 Con thực chính là,
 Đệ tử Thế Tôn.”

[Trung Bộ Kinh II, kinh Ưu-ba-ly, tr. 385b-386a]

Qua những lời tán thán được thốt ra từ đáy lòng của Upàli, một đê tử của phái khổ hạnh mới hướng về chánh pháp, chắc chắn đức Thế Tôn phải có thân tướng oai nghiêm, lòng từ cao cả như thế nào đó mới đủ sức cảm hóa ông ta nhanh chóng như vậy.

Thế nhưng, không phải chỉ có những nhân sĩ chân thành cầu đạo như Upàli mới ca ngợi đức Phật mà ngay cả các vị Giáo trưởng của các đạo giáo khác cũng ngợi ca Ngài bằng những lời lẽ hết sức chân thành như lời phát biểu của Bà-la-môn Sonadanda sau đây: “Thực vậy, này các hiền giả, Sa-môn Gotama đã từ bỏ đại gia đình

quyến thuộc, xuất gia trong lúc tuổi thanh xuân. Sa-môn Gotama có 32 tướng của bậc Đại nhân, màu da thù thắng, dáng điệu tao nhã, cử chỉ khả ái làm vui lòng mọi người. Sa-môn Gotama có đức hạnh thanh khiết, giữ giới của bậc Thánh, là bậc Tôn sư của các hàng Tôn sư, đã diệt sạch tham dục, nội tâm tịch tĩnh, hàng nghìn thiên nhân đã đến quy y với Ngài.” [Trường Bộ Kinh II, kinh Sonadanda, tr.114]

Nhìn khái quát mấy nét đã minh họa, chúng ta có thể xem đức Phật như là nhà cải cách xã hội, vì Ngài đã cực lực phản đối chủ trương phân chia giai cấp của Giáo sĩ Bà-la-môn, và cho rằng mọi người sinh ra đều bình đẳng. Đức Phật đề nghị phương thức giải quyết những mối tranh chấp bằng giải pháp hòa bình. Ngài cho biết các nhà cầm quyền muốn nước giàu dân mạnh cần hiểu rõ những yêu cầu thiết thực của dân chúng, và đáp ứng những yêu cầu bức xúc của họ. Vì thế, những lời dạy của đức Phật rất thực tế, ít bàn đến vấn đề siêu hình và không có tính giáo điều. Đức Phật đã dành cả cuộc đời để giáo hóa chúng sinh, những lời Ngài dạy vừa thâm trầm, vừa tha thiết, đôi khi dịu dàng nhưng cũng có lúc mãnh

liệt, tác động sâu xa đến những kẻ hữu duyên đối với Phật pháp. Do vậy, chúng ta thấy đủ mọi hạng người tán thán Thế Tôn bằng những lời lẽ hết sức chân thành. Về phần chúng ta, để kỷ niệm ngày Đản sinh của đức Từ Phụ, chúng ta phải nỗ lực thực hành những lời dạy đầy trí tuệ và bi mẫn của Đấng Giác Ngộ hầu đem lại hạnh phúc cho bản thân, an vui cho mọi loài; thiết nghĩ, đó là cách cúng dường ngày Phật Đản một cách có ý nghĩa nhất.

*

* *

BIỆN BIỆT TÀ CHÁNH

Cách nay 25 thế kỷ một người con ưu tú của dân tộc, đồng thời cũng là một vị cứu tinh của nhân loại đã xuất hiện tại một quốc gia có nhiều truyền thống văn hóa và tôn giáo nhất thế giới, đó là Ấn Độ. Sự ra đời của Ngài như một vầng Thái dương xuất hiện xua tan mọi bóng tối vô minh, dẫn lối đưa đường cho muôn vạn sinh linh thoát khỏi sông mê bể khổ. Nguồn ánh sáng bất tận ấy ngày nay đã lan tỏa khắp 5 châu, tạo điều kiện thuận lợi cho muôn triệu con tim khát khao chân lý tìm về nương tựa. Hôm nay kỷ niệm Đản sinh lần thứ 2544 của đức Từ Phụ, tất cả chúng ta lắng đọng tâm tư thành kính hướng về Thánh

địa Ba-la-nại, hồi tưởng hình ảnh cao cả của bậc Đạo sư, ôn lại những lời giáo huấn vàng ngọc của Ngài, như một cử chỉ bày tỏ lòng tri ân đối với vị thầy muôn vàn tôn kính.

Sau khi trải qua bao năm gian khổ tìm được đạo mầu, đức Đạo sư muốn cho ánh sáng chân lý ấy được tỏa rạng muôn nơi, Ngài đã quyết định xua tan những đám mây mù bao phủ; mà những đám mây mù dày đặc nhất lúc bấy giờ không gì khác hơn là các tà thuyết. Do đó, đức Thế tôn đã dũng cảm vạch trần chân tướng của các tà thuyết, xiển dương chánh đạo, như một đoạn kinh sau đây đã trình bày:

“Này các gia chủ, có một số Sa-môn, Bà-la-môn có những chủ thuyết, những quan điểm như sau: Không có kết quả của sự bố thí cúng dường, không có kết quả của sự tế tự, không có kết quả của các nghiệp thiện ác, không có quá khứ, không có vị lai v.v...

Lại có một số Sa-môn, Bà-la-môn khác chủ trương ngược lại quan điểm của những người trên, cho rằng: Có kết quả của sự bố thí cúng

dường, có kết quả của các nghiệp thiện ác, có đời này, có đời sau v.v...

Này gia chủ, trong hai hạng người trên, những người tà kiến bác bỏ nhân quả thiện ác, bác bỏ quá khứ, vị lai, thì họ sẵn sàng từ bỏ ba thiện nghiệp là ý nghĩ điều lành, miệng nói lời lành và thân làm việc lành; đồng thời, họ buông lung theo ba ác nghiệp: ý nghĩ điều ác, miệng nói lời ác và thân làm việc ác. Vì lẽ, họ không thấy được sự nguy hiểm, sự tai hại của các hành vi bất thiện và quả báo của những hành vi ấy. Nhưng sự thật là có đời trước, có đời này và có đời sau. Nếu ai cho rằng không có đời sau thì đó là một *tà kiến*. Nếu ai nghĩ rằng không có đời sau, thì đó là một *tà tư duy*. Nếu ai tuyên bố rằng không có đời sau, thì đó là một *tà ngữ*. Nếu ai phủ nhận đời sau thì mâu thuẫn với các vị A-la-hán, những bậc minh triết đã biết chắc chắn có đời sau. Nếu ai thuyết phục người khác rằng không có đời sau, thì sự thuyết phục ấy chống lại chân lý.

Này các gia chủ, những kẻ phủ nhận đời sau này, nếu quả thực không có đời sau, thì sau khi

mệnh chung, họ cảm thấy an toàn. Nếu thật sự có đời sau, thì sau khi từ trần, chắc chắn họ sẽ sinh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Vì lẽ những kẻ này chỉ nhìn thấy một cách phiến diện.

Này các gia chủ, những kẻ phủ nhận đời sau này, ngay trong hiện tại bị các bậc minh triết chỉ trích rằng: “Đây là những kẻ ác kiến, theo ác giới, chủ trương *vô nhân luận*.” Do vậy những kẻ chủ trương tà kiến này phải chuốc lấy hai điều bất hạnh: ngay trong hiện tại bị người trí chê trách, sau khi chết sẽ sanh vào ác đạo.

Trái lại, này các gia chủ, những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương có nhân quả thiện ác, có đời trước, đời này và đời sau, có đạo lộ hướng đến giải thoát, thì trong hiện tại, họ từ bỏ suy nghĩ ác, từ bỏ nói lời ác, từ bỏ làm việc ác, và cố gắng suy nghĩ thiện, nói lời thiện và hành động thiện. Vì sao vậy? Vì họ thấy sự nguy hiểm, sự tai hại của những hành vi ác và sự lợi ích của những hành động thiện. Do đó, những vị này ngay trong hiện tại được các bậc hiền trí tán thán là những vị có chánh kiến, chánh tư duy và

chánh ngữ; là những người theo thiện giới, chủ trương phù hợp với chân lý.

Này các gia chủ, nếu sự thật có đời sau, thì những vị này do làm các việc lành nên khi mệnh chung chắc chắn sẽ sinh lên cõi trời, sinh vào những cảnh giới an lành, hay tái sinh làm người. Giả sử, không có đời sau đi nữa, thì trong hiện tại những người này được mọi người khen ngợi là những người thiện, làm những việc lợi ích tốt đẹp. Do đó, cả hai phương diện – có đời sau hay không có đời sau – những vị này đều gặt hái những điều may mắn, diễm phúc.

Hai hạng người trên đây, một hạng chủ trương *chủ nghĩa hư vô, bác bỏ nhân quả*, một hạng *tin vào luật nhân quả* chủ trương có quá khứ, vị lai, có quả báo của các nghiệp thiện ác, đó là hai hạng người mà chúng ta thường thấy trên thế gian này.

Ngoài ra, có một số Sa-môn, Bà-la-môn có những kiến chấp như sau: “Phàm có những cảm giác vui hay buồn mà con người hiện tại đang cảm thọ, *tất cả những cảm thọ ấy đều do nghiệp quá khứ quyết*

định.” Lại có một số người khác chủ trương rằng: “Những nỗi khổ, vui mà con người hiện tại đang cảm thọ, *tất cả đều do một đấng tạo hóa tạo ra.*” Lại có người khác chủ trương rằng: “Mọi người sống trên đời này giàu sang hay khốn cùng đều do sự *ngẫu nhiên* đưa đến.”

Đối với những ai tin một cách quả quyết vào các thuyết *Định mệnh, thuyết do đấng tạo hóa tạo ra, thuyết ngẫu nhiên*, thì sẽ không có những ước muốn, những nỗ lực “đây là những việc mà chúng ta cần phải thực hiện”, “đây là những việc mà chúng ta cần phải từ bỏ.” Do đó, trong hiện tại, những người này sống một cách vô vọng, ỷ lại, không có mục đích, không cố gắng hưởng thụ. (1)

Thế nhưng, trong thực tế không thể nào có chuyện một người suy nghĩ ác, nói ác, làm ác mà lại hưởng được hạnh phúc, an lạc; mà điều hiển nhiên là những kẻ làm ác sẽ chuốc lấy những hậu quả khổ đau ngay trong hiện tại cũng như trong tương lai. Còn những người làm thiện sẽ hưởng những quả lành sung sướng,

hạnh phúc trong đời sống hiện tại cũng như trong kiếp sống mai sau.

Ví như khi chúng ta đem hạt giống khổ qua, giống bồ hòn gieo vào trong đất ướt, thì vị gì nó hút lên từ đất, vị gì nó hút lên từ nước, tất cả những vị ấy đều mang tính chất đắng. Bởi vì bản chất hạt giống của nó vốn mang sẵn tính chất đắng trong mình. Trái lại, ví như khi chúng ta đem cây mía, cây chuối, trồng xuống trong đám đất ướt, thì những gì nó hút lên từ đất, từ nước, tất cả những vị ấy đều mang tính chất ngọt. Vì sao vậy? Vì bản chất mầm mống của nó vốn đã mang sẵn tính chất ngọt trong mình. (2)

Như vậy, nhân quả khác nhau của một kẻ theo tà kiến và một người theo chánh kiến, một kẻ làm ác và một người làm lành đã được đức Phật phân tích khá rõ ràng như ta đã thấy. Tiến thêm bước nữa, đức Phật phân tích về hai hạng người có trí và thiếu trí như sau:

Này các Tỷ kheo, có hai hạng người hiện hữu trên đời này, đó là người thiếu trí và người có trí. Phạm có sự sợ hãi nào khởi lên, tất cả những sự

sợ hãi ấy đều khởi lên từ người thiếu trí, không phải khởi lên từ người có trí. Phạm có những sự nguy hiểm nào khởi lên, tất cả những sự nguy hiểm ấy đều khởi lên từ người thiếu trí, không phải khởi lên từ người có trí. Phạm có những tai họa gì khởi lên, tất cả những tai họa ấy đều khởi lên từ người thiếu trí, không phải khởi lên từ người có trí.

Như vậy, này các Tỷ kheo, người thiếu trí có sợ hãi, người hiền trí không sợ hãi; người thiếu trí có nguy hiểm, người hiền trí không có nguy hiểm; người thiếu trí có tai họa, người hiền trí không có tai họa. (3)

Này các Tỷ kheo, vì người thiếu trí suy nghĩ ác, nói lời ác, làm việc ác, do đó, các bậc minh triết biết đó là người thiếu trí, không phải bậc chân nhân. Trái lại, người hiền trí suy nghĩ thiện, nói lời thiện, hành động thiện, do đó, các bậc minh triết biết đó là người hiền trí, là bậc chân nhân.

Này các Tỷ kheo, người thiếu trí có ba đặc tính sau đây: “Khi phạm tội mà không biết mình phạm tội. Sau khi phạm tội, nếu biết là có tội

vẫn không chịu ăn năn hối cải. Lúc được người khác chỉ bảo cho thấy những tội lỗi thì không thành thật thừa nhận”. Vì vậy mà các bậc minh triết biết đó là người thiếu trí.

Trái lại, người hiền trí thường có ba đặc tính sau đây: “Khi phạm tội, biết là phạm tội. Sau khi thấy rõ tội lỗi liền thành khẩn ăn năn sám hối. Lúc được người khác chỉ bảo cho thấy tội lỗi liền thành thật nhận lỗi”. Vì vậy mà các bậc minh triết biết đó là bậc hiền trí.(4)

Đó là đứng về phương diện có trí và vô trí mà đức Phật phân tích về hai hạng người đang hiện hữu trong cuộc đời. Còn đứng về phương diện hữu hiệu và vô hiệu đối với cuộc sống, đức Phật đã dùng những ảnh dụ rất thi vị để chỉ cho chúng ta thấy rõ bốn hạng người như sau:

Hạng người thứ nhất, có sấm mà không có mưa: đó là những người hay nói mà không làm. Hạng người thứ hai, có mưa mà không có sấm: đó là những người âm thầm làm mà không tuyên bố. Hạng người thứ ba, không có sấm cũng không có mưa: đó là những người không nói, cũng không làm.

Hạng người thứ tư, vừa có sấm vừa có mưa: đó là những người vừa nói lại vừa làm. Đó là bốn loại người thường có mặt trên cuộc đời này.(5)

Ngoài ra, còn có bốn hạng người khác khi xét về phương diện phước báo và vô phước: Hạng thứ nhất, *sống trong bóng tối hướng đến bóng tối*: đó là những người sinh ra trong gia đình bần cùng khốn khổ, thân thể xấu xí, bệnh tật. Tuy vậy, họ sống với thân làm ác, miệng nói ác, ý nghĩ ác. Hạng người này, do sống với ác hạnh, nên sau khi từ trần sẽ sinh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Đó là hạng người sống trong bóng tối, hướng đến bóng tối.

Hạng người thứ hai, *sống trong bóng tối hướng đến ánh sáng*: đó là hạng người sinh ra trong một gia đình nghèo khổ, thiếu thốn, nhưng họ sống với thân làm việc lành, miệng nói lời lành, ý nghĩ điều lành. Do đó, sau khi mệnh chung, họ sẽ sinh vào các cảnh giới an lành, hoặc sinh lại cõi đời này. Đó là hạng người sống trong bóng tối hướng đến ánh sáng.

Hạng người thứ ba, *sống trong ánh sáng hướng đến bóng tối*: đó là những người sinh ra trong một gia đình cao sang, quyền quý, giàu có và sung túc, có ngoại hình đẹp đẽ, dễ thương. Nhưng họ sống với thân làm ác, miệng nói ác, ý nghĩ ác. Do thế, sau khi từ trần, họ sẽ sinh vào các cõi dữ, tương xứng với những nghiệp ác mà họ đã tạo ra. Đó là hạng người sống trong ánh sáng hướng đến bóng tối.

Hạng người thứ tư, *sống trong ánh sáng hướng đến ánh sáng*: đó là những người sinh ra trong các gia đình hào phú, sống sung túc, thân thể tráng kiện, dễ thương. Đồng thời họ sống với thân làm lành, miệng nói lành, ý nghĩ lành. Những người này sau khi qua đời sẽ sinh vào các cõi lành, cõi trời, hoặc sinh lại cõi đời này. Đó là hạng người sống trong ánh sáng hướng đến ánh sáng. (6)

Như vậy đã rõ, con người vốn kế thừa nghiệp quả của mình trong một dòng tâm thức liên tục từ quá khứ sang hiện tại rồi đến vị lai. Do đó muốn biết nguyên nhân đời trước hãy xem những hưởng thụ trong đời này; muốn biết kết quả trong vị lai hãy nhìn vào những việc làm

trong hiện tại. Thế thì, ai muốn hưởng về bóng tối hay hưởng đến ánh sáng đều có quyền tự quyết định số phận của mình.

Về một phương diện khác, khi đề cập đến thân bệnh và tâm bệnh, đức Phật một lần nữa làm cho chúng ta cảm thấy bàng hoàng và thán thóa: “Này các đệ tử, Ta thấy có những chúng sinh tự nhận mình là khỏe mạnh, không có thân bệnh được một năm, hai năm, mười năm, ba mươi năm, thậm chí có người không có thân bệnh suốt cả trăm năm. Thế nhưng, trong các chúng sinh ấy, khó tìm thấy một người nào hoàn toàn không có tâm bệnh dù chỉ trong một khoảnh khắc, ngoại trừ những vị đã đoạn tận mọi ô nhiễm của nội tâm. (7)

Thế nên, về phương diện tâm bệnh không phải chỉ có người đời mới mắc phải mà ngay cả những người xuất gia cũng vướng phải các chứng bệnh như sau: Có những người mang nhiều tham dục không tự bằng lòng với những y phục, ẩm thực, sàng tọa, thuốc men mình đang thụ hưởng mà luôn cảm thấy thiếu thốn. Đó là căn bệnh thứ nhất của người xuất gia. Những người ấy vì

nhiều tham dục nên tỏ ra bực bội với những nhu cầu khiêm tốn hằng ngày và luôn khát khao mong được hưởng thụ nhiều hơn nữa. Đó là căn bệnh thứ hai của người xuất gia. Lại có những người nỗ lực tinh tấn tu học với niềm ước ao được nhiều lợi dưỡng, cung kính và danh vọng. Đó là căn bệnh thứ ba của người xuất gia. Những vị ấy, sau khi tính toán, đi đến các hội chúng, cố gắng thuyết pháp cho thật lưu loát để được quần chúng tán thưởng, và nhận được thật nhiều lợi dưỡng. Đó là căn bệnh thứ tư của người xuất gia. (8)

Tuy nhiên, việc đánh giá người khác không phải bất cứ ai cũng có thể làm được mà chỉ có những bậc chân nhân thật sự mới đủ khả năng đánh giá một cách công bằng, như đức Phật đã dạy :

Một người thiếu trí tuệ không thể biết được một người nào đó là bậc chân nhân hay không phải chân nhân, mà chỉ có một bậc thánh giả minh triết mới biết được một người nào đó là bậc chân nhân hay không phải chân nhân mà thôi. (9)

Trên đây, chúng ta đã thấy được phần nào bản chất của mỗi hạng người và những căn bệnh của bản thân mà họ đang gánh chịu. Giờ đây, chúng ta hãy tìm hiểu về lộ trình tu tập và thành quả của họ diễn biến như thế nào.

Muốn biết người cư sĩ tại gia tu học có thể đạt được giải thoát đến mức độ nào, chúng ta có thể nghe cuộc đối thoại giữa du sĩ ngoại đạo Vacchagotta với đức Đạo sư sau đây:

-Thưa tôn giả Gotama, có vị cư sĩ tại gia nào không dứt bỏ các sự trói buộc của gia đình mà khi mệnh chung đoạn tận khổ đau chăng?

-Này Vaccha, không có người tại gia nào không dứt bỏ các trói buộc của gia đình mà khi mệnh chung có thể đoạn tận khổ đau.

-Thưa tôn giả, có người cư sĩ tại gia nào không dứt bỏ các trói buộc của gia đình mà khi mệnh chung được sinh lên cõi trời chăng?

-Này Vaccha, những người tại gia không dứt bỏ các trói buộc của gia đình mà khi mệnh chung

được sinh lên cõi trời không phải chỉ có 100, 200, 500 người mà còn nhiều hơn thế nữa.

-Thưa tôn giả, có hạng tà kiến ngoại đạo nào khi mệnh chung đoạn tận khổ đau không?

-Này Vaccha, không có một kẻ tà kiến ngoại đạo nào khi mệnh chung có thể đoạn tận khổ đau.

-Thưa tôn giả, có hạng tà kiến ngoại đạo nào sau khi mệnh chung có thể sinh lên cõi trời chăng?

-Này Vaccha, dù ta nhớ lại đến 91 kiếp quá khứ, Ta cũng khó thấy có một kẻ tà kiến ngoại đạo nào đã được sinh lên cõi trời, ngoại trừ một vị, và vị này có tuyên bố về nghiệp và tác dụng của nghiệp. (10)

Thế rồi, Vacchagotta hỏi tiếp đức Thế Tôn có vị Tỷ kheo, Tỷ kheo ni nào ngay trong hiện tại đoạn tận các cấu uế của nội tâm chứng đắc giải thoát rốt ráo hay không, thì đức Phật cho biết rằng các Tỷ kheo, Tỷ kheo ni đã chứng quả giác ngộ giải thoát là nhiều vô số kể. Đoạn ông hỏi tiếp:

-Thưa tôn giả Gotama, có vị nam cư sĩ, nữ cư sĩ nào là đệ tử sống tại gia mặc áo trắng, theo nếp

sống phạm hạnh (tuyệt dục), sau khi đoạn trừ năm hạ phần kiết sử (những trói buộc cỡ thấp) được hóa sinh, nhập Niết-bàn ngay tại chỗ, không trở lại đời này nữa không?

-Này Vaccha, không phải chỉ một trăm, hai trăm, năm trăm, mà nhiều hơn thế nữa là những nam nữ cư sĩ tại gia, theo nếp sống phạm hạnh, sau khi đoạn trừ năm hạ phần kiết sử, được hóa sanh, nhập Niết-bàn ngay tại chỗ, không trở lại cõi đời này nữa.

-Thưa tôn giả, vậy có vị nam nữ cư sĩ nào sống tại gia hưởng thụ ngũ dục nhưng tin tưởng giáo huấn của đạo sư, nỗ lực hộ trì thánh giáo, đoạn trừ hoài nghi, chứng đắc vô úy, không cần dựa vào người khác hay không?

-Này Vaccha, không phải chỉ có một trăm, hai trăm, năm trăm mà nhiều hơn thế nữa là những nam nữ cư sĩ tại gia hưởng thụ ngũ dục..., mà vẫn chứng đắc vô úy, không cần dựa vào người khác. (11)

Thế nhưng, đối với một vị Tỷ kheo tinh tấn tu tập cho đến khi chứng đắc cứu cánh giải thoát thì khoảng thời gian tối đa là bao lâu và tối thiểu là

bao lâu? Đó là điều mà Vương tử Bodhi đã hỏi đức Thế Tôn, và đức Phật đã đáp:

-Này Vương tử, nếu vị Tỷ kheo có niềm tin vững chắc đối với bậc Đạo sư; ít đau ốm, ít phiền não, cuộc sống quân bình; sống chân thật đối với thầy và bạn; siêng năng tu học đúng mức; có trí tuệ hiểu thấu đáo lộ trình mà mình đang tu tập, thì tối đa là bảy năm sẽ chứng đắc mục đích cứu cánh mà người xuất gia hướng đến.

Nhưng, này Vương tử, nếu một Tỷ kheo đầy đủ năm yếu tố kể trên thì không cần gì đến 7 năm mà có thể trong 6 năm, 5 năm, 4 năm, 3 năm, 2 năm, 1 năm sẽ đạt được mục đích. Hơn nữa, cũng không cần đến 1 năm, mà có thể trong 7 tháng, 6 tháng, ... nửa tháng, thậm chí chỉ cần trong một ngày đêm sẽ đạt đến mục đích cuối cùng.

Lại nữa, này Vương tử, nếu vị Tỷ kheo thành tựu năm yếu tố kể trên, noi theo sự hướng dẫn của đức Như Lai, thì khi được nghe giảng pháp buổi mai sẽ chứng được sự thù thắng vào buổi chiều, khi được nghe giảng pháp vào buổi chiều sẽ chứng được sự thù thắng vào buổi sáng hôm sau. (12)

Quả thù thắng kể trên cũng chính là mình giải thoát. Thế rồi đức Phật luận giải về những trợ duyên của mình giải thoát mà Ngài gọi là thức ăn. Thế thì những gì là thức ăn của mình giải thoát?

-Đó chính là bảy Giác chi.

-Vậy thì những gì là thức ăn của bảy Giác chi?

-Đó chính là bốn Niệm xứ.

-Thế thì những gì là thức ăn của bốn Niệm xứ?

-Đó là ba Thiện hạnh.

-Thế thì những gì là thức ăn của ba Thiện hạnh?

-Đó là sự chế ngự các căn.

-Thế thì những gì là thức ăn của sự chế ngự các căn?

-Đó là Chánh niệm tỉnh giác.

-Vậy thì những gì là thức ăn của chánh niệm tỉnh giác?

-Đó là sự tư duy đúng đắn.

-Vậy thì những gì là thức ăn của tư duy đúng đắn?

-Đó là niềm tin chân chính.

-Vậy thì những gì là thức ăn của niềm tin chân chính?

-Đó là được nghe diệu pháp.

-Vậy thì những gì là thức ăn của sự nghe diệu pháp?

-Đó là giao thiệp với các bậc chân nhân.

Tóm lại, nhờ gần gũi các bậc chân nhân mà được nghe diệu pháp. Do nghe diệu pháp mà sinh khởi niềm tin. Do có niềm tin mà tư duy đúng đắn. Do

tư duy đúng đắn mà có chánh niệm tỉnh giác. Do có chánh niệm tỉnh giác mà các căn được chế ngự. Do các căn được chế ngự mà ba thiện hạnh phát sinh. Do ba thiện hạnh phát sinh mà đạt được bốn niệm xứ. Do đạt được bốn niệm xứ mà thành tựu bảy Giác chi. Do thành tựu bảy Giác chi mà đạt được Minh giải thoát. (13)

Những gì vừa trình bày trên đây tuy gồm những phiến đoạn được rút ra từ nhiều nguồn tư liệu, nhưng chúng đã hình thành nên một sơ đồ khá rõ nét: làm những việc thiện đương nhiên hưởng được hạnh phúc, làm các điều ác tất yếu chuốc lấy khổ đau. Thân cận bậc hiền trí thì tiền đồ sẽ sáng lạn, gần gũi kẻ vô trí thì viễn ảnh sẽ mịt mù. Đi theo chánh đạo thì đời sống trở nên thăng hoa, dấn thân vào tà giáo thì cuộc đời xem như vứt bỏ.

Trong dịp lễ kỷ niệm Đản sinh lần thứ 2544 của đức Từ phụ, mỗi người Phật tử chúng ta hòa với niềm vui chung của cả dân tộc trong những ngày lễ lớn của Tổ quốc. Đó là kỷ niệm 25 năm thống nhất đất nước, Bắc Nam sum họp một nhà. Kỷ niệm ngày giỗ tổ Hùng Vương mùng 10 tháng 3,

toàn dân già trẻ gái trai trên mọi miền quê hương đều hướng về cội nguồn dân tộc, hướng về đền Hùng tỉnh Phú Thọ, nơi di tích của đức Quốc tổ anh linh. Ngoài ra đồng bào cả nước cũng vừa được chứng kiến lễ Festival năm 2000 tại cố đô Huế, nơi lưu giữ những kiến trúc đặc thù của dân tộc, một trung tâm văn hóa đã được Liên Hiệp Quốc công nhận. Đây cũng là niềm hãnh diện của cả dân tộc, khiến mọi người hồi tưởng lại những công lao của các bậc tiền bối, để lòng mình càng thêm tự hào và trân trọng giữ gìn những di sản quý báu ấy cho muôn đời con cháu mai sau.

*

Chú thích:

(1), (2), (3), (4): *Tăng chi I*, tr. 195; tr. 42; tr. 112; tr. 114.

(5), (6), (7), (8), (9): *Tăng chi IIA*, tr.135;113; 185; 186; 234.

(10), (11), (12): *Trung bộ II*, tr. 482b; 490; 95 (*kinh Bồ-đề Vương tử*).

(13): *Tăng chi, IIIB*, tr. 115.

*

CHÁNH KIẾN

Ấn Độ là một trong những nước văn minh thời cổ đại, từng có nhiều triết gia xuất chúng, thế nhưng, không phải là không có những chủ thuyết sai lầm và lạc hậu; mà những chủ trương tệ hại nhất chính là sự phân biệt chủng tộc và tự tôn giai cấp một cách mù quáng của giới tu sĩ Bà-la-môn lúc bấy giờ. Do đó, sau khi chứng đạt Vô Thượng Chánh Giác, đức Phật đã vận dụng trí tuệ siêu tuyệt, vạch trần những chủ trương phi lý của họ, để cho mặt trời chân lý được hoàn toàn sáng tỏ.

Những người Bà-la-môn chủ trương: “*Chỉ có Bà-la-môn là chủng tộc tối thượng, các chủng tộc khác là thấp hèn; chỉ có Bà-la-môn là thanh tịnh, các chủng tộc khác thì không thanh tịnh. Các Bà-la-môn là con chính thống của Phạm thiên, do Phạm thiên sinh ra, được quyền thừa tự Phạm thiên.*” (Trung bộ kinh II, 84).

Để phản bác quan điểm sai lầm này, đức Phật tuyên bố: “*Này Bà-la-môn, nếu tự thể được sinh ra trong chủng tộc Bà-la-môn, thì người ấy được công nhận là Bà-la-môn. Nếu tự thể được sinh ra trong chủng tộc Sát-đế-lợi, thì người ấy được công nhận là Sát-đế-lợi. Nếu tự thể được sinh ra trong chủng tộc Phệ-xá, Thủ-đà, thì người ấy được công nhận là Phệ-xá, Thủ-đà. Này Bà-la-môn, cũng như ngọn lửa từ một vật gì được đốt lên thì nó được gọi tên tùy theo vật ấy. Ví dụ ngọn lửa được đốt lên từ củi, thì gọi là lửa củi; từ dăm bào thì gọi là lửa dăm bào; từ cỏ thì gọi là lửa cỏ; từ phân bò thì gọi là lửa phân bò. Cũng vậy, này Bà-la-môn, Ta nhớ lại những gia tộc xa xưa của mình, chỗ nào tự thể được sinh ra, thì tự thể ấy được công nhận tùy theo gia tộc ấy. Riêng*

Ta, Ta chủ trương Thánh pháp là sở hữu tối thượng của mỗi người.” (Trung bộ kinh II, 181).

“Này Bà-la-môn, ông phải hiểu rằng: Nếu một người Bà-la-môn có những hành vi phi pháp, như ăn trộm hoặc giết người, thì nó được gọi là tên trộm cướp, là kẻ sát nhân, và danh xưng Bà-la-môn của nó trước kia đã biến mất. Trái lại, nếu một người Thủ-đà học rộng, có phẩm chất cao quý, thì thiên hạ gọi người ấy là nhà bác học, là bậc Hiền triết, và danh xưng Thủ-đà của người ấy trước kia nay không còn nữa.” (Trung bộ kinh II, 88)

Theo đức Phật, những ai không hiểu rõ lý Tứ đế thì không thể gọi là Sa-môn hay Bà-la-môn chân chánh. Trái lại, chỉ có những ai thấu triệt “*Đây là khổ,*” “*Đây là khổ tập,*” “*Đây là khổ diệt,*” “*Đây là con đường đưa đến khổ diệt,*” thì những người ấy mới đáng gọi là Sa-môn trong hàng Sa-môn, là Bà-la-môn trong hàng Bà-la-môn. Vì chỉ có những Tôn giả ấy mới có thể dùng thẳng trí để chứng đạt mục đích của Sa-môn, của Bà-la-môn, và an trú ngay trong hiện tại. (Itivuttaka, 103, tr. 77)

Bà-la-môn Kandaràyana phê bình Tôn giả Mahākaccàna thiếu tôn kính đối với các Sa-môn, Bà-la-môn già cả mà ông cho là những hàng trưởng lão đáng được mọi người kính trọng. Tôn giả Kaccàna trả lời như sau: “*Này Bà-la-môn, đức Thế Tôn là bậc Vô thượng chánh Giác đã cho biết thế nào là trưởng lão, và thế nào là không phải trưởng lão: Nếu một người già 80, 90 hay 100 tuổi mà đắm mình trong dục vọng, luôn luôn truy cầu các dục vọng, bị ngọn lửa dục vọng thiêu đốt, thì thiên hạ gọi người ấy là kẻ ngu si, không phải là trưởng lão. Trái lại, nếu một người trai trẻ, tuổi đời còn xuân xanh, mà sống thanh khiết, trong trắng, không hưởng thụ các dục vọng, không truy cầu các dục vọng, không bị lửa dục vọng thiêu đốt, người như vậy đáng được gọi là bậc Hiền trí, là hàng trưởng lão.*” (Tăng chi bộ kinh I, 11, tr. 81)

Đồng thời, đức Phật cũng đưa ra một định nghĩa về trưởng lão ở một chỗ khác: “*Này các Tỷ-kheo, nếu một người già 80, 90 hay 100 tuổi, mà nói phi pháp, phi lý, không hợp thời, lời nói không nhằm mục đích, thì người ấy chỉ được gọi là một ông già ngu si. Trái lại, nếu một người còn trai trẻ,*

tuổi còn thanh xuân, mà nói đúng pháp, nói đúng lúc, có nghĩa lý, lời nói nhằm mục đích tốt đẹp, thì người ấy được gọi là bậc trưởng lão có trí.” (Tăng chi bộ kinh IIA, 22, tr. 31)

Qua mấy định nghĩa trên đây, chúng ta hiểu thế nào là trưởng lão và thế nào là không phải trưởng lão. Chúng ta biết rằng đức Phật là đấng Toàn giác nên những gì Ngài nói ra đều nhằm cho thiện pháp tăng trưởng, bất thiện pháp suy giảm, đem lại lợi ích cho mọi người; do đó, Ngài đã khuyến cáo Bà-la-môn Vassakara phải thận trọng khi nói năng: “*Này Bà-la-môn, điều gì đã được thấy, được nghe, được biết, mà khi nói ra bất thiện pháp tăng trưởng, thiện pháp suy giảm, thì không nên nói. Trái lại, điều gì đã được thấy, được nghe, được biết, mà khi nói ra thiện pháp tăng trưởng, bất thiện pháp tổn giảm, thì nên nói ra điều ấy.*” (Tăng chi bộ kinh II, số 183)

Như vậy, đức Phật đã cho chúng ta biết phải nói như thế nào cho có lợi ích và đạt được mục đích tốt đẹp; Ngài còn dạy các đệ tử phải học tập và thực hành như thế nào cho đúng với Chánh pháp: “*Này các Tỷ-kheo, vị Tỷ-kheo học thuộc lòng*

pháp, nhưng không biết mục đích tối thượng của pháp, thì đó là người giỏi học thuộc lòng mà không sống đúng theo pháp. Lại nữa, vị Tỷ-kheo thuyết pháp một cách lưu loát, nhưng không hiểu rõ mục đích tối thượng của pháp, thì đó là người chỉ giỏi hùng biện mà không sống đúng theo pháp. Trái lại, một Tỷ-kheo học thuộc lòng các kinh, thuyết pháp một cách lưu loát, đồng thời hiểu rõ mục đích tối thượng của pháp, thì đó là vị Tỷ-kheo sống đúng với pháp.” (Tăng chi bộ kinh IIB, tr. 118)

Sinh, già, bệnh, chết là những quy luật tự nhiên thường xảy ra trên cõi đời này, không một ai tránh khỏi, kể cả chư Thiên ở các cõi trời. Trong khi, những kẻ thiếu trí chứng kiến những sự kiện ấy xảy đến thường đâm ra hoang mang, sợ hãi, thì trái lại, những Thánh đệ tử lại suy nghĩ: “*Không phải chỉ có một mình ta già, bệnh, chết, mà tất cả loài hữu tình hễ có sinh thì phải có diệt, đó là quy luật tự nhiên. Do đó, các Thánh đệ tử này không sầu não, khổ đau, thế nên họ được gọi là những người đã nhổ lên mũi tên sầu muộn có tâm thuốc độc mà những người thế tục vô trí thường bị bắn trúng.*” (Tăng chi bộ kinh IIB, 48, tr.81)

Nàng Kisà Gotami sinh ra trong một gia đình bần hàn, lớn lên đi lấy chồng, lại gặp cảnh hắt hủi, đến lúc sinh một bé trai, nàng cảm thấy mình được an ủi rất nhiều. Nhưng bất hạnh thay, con nàng bị tử vong. Người ta khuyên nàng đến gặp đức Phật để xin thuốc cứu con. Nàng ngoan ngoãn vâng lời, tìm đến đức Phật. Biết cơ duyên đã thuận thực, đức Đạo sư khuyên nàng đi xin một nắm hạt cải của một gia đình nào chưa từng có người chết để về làm thuốc cứu sống đứa bé. Thế nhưng, nàng đi tìm hỏi khắp nơi mà không có một nhà nào là không có người chết. Vỡ lẽ về sự vô thường không một ai trên đời mà tránh khỏi, nàng đem con ra nghĩa địa hỏa thiêu, và thốt lên bài kệ:

*“Sự chết không dành riêng
Cho làng nào, nhà nào
Không dành riêng một ai
Kể luôn cả chư Thiên.”*

(Trưởng lão Ni kệ XIII, tr. 63)

Tôn giả Sona vì không khéo điều hòa trong lúc tu tập, nên nản chí muốn trở về đời sống thế tục. Đức Phật liền hiện đến trước thầy, hỏi rõ nguyên

do, rồi nêu ví dụ để khích lệ: *“Hành giả tu tập Thánh pháp cũng giống như một nhạc sĩ phải biết lên dây đàn đúng chừng mực, không căng quá cũng không chùn quá, thì tiếng đàn mới phát ra giai điệu nở non, trầm bổng. Cũng vậy, hành giả phải tinh tấn có chừng mực, điều hòa cuộc sống một cách khéo léo, nhịp nhàng, thì đời sống phạm hạnh mới thành tựu viên mãn.”* (Tăng chi bộ kinh IIB, 421)

Để cảnh tỉnh những người nông nổi chỉ chú tâm vào hình thức bên ngoài mà lơ là đối với mục đích chính yếu, đức Phật dạy: *“Này các Tỷ-kheo, nếu một Tỷ-kheo nắm lấy vạt áo Tăng-già-lê đi theo sau Ta, chân bước theo chân, nhưng lòng đầy tham ái, sân hận và nhiễm ô, không tỉnh táo, không chánh niệm, thì người ấy cách Ta rất xa, và Ta rất xa cách người ấy. Vì sao vậy? Vì người ấy không thấy pháp; do không thấy pháp nên không thấy Ta. Trái lại, nếu một Tỷ-kheo sống cách xa Ta hàng 100 do tuần, nhưng lòng không tham ái, sân hận và nhiễm ô, luôn tỉnh giác và chánh niệm, thì vị ấy rất gần Ta, và Ta rất gần vị ấy. Vì sao vậy? Vì vị ấy thấy pháp, do thấy pháp nên thấy Ta.”* (Itivuttaka, 92, tr.67)

Đứng trước những thăng trầm được mất đối với những sở hữu của đời mình, đức Phật chỉ cho chúng ta thấy những gì có giá trị ít nhất và những gì có giá trị nhiều nhất: “*Này các Tỷ-kheo, sự mất mát nhỏ bé nhất trong những sự mất mát là mất mát tài sản. Sự mất mát to lớn nhất trong những sự mất mát là mất mát trí tuệ. Sự tăng trưởng ít có giá trị nhất trong những sự tăng trưởng là tăng trưởng tài sản. Sự tăng trưởng lớn lao nhất trong những sự tăng trưởng là tăng trưởng trí tuệ. Do vậy, các thầy cần phải học tập như sau: Chúng ta phải luôn luôn làm tăng trưởng trí tuệ.*” (Tăng chi bộ kinh I, 14, tr. 22)

Rồi đức Phật chỉ rõ mục đích sống Phạm hạnh là để đoạn trừ tận gốc sinh già bệnh chết, sầu bi khổ ưu não. Do vậy, người xuất gia khi được lợi dưỡng, tôn kính, danh vọng không nên hoan hỷ, tham đắm, phóng túng, cũng không khen mình, chê người mà nỗ lực thành tựu giới đức, thành tựu Thiền định, thành tựu trí tuệ và thành tựu giải thoát. Khi đã giải thoát, người này sẽ không bao giờ xa rời trạng thái giải thoát ấy. Rồi Phật ví dụ: “*Ví như một người đi tìm lõi cây, khi tìm thấy một cây to lớn, người ấy biết rõ lá cây, biết*

rõ cành cây, biết rõ vỏ cây, biết rõ giác cây và biết rõ lõi cây. Thế nên, người ấy loại bỏ lá cây, loại bỏ cành cây v.v....., mà chỉ chặt lấy lõi cây đem về. Đó là người đã đạt được mục đích đi tìm lõi cây. Lõi cây ở đây được dùng để ví dụ cho trạng thái giải thoát rốt ráo của một đời sống Phạm hạnh.” (Trung bộ kinh I, 197)

Mục đích ấy cũng đã được Tôn giả Punna Mantāniputta trình bày với Tôn giả Sāriputta một cách tóm tắt: “*Này Hiền giả, giới thanh tịnh là nhằm mục đích đạt đến tâm thanh tịnh. Tâm thanh tịnh là nhằm đạt đến tri kiến thanh tịnh. Tri kiến thanh tịnh là nhằm đạt đến đoạn nghi thanh tịnh. Đoạn nghi thanh tịnh là nhằm đạt đến Đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh. Đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh là nhằm đạt đến trí tuệ thanh tịnh. Trí tuệ thanh tịnh là nhằm đạt đến Vô thủ trước Niết-bàn. Này Hiền giả, sống Phạm hạnh dưới sự hướng dẫn của đức Thế Tôn là nhằm đạt đến Vô thủ trước Niết-bàn chứ không có gì khác.*” (Trung bộ kinh III, tr. 150)

Bà-la-môn Nigrodha hiểu lầm rằng Phật giảng pháp là để khuyến dụ ông từ bỏ nghề nghiệp, từ

bỏ kinh sách của ông và mong thu nhận được nhiều đệ tử. Đức Phật đã minh định: “*Này Nigrodha, Ta nói như vậy không phải vì muốn cho ông từ bỏ nghề nghiệp sinh sống, từ bỏ kinh sách của ông và mong thu nhận được nhiều đệ tử. Này Nigrodha, có những pháp bất thiện, nếu không được đoạn trừ, sẽ phát sinh cấu uế, dẫn đến khổ đau trong hiện tại và mai sau. Mục đích ta thuyết giảng là để đoạn trừ những pháp bất thiện ấy. Nếu các ông thực hành theo lời giảng dạy của Ta, thì những cấu uế của các ông được đoạn trừ, các pháp thanh tịnh được tăng trưởng, nhờ đó các ông chứng ngộ trí tuệ viên mãn và đạt được an lạc ngay trong hiện tại.*” (Trường bộ kinh IV, tr. 57)

Ngoài ra cũng có một số Sa-môn, Bà-la-môn khác xuyên tạc đức Phật một cách hồ đồ, họ bảo rằng: “*Sa-môn Gotama chủ trương chủ nghĩa Hư vô, đề cao đoạn diệt, nhằm tiêu diệt các loài hữu tình*”. Để trả lời những người này, đức Phật giải thích: “*Này các Bà-la-môn, Ta chỉ nói lên sự khổ và phương pháp diệt khổ. Do vậy, nếu có người hủy báng, nhục mạ làm cho Ta tức giận, thì ở đây Ta không tức giận. Trái lại, nếu có người tôn*

kính, tán thán Ta, thì ở đây Ta không hãnh diện. Vì sao vậy? Vì Ta nghĩ rằng: pháp này đã có từ nghìn xưa, và đây là những bổn phận mà Ta phải thực hiện.” (Trung bộ kinh I, tr. 140)

Tôn giả Kassapa sau khi giáo hóa Bà-la-môn Pàyàsi, Thầy bèn chỉ cho ông biết những tế đàn nào ít có kết quả và những tế đàn nào có kết quả nhiều nhất: “*Này Pàyàsi, tại những tế đàn nào có trâu bò gà heo bị giết hại, có các loài động vật khác bị hy sinh, những người tham dự tế đàn có tà kiến, tà mạng thì những tế đàn ấy không đem lại lợi ích thiết thực, kết quả thiết thực; do vậy, những tế đàn ấy không nên quảng bá rộng rãi. Trái lại, tại những tế đàn nào không có các loài động vật bị hy sinh, những người tham dự có chánh kiến, chánh mạng, thì những tế đàn ấy đem lại lợi ích thiết thực, kết quả thiết thực; do vậy, những tế đàn ấy đáng được quảng bá rộng rãi.*” (Trường bộ kinh III, tr. 352)

Trong một dịp khác, đức Phật cũng giảng cho Bà-la-môn Kutadanta biết thế nào là tế đàn ít tốn kém mà đem lại rất nhiều kết quả: “*Này Bà-la-môn, những nơi bố thí thường xuyên, cúng*

dường cho những vị xuất gia có giới đức, là tể đàn ít tốn kém nhất, ít phiền toái nhất, mà đem lại nhiều lợi ích, nhiều kết quả nhất... Nay Bà-la-môn, xây dựng tịnh xá cho thập phương Tăng, thành tâm quy y Tam Bảo, thọ trì 5 giới, tu tập các Thiên định..., là tể đàn ít tốn kém nhất mà đem lại nhiều lợi ích nhất. Nay Bà-la-môn, Ta tuyên bố: không có một tể đàn nào khác cao quý hơn, thù thắng hơn là tể đàn này.” (Trường bộ kinh II, tr. 144 – 148)

Có một số thiên nhân đến hỏi đức Phật làm thế nào để được điềm lành. Đức Phật khuyên họ hãy làm các việc thiện, vì chỉ có những việc thiện mới đem đến những điềm lành thực sự, như kinh Mangalassutta diễn tả:

*“Không thân cận kẻ ngu
Nhưng gần gũi người trí
Đảnh lễ bậc đáng kính
Là điềm lành tối thượng.
Hiếu kính với mẹ cha,
Nuôi dưỡng vợ cùng con
Làm các nghề lương thiện
Là điềm lành tối thượng.
Bố thí đúng Chánh pháp*

*Săn sóc những người thân
Hành động không lỗi lầm
Là điềm lành tối thượng”.*

(Kinh tập 46, tr. 40)

Trong một trường hợp khác, đức Phật lại giảng cho các Tỷ-kheo về những điềm lành: *“Này các Tỷ-kheo, loài hữu tình nào, vào buổi mai thân làm việc lành, miệng nói lời lành, ý nghĩ điều lành, thì loài hữu tình ấy có một buổi mai tốt lành. Loài hữu tình nào vào buổi trưa..., vào buổi chiều, thân làm việc lành, miệng nói lời lành, ý nghĩ điều lành, thì loài hữu tình ấy có một buổi chiều tốt lành.” (Tăng chi bộ kinh I, 294, tr. 343)*

Tin hay không tin những điều do Phật tuyên bố là quyền của mỗi chúng ta; nhưng chắc chắn chúng ta không thể nghi ngờ tấm lòng bi mẫn thương xót chúng sanh của đấng Vô thượng Chánh giác. Đoạn kinh sau đây, đức Phật cho chúng ta thấy hậu quả tai hại của những người có tà kiến và kết quả tốt đẹp của những người có chánh kiến: *“Này các Gia chủ, trên đời này có những người mang nặng tà kiến cho rằng sự bố thí cúng dường không đem lại kết quả tốt đẹp; các hành vi thiện ác cũng không đưa đến quả báo. Trên đời này không có*

những bậc chân chánh hành trì Chánh pháp, thành tựu trí tuệ, chứng đạt đạo quả; sau khi chứng đạt, tuyên bố những điều do tự mình thể nghiệm và chứng ngộ. Vì nguyên nhân tà kiến này mà một số loài hữu tình sau khi mệnh chung phải sinh vào ác thú, địa ngục.”

“... và này các Gia chủ, trên đời này có những người có chánh kiến, tin rằng sự bố thí cúng dường sẽ đem lại những kết quả tốt đẹp; các hành vi thiện ác đều dẫn đến quả báo; đồng thời cũng tin rằng có những người chân chánh hành trì Chánh pháp, tuyên bố những điều do tự mình thể nghiệm và chứng ngộ. Do nguyên nhân chánh kiến này mà một số loài hữu tình sau khi mệnh chung được sinh vào thiện thú, cõi đời này.”
(Trung bộ kinh I, tr. 287 – 289)

Đến đây, có lẽ chúng ta đã quá rõ thế nào là chánh kiến và thế nào là tà kiến, lợi ích của chánh kiến ra sao và tai hại của tà kiến là thế nào, cho nên chúng ta phải nhờ vào trí tuệ đích thực chứ không phải dựa vào niềm tin mù quáng. Hơn nữa, đạo Phật vốn là tôn giáo vô ngã, phá chấp, không có tín điều, và tuyệt đối

tôn trọng sự thực; do đó, chấp nhận hay không chấp nhận những lời tuyên bố của đức Phật hoàn toàn thuộc quyền tự do tư tưởng của mỗi chúng ta chứ không phải ai khác. Chính quyền tự do tư tưởng này mới là bản chất đích thực của đạo từ bi và trí tuệ.

*

*

*

ĐẠO PHẬT PHẢI CHĂNG LÀ MỘT TÔN GIÁO

Nếu theo danh từ *Tôn giáo* mà chúng ta thường hiểu như là “*một hệ thống tín ngưỡng nhằm sùng bái và trung thành với một đấng siêu nhân*” thì đạo Phật không phải là một tôn giáo. Bởi vì Phật giáo không đòi hỏi các tín đồ tin tưởng mù quáng. Ở đây, niềm tin đơn thuần bị truất bỏ và được thay thế bằng niềm tin căn cứ vào sự hiểu biết mà tiếng Pali gọi là Saddhà. Một tín đồ tin tưởng đức Phật như một bệnh nhân tin vào vị lương y, hay một học sinh tin vào người thầy giáo. Người Phật tử quy y đức Phật vì chính Ngài

đã tìm ra con đường giải thoát, chứ không phải hy vọng được Ngài cứu giúp bằng chính sự tịnh hoá của Ngài. Đức Phật không khi nào bảo đảm như vậy. Việc tẩy sạch những ô nhiễm của chúng sinh không thuộc quyền hạn của một bậc Giác ngộ. Không một ai có thể làm cho kẻ khác thanh tịnh hay ô nhiễm được cả. Đức Phật ở cương vị của một bậc Đạo sư dạy bảo chúng ta, nhưng chính chúng ta phải có trách nhiệm trực tiếp về sự tịnh hoá của chính mình.

Phật tử quy y Đức Phật nhưng không phải là kẻ đầu hàng trước người khác. Phật tử cũng không hy sinh tự do của mình để trở thành đệ tử của Phật.

Khởi điểm của đạo Phật là lý trí hay tri thức, nói cách khác là Chính kiến (Sammàditthi). Đối với những người đi tìm chân lý, Đức Phật dạy: “Đừng chấp nhận bất cứ điều gì chỉ vì điều ấy đã được nghe nói đến. Đừng chấp nhận bất cứ điều gì chỉ vì điều ấy do truyền thống để lại. Đừng chấp nhận bất cứ điều gì chỉ vì điều ấy được loan truyền rộng rãi. Đừng chấp nhận bất cứ điều gì chỉ vì điều ấy phù hợp với kinh điển của mình. Đừng chấp nhận bất cứ điều gì chỉ do

ức đoán. Đừng chấp nhận bất cứ điều gì chỉ do suy diễn. Đừng chấp nhận bất cứ điều gì chỉ vì xét thấy có lý. Đừng chấp nhận bất cứ điều gì chỉ vì phù hợp với thành kiến của mình. Đừng chấp nhận bất cứ điều gì vì nghĩ rằng điều ấy do thầy mình nói ra nên phải tin tưởng.

Nhưng chỉ khi nào tự mình biết rằng: những điều này là không đúng, những điều này không chính đáng, những điều này bị người hiền trí phê phán, và khi chấp nhận và thực hành chúng sẽ đưa đến tai hại và đau khổ- thì các người hãy vứt bỏ chúng đi.

Khi nào chính các người biết rằng: những điều này là chân chính, những điều này không bị chê trách, những điều này được người hiền trí khen ngợi, những điều này khi chấp nhận và thực hành sẽ dẫn đến an lạc và hạnh phúc, thì các người phải nỗ lực mà thực hành.

Những lời dạy đầy khích lệ như thế của Đức Phật vẫn còn giữ được hiệu lực nguyên thủy của chúng, và còn sinh động cho đến ngày nay.

Đành rằng đạo Phật không chấp nhận niềm tin mù quáng, nhưng có người sẽ hỏi: “Phải chăng trong Phật giáo không có sự thờ phụng các hình tượng? “Việc thờ phụng đương nhiên vẫn có, nhưng người Phật tử tôn thờ một hình ảnh không phải để mong đợi những lợi lạc trần tục hay những ân huệ tâm linh, mà để bày tỏ lòng tôn kính của mình đối với những gì mà hình ảnh kia biểu thị. Người Phật tử hiểu biết chân chính, khi dâng cúng hương hoa trước ảnh tượng của Đức Phật, sẽ cảm thấy như mình đứng trước đức Phật đang còn sống, và do đó, được soi sáng bởi nhân cách siêu việt và lòng từ bi vô hạn của Ngài, nên hoan hỷ nỗ lực noi theo tấm gương cao cả mà Ngài đã thực hiện.

Cây Bồ đề cũng là một biểu tượng của sự giác ngộ. Nó giúp cho chúng ta dễ tập trung tư tưởng. Nhưng với một người trí thức, những biểu trưng bên ngoài không tuyệt đối cần thiết, vì họ có thể dễ dàng tập trung sự chú ý để hình dung Đức Phật từ trong tâm trí của chính mình.

Vì lợi ích của chúng ta cũng như để tỏ lòng biết ơn Đức Phật, chúng ta phải biểu thị sự tôn kính

bên ngoài như thế. Nhưng điều mà Đức Phật kỳ vọng nơi đệ tử không phải là phục tùng Ngài, mà là thực hành giáo lý của Ngài. Đức Phật dạy: “Ai thực hành giáo lý của Ta tốt nhất là tôn vinh Ta nhiều nhất.” “Ai thấy pháp tức là thấy Ta.”

Tuy nhiên, đối với những ảnh tượng, Bá Tước Kaiserling nhận xét: “Trong thế giới này, tôi không thấy hình ảnh nào cao cả hơn là hình ảnh Đức Phật. Hình ảnh này là hiện thân hoàn hảo nhất của những giá trị tâm linh trong lĩnh vực hữu hình.”

Xa hơn nữa, chúng ta có thể nói rằng không có những lời cầu nguyện mang tính cách van xin trong đạo Phật. Dù chúng ta có cầu nguyện Đức Phật nhiều đến đâu đi nữa, chúng ta cũng không được cứu độ, nếu như chúng ta không có những việc làm tương xứng. Đức Phật không ban ân huệ cho những ai chỉ cầu nguyện suông. Thay vì cầu nguyện van xin thì có phương pháp Thiền định để đưa đến điều phục thân tâm, thanh tịnh hóa bản thân, hầu đạt đến giác ngộ. Thiền định không phải là ngồi im lặng lơ đãng, cũng không phải để cái tâm trống rỗng. Thiền định là nỗ lực

hoạt động. Nó có công dụng như liều thuốc bổ cả con tim và khối óc. Đức Phật không những dạy rằng những lời cầu nguyện suông là vô ích, mà còn chê trách những tâm hồn nô lệ. Một Phật tử chân chính không thể cầu mong cứu độ mà phải trông cậy vào chính mình, và thực hiện tự do của chính mình. Những lời cầu nguyện mang tính cách cảm thông riêng tư chỉ là mặc cả với Thượng Đế. Nó nhằm làm thỏa mãn những tham vọng trần tục và càng làm cho *cái ngã* nổi bật lên hơn bao giờ hết. Trái lại, Thiền định sẽ làm thay đổi *cái ngã*.

Trong đạo Phật không có một Thượng Đế toàn năng để phục tùng và phải sợ hãi như phần lớn các tôn giáo khác. Đức Phật không tin trong vũ trụ có một đấng quyền năng toàn trí và hiện diện khắp nơi. Phật giáo không chấp nhận những khái niệm siêu nhiên hay những Thiên sứ. Do đó, một Phật tử không nô lệ bất cứ một quyền năng siêu nhiên nào, vì không có một quyền năng siêu nhiên nào kiểm soát số phận của họ và độc quyền thưởng phạt họ. Phật tử không tin sự khái thị của thần linh, cũng không đòi hỏi độc quyền chân lý, và không bài xích bất cứ tôn giáo nào.

Nhưng đạo Phật thừa nhận tiềm năng vô hạn của con người và dạy rằng người ta có thể giải thoát đau khổ bằng nỗ lực của chính mình, độc lập với sự phù hộ của thần linh, cũng như sự giúp đỡ của những tu sĩ trung gian giữa thần thánh và người trần tục.

Do đó, không thể đơn giản gọi Phật giáo là một tôn giáo, vì Phật giáo không phải là một hệ thống tín ngưỡng và sùng bái. Phật giáo cũng không phải “một hình thức ngoại biểu mà người ta muốn bày tỏ trước sự hiện hữu của Thượng đế hay các đấng thần linh có toàn quyền đối với số phận của họ khiến họ phải phục tùng phụng sự và tôn vinh.”

Nếu tôn giáo có nghĩa là “một giáo lý có cái nhìn thẳng vào cuộc đời, chứ không phải chỉ nhìn bề ngoài cuộc sống, một giáo lý cung cấp cho con người một phương châm xử trí phù hợp với sự thấu thị nội tâm, một giáo lý làm cho những ai nỗ lực hành trì có đủ khả năng dẫn thân vào cuộc đời bằng một sự can đảm và đối diện với cái chết bằng một tâm hồn thanh thản” thì tôn giáo ấy phải được mọi người

ngưỡng vọng. Nói cách khác, hoặc tôn giáo là một hệ thống giáo lý để giải phóng những căn bệnh của đời sống, thì chắc chắn tôn giáo đó phải là tôn giáo của mọi tôn giáo./.

Mùa Phật Đản PL. 2539

*

*

*

NIẾT BÀN PHẢI CHĂNG LÀ HƯ VÔ ?

(Trên tạp chí Kiến Thức Ngày Nay số 180, mục Chuyện Đông Chuyện Tây tr. 57, ông An Chi có trả lời một độc giả về xuất xứ của từ Niết-bàn, nhưng về ý nghĩa, ông muốn độc giả tự tìm hiểu lấy. Nhân đây, chúng tôi xin góp ý về cách lãnh hội khái niệm Niết-bàn theo kinh điển Phật giáo, để giúp độc giả nào muốn tìm hiểu thêm một từ ngữ khá hàm súc và thường bị ngộ nhận này).

I. ĐỊNH NGHĨA NIẾT-BÀN

Niết-bàn hay Nê-hoàn là phiên âm từ ngữ Nibbāna của Pāli (P), hay Nirvāna của Sanskrit (S). Nibbāna là danh từ phát sinh từ động từ ni(r)-và: nibbāti; Nirvāna là danh từ phát sinh từ động từ nir-vā. Hai động từ trên cùng có nghĩa tương đối giống nhau: Thối, dập tắt, tiêu diệt, chấm dứt, làm lắng dịu, làm cho nguội lạnh. Do đó, hai danh từ Nibbāna và Nirvāna cùng có nghĩa là sự thối tắt, biến mất, chấm dứt, lắng dịu, an tịnh, giải thoát v.v...⁽¹⁾

Theo từ điển Phật học, Niết-bàn là trạng thái đã được thối tắt, đã diệt hết lửa phiền não, là thành tựu trí tuệ viên mãn. Trạng thái này là cảnh giới giác ngộ siêu việt sinh tử, là mục đích thực tiễn rốt ráo của Phật giáo. Cho nên nó được biểu trưng cho một trong ba pháp ấn của đạo Phật là “Niết-bàn tịch tịnh.”⁽²⁾

II. NHỮNG VÍ DỤ VỀ NIẾT-BÀN

Kinh Niết-bàn thuộc Đại thừa đã cho những ví dụ như sau: Ví như người đói được ăn no, người bệnh được chữa lành, người sợ hãi được che chở, người

nghèo được châu báu, người quán tưởng xương trắng trừ hết lòng dục, nhờ thế mà được an vui. Tất cả những niềm an vui trên cũng gọi là Niết-bàn, nhưng chưa phải là Niết-bàn đích thực. Vậy, thế nào là Niết-bàn đích thực? Có bậc Đại nhân ở trong ác đạo phiền não mà không khiếp sợ, phát nguyện độ khắp chúng sinh, đó là người đã đạt được Niết-bàn đích thực. ⁽³⁾

Đó là những ví dụ về Niết-bàn theo quan điểm của Phật giáo Đại thừa và sau đây là những ví dụ theo quan điểm Nguyên thủy theo kinh Trung Bộ: Người nào đã diệt hết mọi tham ái, sân hận và si mê, làm cho chúng không thể hiện hữu được nữa trong tương lai, như cây tala bị chặt đứt ngọn không thể nảy mầm được nữa (đó là Niết-bàn) ⁽⁴⁾. Sự kiện bị chặt đứt ngọn được ví dụ trạng thái diệt hết mầm móng của tham, sân, si; cây tala – một loại cây giống như cây cau ở xứ ta, nếu chặt đứt ngọn thì không sống được nữa – được ví dụ cho sự hiện hữu của tham, sân, si.

Ngoài ra, còn có thể nêu thêm một ví dụ khác: Một hôm, con rùa đi dạo chơi trên mặt đất rồi trở về hồ nước. Con cá hỏi con rùa từ đâu trở về.

Rùa bảo là từ đất khô trở về. Cá thắc mắc không biết đất khô là gì, nên hỏi: “*Thế, đất khô có mát mẻ và êm dịu không? Có trong suốt để ánh sáng xuyên qua được không? Có di chuyển và chảy thành dòng không? có nổi sóng và tan thành bọt không? v.v...*” Rùa trả lời rằng tất cả những thứ ấy đều không phải. Cá kết luận: “*Tôi hỏi anh bao nhiêu câu hỏi mà anh đều bảo không giống một thứ nào cả, thế thì đất khô mà anh nói đó chỉ là hư vô chứ không gì khác.*” Rùa nói: “*Này chị cá, nếu chị quả quyết rằng đất khô là hư vô thì chị cứ tiếp tục nghĩ như thế. Nhưng thực ra, người nào đã biết nước và đất khô sẽ bảo chị là một con cá dại dột vì dám cả quyết rằng cái gì chị không biết đều là hư vô, không có gì hết.*” ⁽⁵⁾

III. NHỮNG QUAN ĐIỂM VỀ NIẾT-BÀN

Vào thời đức Phật còn tại thế, có một số Sa-môn, Bà-la-môn cho rằng có năm loại Niết-bàn, mà họ gọi là Niết-bàn tối thượng, đó là:

1. Có người cho rằng bản ngã tận hưởng đầy đủ năm thức dục lạc đó là Niết-bàn.

2. Có người cho rằng xa lìa các dục vọng, các pháp bất thiện, đạt đến Thiền thứ nhất, có tâm, có tứ, có hỷ và lạc, đó là Niết-bàn.
3. Có người cho rằng đạt đến Thiền thứ hai, nội tâm yên tĩnh, trí tuệ tập trung một đối tượng, không tầm, không tứ, có hỷ và lạc, đó là Niết-bàn.
4. Có người cho rằng đạt đến Thiền thứ ba, không có hỷ nhưng còn lạc, an trú chánh niệm, đó là Niết-bàn.
5. Có người cho rằng đạt đến Thiền thứ tư, không lạc cũng không khổ, hỷ và ưu cũng xả bỏ, được xả niệm thanh tịnh, đó là Niết-bàn.

Đó là những chủ trương Niết-bàn hiện tại tối thượng của các Sa-môn, Bà-la-môn lúc bấy giờ. Đức Như Lai biết rõ những quan điểm của họ, nhưng Ngài không chấp trước vào các tri kiến ấy. Vì không chấp trước nên nội tâm tịch tịnh. Do đó, biết chính xác sự huân tập, sự diệt trừ của cảm thọ, những vị ngọt, những nguy hiểm và sự xa lìa khỏi chúng. Nhờ thấu triệt như vậy, nên đức Như Lai được hoàn toàn giải thoát, không còn tập khí sinh tử nữa.⁽⁶⁾

IV. TÍNH CHẤT CỦA NIẾT-BÀN

Kinh Phương Đẳng Bát-nhã Nê-hoàn quyển hai, phân tích Niết-bàn thành tám pháp vị (tính chất) sau đây:

1. **Thường trụ:** Thông suốt ba đời (quá khứ, hiện tại, vị lai) mà thường hằng, biến khắp mười phương mà tồn tại.
2. **Tịch diệt:** Vắng lặng hoàn toàn, vĩnh viễn chấm dứt lưu chuyển.
3. **Không già:** Không đổi, không thay, không thêm chẳng bớt.
4. **Không chết:** Vốn đã không sinh, nên cũng không chết.
5. **Thanh tịnh:** An nhiên trong sạch, hết mọi ô nhiễm.
6. **Hư không:** Thông suốt rỗng rang, vượt mọi chướng ngại.
7. **Bất động:** Im lìm tuyệt đối, hoàn toàn không dao động.
8. **Khoái lạc:** Không bị sinh tử khổ đau bức bách, đầy đủ niệm an vui thường tịch diệt.

Về tính chất của Niết-bàn đã được đức Phật trình bày trong rất nhiều kinh, ở đây chúng ta có thể

nêu vài đoạn kinh trong Udàna như sau: "Này các Tỳ-kheo, trạng thái này (tức Niết-bàn) không có đất, nước, lửa, gió, không có Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ, Phi phi tưởng xứ; không có đời này, không có đời sau. Do vậy, ta tuyên bố không có đến, không có đi, không có sinh, không có diệt, không chuyển vận và không sở duyên. Đó là sự đoạn tận khổ đau".

"Này các Tỳ-kheo, cái gì có nương tựa thì có dao động, cái gì không nương tựa thì không dao động, không dao động thì được khinh an, được khinh an thì không chuyển dịch, không chuyển dịch thì không có đến và đi, không có đến và đi thì không sinh diệt; vì không sinh diệt nên không có đời này và đời sau. Đó là sự đoạn tận khổ đau."⁽⁷⁾

V. PHÂN LOẠI NIẾT-BÀN

Tông Pháp tướng chia Niết-bàn thành bốn loại (bốn trạng thái):

1. **Bản lai tự tính thanh tịnh Niết-bàn:** Tự tính của tất cả chúng sinh xưa nay vốn thanh tịnh, có vô lượng công đức, không sinh không diệt,

vắng lặng như hư không, nhưng vì bụi bặm phiền não che khuất nên không hiển lộ được.

2. **Hữu dư y Niết-bàn:** Phiền não chướng đã diệt hết, lý chân như đã hiển hiện, nhưng sinh mệnh vẫn còn hiện hữu. (Như trường hợp đức Phật khi mới thành Đạo).
3. **Vô dư y Niết-bàn:** Mọi phiền não dứt hết, thân ngũ uẩn cũng diệt tận, các pháp hữu vi hết chỗ nương tựa, mọi nỗi khổ cũng diệt tận (Như trường hợp đức Phật nhập Niết-bàn.)
4. **Vô trụ xứ Niết-bàn:** Mọi chướng ngại của tri thức đều được đoạn tận, đạt được trí tuệ siêu việt, không còn phân biệt giữa sinh tử và Niết-bàn, không còn ưa thích hay chán ghét, phát đại trí, đại bi làm lợi ích cho chúng sinh đến cùng tận đời vị lai mà vẫn sống theo tự tính vắng lặng.⁽⁸⁾

Khi luận về phạm Thánh đối với bốn loại Niết-bàn, chúng ta thấy: tất cả các loài hữu tình đều đầy đủ Bản lai tự tính thanh tịnh Niết-bàn. Các bậc Thanh văn và Duyên giác vì đã đoạn tận phiền não nên được thêm hai loại Niết-bàn nữa

là Hữu dư y và Vô dư y. Chư Phật đã dứt sạch cả phiền não chướng và sở tri chướng, nên đầy đủ cả bốn loại Niết-bàn. ⁽⁹⁾

Tóm lại, xưa nay có một số người hiểu lầm cho rằng Niết-bàn là hư vô, hủy diệt, hay là cái chết. Nếu hiểu như thế thì không đúng với tinh thần kinh điển Phật giáo. Thực ra sự chết chỉ là một khía cạnh của Vô dư y Niết-bàn, chứ không phải toàn bộ Niết-bàn. Ý nghĩa đích thực của Niết-bàn theo đạo Phật phải được hiểu là trạng thái dứt sạch mọi phiền não nhiễm ô, đoạn trừ hết những nhận thức sai lầm, và hoàn toàn tự tại trước mọi khổ vui, phải trái, tốt xấu của cuộc đời. Tuy vậy, Niết-bàn thực khó thể nhận đối với những tâm hồn còn tràn đầy ái dục, như đức Phật đã tuyên bố khi mới thành đạo: “*Pháp này (tức Niết-bàn) do Ta chứng được thực sự là sâu xa, vi diệu, khó thấy, khó chứng, tịch tịnh, cao siêu, vượt khỏi mọi lý luận, chỉ có những người trí mới hiểu thấu. Còn những người bình thường thì ham mê ái dục, ưa thích ái dục; do đó, họ khó mà thấy được nguyên lý y tánh duyên khởi, khó mà thấy được tất cả các hành là tịch tịnh, tất cả sanh y được trừ bỏ, ái được đoạn tận, dục được diệt sạch, chứng đắc Niết-bàn. Nếu nay Ta thuyết pháp*

mà những người khác không hiểu Ta, thì thực là vất vả cho Ta, thực là khổ não đối với Ta.” ⁽¹⁰⁾

Chú thích:

- (1) *Sanskrit-English Dictionary, by Sir Monier Williams, Oxford, 1960, p. 557. The Pali Text Society's Pali-English dictionary, by T.W.Rhys Davids and William stede, London, 1959, p. 362.*
- (2) *Phật Quang Đại Từ Điển, Phật Quang xuất bản xã, 1989, tr. 4149.*
- (3) *Đại-bát Niết-bàn Kinh, Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương Bồ-tát phẩm, Đại Chính Tân Tu Đại Tạng Kinh, tập 12, tr. 730.*
- (4) *Kinh Trung Bộ, tập 3, Hòa Thượng Thích Minh Châu phiên dịch từ nguyên bản Pali, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành 1992, tr. 554.*
- (5) *Đức Phật và Phật Pháp, Phạm Kim Khánh dịch từ bản tiếng Anh của Nārada Thera. S. 1970, tr. 458.*
- (6) *Kinh Trường Bộ, tập 1, Hòa Thượng Thích Minh Châu phiên dịch từ nguyên bản Pali, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành 1991, tr. 71 – 74.*
- (7) *Kinh Phật Tự Thuyết, chương VIII đoạn 1, 3.*
- (8) *Thành Duy Thức Luận quyển 10, Đại Chính Tân Tu Đại Tạng Kinh, tập 31, tr. 55.*
- (9) *Phật Quang Đại Từ Điển, tr. 1811.*
- (10) *Kinh Trường Bộ tập 1, tr. 486... như trên.*

*

MỤC ĐÍCH CỦA CHIẾC BÈ

Một ví dụ khá lý thú mà chúng ta thường gặp khi đọc kinh là “Chiếc bè dùng để qua sông”. Ví dụ này được tìm thấy trong các kinh điển sau đây:

1. Trong kinh Ví dụ con Rắn thuộc Trung bộ I, có đoạn viết: “*Này các Tỳ-kheo, Ta thuyết pháp như chiếc bè để vượt qua, không phải để giữ lấy. Chư Tỳ-kheo, các Ông cần hiểu ví dụ chiếc bè, Chánh pháp còn phải bỏ đi, hướng nữa là phi pháp.*”⁽¹⁾
2. Kinh A-lê-tra số 200, thuộc Trung a-hàm viết: “*Ta thường nói cho các Thầy về ví dụ chiếc bè là để cho các Thầy xả bỏ, chứ không phải để nắm giữ. Nếu các Thầy biết Ta thường*

nói ví dụ chiếc bè, thì Chánh pháp còn phải xả bỏ, hướng chi là phi pháp”.⁽²⁾

3. Kinh Kim Cương viết: “*Vì thế, không nên bám vào pháp, không nên bám vào phi pháp. Do ý nghĩ này, Như Lai thường bảo các Tỳ-kheo, các Ông phải biết pháp Ta thuyết giảng ví như chiếc bè, Chánh pháp còn phải xả bỏ, hướng chi là phi pháp*”.⁽³⁾
4. Kinh Lăng Già hơi khác một ít, nhưng ý chính là: “*Các pháp vốn không có thật tướng, do đó, Chánh pháp còn phải bỏ đi, hướng chi là phi pháp*”.⁽⁴⁾

Trước hết, trong kinh Ví Dụ Con Rắn, nhân Tỳ-kheo A-lê-tra (Aritha) khởi lên ác kiến: “*Theo như Tôi hiểu pháp do Thế Tôn thuyết giảng thì khi thọ dụng những pháp mà Thế Tôn cho là chướng ngại, thực sự không có gì chướng ngại*”. Thế Tôn biết được sự kiện ấy, liền cho gọi Tỳ-kheo A-lê-tra đến khiển trách về nhận thức sai lầm của Thầy, rồi Thế Tôn trình bày cho các Tỳ-kheo về hai hạng người nghe pháp: “*Hạng thứ nhất – được gọi là những người kém trí – khi nghe Phật giảng các kinh như Ứng tụng, Giải*

thuyết, Kệ tụng, Cảm hứng ngữ, Như thị ngữ, Bổn sinh, Vị tăng hữu pháp, Phương quảng, họ không dùng trí tuệ quán sát ý nghĩa của kinh, mà chỉ nhằm mục đích chỉ trích người khác, và ưa thích biện luận, nên không đạt được mục tiêu mà sự học pháp hướng đến. Họ cũng như những người bắt rắn không rành nghề, nắm rắn ở đằng đuôi, nên nó quay lại cắn vào tay, đến nỗi bị hại. Trái lại, hạng thứ hai – được gọi là những người trí – khi nghe Phật thuyết giảng các kinh như trên, họ dùng trí tuệ quán sát ý nghĩa của kinh, do đó, hiểu rõ nghĩa lý và đạt được mục đích mà sự học pháp nhằm đến. Những người này như những kẻ bắt rắn thiện nghệ, biết dùng cái nạng kẹp vào cổ rắn, nên bắt được rắn một cách an toàn”.

Để minh họa ý nghĩa của đoạn kinh vừa thuyết giảng, đức Phật nêu ví dụ: Ví dụ như có người đang đi trên đường, đến một dòng sông, bên này bờ đầy những hiểm nguy, bên kia bờ hoàn toàn an ổn. Người ấy liền thu góp các cành cây, kết thành chiếc bè, nỗ lực chèo chống, qua bờ bên kia một cách an toàn. Khi qua bờ rồi, cách xử lý khôn ngoan nhất mà người ấy áp dụng là neo lại chiếc bè bên sông, rồi đi đến chỗ nào mà mình

cần đến. Cuối cùng, đức Phật kết luận: “giáo pháp mà Ngài thuyết giảng cũng ví như chiếc bè, dùng để qua sông, chứ không phải để nắm giữ. Thế nên, Chánh pháp còn phải bỏ đi huống chi là phi pháp.”

Nhằm làm sáng tỏ vấn đề nêu trên, đức Phật phân tích cho chúng ta thấy, con người là do năm uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành, thức tạo thành, mà năm uẩn vốn là vô thường, khổ, phải chịu sự biến hoại, nếu người nào xem năm uẩn này thuộc về tôi, là tôi, là tự ngã của tôi, thì khi chúng thay đổi, hoại diệt, người ấy sẽ khởi lên sầu, bi, khổ, ưu, não. Hơn nữa, không những bản thân chúng ta không có một tự thể đích thực, mà tất cả muôn pháp, kể cả những khái niệm mà chúng ta thiết lập cũng đều không có cái thực thể vĩnh hằng. Do đó, những người trí hay các bậc Thánh giả nhằm chán sắc, nhằm chán thọ, tưởng, hành, thức, do nhằm chán nên xa lìa tham ái; do xa lìa tham ái nên được giải thoát. Khi đã giải thoát, vị ấy biết rằng: “*Sinh tử đã đoạn tận, Phạm hạnh đã thành tựu, những việc phải làm đã làm, không còn tái sinh nữa*”. Đoạn, đức Phật nêu lên những ảnh dụ rất thi vị về tình trạng của

vị ấy: Vị ấy được xem là người đã vứt bỏ các vật chướng ngại, đã lấp đầy các thông hào, đã nhổ lên cột trụ, đã mở tung các ổ khóa, là bậc Thánh đã hạ cây cờ và đặt gánh nặng xuống, không còn gì hệ lụy nữa. Các ảnh dụ này lại được giải thích: Vứt bỏ các chướng ngại có nghĩa là đoạn trừ hết vô minh; lấp đầy các thông hào có nghĩa là đã đoạn tận sanh tử; nhổ lên các cột trụ có nghĩa là đã diệt sạch khát ái; mở tung các ổ khóa có nghĩa là đã đoạn trừ năm hạ phần kiết sử; hạ cây cờ và đặt gánh nặng xuống có nghĩa là đã đoạn trừ hết ngã mạn.

Các bậc Thánh giả này khi được giải thoát như vậy thì chư Thiên Đế Thích, Phạm thiên, không ai có thể tìm ra dấu vết. Còn những vị đã chứng đạt Vô thượng Chánh giác thì được gọi là Như Lai, mà Như Lai thì không từ đâu đến, cũng chẳng đi về đâu; do đó không ai có thể tìm ra tung tích của các Ngài. Khi nghe Phật thuyết giảng đến đó, có một số Sa-môn, Bà-la-môn nông nổi, hồ đồ, đã vội vã chỉ trích: “Sa-môn Gotama chủ trương chủ nghĩa hư vô, đề cao đoạn diệt, hủy diệt, chủ trương tiêu diệt các loài hữu tình.” Nhưng đức Phật đã bác bỏ luận điệu

xuyên tác ấy và vạch rõ: “Xưa cũng như nay, Như Lai chỉ nói lên sự khổ và sự diệt khổ. Do đó, nếu có người nào xúc phạm, hủy báng Như Lai, Như Lai cũng không tức giận. Vì Như Lai biết rằng đó là do những hậu quả của những nghiệp đã tạo từ quá khứ. Trái lại, nếu có người tôn kính, tán thán Như Lai, Như Lai cũng không hoan hỷ. Vì Như Lai biết rằng nhờ tích lũy những công đức và trí tuệ mà hiện tại được kết quả như thế. Đó là điều xưa kia đã từng biết rõ, và giờ đây là những trách nhiệm mà Ta phải làm.”

Tiếp đến, đức Phật ân cần nhắc nhở các Tỳ-kheo: “Nếu có ai hủy báng các Thầy, các Thầy chớ nên giận dữ. Trái lại, nếu có ai ca ngợi các Thầy, các Thầy cũng chớ nên thích thú. Các Thầy nên biết rằng cái gì không phải của các Thầy, các Thầy hãy từ bỏ. Chư Tỳ-kheo, cái gì không phải của các Thầy? Sắc không phải của các Thầy: thọ, tưởng, hành, thức cũng lại như thế. Các Thầy từ bỏ chúng, sẽ đem lại hạnh phúc an lạc lâu dài cho các Thầy. Các Thầy hãy xử sự như những lá cây trong rừng, nếu có ai gom chúng lại rồi đem đốt đi, các lá cây ấy sẽ không nghĩ rằng những người

kia đang đốt chúng ta. Vì sao? Vì chúng không có tự ngã, hay sở thuộc tự ngã."

Đó là tóm lược nội dung của kinh Ví Dụ Con Rắn. Nội dung kinh này với kinh A-lê-tra gần như hoàn toàn giống nhau. Có điều kinh A-lê-tra trình bày cô đọng hơn, do đó có đôi chỗ làm cho người đọc phải vất vả mới lãnh hội được. Còn kinh Ví Dụ Con Rắn thì quảng diễn tỉ mỉ rõ ràng nên tương đối dễ hiểu. Hai kinh này phù hợp với mọi trình độ thượng căn và hạ trí, ai cũng có thể tiếp thu được. Trái lại, hai kinh Kim Cương và Lăng Già có thể thích hợp với hạng căn trí bén nhạy nhiều hơn.

Bốn kinh nói trên đều triển khai ý nghĩa “*Các pháp như chiếc bè để qua sông*” và phân tích tính chất nhân vô ngã và pháp vô ngã, để giúp chúng ta biết cách phá ngã chấp và pháp chấp, nhưng hai kinh Trung Bộ và kinh Trung A-hàm phân tích phương diện nhân vô ngã nhiều hơn là pháp vô ngã. Riêng kinh Kim Cương đã cô đọng ý nghĩa phá ngã chấp và pháp chấp, thành câu châm ngôn được truyền tụng khá phổ biến trong cửa Thiền từ xưa đến nay: “*Bất ưng trụ sắc sanh tâm; bất ưng*

trụ thanh, hương, vị, xúc, pháp sanh tâm; ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm”.⁽⁵⁾ (Không nên để cái tâm bám víu vào sắc, không nên bám víu vào thanh, hương, vị, xúc, pháp; nên giữ cái tâm không bám víu vào đâu cả). Hoặc nói gọn “*Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm*.” Chính Lục Tổ Huệ Năng cũng như Trần Thái Tông đã ngộ đạo nhờ câu kinh này. Ngoài ra cũng còn có mấy điểm khác đáng chú ý mà chúng ta cần phải ghi nhận.

Nhằm ảnh dụ tính chất không thật của các pháp, kinh Kim Cương đã minh họa bằng bài kệ:

*“Nhất thiết hữu vi pháp
Như mộng huyễn bào ảnh
Như lộ diệc như điện
Ứng tác như thị quan.”*⁽⁶⁾

(Tất cả pháp hữu vi
Như mộng huyễn bọt bóng
Như sương mai ánh chớp
Nên thấy rõ như vậy.)

Còn kinh Lăng Già thì bảo tất cả vạn pháp đều không thực, giống như sừng thỏ, lông rùa, như những thứ trông thấy trong mộng, như các đồ vật do nhà ảo thuật tạo ra, như đứa con của người

đàn bà nâng, như ảnh của mình phản chiếu trong gương, như ánh trăng dưới đáy nước, như tiếng dội lại từ trong thung lũng, như người bệnh mắt trông thấy hoa đóm giữa hư không v.v... Bởi mắt có bệnh mới sinh ra hoa đóm. Cũng như khi vọng tưởng che mờ tự tâm thì tình thức đóng bít cửa trí, nhưng khi bệnh hết thì con mắt vẫn còn, hoa đóm sạch thì hư không lại hiện. Vọng sạch thì tâm thanh tịnh, tình mất thì trí sáng suốt. Người thấy rõ ngoại cảnh vốn không thực thì biển tâm tự nhiên vắng lặng. Tâm cảnh đều lặng thì việc gì cũng sáng tỏ. Ví như khi lặng gió thì biển cả hiện rõ mặt trời mặt trăng và muôn vật.

Thế rồi, để mô tả thế giới hư vọng, kinh này đã khái quát bằng câu kệ:

*“Thế gian ly sinh diệt
Do như hư không hoa
Trí bất đắc hữu vô
Nhi hưng đại bi tâm.”⁽⁷⁾*

(Thế gian lìa sinh diệt
Như hoa đóm không trung
Trí chẳng thấy có không
Mà khởi tâm đại bi.)

Trái lại, các ảnh dụ trong hai kinh Trung bộ và Trung A-hàm thì lại so sánh về sự tu chứng, như đã đề cập ở trên. Nhân đây, chúng ta có thể liên tưởng đến lối phô diễn về sự chứng ngộ của Thiền tông mà Thiền sử thường ghi lại: Hoặc gọi là đốn ngộ, hoát nhiên đại ngộ, cái thùng sơn lũng đáy; con dã can bỗng hóa ra sư tử lông vàng; thấy được bộ mặt thật xưa nay của chính mình (bản lai diện mục); một lần chết lớn (nhất phiến đại tử); hay chết rồi sống lại (tuyệt hậu tái tô) v.v...

Về danh hiệu của đức Như Lai cả bốn kinh đều trình bày tương đối giống nhau, nhưng kinh Kim Cương đã tóm tắt bằng định nghĩa khá rõ: “Nhược hữu nhân ngôn, Như Lai nhược lai nhược khứ, nhược tọa nhược ngọa, thị nhân bất giải Ngã sở thuyết nghĩa. Hà dĩ cố? Như Lai giả, vô sở tùng lai, diệt vô sở khứ, cố danh Như Lai.”⁽⁸⁾ (Nếu có người bảo, Như Lai có đi có lại, có ngồi có nằm, thì người ấy không hiểu ý nghĩa Ta nói. Vì sao? Vì Như Lai không từ đâu đến, cũng chẳng đi về đâu, nên gọi là Như Lai). Hoặc chỉ nói gọn “Vô sở tùng lai diệt vô sở khứ, cố danh Như Lai.” Lại còn một định nghĩa khác “Thừa như thật đạo,

lai thành Chánh giác.” (Nướng vào đạo như thật mà thành Chánh giác)

Ở đây, chúng tôi chỉ đơn cử đôi điều tương đồng giữa các kinh có liên quan đến chủ đề đang trình bày mà thôi, chứ không có tham vọng trình bày hết mọi nội dung sâu xa khác. Nhưng có một điểm đặc biệt khiến chúng ta phải lưu ý: Tương truyền Tổ Đạt Ma đã trao cho Tổ Huệ Khả bốn quyển kinh Lăng-già để làm tâm ấn cho tông môn, và được truyền dần xuống đến Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn. Tuy thế, đến đời Lục Tổ Huệ Năng, ngài giác ngộ nhờ một câu trong kinh Kim Cương, nên từ đó trở đi, Thiền tông lấy kinh Kim Cương thay cho kinh Lăng-già. Như thế đủ thấy hai bộ kinh này giữ một vị trí quan trọng như thế nào đối với Thiền tông.

Xưa nay, các bậc đã thâm ngộ ý nghĩa “*chiếc bè*” của kinh giáo và thấu triệt lý vô ngã, vô pháp, thường ung dung hành động, trong thuận duyên cũng như trong nghịch cảnh, mà không lúc nào xao lãng bản hoài phụng sự đạo pháp và lợi ích cho xã hội nhân quần. Có lẽ Trần Thái Tông là một trong những người đã viên

dung cả hai mặt đạo lẫn đời. Chính ông từng nói: “*Ta xem ngai vàng như đôi dép bỏ*”. Bằng thái độ ấy, ông đã ứng dụng đạo Phật vào trong cuộc đời vô cùng sinh động. Gần đây hơn, trong lúc đạo Pháp gặp bước lâm nguy, Bồ-tát Quảng Đức đã thể hiện tinh thần vô ngại, dũng cảm đem thân mình làm đuốc để soi đường cho nhân thế, và thức tỉnh những người còn đang mê muội, hành vi ấy thực là “*một thiên thu tuyệt tác*”. Phải chăng các ngài đã thấm nhuần sâu sắc bài học Chiếc bè, và đã thản nhiên vận dụng vô cùng kỳ diệu?

*

Chú thích:

- (1) Kinh Ví Dụ Con Rắn, số 22, Trung Bộ I, Đại Tạng kinh Việt Nam.
- (2) Kinh A-lê-tra, số 200, Trung A-hàm 4. Nguyên văn: “*Như thị ngã vị nhữ đẳng trường dạ thuyết phiệt dụ pháp, dục linh khí xả, bất dục linh thọ. Nhược nhữ đẳng tri Ngã trường dạ thuyết phiệt dụ pháp giả, đương dĩ xả thị pháp, huống phi pháp da?*” (Đ.I, tr. 764c)
- (3) Nguyên văn: “*Thị cố bất ưng thủ pháp, bất ưng thủ phi pháp. Dĩ thị nghĩa cố, Như Lai thường thuyết, nhữ*

Lối về Sen nở

đăng Tỳ-kheo, tri Ngã thuyết pháp như phiệt dụ giả, pháp thượng ưng xả hà hướng phi pháp?” (Kinh Kim Cương, Đ.8, tr. 749b).

(4) (7) Kinh Lăng Già, Đ. 16, tr. 590.

(5) (6) (8) Kinh Kim Cương, Đ. 8, tr. 749c, 752b, 752b.

*

* *

PHẬT DẠY PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TÂM QUA ẢO DỤ NGƯỜI CHĂN TRÂU

Với trí tuệ siêu việt, đức Đạo sư thường vận dụng phương tiện thiện xảo để trình bày những điểm giáo lý sâu sắc bằng các ví dụ cụ thể, khiến cho người nghe cảm thấy thích thú và dễ dàng thâm nhập, như *Kinh Phật thuyết phóng ngưu* đã thuyết minh.

Sau đây, người viết xin dùng bản kinh trên làm cơ sở để minh họa lại những ưu khuyết điểm của người chăn trâu. Nhưng trước hết hãy nói về những khuyết điểm.

I. MƯỜI MỘT KHUYẾT ĐIỂM CỦA NGƯỜI CHĂN TRÂU

Đức Phật dạy rằng nếu người chăn trâu phạm phải 11 sai lầm thì không thể làm cho đàn trâu mập mạp, phát triển được:

1. Không biết sắc pháp.
2. Không biết tướng trạng.
3. Không biết trừ khử trùng độc.
4. Không biết băng bó vết thương.
5. Không biết un khói.
6. Không biết chọn đường đi.
7. Không biết thương con trâu.
8. Không biết chỗ nước có thể lội qua.
9. Không biết chọn chỗ thả trâu ăn.
10. Vắt sữa trâu cho đến kiệt quệ.
11. Không biết chăm sóc những con trâu đầu đàn.

Đó là 11 sai phạm của người chăn trâu, khiến cho đàn trâu không thể tăng trưởng. Cũng vậy, nếu thầy Tỷ-kheo phạm phải 11 khuyết điểm tương tự như người chăn trâu thì không thể hoàn thành phẩm chất của một Sa-môn chân chính và không thể làm cho Tăng đoàn phát triển lớn mạnh. Trái lại, nếu thầy Tỷ-kheo khắc phục những khuyết điểm, phát huy được 11 ưu điểm

sau đây thì sẽ hoàn thành phẩm chất của một Tỷ-kheo và làm cho Tăng đoàn lớn mạnh:

II. MƯỜI MỘT ƯU ĐIỂM CỦA VỊ TỶ-KHEO

1. **Biết rõ sắc pháp:** Thầy Tỷ-kheo biết rõ bốn đại chủng (đất, nước, lửa, gió) và những gì do bốn đại chủng tạo thành; đó là biết rõ sắc pháp.
2. **Biết rõ các tướng:** Thầy Tỷ-kheo biết rõ hành vi của kẻ ngu và hành vi của người trí; đó là biết rõ các tướng.
3. **Biết trừ khử trùng độc:** Khi tâm tham dục khởi lên, thầy Tỷ-kheo biết cách ngăn chặn, chế ngự, đoạn trừ; đó là Thầy Tỷ-kheo biết trừ khử trùng độc.
4. **Biết băng bó vết thương:** Khi mắt thấy sắc, thầy Tỷ-kheo không nên phân tích đẹp xấu, mà phải phòng hộ nhãn căn, không đắm trước ngoại sắc, xa lìa các pháp ác. Cũng vậy, khi tai nghe tiếng, khi mũi ngửi hương, khi lưỡi nếm vị, khi thân xúc chạm vật êm dịu, khi ý nhận thức các pháp, thầy Tỷ-kheo đều phải phòng

hộ các căn, xa lìa mọi tham đắm. Đó là thầy Tỷ-kheo biết băng bó vết thương.

5. **Biết un khói:** Thầy Tỷ-kheo cần phải đem giáo pháp mà mình đã học hỏi được ra thuyết giảng cho mọi người cùng biết, đó là thầy Tỷ-kheo biết un khói.
6. **Biết chọn đường đi:** Thầy Tỷ-kheo phải thực hành Tám chánh đạo, tránh xa các nơi như lâu xanh, phòng trà, hí trường, sòng bạc v.v..., đó là thầy Tỷ-kheo biết chọn đường đi.
7. **Biết thương con trâu:** Thầy Tỷ-kheo khi nghe pháp phải sinh tâm hoan hỷ, tin tưởng, thọ trì và quyết tâm thực hiện, đó là thầy Tỷ-kheo biết thương con trâu.
8. **Biết chỗ nước có thể lội qua:** Thầy Tỷ-kheo phải biết rõ Tứ Thánh đế: Khổ, Tập, Diệt và Đạo, đó là thầy Tỷ-kheo biết chỗ nước có thể lội qua.
9. **Biết chọn chỗ thả trâu ăn:** Thầy Tỷ-kheo phải biết rõ bốn niệm xứ: biết thân bất tịnh, biết thọ là khổ, biết tâm vô thường và biết

pháp vô ngã, đó là thầy Tỷ-kheo biết chỗ cho trâu ăn.

10. **Không vắt sữa đến kiệt quệ:** Đối với các vật do thí chủ cúng dường như y phục, thực phẩm, sàng tọa và thuốc men, thầy Tỷ-kheo phải biết nhận lãnh vừa đủ để khỏi tổn thương đến tín tâm và tài sản của thí chủ. Đó là thầy Tỷ-kheo không vắt sữa trâu cho đến kiệt quệ.

11. **Biết tôn kính, phụng sự các bậc trưởng lão kỳ túc:** Đối với các bậc trưởng lão kỳ cựu, các hàng giáo phẩm đức hạnh, thầy Tỷ-kheo cần phải thân cận, tôn kính và phụng sự hết lòng, không được chệnh mảng xem thường. Đó là thầy Tỷ-kheo biết tôn kính, phụng sự các bậc trưởng thượng.

Thầy Tỷ-kheo nào thực hiện hoàn hảo 11 điều kiện kể trên thì chính bản thân mình hưởng được những lợi ích tốt đẹp, và làm cho Tăng đoàn càng ngày càng hưng thịnh.

Sau đây là bảng so sánh những kinh tương đương đề cập đến 11 phương pháp chăn trâu:

III. BẢNG SO SÁNH GIỮA CÁC KINH TƯƠNG ĐƯƠNG

1. Phật Thuyết Phóng Ngưu Kinh, ĐTK.2, số 123, tr. 546a. (Bản 1)
2. Phóng Ngưu Phẩm, thuộc Tăng Nhất A-hàm, ĐTK.2, tr. 794a. (Bản 2)
3. Thuộc Tạp A-hàm, ĐTK.2, tr. 342a. (Bản 3).
4. Đại Kinh Người Chăn Bò, Kinh Trung Bộ I, số 33, tr. 481, xuất bản 1973. (Bản 4)
5. Người Chăn Bò, Tăng Chi Bộ Kinh III B, tr. 305, xuất bản 1981. (Bản 5)
6. Như Bản (5), tr. 315. (Bản 6)

Các bản kinh (4), (5), và (6) đều do Hòa thượng Thích Minh Châu phiên dịch.

| Bản | Bản | Bản | Bản | Bản | Bản |
|-----|------|------|------|------|------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| 1 | = 1 | = 1 | = 1 | = 1 | = 1 |
| 2 | = 2 | = 2 | = 2 | = 2 | = 2 |
| 3 | = 3 | = 3 | = 3 | = 3 | = 3 |
| 4 | = 4 | = 4 | = 4 | = 4 | = 4 |
| 5 | = 5 | = 5 | = 5 | = 5 | = 5 |
| 6 | = 6 | = 6 | = 6 | = 6 | = 6 |
| 7 | = 7 | = 7 | = 7 | = 7 | = 7 |
| 8 | = 8 | = 8 | = 8 | = 8 | = 8 |
| 9 | = 9 | = 9 | = 9 | = 9 | = 9 |
| 10 | = 10 | = 10 | = 10 | = 10 | = 10 |
| 11 | = 11 | = 11 | = 11 | = 11 | = 11 |

IV. VÀI ĐIỂM GHI NHẬN

- Bản (1) trình bày rõ ràng, súc tích và phong phú nhất.
- Bản (2) tiêu đề và nội dung các điểm trước sau thiếu thống nhất, nhất là các điểm từ 6 đến 8 trình bày khá lộn xộn.
- Bản (3) chỉ trình bày về phương diện khuyết điểm, còn phương diện ưu điểm thì chỉ nói là

trái với khuyết điểm mà không quảng diễn nội dung.

- Bản (4) và (5) thuộc hệ thống kinh tạng Nam truyền, trình bày mạch lạc, nhất quán, hai bản giống nhau gần như hoàn toàn.
- Bản (6) cũng thuộc Nam truyền, giản đơn nhất, chỉ nêu các tiêu đề mà không trình bày nội dung.

Tóm lại, trong các bản kinh trên, ngoại trừ các điểm 6, 7 và 8 là không thống nhất, còn lại các điểm từ 1 đến 11 gần như hoàn toàn giống nhau. Về sự khác biệt của các điểm 6, 7 và 8 trong bản kinh (4) như sau:

6. **Biết chỗ có thể lợi qua:** Các thầy Tỷ-kheo thường đến các bậc Tôn túc trưởng lão tinh thông kinh luật để thỉnh giáo những điều còn nghi ngờ. Đó là biết chỗ nước có thể lợi qua.
7. **Biết rõ chỗ nước uống:** Các thầy Tỷ-kheo thấu đạt nghĩa lý của các kinh luật do đức Như Lai thuyết giảng. Đó là biết rõ chỗ nước uống.

8. **Biết rõ con đường:** Các thầy Tỷ-kheo biết rõ Tám Thánh đạo. Đó là biết rõ con đường.

Ngoài ra, vấn đề tên kinh thiết tưởng cũng nên bàn đến. Chữ “go” của Pàli nghĩa là con bò, *pàlaka* nghĩa là người bảo hộ hay người chăn dắt, do đó, *gopàlaka* phải được dịch là người chăn bò, như Hòa thượng Thích Minh Châu đã dịch trong kinh Trung bộ. Hán dịch chữ *go* nghĩa là *ngutu*, *pàlaka* là *mục giả* và *gopàlaka* là *mục ngutu giả*. Chữ *ngutu* của Hán văn nghĩa là con bò (còn *thủy ngutu* mới là con trâu, như Hán Việt Từ Điển của Đào Duy Anh đã ghi nhận), nhưng vì lâu nay ta quen hiểu chữ *ngutu* nghĩa là trâu, do đó nên dịch *mục ngutu giả* là *người chăn trâu*, mà đúng ra phải dịch là *người chăn bò*. Thôi thì xin độc giả hoan hỷ cho phép người viết được giữ nguyên lối dịch theo thói quen như trên, vì năm nay là năm chiêm tinh con trâu vậy.

Đức Phật nêu ẩn dụ *người chăn trâu* không phải nhằm để chỉ người lãnh đạo Tăng đoàn điều hành Tăng chúng, mà chính là nhắc nhở các thầy Tỷ-kheo phải tự hướng dẫn tâm mình đi đúng chánh đạo. Do đó, chúng ta thấy Ẩn dụ này rất

thi vị và thâm thúy, và không có gì mang tính chất xúc phạm cả. Vì thế, Thiền tông Trung Hoa đã dùng hình ảnh này minh họa thành bức tranh *Thập mục ngutu đồ* rất sinh động và nổi tiếng trong Thiền sử. Bởi lẽ, nhiệm vụ suốt đời của một Thiền sư không gì khác hơn là thuần hóa con trâu hoang trở nên thuần dưỡng, là biến đổi con trâu đen thành ra trâu trắng.

*

* *

TỪ NGÃ, PHÁP CHẤP ĐẾN NGÃ PHÁP GIAI KHÔNG

Khi khảo sát về những đặc trưng của các tôn giáo, người ta thấy rằng hầu hết các tôn giáo đều chủ trương *Hữu ngã*, chỉ có Phật giáo là đề xướng thuyết *Vô ngã*. Không những *Vô ngã* mà còn chủ trương *Vô pháp*, nghĩa là xiển dương chân lý *ngã, pháp đều không*, thể nhập Chân không diệu hữu. Đây chính là nét đặc sắc nhất của đạo Phật. Trong bài này, người viết sẽ tuần tự trình bày từ *ngã chấp, pháp chấp* đến quán chiếu *ngã không, pháp không*, cuối cùng đạt đến *ngã không chân như* và *pháp không chân như*.

I. NGÃ

1. Các quan điểm về ngã

Tiếng phạn *Atman*, dịch âm là *A-đặc-man*; ý đầu tiên là chỉ cho “hô hấp”, dẫn đến dùng để gọi Sinh mệnh, Tự kỷ, Thân thể, Bản chất, Tự tánh. Nó dùng để *ám chỉ cái chủ thể độc lập vĩnh viễn*. Chủ thể này tiềm tàng trong tất cả mọi sinh vật, có quyền năng chi phối mọi cái khác.

Từ thời đại Lê câu Vệ-đà (*R.g.Veda, 1500 B.C*) cho đến thời đại Phạm thư (*Bràhmana, 1000 B.C – 800 B.C*), người ta quan niệm hơi thở là chủ thể hoạt động của sinh mệnh con người, vì thế, họ xem hơi thở (*pràna*) cũng chính là *Tự ngã*.

Đến thời đại Áo nghĩa thư (*Upanisad, 800 B.C – 600 B.C*) lại chia ngã thành hai loại là *Tiểu ngã* và *Đại ngã*. *Tiểu ngã* tức cái tự thể của mỗi cá nhân, còn *Đại ngã* là nguyên lý trung tâm của vũ trụ, tức *Bràhman*. Đồng thời cho rằng *Tiểu ngã* là sản phẩm của *Đại ngã*. Nếu người ta tôi luyện cái *Tiểu ngã* đến độ hoàn thiện, nó sẽ trở về nhập một với *Đại ngã*. Và chỉ có *Đại ngã* mới là

Thực thể chân chính, ngoài ra, các cái khác đều là hư huyễn (*màyà*).

Đối với các quan điểm trên, đức Phật không tán đồng nên đề xướng chủ thuyết *Vô ngã* để phản bác các quan điểm thiếu chính xác ấy. Có thể nói, *Thuyết Vô ngã* là một chủ trương độc đáo của đạo Phật mà không có bất cứ một đạo giáo nào khác từng đề cập đến.

Đến giai đoạn Phật giáo bị phân hóa thành các Bộ phái thì Bộ phái Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ thiết lập thành hai khái niệm là *Nhân ngã* và *Pháp ngã*. Phái này tuy phủ nhận cái *Nhân ngã*, nhưng vẫn thừa nhận cái *Pháp ngã*. *Pháp ngã* tức là những yếu tố cấu thành sự tồn tại của tất cả muôn pháp.

Thế còn Độc Tử bộ và Chánh Lượng bộ thì chủ trương cái *ngã phi tức phi ly uẩn*, tức cái *ngã* chẳng phải năm uẩn mà cũng chẳng phải rời năm uẩn. Họ cho rằng sinh mệnh của mỗi cá thể (*nhân ngã*) không phải do năm uẩn giả hợp tạo thành (*tức uẩn*) mà cũng không phải rời năm uẩn có một cái *ngã* riêng biệt nào khác (*ly uẩn*).

Đến Kinh Lượng bộ lại đề xuất một cái *ngã* siêu việt con người, tức cái *Thắng nghĩa Bồ-đặc-già-la* (Bồ-đặc-già-la là từ phiên âm chữ *puggala* tức con người, *nhân cách* hay *nhân ngã*).

Qua sự khảo sát về *Ngã* của ngoại đạo và các Bộ phái Phật giáo kể trên, Thành duy thức luận quyển một cô đọng lại thành ba loại *Ngã* là:

1/. *Tức uẩn ngã*: Cái *ngã* mà mọi người ở thế gian đề cập đến;

2/. *Ly uẩn ngã*: Cái *ngã* do phái Số luận, Thắng luận, Kinh Lượng bộ trình bày;

3/. *Phi tức phi ly uẩn ngã*: Cái *ngã* theo chủ trương của Độc tử bộ, Chánh lượng bộ v.v... đề xướng.

Thế còn, Đại thừa Phật giáo cực thịnh thì không những phủ nhận cái *ngã* cá thể (*nhân ngã*) mà cũng phủ nhận luôn cái *Pháp ngã*; đồng thời chủ trương *Nhân Vô ngã* và *Pháp vô ngã*. Các luận sư này bảo rằng vạn pháp là Vô thường, Khổ, Vô ngã, Bất tịnh, nếu kẻ nào diệt hết phiền não thì có thể đạt đến cảnh giới cứu cánh Niết-bàn. Thế

nhưng, cái cảnh giới Niết-bàn sau khi giác ngộ hiển nhiên là một sự tự do tuyệt đối, vì vậy mà đề xướng cái thuyết 4 đức là: *Thường, lạc, ngã và tịnh*. Cái “Ngã” ở đây khác rất xa với cái “ngã” mà phàm phu nhận thức, nên gọi là *Đại ngã, chân ngã*. Nói một cách tóm tắt thì *ngã* được chia thành bốn loại là *Phàm ngã, Thần ngã, Giả ngã và Chân ngã*.

1/. *Phàm ngã*: chỉ cho cái ngã mà phàm phu mê chấp;

2/. *Thần ngã*: (tiếng phạn purusa được dịch là *Trượng phu, nhân* (người), *nguyên nhân* v.v...) chỉ cho cái ngã do lục sư ngoại đạo (các học phái ngoài Phật giáo) trình bày.

3/. *Giả ngã*: chỉ cho cái ngã hoàn toàn không có thực thể mà chỉ có giả danh, như gọi cái thân do năm uẩn giả hợp là ngã.

4/. *Chân ngã*: nhằm chỉ cho Pháp thân của đức Phật, vì Pháp thân này có tám đức tính tự tại.

Ngoài ra, các học phái tại Ấn-Độ vào thời đức Phật còn có khuynh hướng chia ngã thành 16 loại, gọi là 16 loại tri kiến hay 16 Thần ngã, hàm

ý bảo rằng ta có cái năng lực biết và thấy. Mười sáu thứ này là: *Ngã, Chúng sinh, Thọ giả (thọ mạng), Mạng giả, Sinh giả, Dưỡng dục, Chúng số, Nhân giả, Tác giả, Sử tác giả, Khởi giả, Sử Khởi giả, Thụ giả (lãnh đạo), Sử thụ giả, Tri giả, Kiến giả*. (Đại trí độ luận, quyển 35)

Qua cách xếp loại về ngã của các học phái ngoại đạo kể trên ta có thể xem đó như là *Ngã kiến*; tức là cái vọng kiến chấp rằng có cái Thật ngã đối với những cái không phải ngã. *Ngã kiến* là từ chỉ chung. Thế rồi, luận Đại thừa khởi tín đem chia thành hai loại:

1/ *Nhân ngã kiến*: Tức chấp cái thân tâm do năm uẩn Sắc, Thọ, Tưởng, Hành và Thức giả hợp tạo thành là thực ngã. Đó gọi là *Nhân ngã kiến*, nói gọn là *nhân ngã*. Nghĩa là đứng trên phương diện loài người cho rằng mình có cái tự ngã. Còn như gồm chung các loài hữu tình chúng sinh thì gọi là *Sinh ngã kiến* hay *Sinh ngã*. Nghĩa là cho rằng mình có cái thực thể của một chúng sinh.

2/ *Pháp ngã kiến*: Tức cho rằng tất cả các pháp đều có cái thể tính chân thật, độc lập. (Vấn đề này sẽ đề cập ở sau)

Dựa vào những cách hiểu về ngã trên đây, các luận sư Duy thức đưa ra một định nghĩa thống nhất về *Ngã* như sau: *Thường, Nhất, Chủ, Tể*. *Thường* nghĩa là thường hằng, vĩnh cửu. *Nhất* nghĩa là thuần nhất không thể chia lìa. *Chủ* nghĩa là có quyền làm chủ, tự do, tự tại. Ví như ông vua làm chủ một nước, cử người coi việc chính trị, có quyền quyết định tất cả. *Tể* nghĩa là có quyền chi phối, điều khiển các cái khác. Ví như viên quan Phụ chính cai quản thuộc hạ, sắp đặt các công việc cho họ.

Thế rồi, vì thấy mình có một thực thể mang đặc tính Thường, Nhất, Chủ, Tể nên sinh ra chấp trước. Do chấp trước mà thành ra ngã mạn. Các luận sư Duy Thức tóm tắt thành bốn Khái niệm là *Ngã si, Ngã kiến, Ngã mạn* và *Ngã ái*. Bốn tính chất này đều thuộc về thức Mạt-na thứ bảy, tức quy kết cho thức Mạt-na là thủ phạm của sự chấp ngã.

2. Phân loại về ngã chấp

Về phương diện *Ngã chấp* này, Thành Duy Thức luận quyển một chia làm hai loại: 1/ *Câu sinh ngã chấp*; 2/ *Phân biệt ngã chấp*.

1/ *Câu sinh ngã chấp*: Sự chấp ngã đã hiện hữu từ vô thủy kiếp đến nay, do hư vọng huân tập, tạo thành cái động lực nội tại, thường đồng hành với thân, nên hễ sinh ra ở đâu có cái thân, thì có nó sinh khởi; vì thế cũng gọi là Thân Kiến.

Nếu ta phân tích sâu hơn nữa, thì loại *Câu sinh ngã chấp* này cũng chia làm hai phương diện là: a. *Thường tương tục*; b. *Có gián đoạn*.

a. *Thường tương tục*: Tức thức Mạt-ra dựa vào thức A-lại-da, rồi khởi lên cái ngã tướng từ nơi tự tâm, chấp làm thật ngã. Vì lẽ thức A-lại-da là thức căn bản, không lúc nào gián đoạn, nên cái ngã tướng mà thức Mạt-ra nắm giữ kia cũng tương tục tựa hồ không biến đổi. Thế nhưng, bản thể của thức A-lại-da này vốn sinh diệt không ngừng, thực sự không phải thường hằng và đồng nhất. Chẳng qua nó giống như dòng nước chảy xiết, ta nhìn nó tựa hồ như một dải lụa thuần

nhất; vì thế, trong Tam thập tụng khi nói về nó, viết rằng *Hàng chuyển như bặc lưu*.

Loại ngã chấp thuộc thức thứ bảy này các vị Bồ-tát tu tập về Sinh không quán đến Sơ địa (Hoan hỷ địa) mới chinh phục được nó. Nhưng đến địa thứ Tám (Bất động địa), mới hoàn toàn đoạn tuyệt được nó.

b. *Có gián đoạn*: Thức thứ sáu dựa vào tướng của 5 thủ uẩn do thức biến hiện, rồi khởi lên cái tướng nơi tự tâm, chấp làm thật ngã. Nhưng vì Ý thức thứ 6 thì có lúc sinh khởi, có lúc không sinh khởi, nên cái ngã tướng do nó biến hiện ra cũng có lúc bị gián đoạn.

Loại câu sinh ngã chấp thuộc thức thứ sáu này các vị Bồ-tát tu hành đến địa thứ bảy (Viễn Hành địa) mới hoàn toàn đoạn trừ được nó.

2/ *Phân biệt ngã chấp*: Tức cái ngã chấp sinh khởi hậu thiên, do nghe tà giáo và tà thuyết nói về cái ngã rồi huân tập vào nội thức, sau đó có cơ hội liền sinh khởi. Loại này chỉ có trong Ý thức thứ sáu mà thôi, và cũng được chia làm hai phương diện: a. *Tức uẩn ngã tướng*; b. *Ly uẩn ngã tướng*.

a. *Tức uẩn ngã tướng*: Do nghe tà giáo nói rằng năm uẩn chính là ngã tướng, rồi khởi lên tướng ấy nơi tự tâm chấp làm thật ngã.

b. *Ly uẩn ngã tướng*: Do nghe tà giáo nói rằng có cái ngã tướng ở ngoài năm uẩn, rồi khởi lên cái tướng ấy nơi tự tâm chấp làm thật ngã.

Hai loại *Phân biệt ngã chấp* vừa nêu trên tương đối thô thiển nên dễ đoạn trừ, hàng Bồ-tát tu tập đến Sơ địa, tức địa vị Kiến đạo, quán về Sinh không chân như liền đoạn trừ được.

Nếu ta đem so sánh hai loại chấp ngã kể trên, sẽ thấy những điểm khác nhau như sau:

+ *Câu sinh ngã chấp* chỉ do năng lực nội nhân sinh khởi; *Phân biệt ngã chấp* bao gồm cả năng lực nội nhân và ngoại duyên.

+ *Câu sinh ngã chấp* thường đi liền với thân; *Phân biệt ngã chấp* không cùng đi với thân.

+ *Câu sinh ngã chấp* không đợi nghe tà giáo tà thuyết mà vẫn tự nhiên sinh khởi; *Phân biệt ngã chấp* chắc chắn phải nghe tà giáo, tà thuyết mới sinh khởi được.

+ *Câu sinh ngã chấp* cả hai thức thứ bảy và thứ sáu đều có; *Phân biệt ngã chấp* chỉ có mặt nơi thức thứ sáu.

Ta có thể nói, đó là cách phân loại, so sánh đối chiếu về khái niệm *Ngã* từ *Ngã chấp* đến phương pháp quán chiếu *Ngã không*, cuối cùng đạt đến *Ngã không chân như* của các Luận sư Duy thức. Thế nhưng, vấn đề này trong giáo lý Nguyên thủy cũng đã từng đề cập đến, như ta sẽ thấy sau đây.

3. Cách thuyết minh về Vô ngã

Trong Trung Bộ Kinh có một đoạn đức Thế Tôn thuyết minh về lý Vô ngã cho các Tỷ-kheo qua phương pháp vấn đáp như sau:

- Này các Tỷ-kheo, *Sắc* là thường hay vô thường?
- Vô thường, bạch Thế Tôn.
- Những gì Vô thường là khổ hay vui?
- Là khổ, bạch Thế Tôn.
- Những gì Vô thường, khổ, bị biến hoại, có hợp lý chẳng khi xem cái đó là: “Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi?”
- Thưa không hợp lý, bạch Thế Tôn.

- Này các Tỷ-kheo, *Thọ Tưởng Hành Thức* là thường hay Vô thường?

- Vô thường, bạch Thế Tôn.

... Do vậy, này các Tỷ kheo, phàm có *Sắc* gì, *Thọ* gì, *Hành* gì, *Tưởng* gì, *Thức* gì, quá khứ, vị lai hay hiện tại, nội hay ngoại... tất cả chúng, cần phải như thật quán chiếu: “Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi.” Nhờ quán chiếu như vậy, vị đa văn Thánh đệ tử yếm ly đối với *Sắc*, *Thọ*, *Tưởng*, *Hành* và *Thức*. Do yếm ly nên ly tham, do ly tham nên được giải thoát. Trong sự giải thoát, vị ấy biết chắc chắn rằng: “Ta đã giải thoát. Sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, những gì cần làm đã làm xong. Từ nay trở đi vĩnh viễn không còn trở lại đời sống này nữa.” (1)

Đồng thời trong Kinh Na-tiên Tỳ-kheo cũng có một đoạn đối thoại giữa vua Di-lan-đà và Na-tiên Tỳ-kheo để làm sáng tỏ lý Vô ngã. Nhà vua hỏi Ngài Na-tiên:

- Bạch Đại đức, quý danh là gì ?

- Tâu Đại vương, người ta gọi bần tăng là Na-tiên, các pháp hữu cũng gọi bần tăng bằng tên ấy. Nhưng dù cha mẹ bần tăng có đặt cho bần tăng tên Na-tiên (Nagasena) hay một tên gì khác, thì chẳng qua cũng chỉ là những tên suông, đặt ra để phân biệt giữa người nọ với người kia mà thôi. Kỳ thực, trong những cái tên ấy không hề có cái *ta* và *của ta* như những kẻ tà kiến và chấp ngã thường quan niệm.

- Bạch Đại đức, nếu không có cái *ta* trong đó thì khi tín thí cúng dường y bát, vật thực v.v... ai thọ nhận các món cúng dường ấy? Ai bảo tồn luân lý, đạo nghĩa? Ai tham thiền nhập định? Ai hành đạo, đắc quả và nhập Niết bàn? Nếu như không có cái *ta* thì ai gây nghiệp ác và chịu quả khổ? Vừa rồi, Đại đức bảo rằng các pháp hữu gọi Đại đức là Na-tiên, thế thì cái gì là Na-tiên? Tóc trên đầu là Na-tiên chăng?

- Tâu Đại Vương, không phải.

- Hay lông, răng, da, thịt, gân, xương v.v..., toàn thể xác thân vật lý là Na-tiên?

- Tâu Đại Vương, không phải.

- Hay Thọ tướng hành thức là Na-tiên?

- Tâu Đại Vương, không phải.

- Hay *nhãn căn, nhĩ căn, tỷ căn, thiệt căn, thân căn, ý căn* là Na-tiên?

- Tâu Đại Vương, không phải.

- Hay ngoài năm uẩn còn có cái gì đó gọi là Na-tiên?

- Tâu Đại Vương, cũng không phải nốt.

- Bạch Đại đức, khi nãy giờ trăm đã gạn hỏi về ba mươi hai vật bất tịnh, năm uẩn, sáu căn có phải là Na-tiên không thì đều bị Đại đức phủ nhận tất cả. Theo lời dạy bảo của Đại đức, trăm quán tưởng cũng thấy rằng trong từng cái được hỏi đều không có Na-tiên, và Na-tiên cũng không có trong tất cả những cái đó hợp lại. Rốt cuộc, Na-tiên chỉ là cái tên suông. (2)

Đó là cách thuyết minh về Vô ngã của Kinh Na-tiên Tỳ-kheo. Mặt khác, trong kinh Kim Cương chuyên thuyết minh về triết lý Tánh không cũng trình bày về lý Vô ngã bằng một bài kệ rất cô đọng như sau:

“*Nhược dĩ sắc kiến ngã,
Dĩ âm thanh cầu ngã
Thị nhân hành tà đạo,
Bất năng kiến Như Lai.*”

(Nếu người nào xem sắc tướng, âm thanh là thật ngã, thì người đó đã nhận thức sai lầm, không thể nào thấy được chân tướng đích thực của Như Lai).

Để minh họa thêm về cách thuyết minh Vô ngã, ta có thể nêu thêm một bài kệ ở phẩm tựa của Kinh Lăng-già sau đây:

“Tri nhân, pháp vô ngã,
Phiền não cập nhĩ diệm,
Thường thanh tịnh vô tướng
Nhi hưng đại bi tâm.”

(Nếu ai thấy nhân và pháp đều không có thật ngã, phiền não cũng như sóng nắng, chỉ là vô tướng thanh tịnh, thì dễ dàng khởi tâm Đại bi.)

II. PHÁP

1. Khái lược ý nghĩa của pháp

Chữ *Pháp* tiếng phạn là *Dharma*, được phiên âm là *Đạt-ma*. Trong Kinh điển Phật giáo, cách dùng của chữ *pháp* kể ra rất nhiều, nhưng ý nghĩa thường không đồng nhất. Tổng quát có thể xếp thành hai nghĩa là “*Nhậm trì tự tánh* và *quỹ sanh vật giải*”. *Nhậm trì tự tánh* nghĩa là nó có

thể giữ gìn tự tánh của nó không cho biến đổi. *Quỹ sanh vật giải* nghĩa là nó có thể làm quỹ phạm để người khác nhìn đến biết nó là vật gì. Nói chung thì *Pháp* bao gồm các phương diện như: Hữu vi với Vô vi, Thiện với Bất thiện, Sắc với Tâm, Hữu lậu với Vô lậu, Nhiễm với Tịnh, Thế gian với Xuất thế gian, Có thể thấy với Không thể thấy v.v...

2. Phân loại tổng quát về pháp

Căn cứ vào ý nghĩa đã nêu, phái Hữu bộ thuộc tông Câu-xá đem vạn pháp trong vũ trụ chia thành năm phạm trù gọi là Ngũ vị, gồm có 75 pháp. Thế rồi, tông Duy thức cũng kế thừa thuyết Ngũ vị, nhưng chia thành 100 pháp, như sau:

- *Sắc pháp* gồm có 11 thứ.
- *Tâm pháp* gồm có 8 thứ.
- *Tâm sở pháp* gồm có 51 thứ.
- *Tâm bất tương ưng hành pháp* gồm có 24 thứ.
- *Vô vi pháp* gồm có 6 thứ.

Đó là cách phân loại khái quát về *Pháp*. Nhưng khi đề cập đến mối tương quan giữa *ngã* và *pháp* thì các luận sư Duy thức lại đem phân tích và

xếp loại tử mĩ hơn. Trong mỗi tương quan này, ta có thể xem *Ngã* như là *Kiến phần*, còn *Pháp* như là *Tướng phần*; *Ngã* như là *Năng duyên*, còn *Pháp* như là *Sở duyên*; hay *Ngã* như là *Chủ thể nhận thức*, còn *Pháp* như là *Đối tượng được nhận thức*. Mà khi *ngã* đã có *ngã chấp* thì *pháp* đương nhiên cũng có *pháp chấp*.

3. Phân loại pháp chấp

Trong loại *Pháp chấp* này cũng được chia thành 2 thứ: 1/. *Câu sinh pháp chấp*. 2/. *Phân biệt pháp chấp*.

1/ *Câu sinh pháp chấp*: Từ vô thỉ đến nay, do nội nhân lực huân tập, thường đi liền với thân, có cơ hội là tự nhiên sinh khởi, nên gọi là *câu sinh*. Loại này cũng được phân tích thành hai trường hợp: a. *Thường tương tục*; b. *Có gián đoạn*.

a. *Thường tương tục*: Thức thứ bảy duyên vào thức thứ tám, khởi lên tự tâm tướng, rồi chấp làm *thật pháp*. Loại *pháp chấp* này, hàng Bồ tát tu đến Sơ địa mới chinh phục làm cho nó lắng dịu, nhưng phải đến vị Đẳng giác, tức Phật quả mới hoàn toàn đoạn tuyệt được nó.

b. *Có gián đoạn*: Thức thứ sáu duyên vào tướng trạng *uẩn, xứ, giới* do thức biến ra, hoặc chung, hoặc riêng, rồi khởi lên tự tâm tướng, chấp làm *thật pháp*. Loại *pháp chấp* này, hàng Bồ tát phải lên đến vị Đẳng giác, tức Phật quả, mới hoàn toàn đoạn tuyệt được nó.

2/. *Phân biệt pháp chấp*: Do năng lực ngoại duyên trong hiện tại, không gắn liền với thân, phải đợi khi tà giáo và tà phân biệt tác động mới sinh khởi được, nên gọi là *phân biệt*. Loại này chỉ có trong ý thức thứ sáu, và cũng được chia thành hai trường hợp:

a. *Dựa vào tướng uẩn, xứ, giới* mà tà giáo trình bày, rồi khởi lên tướng trạng ở tự tâm, phân biệt chấp làm *thật pháp*.

b. *Dựa vào các tướng tự tánh* do tà giáo trình bày rồi khởi lên tướng trạng nơi tự tâm, phân biệt, so đo, chấp làm *thật pháp*.

Hai trường hợp *Phân biệt pháp chấp* này thô thiển nên dễ đoạn trừ. Khi Bồ tát vào đến Sơ địa, quán tất cả pháp đều là pháp không chân như, liền diệt trừ được.

4. Thuyết minh về pháp không

a. Manh nha của tư tưởng pháp không

Chủ trương *Ngã không* và *Pháp không* vốn là sở trường của Bát-nhã và Trung Quán, các luận sư Duy thức chỉ triển khai và hoàn chỉnh thêm mà thôi. Lâu nay, các nhà Phật học thường cho rằng thời kỳ Phật giáo Nguyên thủy chủ trương *Ngã không* mà *Pháp hữu*. Nghĩa là một mặt phủ nhận sự hiện hữu của ngã, nhưng mặt khác lại thừa nhận sự hiện hữu của pháp. Song, nếu khảo sát một số Kinh Nguyên thủy thì tựa hồ đã có manh nha tư tưởng pháp không. Chẳng hạn một đoạn trong Kinh Tương ưng 4, Phật đã thuyết minh tính cách bất thực của cây đàn Tỳ-bà như sau:

“Một hôm, nhà vua nghe tiếng đàn Tỳ bà réo rắt, thích thú, liền hỏi viên quan cận thân:

- Này khanh, đó là tiếng gì mà nghe say mê, hấp dẫn như vậy?

- Tâu Đại Vương, đó là tiếng đàn Tỳ bà mà nhạc công đang biểu diễn.

- Vậy, khanh hãy đem tiếng đàn Tỳ bà ấy đến đây cho trẫm.

- Tâu Đại Vương, cây đàn Tỳ bà này do hợp nhiều yếu tố như cái bầu, da, dây, cán, trục, v.v... và do sức dụng công của nhạc sĩ, nên mới phát ra âm thanh thánh thoát như thế.

- Vậy, khanh hãy đem cây đàn Tỳ bà lại đây cho trẫm.

Khi nhận được cây đàn Tỳ bà, nhà vua liền sai người đem đập nó ra hàng trăm mảnh, rồi cho đốt thành tro, để tìm cái gọi là đàn Tỳ bà và tiếng đàn Tỳ bà trong đó, nhưng nhà vua đã hoàn toàn thất vọng. (3)

Ngoài ra, trong Kinh Na-tiên Tỳ-kheo (được xem là Kinh điển thuộc hệ Nguyên thủy) cũng có một đoạn nói về tính chất không thật của chiếc xe qua sự vấn đáp giữa vua Di-lan-đà và Tỳ-kheo Na-tiên. Tỳ-kheo Na-tiên hỏi nhà vua:

- Tâu Đại Vương, Đại vương bảo rằng ngài đến đây bằng xe, đó là ngài nói thật chứ?

- Bạch Đại đức, trẫm nói thật.

- Vậy, xin Đại Vương cho bần tăng biết rõ về cái xe. Gọng có phải là xe không?

- Thưa, không phải.

- Trục có phải là xe không?

- Thưa, không phải.

- Bánh có phải là xe không?

- Thưa, không phải.

- Cầm có phải là xe không?

- Thưa, không phải.

- Thùng có phải là xe không?

- Thưa, không phải.

- ... Vậy chứ xe là cái gì?

Nhà vua im lặng không trả lời. Đoạn, Na-tiên tâu với vua: “Trong Kinh Phật có dạy rằng: Hợp các thứ gọng, trục, bánh, thùng v.v... theo một mẫu mực nào đó thành một cái mà người ta tạm gọi là xe. Cũng như thế, hợp tất cả đầu, mặt, tay, chân, hơi thở, sự khổ vui v.v... thì cũng thành một đơn vị mà người ta tạm gọi là cái ta để tiện bề phân biệt; chứ thật ra không có cái ta chân thật nào cả.” (4)

Qua câu chuyện trên, ta thấy rằng ở đây tuy chủ ý nói về Ngã không nhưng rõ ràng đã bao hàm ý nghĩa của Pháp không, dù chưa được minh nhiên

như cách thuyết minh Tánh không của luận Trung quán.

b. Thuyết minh rõ ràng về pháp không

Đọc luận Trung Quán, quyển bốn, phẩm hai mươi bốn, kệ 18 và 19 ta thấy nội dung bài kệ này thuyết minh rất tường tận về pháp không:

*“Chúng nhân duyên sinh pháp
Ngã thuyết tức thị vô
Diệc vi thị giả danh
Diệc thị trung đạo nghĩa.
Vị tăng hữu nhất pháp
Bất tùng nhân duyên sinh
Thị cố nhất thiết pháp
Vô bất thị không giả.”*

(Pháp do các duyên sinh
Ta bảo đó là không,
Hoặc gọi là giả danh
Tức là nghĩa trung đạo.

Chưa từng có pháp nào
Không từ nhân duyên sinh,
Thế nên tất cả pháp
Đều chỉ là hư giả.)

Nội dung bài kệ này cho ta biết các pháp đều do nhân duyên sinh, nên tuy có mà có một cách giả tạm, chứ không phải có thực sự.

Hơn nữa vấn đề *pháp không* cũng được Kinh Kim cương thuyết minh bằng một bài kệ vừa ngắn gọn, súc tích, vừa cụ thể dễ hiểu mà cũng rất đầy đủ:

*“Nhất thiết hữu vi pháp
Như mộng, huyễn, bào, ảnh
Như lộ, diệt như điện
Ứng tác như thị quán.”*

(Tất cả pháp hữu vi,
Như mộng, huyễn, bọt, ảnh
Như sương, cũng như chớp
Nên quán sát như vậy.)

Ngoài ra, Kinh Lăng-già cũng cho ta biết rằng những ai thấu triệt được tính chất không thật của các pháp mới không chấp trước và dễ dàng khởi tâm đại bi để cứu giúp chúng sinh:

*“Nhất thiết pháp như huyễn,
Viễn ly u tâm thức.
Trí bất đắc hữu vô
Nhi hưng đại bi tâm.”*

(Tất cả pháp như huyễn,
Xa lìa tâm chấp trước.
Trí chẳng thấy có không
Mà khởi tâm đại bi).

Tóm lại, mục đích cứu cánh của đạo Phật là đạt đến Giải thoát và Giác ngộ. Thế nhưng khi truy nguyên những nhân tố gây trở ngại cho mục đích này, ta thấy rằng không gì khác hơn là chấp ngã và chấp pháp. Bởi vì, chấp ngã thì phát sinh Phiền não chướng, gây trở ngại cho Niết-bàn thanh tịnh; chấp pháp thì phát sinh Sở tri chướng, gây trở ngại cho đạo quả Bồ-đề. Thế nên, những ai xả bỏ được chấp ngã và chấp pháp thì sẽ đoạn trừ được hai thứ trọng chướng là Phiền não và Sở tri; do đó, dễ dàng thành tựu mục đích Giải thoát và Giác ngộ.

*

Lối về Sen nở

Chú thích:

(1) Trung Bộ Kinh tập 3, H.T Thích Minh Châu phiên dịch, Tu thư Đại học Vạn Hạnh xb 1975, trang 126.

(2),(4) Cao Hữu Đính, Kinh Na Tiên Tỳ kheo, Minh Đức xb 1971, các trang 26,29.

(3) Tương Ứng Bộ Kinh tập 4, H.T Thích Minh Châu phiên dịch, Tu thư Phật học Vạn Hạnh xb 1982, trang 202.

*

* *

ĐẠO ĐỨC PHẬT GIÁO TRÊN BÌNH DIỆN NHÂN SINH

Đạo Phật xuất hiện cách đây hơn 25 thế kỷ, trải qua bao cuộc thăng trầm của lịch sử, từng chịu đựng biết bao sự thử thách nghiệt ngã của thời gian, nhưng vẫn tồn tại cho đến ngày nay. Như thế, tất nhiên Phật giáo phải tiềm tàng những chân lý vượt cả thời gian và không gian. Những chân lý ấy phải phù hợp với mọi căn cơ của chúng sinh, và đáp ứng được những nhu cầu thiết thực của mọi thời đại. Người ta có thể gọi đạo Phật là một tôn giáo từ bi, một hệ thống triết học hoàn chỉnh, một nền đạo đức nhân bản v.v... Tất cả những yếu tố đó được bao gồm trong ba tạng giáo điển là: Kinh, Luật và Luận. Trong ba tạng

ấy, Luật tạng được xem như môn đạo đức Phật giáo, nhằm hướng dẫn cuộc sống thực nghiệm, chuyển hóa con người, cải tạo xã hội trở thành chân thiện mỹ. Tinh thần giáo lý của Đức Phật có thể được cô đọng trong 4 câu kệ:

*“Không làm các điều ác,
Vâng làm các hạnh lành,
Giữ tâm ý trong sạch,
Chư Phật dạy như vậy.”*

Dựa trên những nguyên tắc tổng quát đó, đức Phật đã chế ra giới luật theo các cấp độ khác nhau. Tuy chia nhiều cấp độ, nhưng căn bản vẫn là 5 giới và mười thiện giới; các giới khác chỉ là cụ thể hóa chi tiết những giới này mà thôi. Năm giới không những là nguyên tắc đạo đức vô cùng thiết thực cho người Phật tử, mà còn rất cần thiết cho hết thảy mọi người, ở mọi thời đại, nếu nhân loại muốn thiết lập một đời sống gia đình hạnh phúc, xây dựng một xã hội ổn định, và kiến tạo một đất nước thanh bình. Giới thứ nhất không sát sinh, là tôn trọng sự sống của muôn loài, là nêu cao đức hiếu sinh của đạo Phật. Giới thứ hai không trộm cắp, là tôn trọng tài sản của kẻ khác, là sống theo lương tâm và lẽ phải. Giới thứ ba

không ngoại tình, là bảo vệ hạnh phúc của gia đình và tôn trọng hạnh phúc của kẻ khác. Giới thứ tư không vọng ngữ, là tôn trọng sự thật, giữ lòng thành tín với mọi người. Giới thứ năm không uống rượu, là bảo vệ sức khỏe, giữ gìn tâm trí sáng suốt.

Đó là những nguyên tắc đạo đức cơ bản mà đức Phật đã đề ra cho các Phật tử thực hành, hầu đem lại hạnh phúc cho bản thân mình, an vui cho kẻ khác ngay trong đời này và những cuộc sống mai sau.

Tiến thêm bước nữa, Phật dạy các hàng đệ tử xuất gia phải sống một cuộc đời tri túc để đoạn trừ tận gốc mọi dục vọng. Vì dục vọng chính là thủ phạm gây nên những nỗi đau thương nơi bản thân mình, và tạo ra tang tóc cho bao nhiêu người khác. Để thực hiện nếp sống tri túc, Đức Phật dạy người xuất gia phải sống một cuộc đời thanh bần, đạm bạc, mà thuật ngữ chuyên môn gọi là “*Tam thường bất túc*”, tức là ba sự nhu cầu thường ngày như ăn, mặc và ngủ không được quá dư thừa, sung túc. Trong kinh Di giáo, Đức Phật dạy các Tỳ-kheo phải xem sự ẩm thực như

là môn thuốc để bảo vệ sự sống, nên không được lạm dụng: “*Này các Tỳ-kheo, thọ dụng đồ ăn, thức uống, phải coi như uống thuốc, ngon không ham, dở không bỏ, vừa đủ duy trì cơ thể cho khỏi đói khát thì thôi; như ong lấy nhị hoa, chỉ lấy mùi vị mà không làm tổn thương hương sắc. Người xuất gia cũng vậy, thọ dụng đồ cúng dường của tín thí không được tham cầu cho nhiều, đến nỗi phá vỡ thiện niệm của họ.*”

Tất nhiên, ai cũng phải ăn mới sống, nhưng nếu vì sự sống của mình mà làm tổn thương sự sống của kẻ khác thì thật là điều đáng trách. Bởi vì “*người ta ăn để sống, chứ không phải sống để ăn*”, như tục ngữ dân gian thường nói. Thế nên, người tu sĩ thọ dụng sự cúng dường của thí chủ là nhằm tạo cơ hội để họ kết mối duyên lành, hầu ban phát cho họ những thức ăn tinh thần, loại thức ăn cao quý, bổ dưỡng, tối cần thiết để nâng cao phẩm giá con người xứng đáng cái địa vị tối ưu, mà các loại sinh vật khác không thể có được.

Ngoài ra, đức Phật còn dạy khá nhiều về nếp sống tri túc, và Ngài kết luận về giá trị của sự tri túc hay biết đủ như sau: “*Chính sự biết đủ là*

giàu sang, hạnh phúc và yên ổn. Người biết đủ thì nằm trên đất cũng thấy an vui, người không biết đủ thì ở Thiên đường cũng không thỏa mãn. Không biết đủ thì giàu mà nghèo, biết đủ thì nghèo mà giàu.” (kinh Di giáo)

Ai cũng biết nhân loại đã trải qua hàng bao thế kỷ nỗ lực phát huy những thành tựu khoa học nhằm phục vụ con người đạt đến hạnh phúc tối đa. Những phương tiện khoa học rất cần trong quá khứ, hiện tại và cả đến tương lai, điều đó không ai có thể phủ nhận. Nhưng điều cần thiết hơn hết chính là người sử dụng những phương tiện ấy phải có đạo đức và lương tâm. Nếu thiếu lương tâm và đạo đức thì những phương tiện khoa học kia có nguy cơ biến thành thảm họa, trở lại đe dọa sự sống của con người. Bởi vì, lòng ham muốn của con người là vô cùng tận, càng được thỏa mãn, càng tham muốn nhiều hơn, khiến cho con người lúc nào cũng cảm thấy khát khao và đau khổ, nếu như không biết dừng lại đúng lúc.

Thực ra cái thiếu thốn trầm trọng nhất của con người hiện đại là thiếu thốn tinh thần, chứ không

phải thiếu thốn những tiện nghi vật chất. Chính vì thiếu thốn tinh thần mà một số ít giới trẻ đã trở thành vong thân, chạy theo chủ nghĩa thực dụng, ca ngợi quá đáng giá trị của đồng tiền, đến nỗi cho rằng *“với thế lực của đồng tiền, người ta có thể mở cửa Thiên đường cho các linh hồn đi vào”*. Bị đầu độc bởi cái triết lý thô thiển, tha hóa như thế, đã khiến cho một số thanh thiếu niên chưa hấp thụ được truyền thống cao thượng của cha ông ta là *“xem tiền tài như phấn thổ, trọng nhân nghĩa tựa thiên kim,”* chỉ còn biết tôn thờ sức mạnh của đồng tiền mà quên hết nghĩa nhân.

Để ngăn ngừa lòng tham, trấn áp mọi cám dỗ vật chất bên ngoài, đức Phật dạy ta sự tri túc, nhưng để đối phó với những kẻ xúc phạm đến danh dự và lòng tự ái của ta, Đức Phật trang bị cho ta thứ vũ khí nhẫn nhục, như trong Bồ-tát giới mô tả: *“Nếu là Phật tử thì không được đem sự giận dữ đáp lại sự giận dữ, không được đem sự đánh đập trả lại sự đánh đập, thậm chí cũng không được nuôi hận thù đối với những kẻ đã tàn sát cha mẹ, anh em, chú bác của mình. Nói tóm, tàn sát sự sống để trả thù sự sống là điều trái ngược với đức hiếu sinh của đạo Bồ-tát.”*

Tất nhiên, theo thường tình, trả thù những kẻ đã sát hại cha mẹ, anh em ta, đó là lẽ công bằng tự nhiên của đạo lý làm người. Thế nhưng, nếu dùng oán để trả oán, thì oán oán sẽ chấp chùng, khó mà chấm dứt được dòng nhân quả vay trả trả vay bất tận. Bởi vì:

*“Hận thù diệt hận thù
Đời này không thể có
Từ bi diệt hận thù
Là định luật nghìn thu.”*

Những người mà ta xem là kẻ thù kia chẳng qua cũng chỉ là nạn nhân của những điều kiện lịch sử, địa lý, chính trị, và nhất là nạn nhân của si ám vô minh. Thế nên, người thực hành đạo Bồ Tát phải mở rộng tấm lòng, khoan dung cho họ. Dĩ nhiên, công hạnh này rất khó thực hiện, nhưng nếu thực hiện được, sẽ có mãnh lực cảm hóa những kẻ ác hướng về đường thiện, và chắc chắn xã hội loài người sẽ trở nên an lạc và tốt đẹp hơn nhiều. Và lại, kẻ thù đích thực từng gieo rắc đau thương thống khổ bất tận cho nhân loại chính là ba độc tham, sân, si, chứ không phải là những con người bằng xương bằng thịt mà chúng ta cùng chung sống trên trái đất này.

Chính vì tham, sân, si thúc đẩy mà có người đã biến thành kẻ trộm cướp, gây đau khổ cho bao người, thậm chí còn làm tổn thất đến tài sản quốc gia một cách trầm trọng. Vì tham, sân, si mà có những người đã biến thành quân xâm lăng, đi xâm chiếm đất đai người khác. Trong lịch sử Việt Nam, có lúc dân tộc ta đã là nạn nhân của loại vô minh tam độc ấy, và đã phải dũng cảm đứng lên hy sinh bao xương máu, mới có thể giành được tự do độc lập.

Với trí tuệ tối thượng, đức nhẫn nhục tuyệt cùng và lòng từ bi bao la, Đức Phật đã cảm hóa một người Bà-la-môn, khi y đến xúc phạm Ngài: *“Này Bà-la-môn, nay ông mắng Ta mà Ta không nhận thì ông sẽ chuốc lấy hậu quả, như vang theo tiếng, bóng theo hình, không bao giờ rời nhau.” “Người ác mà hại người hiền cũng như ngựa mặt lên trời mà nhỏ nước miếng, nước miếng không thấu trời, mà rơi lại vào mình. Thế nên, hãy cẩn thận, chớ làm điều ác.”* (kinh Tứ thập nhị chương).

Trong một dịp khác, Đức Phật dạy các Tỷ kheo phải nhẫn nại trước những trường hợp khó nhẫn

nhất. Ngài khẳng định người nào nhẫn được trong trường hợp ấy mới xứng đáng là bậc đại sĩ dũng mãnh, cao cả hơn người: *“Này các Thầy Tỳ-kheo, nếu ai cắt xả thân thể các thầy ra từng mảng, từng đoạn, các thầy cũng phải kiềm chế tâm mình, đừng có nổi giận. Tâm giận dữ nổi lên là tự hại đạo nghiệp, hỏng mất công đức. Thực hành đức nhẫn mới được mệnh danh là bậc thượng nhân có sức mạnh. Kẻ nào không thể tiếp nhận cái độc nhục mạ một cách hoan hỉ như uống nước cam lồ, kẻ ấy không được ca ngợi là bậc thượng nhân có trí.”* (kinh Di giáo)

Nhờ ảnh hưởng tinh thần từ bi, nhẫn nhục của Đạo Phật mà một người con vĩ đại của dân tộc Ấn Độ là Gandhi, đã lãnh đạo dân chúng đấu tranh giành độc lập theo đường lối bất bạo động, cuối cùng đã giải phóng Ấn Độ thoát khỏi ách thực dân Anh. Vì vậy, nhân dân Ấn Độ suy tôn ông như một vị cứu tinh, một ông Thánh. Tên tuổi của ông được sử sách muôn đời ca ngợi, chỉ vì ông đã thấy được sức mạnh của tâm linh, phát huy truyền thống bất bạo động cao cả mà tiền nhân đã chỉ dạy.

Bài học về lòng từ bi khoan dung của đạo Phật cũng đã thấm nhuần sâu sắc vào trong huyết quản và tâm hồn của người Việt Nam. Do đó, một nhà ái quốc lớn của dân tộc là Nguyễn Trãi đã khéo vận dụng và biến thành đường lối chính trị nhân bản đem lại thành công và rất nổi tiếng trong lịch sử nước ta. Đó là: *“Đem nhân nghĩa để thắng hung tàn, lấy chí nhân mà thay cường bạo.”*

Như tất cả chúng ta đều biết, trong đạo Phật có nhiều hệ phái và nhiều dị biệt lớn lao, nhưng lịch sử Phật giáo chưa bao giờ ghi lại một cuộc tranh chấp đẫm máu nào như những cuộc thánh chiến đã từng xảy ra trong lịch sử châu Âu. Điều đó chứng tỏ những lời Phật dạy có ảnh hưởng rất sâu xa trong tâm hồn mọi người con Phật.

Thể hiện tâm đại vi và đức hiếu sinh đối với các loài hữu tình, Đức Phật đã cụ thể hóa những lời dạy thành những giới điều mà người thọ giới Bồ-tát cần phải tuân thủ: *“Khi Phật tử thọ giới Bồ-tát thì không được ăn thịt, vì ăn thịt là làm mất hạt giống đại bi của Phật tính.”* *“Người thọ giới Bồ-tát nên xem chúng sinh trong 6 cõi như cha*

mẹ mình, nếu ta giết mà ăn thịt thì khác nào ăn thịt cha mẹ ta.” (Giới Bồ-tát thứ 3 và 20)

Đó là cái nhìn bằng tuệ giác vô thượng của đức Phật, thấy được chân tướng bình đẳng của muôn loài trong dòng trường lưu sinh tử. Còn đối với chúng ta, xem loài vật ngang hàng với mình còn không thể chấp nhận được, huống nữa là xem ngang hàng với cha mẹ mình.

Không sát sinh và không ăn thịt cố nhiên là những việc rất khó thực hành. Thế nhưng, nếu có người nỗ lực thực hiện được những điều ấy, thì không những bản thân họ hưởng được hạnh phúc an vui, sinh mạng của các loài động vật được bảo toàn, mà các giống vật quý hiếm cũng tránh khỏi thảm họa diệt chủng - Một nỗi lo âu mà các nhà động vật học đang khan cổ báo động.

Đức hiếu sinh là đạo cao thượng của Bồ-tát, nhưng sự xoa dịu những nỗi đau thương, cứu giúp người cùng khổ, cũng là trọng trách mà Bồ-tát phải đặc biệt quan tâm: *“Đã là Phật tử thì khi gặp bất cứ người nghèo khổ nào đến cầu xin,*

cũng phải tùy theo nhu cầu của họ mà nhường cho những thứ mình có.”

Tinh thần cứu khổ ấy của đạo Phật đã biến thành ca dao tục ngữ rất phổ biến trong nhân dân ta, như: *“Lá lành đùm lá rách”*, hay:

*“Nhiều điều phủ lấy giá gương,
Người trong một nước phải thương nhau cùng.”*

Mà bất cứ người Việt Nam nào cũng đều thấm nhuần sâu sắc, hoạt hiện thành tình người, nói lên lòng nhân ái vị tha của dân tộc Việt Nam.

Sự nhường cơm xẻ áo, cảm thông những nỗi khổ của đồng bào, đồng loại, đó là nền tảng giáo lý từ bi của đạo Phật. Đạo Phật dạy con người sống theo lương tâm, sống có đạo đức- Một nền đạo đức rất cần thiết cho mọi dân tộc và mọi thời đại, nhất là cái thời đại mà nền văn minh vật chất đã khống chế toàn bộ con tim và khối óc của nhân loại. Ngày nay, những thành tựu của khoa học và kỹ thuật đang phát triển mạnh và trở lại khống chế con người. Sức mạnh của đồng tiền đã biến con người thành kẻ nô lệ ngoan ngoãn phục tùng cho dục vọng của chính mình. Trong khi ấy đạo đức và nhân phẩm đang bị

khinh rẻ. Tình trạng khủng hoảng đạo đức trầm trọng như hiện nay, chính là lúc nhân loại đang cần đến những phương thuốc thần diệu để chữa trị căn bệnh suy thoái đạo đức hơn bao giờ hết.

Chúng ta thấy trong kinh điển, đâu đâu cũng có những lời dạy về sự công bằng, lòng nhân ái, đức chính trực, về sự khiêm tốn phục thiện v.v... Người Phật tử chân chính không được hiếp đáp kẻ cô thế, không được vu oan giá họa bất cứ một ai, không được vô cớ hủy báng những người hiền lương đức hạnh. Lại càng không được ham mê danh lợi, dựa thế kẻ cầm quyền để dọa nạt, giành giật và chiếm đoạt tài sản của cá nhân, của tập thể, của xã hội một cách bất lương. Đức Phật rất am hiểu tâm lý của chúng sinh là dễ xu hướng theo những tật xấu mà khó phát huy những đức tính tốt. Bởi vì, tật xấu cũng như loài cỏ dại, không gieo hạt mà nó vẫn nảy nở tràn lan, còn đức tốt thì giống như loài hoa quý, phải tưới nước, bón phân, nắng che, gió chống, nó mới dâng hiến cho đời những hương sắc xinh tươi. Do vậy, Đức Phật đã hệ thống hóa những lời dạy của Ngài thành những giới điều, những nguyên tắc sống, khiến các đệ tử phải tuân thủ

một cách nghiêm ngặt, hầu nâng cao phẩm giá của mình, đem lại an vui cho kẻ khác.

Nói thế hẳn có người sẽ hỏi: Những điều nêu trên thì luật pháp của nhà nước cũng từng đề cập đến, thế thì pháp luật và giới luật có gì là khác nhau? Tất nhiên là rất khác nhau: Pháp luật mang tính chất răn đe, trừng phạt, giới luật có tính cách tự giác, khuyến khích; pháp luật chỉ sửa trị ở ngọn, giới luật sửa trị từ gốc; pháp luật chỉ trừng trị những tội phạm khi đã phát sinh bằng hành vi của thân và miệng, giới luật ngăn chặn những lỗi lầm khi chưa phát sinh, còn mạnh mẽ từ trong ý tưởng; pháp luật căn cứ trên hậu quả của hành vi mà qui định, giới luật dựa trên nguyên lý nhân quả mà thiết lập.

Một người phạm pháp có thể che giấu mọi người xung quanh, che giấu pháp luật nhà nước, có thể dùng những mảnh khóc khôn ngoan để chạy tội, trốn tránh sự trừng phạt của luật pháp, nhưng họ không thể nào trốn tránh được sự trừng phạt của lương tâm, của tòa án chí công nhân quả. Không thể nào phạm tội giết người mà được an vui tự tại. Không thể nào lường gạt, thụt “Két” mà

hưởng được giàu sang sung sướng. Không thể nào ngoại tình, quan hệ bất chính, mà có được hạnh phúc ngọt ngào của tình yêu chung thủy. Không thể nào lừa bịp, gian dối mà được mọi người tôn trọng. Không thể nào rượu chè bê tha mất hết trí khôn mà còn giữ được lương tâm, sống theo lẽ phải. Làm điều bất thiện mà tạm được yên ổn, chẳng qua là ác quả chưa đến đó thôi. Khi ác quả đã chín, thì nhân nào sẽ trở quả này, như ông bà ta từng dạy: “*Trồng dưa thì được dưa, trồng đậu thì được đậu.*”

Pháp luật chỉ là những qui ước của xã hội, nhằm kiềm chế những kẻ xấu, không cho gây rối loạn trật tự xã hội, không cho xâm phạm đến quyền lợi của kẻ khác. Nó chỉ đối trị những hậu quả mà không thể ngăn ngừa từ những nguyên nhân. Nó không có tính tự giác, không thể ngăn chặn những mầm móng tội ác còn đang manh nha.

Nói thế không có nghĩa là chúng ta muốn cố xúi một xã hội rối loạn, vô luật pháp. Cho đến bao giờ chưa tìm được một giải pháp nào tốt đẹp hơn thì pháp luật vẫn là những qui định cần thiết nhằm xây dựng một xã hội có kỷ cương. Điều đó

thiết tưởng không ai dám phủ nhận. Nhưng điều quan trọng hơn hết chính là những người có trách nhiệm duy trì luật pháp phải nêu cao gương tốt, có như thế mới khích lệ mọi người tuân hành pháp luật một cách nghiêm túc.

Tóm lại, để ngăn ngừa các hành vi tội ác, xây dựng mẫu người đạo đức lý tưởng, kiến tạo một xã hội an lành thật sự, thiết tưởng, chúng ta nên tìm trong di sản quý báu của ông cha để lại, rút ra những bài học sinh động, thực tiễn, từng được thể nghiệm có kết quả tốt nhất mà dùng làm phương thuốc cứu chữa căn bệnh suy thoái đạo đức trầm trọng như hiện nay. Phải chăng đó là hoài bão mà các nhà trí thức có tâm huyết từng trăn trở và lo âu cho tiền đồ của dân tộc và tương lai xứ sở thiết tha mong muốn? Và có lẽ đó cũng là niềm thao thức khôn nguôi của mọi người con dân Việt Nam yêu nước, thương nòi./.

(*Kỷ niệm Phật thành đạo, Pl 2535. Xuân 1992*)

TÍNH CHẤT HOÀ BÌNH CỦA PHẬT GIÁO

Thế giới mà chúng ta đang sống luôn luôn nảy sinh tranh chấp và bất ổn. Trong quá khứ đã từng xảy ra không biết bao nhiêu cuộc chiến tranh tàn khốc, đẫm máu, làm thiệt hại vô số sinh mạng và tài sản. Hiện nay, tuy tình hình có hơi lắng dịu và hòa hoãn, nhưng chưa phải đã hoàn toàn ổn định. Do thế, hòa bình vẫn là một khát vọng muôn đời của toàn thể nhân loại. Đạo Phật vốn được tiếng là đạo từ bi, cứu khổ; thế thì, trong lĩnh vực Hòa bình, Phật giáo có những giải pháp gì được xem là hữu hiệu và khả thi hay không? Đó là điều mà bài viết này muốn gia tâm tìm hiểu.

1. NGUYÊN NHÂN CỦA MỌI SỰ TRANH CHẤP

Xuyên qua lịch sử, chúng ta thấy rằng nguyên nhân của các cuộc đấu tranh là do lòng tham dục của con người gây ra, khiến cho gia đình đổ vỡ, xã hội nhiễu nhương và nhân loại khổ đau. Chính điều đó đã được Đức Thế Tôn chứng ngộ và khai thị cho chúng ta:

“Này các Tỳ kheo, do dục vọng làm nhân, do dục vọng làm duyên, nên vua tranh chấp với vua, Sát đế ly tranh chấp với Sát đế ly, Bà la môn tranh chấp với Bà la môn, gia chủ tranh chấp với gia chủ, cha mẹ, anh em, bè bạn tranh chấp lẫn nhau. Khi chúng đã dấn thân vào sự tranh chấp, chúng đánh nhau bằng tay, ném nhau bằng đá, đập nhau bằng gậy và chém nhau bằng gươm. Do đó, chúng bị tử thương, hoặc ngắc ngư quần quại”.
(Trung Bộ Kinh 1, tr. 87).

Sự tranh chấp sở dĩ xảy ra, nếu không do lòng dục thúc đẩy, thì cũng do sự cuồng tín cố chấp gây nên, như một hôm Đức Phật khuyến cáo một thanh niên Bà la môn:

Người trí giữ gìn chân lý không nên đi đến kết luận: “Chỉ có đây là chân lý, còn mọi điều kiện khác là sai lầm”. Một người có lòng tin, nếu y nói: “Đây là lòng tin của tôi”. Như thế là y giữ gìn chân lý. Nhưng từ đấy y không thể tiến đến kết luận tuyệt đối: “Chỉ có đây là chân lý, ngoài ra đều sai lầm”. Rồi Đức Phật dạy tiếp: “Chấp chặt vào một quan điểm và khinh miệt những quan điểm khác cho là thua kém, hành động như thế người trí gọi là mù quáng” (W.Rahula. What the Buddha taught).

Quốc vương xứ Magadha (Ma Kiệt Đà) là Ajatasattu (A Xà Thế) muốn mở mang vương quốc của mình bằng tham vọng chinh phục xứ Vajji (Bạc Kỳ). Vua sai đại thần Vũ Xá đến thỉnh ý Đức Phật về việc chinh phục này. Đức Phật rất tế nhị. Ngài không trả lời trực tiếp câu hỏi của nhà vua, mà Ngài gián tiếp trả lời bằng cách hỏi Tôn giả Ananda tình hình của xứ Vajji bằng 7 câu hỏi:

- Này A-nan, dân Vajji có hội họp thường không?

- Dân Vajji có đoàn kết khi hội họp, đoàn kết khi giải tán và đoàn kết khi làm việc không?
- Dân Vajji có sống đúng với truyền thống của dân tộc, và tôn trọng những luật pháp đã được ban hành từ thời xưa không?
- Dân Vajji có tôn kính những bậc trưởng lão trong nước và nghe theo lời dạy của họ không?
- Dân Vajji có cưỡng ép những thiếu nữ và phụ nữ bắt họ phải sống với mình không?
- Dân Vajji có thường xuyên dâng lễ ở các nơi thờ tự không?
- Dân Vajji có bảo vệ và tôn kính các bậc A la hán khiến các vị ấy tìm đến ở trong xứ để xứ sở được an lạc không?

Bảy pháp này có thể tóm tắt bằng những danh từ thời đại:

1. Sinh hoạt dân chủ,
2. Tình đoàn kết dân tộc,
3. Nguyên tắc pháp trị,
4. Sự hòa hợp các thế hệ,

- 5. Tôn trọng phụ nữ,
- 6. Tôn kính các tín ngưỡng,
- 7. Ưu đãi các bậc minh triết.

Đây là 7 nguyên tắc giúp quốc gia hưng thịnh và tránh diệt vong. Sau khi nghe Tôn giả A Nan trả lời rằng dân Vajji đã thực hiện 7 pháp này rất tốt đẹp, Đức Phật kết luận: “Thế thì dân Vajji sẽ phú cường, không ai có thể chinh phục được”. (Tăng chi bộ kinh III A. 23)

2. HẬU QUẢ CỦA NHỮNG SỰ TRANH CHẤP

Do tham vọng mù quáng thúc đẩy, kẻ có thể lực thường dùng sức mạnh để đàn áp kẻ yếu và bắt họ phải khuất phục. Những kẻ bại trận khổ nhục đã đành mà những người chiến thắng do lửa tham thiêu đốt và oán thù chồng chất cũng chẳng an lạc gì hơn:

*“Chiến thắng gây hận thù,
Thất bại chuốc khổ đau,
Ai từ bỏ thắng bại,
An tịnh liền theo sau.”* (Tương Ưng I, 102)

Những kẻ bạo tàn gây đau khổ cho người khác mà mong hưởng được an vui, điều đó không bao giờ có:

*“Ác nghiệp chưa chín muồi,
Kẻ Ngu tưởng đường mật.
Ác nghiệp khi chín thật,
Kẻ Ngu chuốc khổ đau”.* (KPC. 69)

Vì thế, Đức Phật đã dạy khá rõ, kẻ làm ác dù trốn bất cứ phương trời nào cũng không thể thoát được luật nhân quả:

*“Không trời cao biển rộng,
Không hang động, núi rừng.
Đã tạo nghiệp ác độc,
Trên đời hết chỗ dung”.* (KPC. 127)

Có một kẻ thù nguy hiểm hơn bất cứ kẻ thù nào khác trên đời này, đó là tâm niệm ác của ta. Những kẻ thù ở bên ngoài, chúng ta còn có hy vọng tránh được, chứ chính ta đã gây nên tội ác thì không sao tránh khỏi quả báo:

*“Kẻ thù hại kẻ thù,
Oan gia hại oan gia,
Còn thua tâm niệm ác,
Do chính ta hại ta”.* (KPC, 42)

Thế nên chỉ có ta mới cứu được ta:

*“Mẹ cha hay bà con,
Không làm gì được cả.”*

*Chính nhờ tâm nguyện lành,
Đưa ta lên cao cả.” (KPC, 43)*

Luật nhân quả có vay có trả, rất công bằng,
không thiên vị bất cứ người nào:

*“Giết người bị người giết,
Thắng người, bị người thắng,
Mắng người bị người mắng,
Hại người bị người hại,
Do nghiệp lực diễn tiến,
Hại người, thành hại mình.”*

(Tương Ưng I, 103)

Do vậy, những ai muốn sống an lạc tránh mọi
sợ hãi và khổ đau, hãy theo lời Phật dạy, từ bỏ
sát sanh: “*Này gia chủ, do nguyên nhân sát
sanh mà gây ra sợ hãi, hận thù ngay trong hiện
tại, và sợ hãi, hận thù trong tương lai, khiến
cho tâm cảm thụ khổ ưu. Từ bỏ sát sanh là
chấm dứt sợ hãi, hận thù trong hiện tại, chấm
dứt sợ hãi, hận thù trong tương lai, khiến cho
tâm không còn cảm thọ khổ ưu. Do đó, ai từ bỏ
sát sanh, người ấy thoát khỏi mọi sợ hãi và hận
thù*” (Tăng Chi IIIB. 176).

3. CẦN PHẢI TỪ BỎ HẬN THÙ VÀ TÀN BẠO

Trong cuộc đời này, muốn sống được an vui,
người ta phải từ bỏ hận thù. Bởi vì chúng ta
không bao giờ có thể dùng hận thù để tiêu diệt
hận thù, mà chỉ có thể dùng đức độ khoan dung
mới tiêu diệt được hận thù:

*“Nó mắng tôi, đánh tôi,
Nó hại tôi, cướp tôi,
Ai ôm niềm hận ấy,
Hận thù không thể nguôi.” (KPC. 3)*

*“Hận thù diệt hận thù.
Đời này không thể có,
Từ bi diệt hận thù,
Là định luật nghìn thu.” (KPC. 5)*

Dem tình thương đáp lại hận thù, đó là một việc
làm khó vô cùng. Cho nên, người nào làm được
như vậy sẽ được nhân loại cúi đầu khâm phục;
hơn thế nữa, người nào tự thắng được mình, đó
mới là kẻ chiến thắng tối thượng:

*“Dù tại bãi chiến trường,
Thắng nghìn nghìn quân địch,*

*Không bằng tự thắng mình,
Chiến công ấy vô định”. (KPC.103)*

Tự thắng mình có nghĩa là tự nhiếp phục cái tâm tham dục, ti tiện, hận thù hay gây ác nghiệp của chính mình. Người nào tâm không nghĩ ác, miệng không nói ác, thân không làm ác, thì người ấy sẽ không bị ác nghiệp hoành hành:

*“Bàn tay không thương tích,
Cầm thuốc độc không sao,
Người không làm việc ác,
Không bị ác nhiễm vào”. (KPC.124)*

Muốn sống an vui hạnh phúc phải biết quý trọng mạng sống của mình, mà quý mạng sống của mình thì không được sát sanh và tán trợ sát sanh:

*“Hình phạt ai cũng kinh,
Sinh mệnh ai cũng tiếc,
Lấy ta suy ra người,
Chớ giết, chớ bảo giết”. (KPC.130)*

Chẳng những không sát hại sanh linh mà còn phải bao dung độ lượng với những kẻ thù của mình; làm được như vậy, chúng ta mới hưởng được niềm vui thanh thản:

*“Lành thay chúng ta sống,
Từ ái giữa hận thù!
Giữa bao kẻ hận thù,
Ta sống không thù hận!” (KPC.197)*

Im lặng và tha thứ thì đời sống sẽ trở nên êm đẹp biết bao!:

*“Nếu tự mình im lặng,
Như chuông nứt nhiều đường,
Người ấy chứng Niết bàn,
Hận thù không còn nữa”. (KPC. 134)*

Nhưng trên đời này hạng người im lặng ít nói, khiêm tốn thật là hiếm hoi:

*“Hiếm thấy ai ở đời,
Biết tự chế khiêm tốn,
Tránh mọi lời thương tổn,
Như ngựa hiền tránh roi”. (KPC. 143)*

4. ĐỘ LƯỢNG KHOAN DUNG TRƯỚC NHỮNG CÔNG KÍCH

a. Đức nhẫn nhục của Phật

Một thanh niên Bà-la-môn tên Ambattha đi đến hội chúng của dòng họ Thích-ca – dòng họ của Phật – không được hội chúng này tiếp đón niềm nở, nên khi gặp Đức Thế Tôn, ông đã chỉ trách

dòng họ Thích-ca một cách kịch liệt: “*Này Gotama, thô bạo là dòng họ Thích-ca, ác độc là dòng họ Thích-ca, khinh xuất là dòng họ Thích-ca, hung dữ là dòng họ Thích-ca, dòng họ Thích-ca thuộc thành phần đê tiện, không kính nhường Bà la môn, không lễ bái Bà-la-môn, không cúng dường Bà-la-môn, không tôn trọng Bà la môn. Này Gotama, như vậy thật không phải lễ, thật không đúng pháp*”.

Trước những lời chỉ trách thô lỗ, đầy vẻ giận giữ của Ambattha, Đức Phật đáp lại một cách từ hòa bình thản: “*Này Ambattha, đối với việc sơ xuất nhỏ mọn của dòng họ Thích-ca, thật không đáng để cho người bực mình, nặng lời chỉ trích đến thế*.” (Trường bộ kinh 1. 90)

Người hộ trì chánh pháp phải biết nhẫn nhục, Nhẫn nhục là biểu hiện sức mạnh nội tâm. Nhẫn nhục còn là phương thuốc thần hiệu để trị bệnh mình và bệnh người. Nhẫn nhục đúng lúc có thể cảm hóa người khác dễ dàng. Do đó, người hiểu chánh pháp ít khi tranh chấp với đời, như Đức Phật đã dạy trong Tương Ứng Bộ Kinh:

“*Này các Tỳ kheo, Ta không tranh luận với đời, chỉ có đời tranh luận với Ta. Người nói pháp không tranh luận với một ai ở đời. Cái gì người trí ở đời chấp nhận là “Không”, Ta cũng nói là “Không”; cái gì người trí ở đời chấp nhận là “có”, Ta cũng nói là “có*.” (Tương ứng bộ Kinh, III. 165)

Sống không tranh chấp là nhờ có trí tuệ hiểu rõ lẽ phải trái, không bướng bỉnh, ngoan cố, mà luôn luôn cảm thông với tha nhân; nhờ thông cảm với tha nhân nên dễ dàng mở lượng bao dung với tất cả mọi người.

b. Lòng khoan dung của Phật

Một hôm Bà la môn Akkosaka Bharadvaja dùng đòn nổi giận đến mắng nhiếc Đức Phật thậm tệ. Khi y trút cơn phẫn nộ xong, Thế Tôn ôn tồn hỏi:

- *Này Bà la môn, nếu như bà con thân hữu đến thăm người, người sửa soạn cỗ bàn thết đãi mà họ không nhận thì sao?*
- *Nếu họ không nhận thì các thức ăn, thức uống ấy sẽ về lại chúng tôi.*

- Cũng vậy, này Bà la môn, nay người phỉ báng ta, mắng nhiếc ta, gây lộn với ta, nhưng ta không nhận; thế thì những sự việc ấy hẳn là về lại với người thôi. (Tương ưng 1. 199)

Đối với những người có ác tâm hủy báng, Đức Phật thường kham nhẫn chịu đựng, hoặc khoan dung tha thứ, hoặc dùng những lời lẽ ôn hòa, nhã nhặn để đối thoại. Một phương pháp tuyệt diệu nhất của Phật là nêu ví dụ cụ thể để làm sáng tỏ vấn đề, khiến cho kẻ đối thoại thấy rõ được sai lầm, do đó bày tỏ thái độ thành khẩn hối lỗi và phục thiện. Nhờ đức nhẫn nhục và lòng khoan dung mà Phật đã cảm hóa được biết bao người như thế.

5. TRANG TRÁI TỪ TÂM ĐỐI VỚI MUÔN LOÀI

a. Tu tập từ tâm đạt được lợi ích

Sứ mệnh của một Như Lai sứ giả là đem lại thanh bình an lạc cho tất cả chúng sinh, nhưng muốn cho muôn loài được hạnh phúc thật sự thì chính bản thân mình trước hết phải tu tập từ tâm. Chính phương pháp tu tập này, Đức Đạo Sư đã ân cần trao truyền cho các đệ tử:

“Này các Tỳ kheo, trong khi tu tập lòng từ, vị Tỳ kheo phải trang trái từ tâm khắp cả bốn phương, cùng khắp vô biên giới, với tâm từ hòa quảng đại, không hận, không sân; đồng thời cũng trang trái bi tâm, hỷ tâm và xả tâm như thế đến với tất cả muôn loài”. (Trung bộ kinh I.38)

Là người, ai cũng muốn cộng đồng sinh hoạt chung sống hòa bình. Nhưng muốn chung sống hòa bình, trước hết mỗi người phải từ bỏ tánh ích kỷ vị lợi của chính mình, mà tuân theo những quy luật xã hội để đem lại an vui lợi lạc cho tập thể. Chính Tôn giả Anuruddhà đã phát biểu về nguyên tắc sống chung hòa bình ấy, khi bậc Đạo Sư hỏi thầy:

- Này Anuruddhà, các người sống hòa bình, hoan hỷ với nhau như nước hòa với sữa, sống nhìn nhau với cặp mắt thiện cảm như thế nào?

- Bạch Thế Tôn, ở đây chúng con nghĩ như sau:

“Thật vô cùng lợi ích đối với ta, khi ta được sống chung với các vị đồng phạm hạnh như vậy”. Bạch Thế Tôn, do vậy, đối với các vị đồng phạm hạnh này, con khởi lên ý nghĩ, lời nói và hành động từ

bi khi họ có mặt cũng như khi vắng mặt. Bạch Thế Tôn, con nghĩ như sau: “Ta hãy từ bỏ tâm vị kỷ của ta mà sống thuận theo tâm của các Tôn giả này”. Do vậy, Bạch Thế Tôn, chúng con tuy khác thân nhưng giống như đồng một tâm. (Trường bộ kinh I. 200)

Người có lòng từ chẳng những dễ dàng hòa mình cảm thông với đồng loại mà còn hưởng được niềm an lạc ngay trong khi ngủ:

“Khi thức không lo âu,
Khi ngủ không sợ hãi,
Phiền não nào động tâm,
Ngày đêm đều thoải mái”,

(Tương Ưng I. Tr. 136)

Ai cũng mong muốn đời sống của mình được hạnh phúc, an vui, nhưng ít ai nỗ lực tu tập từ tâm. Nếu ai tu tập từ tâm thuần thực người ấy sẽ hưởng được 11 lợi ích:

“Này các Tỳ kheo, từ tâm giải thoát được tu tập sung mãn, sẽ tác thành cỗ xe, thành căn cứ địa, nếu được tích lũy và phát triển sẽ thành tựu 11 lợi ích sau đây: Ngủ an lạc; thức an lạc; không ác mộng; được loài người ngưỡng mộ; được phi

nhân ái kính; được chư thiên bảo hộ; không bị lửa, thuốc độc, đao kiếm xúc chạm; được thiên định mau chóng; sắc mặt tươi sáng; khi mệnh chung không hôn ám; nếu chưa thể nhập thượng pháp (đắc quả A la hán) thì sẽ sinh lên Phạm Thiên Giới”. (Tăng chi bộ kinh III, B. 300).

“Chính nhờ lòng từ bi mà Phật giáo đã được truyền bá khắp một vùng rộng lớn ở châu Á một cách êm đẹp, không bao giờ có sự can thiệp của vũ lực hay uy thế chính trị; không một giọt máu nào phải đổ trong khi truyền giáo; không một cuộc chém giết nào xảy ra do nhân danh đạo Phật, hay nhân danh Đức Thế Tôn, thật là hãnh diện biết bao!” (Tiến sĩ K N. Jayatilleke)

b. Sự giả của Phật cứu đời bằng tình thương

Trước hết chính bản thân mỗi người phải tu tập từ tâm, rồi sau đó sẽ đem diệu pháp của Như Lai mà giáo hóa quần sanh. Đó là di huấn của bậc Đạo sư:

“Này các Tỳ kheo, vì hạnh phúc, an lạc cho chư Thiên và loài người các ngươi hãy lên đường du hóa. Nhưng chớ đi hai người một chỗ, mà phải

mỗi người một nơi. Hãy thuyết pháp đoạn đầu, đoạn giữa và đoạn cuối đều trôi chảy, có ý nghĩa, có mạch lạc.”

Tất cả mọi việc làm của người đệ tử bậc Chánh giác là hướng đến lợi mình, lợi người ngay trong hiện tại và cho cả tương lai. Đức Đạo sư đã thống thiết truyền dạy những điều đó cho Tôn giả La-hầu-la: *“Này La Hầu La, mỗi khi con muốn làm một điều gì, con phải suy nghĩ: Nếu hành động mà ta muốn làm này có hại cho ta, hay cho kẻ khác, hoặc có hại cho cả hai, thì đó là hành động không tốt, hành động đem lại phiền não và đau khổ. Hành động ấy con phải tránh, không nên làm.”*

“Nhưng này La Hầu La, nếu con thấy rằng hành động mà ta muốn làm sẽ có lợi cho ta, có lợi cho kẻ khác, có lợi cho ta và kẻ khác, thì đó là hành động tốt, hành động đem lại an vui và hạnh phúc. Hành động ấy con nên làm... và phải làm mãi mãi”. (Trung bộ kinh III, kinh Giáo giới La-hầu-la.”

Mục đích của các đại đệ tử và các Bồ tát là lấy việc phụng sự chúng sanh làm sự nghiệp. Mà muốn chúng sanh được an vui hạnh phúc thì

chính bản thân mình phải thể hiện lòng từ. Lòng từ có một mãnh lực kỳ diệu, sẽ cảm hóa kẻ xấu trở thành người tốt.

Tôn giả Punna sau khi được Thế Tôn ban cho pháp từ bi cứu thế, đã phát nguyện đem đạo từ bi của bậc Đạo sư đến cảm hóa xứ Sunàparanta. Để thử thách bản lãnh của Puma, Đức Thế Tôn đã đặt những câu hỏi như sau:

- Này Punna, người nước Sunàparanta rất hung ác, thô bạo, nếu họ mắng nhiếc người, nhục mạ người, thì người sẽ xử sự như thế nào?
- Bạch Thế Tôn, con sẽ nghĩ: “Người nước Sunàparanta thật là hiền thiện! Vì họ không dùng tay đánh con”
- Nếu họ dùng tay đánh người, thì người sẽ nghĩ như thế nào?
- Con sẽ nghĩ rằng họ còn hiền thiện; vì họ không lấy đất đá ném con.
- Nếu họ lấy đất đá ném người, thì người sẽ nghĩ như thế nào?
- Con sẽ nghĩ rằng họ còn hiền thiện; vì họ không lấy gậy đánh con.

- Nếu họ lấy gậy đánh người, thì người sẽ nghĩ như thế nào?
- Con nghĩ rằng họ còn hiền thiện; vì họ không dùng gươm bén kết liễu mạng sống của con.
- Nhưng, nếu họ dùng gươm bén kết liễu mạng sống của người, thì người sẽ nghĩ như thế nào?
- Bạch Thế Tôn, con sẽ nghĩ: “Có những đệ tử của Thế Tôn ưu phiền, nhằm chán cái thân bất tịnh, muốn đi tìm con dao để kết liễu cuộc đời mà không có cơ hội. Nay ta khởi cần đi tìm, mà lại may mắn được cơ hội ấy”. Bạch Thế Tôn, con sẽ nghĩ như vậy.
- Lành thay, này Puma! Nay người có thể sống trong xứ Sunàparanta, vì người đã đủ năng lực nhiếp phục và an tịnh. (Trung bộ kinh III, 502)

Chung cục, không phải người Sunàparanta ban ân huệ cho Tôn giả Punna bằng một lưỡi gươm bén, mà chính Tôn giả Punna đã cảm hóa họ, khiến cho hàng ngàn người đã trở thành những Phật tử thuần lương.

Do thối nhuần tinh thần từ bi độ sinh của Đức Thế Tôn trao truyền mà Tôn giả A Nan đã dũng mãnh phát nguyện:

*“Tương thử thâm tâm phụng trần sát,
Thị tắc danh vi báo Phật ân.
Phục thỉnh Thế Tôn vị chứng minh,
Ngũ trước ác thế thế tiên nhập.
Như nhất chúng sinh vị thành Phật,
Chung bác ư thử thủ Nê hoàn.”*

(Nguyện trải thân phụng sự chúng sanh,
Thế mới gọi báo ân chư Phật.
Mong Thế Tôn thương xót chứng minh,
Đời ngũ trước con xin vào trước.
Nếu một chúng sanh chưa thành Phật,
Con quyết không thể nhập Niết bàn).

(Bài tựa chú Lăng Nghiêm).

Các hàng đại đệ tử của Phật phát nguyện độ sanh rất nhiều, ở đây chúng ta chỉ nêu lên vài tấm gương thường được nhắc đến. Bây giờ chúng ta cũng nên tìm hiểu một vài hạnh nguyện tiêu biểu của những vị Bồ tát.

Mỗi buổi sáng sớm, theo nếp sống của thiền môn Tăng chúng thường tụng chú Lăng Nghiêm, sau phần tụng chú, họ tụng mười Hạnh Nguyện của Bồ tát Phổ Hiền, mà nguyện nào, nguyện nào cũng mong đem lại lợi lạc cho tất cả chúng

sanh, thật vô cùng cảm động, tiêu biểu nhất là hạnh nguyện thứ 9 và thứ 10:

*“Cửu giả hằng thuận chúng sanh,
Thập giả phổ giai hồi hướng”.*

(Nguyện thứ chín hằng thuận chúng sanh,
Nguyện thứ mười hồi hướng tất cả).

Và một lời thệ nguyện khác cũng rất độc đáo:

*“Chúng sanh độ tận phương chứng Bồ đề,
Địa ngục vị không, thệ bất thành Phật”.*

(Chúng sanh độ hết mới chứng Bồ đề,
Địa ngục còn người, thề chẳng thành Phật.)

Đó là thệ nguyện rộng lớn của Địa Tạng Bồ tát, mà có lẽ bất cứ ai trong chúng ta cũng đã từng nghe. Nhưng, chúng ta thường nghe hơn hết đó là hạnh nguyện hoằng đại tâm thanh cứu khổ của Quan Thế Âm Bồ tát. Ở đâu có tiếng kêu cứu là ở đó có hình ảnh Quan Thế Âm xuất hiện để cứu khổ độ nguy:

*“Phổ Đà lạc già thường nhập định,
Tùy duyên phú cảm mị bất châu.
Tâm thanh cứu khổ độ quần mê,
Thị tắc danh vi Quán Tự Tại.”*

(Nhập định thường xuyên núi Phổ Đà,
Tùy duyên cứu độ khắp gần xa,
Ở đâu cầu cứu Ngài đều đến,
Quan Âm Tự Tại hiện Ta bà.)

Chúng ta cũng không thể quên được hình ảnh của Bồ tát Thường Bất Khinh trong kinh Pháp Hoa, một hình ảnh vô cùng kỳ thú: *“Bấy giờ có vị Bồ tát Tỳ kheo tên Thường Bất Khinh, mỗi khi gặp các vị Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, Ưu bà tắc hay Ưu bà di, đều đánh lễ ngợi khen rằng: “Tôi rất quý kính các Ngài, chẳng dám khinh mạn. Vì quý Ngài đều tu hành đạo Bồ tát, sẽ được thành Phật”. Có kẻ thấy thế lấy làm kỳ lạ, buông lời mắng nhiếc: “Ông vô trí Tỳ kheo này từ đâu đến đây tự nói: “Ta chẳng dám khinh các Ngài”, mà thọ ký cho chúng ta sẽ thành Phật. Chúng ta chẳng cần lời thọ ký hư dối như thế”. Lại có những kẻ nghe Ngài nói thế nổi cơn giận dữ, lấy đá ném, hoặc lấy gậy đánh. Ngài liền chạy tránh, đứng từ xa to tiếng xưng rằng: “Ta chẳng dám khinh quý Ngài, quý Ngài đều sẽ thành Phật”. Bởi Ngài thường thọ ký như vậy nên hàng tăng thượng mạn Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, Ưu bà tắc, Ưu bà di gọi Ngài là Thường Bất*

Khinh Bồ tát.” (Kinh Pháp Hoa, phẩm Thường Bất Khinh Bồ tát)

Những hành vi của các vị Bồ tát này dường như rất huyền hoặc, không thể nào tin nổi. Nhưng nếu tinh ý một chút, chúng ta sẽ thấy các Ngài từng hóa thân bằng xương bằng thịt, chung sống với chúng ta trong cuộc sống đời thường. Cho nên, mỗi khi chúng ta gặp điều bất hạnh, thì các Ngài liền ra tay cứu độ mà chúng ta không hề biết.

6. CÁC VỊ VUA PHẬT TỬ ỨNG DỤNG THÔNG ĐIỆP HÒA BÌNH

Vua A Dục, một vị hoàng đế Phật tử lừng danh của xứ Ấn Độ vào thế kỷ thứ ba trước Tây lịch, nhờ thấm nhuần đạo từ bi khoan dung, sống chung hòa bình của đạo Phật, nên kính trọng và nâng đỡ tất cả mọi tôn giáo khác trong quốc độ rộng lớn của ông. Trong một lời tuyên bố của hoàng đế khắc trên trụ đá, đến nay ta còn đọc được: *“Người ta không nên chỉ kính trọng tôn giáo của riêng mình mà bài bác những tôn giáo của kẻ khác, mà phải kính trọng tôn giáo của kẻ khác vì bất cứ lý do nào. Như thế, ta có thể làm cho tôn giáo mình phát triển, và giúp đỡ các tôn giáo khác nữa. Nếu không thế,*

tức là ta đã đào huyệt cho chính tôn giáo của mình, và còn làm hại các tôn giáo khác. Kẻ nào chỉ kính trọng tín ngưỡng của mình mà bài xích những tín ngưỡng của kẻ khác với ý nghĩ rằng: “Ta sẽ làm rạng danh tôn giáo của ta”, thì kỳ thực khi hành động như thế họ đã làm tổn thương tôn giáo của mình một cách trầm trọng. Bởi vậy, chỉ có hòa hảo là tốt đẹp hơn hết. Mọi người nên lắng nghe, và có thiện chí lắng nghe những lý thuyết mà người khác đề xướng.” (W.Rahula. What the Buddha taught)

Nước Ấn Độ thật đáng hãnh diện có một vị hoàng đế Phật tử khéo áp dụng những lời dạy cao cả của đấng Giác ngộ trong công cuộc xây dựng đất nước phú cường, khiến cho sử sách ngàn thu còn ca tụng. Thế còn đất nước ta thì sao?

Nhìn lại lịch sử nước ta, thời kỳ huy hoàng nhất của Phật giáo Việt Nam là thời Lý. Vua Lý Thánh Tông là ông vua rất nhân từ, nhờ thấm nhuần giáo lý từ bi của Đức Phật, không những vua thương yêu những người dân lương thiện như con ruột, mà ngay cả những kẻ phạm tội vua cũng rủ lòng thương xót. Trong một phiên tòa xử kiện ở điện Thiên Khánh, vua đã chỉ vào công

chúa Động Thiên đứng hầu bên cạnh mà bảo ngục lại rằng: “Lòng ta yêu con ta, cũng như lòng cha mẹ dân yêu dân. Dân không biết mà mắc vào hình pháp, ta rất lấy làm thương xót. Từ nay về sau không cứ tội gì nặng hay nhẹ đều nhất luật khoan giảm.” (Đại Việt sử ký toàn thư)

Vào mùa Đông năm Ất Mùi 1055, trong khi trời giá rét, cũng chính nhà vua này đã bảo các quan: “Trẫm ở trong cung, nào lò sưởi, nào áo lót cầu, mà còn rét như thế này, nghĩ đến người tù giam trong ngục, bị gông cùm khổ sở chưa biết rõ ngay gian mà ăn không no bụng, áo chẳng kín mình, gió rét khổ thân, hoặc có kẻ chết không nơi nương tựa, Trẫm rất thương xót. Vậy, Trẫm hạ lệnh cho quan hữu ty phát chẩn chiếu, và mỗi ngày cho ăn hai bữa.” (Đại Việt Sử ký toàn thư)

Một ông vua ngồi trên ngôi báu xa cách muôn trùng đối với dân chúng thế mà vẫn nghĩ đến từng cuộc sống của mỗi người dân, thậm chí còn xót xa lo lắng và chăm sóc cả những người phạm tội. Thật là nhân từ biết bao!

Sang đời Trần, đọc câu chuyện Thượng hoàng Thánh Tông đốt tài liệu hàng giặc của các quan,

khiến chúng ta không khỏi nghiêng mình bái phục: Khi quân Nguyên tràn vào nước ta, thế giặc đang mạnh, triều thần lăm kẻ hai lòng, có ý tư thông với giặc. Đến lúc giặc thua chạy về Bắc, triều đình bắt được một tráp đựng những biểu hàng giặc của các quan. Đình thần muốn truy ra để trị tội, nhưng Thánh Tông nghĩ rằng trị tội những kẻ tiểu nhân cũng vô ích, bèn sai đem đốt cái tráp ấy cho yên lòng mọi người.

Đó là lòng khoan hồng đối với các quan của Thánh Tông. Còn vua Nhân Tông mỗi khi ra đường gặp gia nhân các vương thân thì hay dừng lại để hỏi han, không cho vệ sĩ quát nạt họ. Vua nói: “Lúc thái bình thì nhờ có thị vệ tả hữu, mà lúc nước nhà lâm hoạn nạn, thì chính những người gia nhân ấy đi theo bảo vệ”. (Đại Việt Sử ký toàn thư).

“Những ông vua ấy đã áp dụng tinh thần giáo lý đạo Phật để liên kết nhân tâm, tuy có phục vụ cho mục đích chính trị, nhưng không phải vì vậy mà giả danh Phật tử. Họ là những Phật tử chân chính, và có ý nguyện phụng sự đạo Phật một lần với

phụng sự quốc gia và triều đại của họ". (Nguyễn Lang, Việt Nam Phật giáo sử luận, quyển I).

7. GIỚI TRÍ THỨC TÁN DƯƠNG PHẬT GIÁO

Trong quyển Lý Thường Kiệt, một tác phẩm nổi tiếng của học giả Hoàng Xuân Hãn, khi khảo sát về ảnh hưởng của đạo Phật đối với các vua đời Lý, tác giả viết như sau: *"Đời Lý có thể gọi là đời thuận từ nhất trong lịch sử nước ta. Đó chính là nhờ ảnh hưởng đạo Phật"*.

Ông Anagarika Dhammapala, một triết gia người Tích Lan, khi diễn thuyết tại một trường Đại học ở Calcutta năm 1915, ông đã nhắc lại với các sinh viên về thời đại huy hoàng của vua A Dục, và ông nói thêm: *"Trong một ngàn năm nay Ấn Độ đã ít người theo Phật giáo, nhưng trong ngàn năm ấy, nhân dân Ấn Độ có thể viện ra một điều gì để tự hào không? Nhưng, nếu ta nhìn lại quá khứ về cái thời mà giáo lý của đức Đại Giác còn được sùng thờ ở đây, ta thấy rằng tất cả mọi người đều sung sướng viên mãn và tự do, mà không phải chỉ có một giai cấp được vậy mà thôi."*

Trong những thời đại theo Phật giáo, đời sống cộng đồng ở Ấn Độ đã biến cải hoàn toàn, Ngũ giới được áp dụng trong các làng mạc không phải chỉ bằng sức mạnh của luật pháp, mà bằng sự giáo dục quần chúng, đã thành nền móng của nền luân lý cộng đồng. Đức Phật là bậc thầy đầu tiên đã cấm buôn người nô lệ, cấm bán khí giới giết người, cấm bán thuốc độc để hại nhau, cấm bán ma túy khiến cho người dùng nó bị tàn phế điên rồ, và khiến cho các gia đình tan nát khốn khổ... Nữ giới và nam giới bình đẳng với nhau trước đạo pháp... Cõi Niết bàn không dành riêng cho một giới nào hay một thế cấp nào, mà dành chung cho tất cả mọi người có tâm hồn hướng thượng."

Một nhà trí thức Tây phương khác, tiến sĩ K.N. Gayatilleke trong cuộc hội thảo về đề tài *"Tôn giáo và hòa bình"* tại All Soula College ngày 8/4/1961 nhận xét về đạo Phật như sau: *"Lý tưởng của đạo Phật, theo tôi là đạt được một tâm trạng yên tĩnh thường xuyên, không phải trong một tương lai xa xôi nào, mà chính ngay trong đời sống hiện tại. Đừng tưởng đây là một chủ trương cầu an, nhạt nhẽo và thụ động như một vài nhà"*

phê bình Tây phương dã nghĩ. Bởi lẽ đoạn đường từ lối sống ích kỷ đến Niết bàn được Phật giáo coi như đoạn đường từ tù đày đến tự do, từ khiếm khuyết đến hoàn hảo, từ đau khổ đến cực lạc, từ tối tăm đến sáng suốt, từ cái biết hữu hạn đến cái biết vô biên, từ vô thường biến dịch đến bền vững thường hằng, từ sợ hãi lo âu đến yên ổn an lạc, từ bệnh hoạn tinh thần đến tráng kiện viên mãn... Sự thanh tịnh ấy vượt khỏi tâm nhận thức của con người; bởi vì nó là kết quả của những gì có tính cách nghịch lý trong công cuộc loại bỏ các dục vọng thấp hèn để đạt đến thực thể siêu việt – cái mà đạo Phật gọi là Thực thể chân như.”

Qua những trình bày trên đây chúng ta có thể khẳng định: Phật giáo là đạo từ bi và trí tuệ; từ là cho vui, bi là cứu khổ, trí tuệ là thấu rõ tính chất vô thường, khổ không của tất cả các pháp. Chính vì thế mà đạo Phật luôn luôn chủ trương chung sống hòa bình. Nhưng muốn chung sống hòa bình, Đức Phật dạy mỗi người không những từ bỏ sự độc ác hận thù, tàn sát lẫn nhau, mà còn phải thể hiện đức nhân nhục và lòng khoan dung tha thứ. Bồ tát là hàng kế thừa và tuyên dương tinh thần từ bi cứu khổ của Phật. Phật tử chân chính là người áp dụng

tinh thần từ bi hỷ xả của Phật trong việc mưu tìm hòa bình hầu đem lại an vui, hạnh phúc cho xứ sở và cho cộng đồng nhân loại.

*

*

*

ĐẠO ĐỨC CHÍNH TRỊ CỦA TIỀN NHÂN

Dân tộc nào cũng có những di sản quá khứ để mà trân trọng. Lịch sử luôn dạy ta những bài học đáng giá. Tựu trung, có thể nói: Các nhà lãnh đạo phải có đức độ bao dung, trí tuệ sáng suốt, thực lòng yêu dân, và thượng tôn luật pháp. Đó là những nguyên tắc tối ưu để kiến tạo một đất nước phú cường.

1. ĐỘ LƯỢNG BAO DUNG

Nhờ ảnh hưởng của Phật giáo mà các vua đời Lý đã đối xử với nhân dân rất từ bi độ lượng. Điều đó được thể hiện rõ ràng nhất qua thái độ của Lý Thánh Tông (1023 - 1072) đối với tù nhân. Một hôm, nhân tiết đông giá rét, vua bảo với tả hữu:

“Trẫm ở trong cung cấm, có áo bào, lò sưởi, mà còn giá lạnh như thế này, nghĩ đến những người tù bị giam trong ngục, chưa biết rõ ngay gian, mà bị gông cùm khổ sở, ăn không no bụng, mặc không ấm thân, khổn khổ vì giá rét, hoặc có kẻ chết không đáng tội, trẫm rất thương xót. Vậy, ra lệnh cho Hữu ty phát chẩn chiếu và mỗi ngày cho ăn hai bữa.” (Đại Việt sử ký toàn thư I, Nxb KHXH 1983, tr. 282)

Thực quá rõ, đây là một bài học về lòng nhân ái, về mối quan tâm đến những nỗi khổ đau của đồng loại, cảm thông cho số phận của những kẻ lỗi lầm, nhờ vậy mà đề xuất được những chủ trương, chính sách, phù hợp với lòng dân khiến cho mọi người tin tưởng, phục tùng, tạo điều kiện tốt để xây dựng một đất nước phồn vinh, thịnh trị.

Người lãnh đạo bao giờ cũng phải có độ lượng bao dung, đặt quyền lợi của quốc gia lên trên những vị kỷ tầm thường, có thể sẵn sàng khoan dung cho những kẻ lỗi lầm để họ có cơ hội lập công chuộc tội. Đọc lịch sử đời Trần, ta thấy trường hợp Hoàng Cự Đà vì không được ăn xoài

do vua ban mà bất mãn, bỏ trốn khi giặc đến. Tới khi quân giặc rút lui, Thái tử đòi xử tội Cự Đà để răn những kẻ làm tội mà bất trung. Trần Thái Tông (1218 - 1277) nói: *“Việc Cự Đà là lỗi của ta, nên tha hẳn tội chết, cho phép đánh giặc lập công để chuộc tội.”* (Sđd, II,26).

Đó là đức độ của Trần Thái Tông – vị vua khai sáng nhà Trần. Lòng nhân hậu của ông đối với bề tôi phạm tội khiến cho ta kính trọng đã đành, mà độ lượng khoan dung của Lê Thái Tổ (1385 – 1433) đối với quân giặc làm cho ta càng thêm khâm phục. Vua đứng ra lãnh đạo cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược, trải suốt 10 năm gian khổ. Cuối cùng, chiến tranh kết thúc, giặc Minh xếp giáo đầu hàng. Các chiến sĩ và đồng bào căm tức quân Minh tàn bạo đã giết hại thân nhân của họ, nên đến xin vua giết hết bọn chúng để báo thù. Nhưng vua dụ rằng: *“Trả thù báo oán là thường tình của mọi người, nhưng không thích giết người là từ tâm của bậc nhân đức. Và lại, người ta đã hàng mà mình lại giết thì đó là điềm xấu không hay. Nếu vì hả nổi căm giận trong chốc lát, mà mang tiếng giết kẻ đầu hàng, thì chi bằng tha mạng sống cho vạn ức người để dập tắt mầm móng chiến*

tranh cho đời sau, sử xanh sẽ ghi chép, tiếng thơm để lại muôn đời, như vậy há chẳng tốt đẹp hơn sao?” (Sđd, 283)

Đức độ của Thái Tông là rất mực thâm trầm, nhưng lòng khoan dung của Thái Tổ càng tỏ ra cao kiến. Bởi vì, nỗi đau khổ của con người dù ở bên này hay bên kia chiến tuyến cũng đều là những nỗi đau khổ cả. Phần lớn họ là nạn nhân của những chế độ chính trị, của những điều kiện lịch sử và địa lý. Người chiến thắng cần có độ lượng bao dung và lòng nhân ái đối với những kẻ bại trận.

2. XỬ TRÍ SÁNG SUỐT

Căn bệnh thường tình của những kẻ chiến thắng là say sưa với những chiến công, mất tỉnh táo, kiêu căng, xem thường tất cả. Để đề phòng căn bệnh tai hại ấy, ngày 20 tháng 6 năm 1429, Lê Thái Tổ ban sắc lệnh cho các quan: *“Nếu thấy các điều lệnh của trẫm có điều gì bất tiện cho việc quân, việc nước, hoặc có việc sai dịch không hợp lý, hoặc thuế khóa nặng nề, thì các khanh hãy tâu xin sửa lại.”*

Ở đây ta lại thấy đức sáng suốt của nhà vua một lần nữa. Đức tính ấy rất cần cho nhà lãnh đạo anh minh. Họ biết khiêm tốn lắng nghe những lời khuyên chân thành, đúng đắn của thuộc hạ, biết dẹp bỏ tự ái để mà phục thiện. Có như vậy mới cảm hóa được lòng người, mới đủ sức thuyết phục nhân dân đồng tình ủng hộ, và chấp hành những mệnh lệnh do mình ban ra.

Vua thực xứng đáng là một bậc minh quân, sử xanh lưu truyền muôn thuở, nhưng cháu ông - Lê Thánh Tông (1442-1497) - cũng tỏ ra sáng suốt không kém. Điều đó được thể hiện qua lời bình luận về tính tình của các cận thần sau đây: *“Nay bọn Lê Cảnh Huy, Nguyễn Như Đỗ khi bàn luận ở triều đình hay lúc quyết định việc chính trị, chỉ a dua lấy lòng, hoặc ngậm miệng không nói, thì dù có lỗi nhỏ mà khéps vào pháp luật cũng đáng; còn như bọn Nguyễn Mậu, Nguyễn Vĩnh Tích biết lo cho vua, cho nước, gặp việc là nói hết, thì dù có vấp phải lỗi lầm, cũng đáng được khoan dung.”* (Sđd, 403)

Nếu vua là người chỉ thích nghe những lời tâng bốc, a dua của bọn nịnh thần chuyên nói dựa

theo cấp trên, làm cho cấp trên hài lòng, thì có lẽ ông không nói thế.

Trong một dịp khác, đáp lại lời thẳng thắn khuyên can của viên quan Quốc tử giám Nguyễn Bá Kỳ, vua dụ rằng: *“Trẫm vừa xem hết tờ sớ, người bảo là trẫm không chú ý đến kinh sử, mà chỉ chuộng lối học phù hoa vô dụng, ngụ ý ở ngoài mây khói. Nếu ta ưa chuộng văn hoa mà không lấy gốc ở kinh sử thì còn sách nào nữa? Ta tự xét mình, xét lời người nói, thì 4 chữ “Phù hoa vô dụng” kia, thực đã gồm cả lòng trung trong đó. Nếu ta còn làm văn để biện bạch, thì ta thực có lỗi.”* (Sđd, 441)

Xét đoán như Thánh Tông quả thực thấu tình đạt lý; đó là cách xử trí sáng suốt và đầy lòng nhân ái của một bậc minh quân, vừa cổ vũ những người thẳng thắn khuyên can, vừa ngăn chặn những kẻ a dua, xu nịnh, bọn chúng chỉ biết minh họa những ý kiến của thượng cấp, còn công việc đưa đến hậu quả ra sao thì không cần biết đến. Bọn xu nịnh là thế, chỉ nghĩ đến quyền lợi ích kỷ, mà ít quan tâm đến lợi ích quốc gia, những người trung nghĩa thì không làm như vậy.

Có người thấy Trần Thủ Độ (1194-1264) quyền hành lớn quá, át cả nhà vua, lo lắng cho xã tắc, vào gặp Thái Tông, khóc và nói: “*Bệ hạ còn thơ ấu mà Thủ Độ thì quyền át cả vua, xã tắc rồi sẽ ra sao?*”. Thái Tông liền lên xe, dẫn cả người ấy theo, đến dinh Thủ Độ, thuật lại những lời hăn cho Thủ Độ nghe. Thủ Độ đáp: “*Hăn nói đúng đấy*”. Rồi lấy tiền, lụa ban thưởng cho y.

Qua sự kiện này chứng tỏ Thủ Độ là người biết lắng nghe sự thật, không tự ái hẹp hòi, thấu rõ tấm lòng trung can của kẻ khác. Biết họ thao thức lo lắng cho triều đình và vận mệnh quốc gia, điều đó rất phù hợp với hoài bão và lòng trung dũng của ông, nên ông không trách phạt mà còn khen thưởng, cổ vũ. Ông thực xứng đáng là bậc lương đống triều đình, dày công gây dựng cơ nghiệp nhà Trần.

3. VÌ DÂN, LẤY DÂN LÀM GỐC

Kinh qua lịch sử xưa nay, các triều đại huy hoàng đều do những nhà lãnh đạo anh minh gây dựng. Tài năng và đức độ của họ luôn luôn ngang tầm với trọng trách mà họ gánh vác. Một trong những yếu tố tạo nên sự nghiệp vẻ vang là

lòng nhân ái, biết lấy dân làm gốc. Đức tính này đã bộc lộ khá rõ trong lời di chúc của một vị vua Phật tử là Lý Nhân Tông (1072-1127): “*Ta đã ít đức, không lấy gì làm cho trăm họ được yên vui, đến khi chết lại khiến cho mọi người mặc áo xô gai, sớm tối khóc than, giảm ăn uống, bỏ cúng tế, làm cho lỗi ta thêm nặng, như vậy thiên hạ sẽ nghĩ ta là người thế nào?... Thế nên, việc tang chế chỉ nên ba ngày là bỏ áo trở, dứt khóc than, chôn cất cốt phải kiệm ước, không nên xây lăng mộ mà chỉ để ta hầu bên cạnh Tiên đế là được.*” (Sđd, 312)

Một vị vua thần võ sáng suốt, nhân hiếu song toàn, giỏi âm luật, thông lễ nhạc, được thần giúp, người theo, nước lớn sợ, nước nhỏ mến, suốt 45 năm gây dựng một giang sơn hùng mạnh, vậy mà đến lúc chết vẫn còn quên mình lo cho dân tộc, bằng lời di chúc khiêm tốn, cẩn trọng và đầy lòng vị tha. Điều đó cũng dễ hiểu, bởi vì, các bậc minh quân đời trước không ai là không nghĩ đến dân. Họ ít khi tuyên truyền bằng những khẩu hiệu suông, mà thực lòng chăm lo cho dân bằng những việc làm cụ thể.

Năm 1290, đất nước gặp phải thiên tai, dân chúng bị nạn đói hoành hành, Trần Nhân Tông (1258-1308) xuống chiếu xuất ngân khố phát chẩn cho người nghèo và tha thuế cho dân. Việc làm ấy phát xuất từ tấm lòng chân thật thương dân, xót xa trước những nỗi khổ của mọi người, đau những nỗi đau của đồng bào đồng loại. Vì vậy mà khi ông mất, dân chúng cảm mến đua nhau đến tham dự đông nghẹt trong buổi lễ rước kim quan nhập tháp, khiến cho kim quan không thể nào di chuyển. Viên quan lo việc lễ tang phải tổ chức những khúc hát Long ngâm tại nhiều nơi, mọi người thấy lạ, kéo nhau đến xem. Nhờ vậy buổi lễ mới tiến hành viên mãn.

Đức Phật dạy: *“Nhân nào thì quả nấy; kính người thì người kính mình, thương người thì người thương mình.”* Vua xem dân như con cái, thì dân kính vua như cha mẹ. Trái lại, nếu vua coi dân như cỏ rác thì dân sẽ oán vua như cừu địch. Thế nên, những nhà lãnh đạo nào nếu bị nhân dân bỏ rơi, thì đừng có vội trách dân mà hãy tự trách mình. Do đó, nếu muốn được nhân dân yêu chuộng, tin tưởng, thì bản thân mình phải trung thực thương dân, không được lừa dối mọi người.

Sau khi chiến thắng quân Minh, giang sơn gom về một mối, quê hương sạch bóng quân thù, người anh hùng ái vãi Lê Lợi đã xuống chiếu miễn thuế cho dân 2 năm, không bắt sưu dịch những người già cả, ban thưởng cho những người con hiếu thảo, và khen tặng những phụ nữ tiết trinh. Chiếu chỉ ấy đã được toàn dân hân hoan đón nhận với tấm lòng cảm phục biết ơn. Bởi vì nhà vua đã thấy được sự cống hiến to lớn của nhân dân cả sinh mệnh và tài sản cho cuộc kháng chiến đầy cam go, nên đã an ủi và tưởng lệ những công lao cao quý của họ. Việc làm ấy tuy dễ, nhưng không phải ai cũng làm được, ngoại trừ những nhà lãnh đạo thực lòng yêu nước, thương dân, biết cái gốc của một quốc gia nằm trong lòng người.

4. THƯỢNG TÔN LUẬT PHÁP

Một quốc gia muốn được vững mạnh, cần có sự đoàn kết của toàn dân. Muốn cho toàn dân đoàn kết một lòng, người lãnh đạo phải có đức độ và thực sự yêu dân. Nhưng chỉ có thương dân thì chưa đủ mà còn phải làm cho mọi người sống hạnh phúc, an vui. Để cho xã hội an lạc, ổn định thì trật

tự, kỷ cương phải được thiết lập. Nền tảng để thiết lập một xã hội kỷ cương là pháp luật. Một nước không có pháp luật, nước ấy sẽ loạn. Vì vậy mà sau khi thống nhất đất nước, Lê Thái Tổ đã hạ lệnh cho các quan: *“Từ xưa tới nay, trị nước phải có pháp luật, không có pháp luật thì nước sẽ loạn. Cho nên học tập đời xưa đặt ra pháp luật là để các quan và trăm họ biết thế nào là thiện, là ác. Điều thiện thì làm, điều ác thì tránh, không để đến nỗi phạm pháp.”* (Sđd, 292)

Các bậc nhân vương chân chính xưa nay rất am hiểu giá trị của luật pháp, và pháp luật ấy phải vô tư, khách quan, nhằm mục đích bảo vệ quyền lợi của tất cả mọi người. Bởi vì mọi người sinh ra là đã mặc nhiên có quyền tự do và bình đẳng trước pháp luật. Do đó, người cầm quyền phải bảo vệ quyền tự do và bình đẳng cho mọi công dân, và coi đó như là trách nhiệm chính yếu và tiên quyết. Được như vậy, mới gọi là một xã hội văn minh, có luật pháp, giữa người và người đối xử với nhau dựa trên lẽ công bằng và lòng nhân ái. Người lãnh đạo không được phép xem mình ở trên nhân dân, trên luật pháp, ban phát cho dân được điều gì thì người dân phải cúi đầu chấp

nhận, không được đòi hỏi gì nữa. Quan niệm đó là một thứ phong kiến lỗi thời không thể chấp nhận được giữa một thế giới văn minh, trong một đất nước có truyền thống nhân bản. Tuy thế, vẫn có người mơ màng cho rằng tất cả các chế độ vua chúa xưa kia đều là những chế độ phong kiến, theo một ý nghĩa không được tốt đẹp. Nhưng, cứ theo quan niệm của vua Lê Thái Tổ trên đây, chúng ta thấy chẳng có gì đáng gọi là phong kiến cả. Chúng ta phải công tâm mà thấy rằng trong thế giới văn minh ngày nay có những chính thể tự cho là dân chủ, là tự do, mà thực sự người dân trong chế độ ấy chịu biết bao điều oan trái và bất công. Thế thì, cái nhãn hiệu danh xưng của một chế độ không quan trọng, mà điều quan trọng là nhà cầm quyền phải biết vận dụng chính sách như thế nào để đem lại tự do, no ấm và hạnh phúc thực sự cho tất cả mọi người. Làm được như vậy, thì chế độ ấy dù mang bất cứ nhãn hiệu gì, nhân dân cũng nhiệt liệt hoan nghênh và tận tình ủng hộ. Nói như thế không có nghĩa là chúng ta phản đối tất cả các chế độ mang những danh xưng tốt đẹp. Nhưng chỉ muốn nhắc nhở chúng ta một điều là nội dung đích

thực có giá trị gấp nghìn lần hơn những nhân hiệu phô trương.

Trương Hán Siêu (?-1354) làm chức Hành khiển, được vua tin dùng, nên lạm dụng lòng tin của vua, vu cáo Phạm Ngộ và Lê Duy ăn hối lộ. Trần Minh Tông (1300-1357) liền cho điều tra, rốt cuộc, Hán Siêu đuối lý, phải nạp phạt 300 quan tiền. (Sđd, III)

Qua đây chúng ta thấy được đức công minh sáng suốt của vua Minh Tông, ông rất am hiểu tâm lý của những kẻ bầy tôi được sủng ái, thói thường, họ hay lạm dụng quyền thế để ức hiếp, vu oan những người không ăn cánh với mình. Biết vậy nên vua đã thẳng thắn nghiêm trị những kẻ sai phạm, dù người đó lâu nay được vua tín nhiệm. Vì ông hiểu rằng nếu những nỗi hàm oan kia không được minh oan đúng mức, thì đó không những là nỗi đau riêng của bản thân họ, của gia đình họ, mà còn là nỗi đau chung của mọi người công dân lương thiện, sống trong một xã hội văn minh biết quý trọng tự do công bằng và tinh thần thượng tôn luật pháp.

Linh Từ Quốc mẫu (phu nhân của Thủ Độ) có lần ngồi kiệu đi qua thêm cấm, bị quân hiệu ngăn lại, bà về than phiền, khóc lóc với Thủ Độ. Thủ Độ giận lắm, sai thủ hạ đi bắt tên ấy. Người lính hiệu nghĩ rằng mình chắc phải chết, nên khi đến nơi, Thủ Độ vặn hỏi, y cứ thành thực trình bày. Thủ Độ nói: “*Người ở chức vụ thấp mà giữ được luật pháp, ta còn trách nỗi gì.*” Liền lấy vàng, lụa ban thưởng, rồi cho về.

Người xưa nói: *Công pháp bất vị thân*. Thủ Độ là quan đứng đầu triều, hơn ai hết, chính ông phải quán triệt lẽ đó, không những quán triệt mà còn phải làm gương cho tất cả mọi người. Thế nên, những người có chức trọng quyền cao bao nhiêu càng phải triệt để tôn trọng luật pháp bấy nhiêu. Nếu không, thì quốc gia sẽ có nguy cơ dẫn đến rối loạn. Việc ông ban thưởng cho tên lính hiệu vừa thể hiện đức sáng suốt công minh của ông, vừa có tác dụng khuyến khích mọi người tôn trọng luật pháp.

Một lần khác, ông duyệt sổ hộ khẩu, Quốc mẫu xin cho một người làm chức Câu đương (như viên công an xã ngày nay), ông gật đầu. Khi

duyệt đến sổ bộ của xã ấy, tên kia mừng rỡ chạy đến. Thủ Độ bảo hẳn: “*Người nhờ có Quốc mẫu xin cho mới được làm chức Câu đương, nên không thể xem như người thường, mà phải chặt một ngón chân để phân biệt với những kẻ khác.*” Người ấy van xin, không dám nhận chức Câu đương nữa, năn nỉ mãi, ông mới tha cho.

Ông làm như vậy là cốt để cảnh cáo những kẻ hay cậy thế ỷ lại, dựa dẫm quyền hành, xem thường luật pháp, khinh rẻ lẽ công bằng, làm cho kỷ cương của xã hội càng thêm rối loạn.

Tóm lại, trong công cuộc xây dựng đất nước giàu đẹp, chúng ta rất cần những kinh nghiệm quá khứ của ông cha. Lịch sử luôn cố gắng hiến cho ta những bài học tưởng chừng như cũ kỹ mà kỳ thực rất sinh động và mới mẻ vô cùng. Chúng ta thường lầm tưởng cái hình thức có thể gói trọn được nội dung, nhưng ngược lại, chính nội dung mới quyết định giá trị của hình thức. Điều hiển nhiên là suốt dòng lịch sử của dân tộc, không ai có thể phủ nhận những giá trị tốt đẹp tiềm ẩn bên trong các xã hội xưa kia của cha ông chúng ta. Như vậy, rõ ràng đạo đức nhân bản là đáng

quý, chứ không phải hình thức của chế độ là đáng quý. Thế nên, bất cứ chế độ nào, miễn là nó đưa đất nước đến phần vinh, đem con người đến hạnh phúc thực sự, thì chế độ ấy đáng cho chúng ta ca ngợi và trân trọng./.

*

*

*

ĐẶC TRƯNG CỦA PHẬT GIÁO GIAI ĐOẠN ĐẦU NHÀ TRẦN

Lịch sử vốn rất công bằng và khách quan, những gì có giá trị đích thực chắc chắn sẽ tồn tại lâu dài và được mọi người ca ngợi. Phật Giáo đời Trần là một trong những nét huy hoàng của lịch sử Phật Giáo Việt Nam mà có lẽ bất cứ một nhà sử học nào cũng vô tư công nhận. Hai điều kiện khách quan và chủ quan nổi bật nhất sau đây đã hun đúc để tạo thành một thời điểm lịch sử Phật Giáo rực rỡ như vậy.

I. NHỮNG ĐIỀU KIỆN KHÁCH QUAN

Điều kiện khách quan tuy có nhiều nhưng tiêu biểu nhất có lẽ gồm hai điểm chính:

1. Chính quyền tích cực ủng hộ

Đọc qua lịch sử đời Trần, tuy không có một văn kiện nào công nhiên xác nhận Phật Giáo là Quốc giáo, nhưng hình như mọi người đều mặc nhiên thừa nhận đạo Phật là Quốc giáo. Bởi vì các nhà lãnh đạo quốc gia thời bấy giờ - giai đoạn đầu nhà Trần - vừa giữ vai trò một lãnh đạo quốc gia, vừa có tư thế của một lãnh tụ Phật giáo. Phần lớn họ là những bậc anh hùng dân tộc, vừa có tài cai trị, vừa giỏi chiến lược, vừa có kiến thức quảng bác, vừa ôm trong lòng tài kinh bang tế thế. Đồng thời họ cũng là những Phật tử sùng đạo, không những sùng đạo mà còn đấc đạo. Họ vừa có tư cách của một Bồ Tát tại gia, quên mình phụng sự chúng sanh, vừa có phong độ của một Thiền sư siêu trần thoát tục. Không những họ là những nhà Phật học uyên thâm mà còn là những nhà thực nghiệm sâu sắc; dầu sống trên vàng son nhung lụa, mà vẫn không bị những phù hoa cám dỗ. Họ

xem việc đời như việc đạo, việc nước chẳng khác việc chùa. Thái Tông đã tính xuất gia năm 16 tuổi (1236), nhưng việc không thành ông đành phải tiếp tục ngôi lại ngôi báu, Thánh tông thì vừa ban yến vừa bàn đạo Thiền. Ông rất khâm phục đạo học của Tuệ Trung, nên đã phong tặng danh hiệu Tuệ Trung Thượng Sĩ, và gửi Nhân Tông theo Thượng Sĩ để tham học đạo Thiền. Nhân Tông vốn là một người cực kỳ mộ đạo, năm 16 tuổi (1274) đã có ý định nhường ngôi Thái Tử cho em, quyết chí đi tu. Nhưng đứng trước áp lực của phụ hoàng Thánh Tông cùng hoàng tộc và triều đình, ông đành phải kế thừa ngôi báu, thực thi hoàn hảo sứ mệnh của một đấng minh quân, đợi đến văn niên mới thực hiện hoài bão xuất gia một cách viên mãn. Kế tục sự nghiệp của Vua cha, Anh Tông cũng tỏ ra là một Phật tử thuần thành. Năm 1308, Điều Ngự (Nhân Tông) tổ chức lễ truyền Tể vị cho Pháp Loa tại chùa Siêu Loại, Anh Tông đã đem cả triều đình tới đây dự lễ. Chính bản thân ông cũng được Điều Ngự truyền cho giới tại gia Bồ Tát năm 1304. Ông hết sức cố gắng ủng hộ Pháp Loa trong việc in ấn Đại tạng kinh, xem Pháp Loa như bậc Tôn Sư chí kính. Lại

có ý định sau khi nhường ngôi sẽ xuất gia tu học. Nhưng không may là ông đã mất sớm nên không thực hiện được chí nguyện ấy. Vua Minh Tông kế thừa rất xuất sắc truyền thống của cha ông. Năm 1326, vua đã thỉnh Pháp Loa vào chùa Tư Phúc trong đại nội để truyền phép Quán đĩnh cho mình. Tháng 9 năm 1328, Vua lại nhờ Pháp Loa soạn sách Nhân Vương Hộ Quốc Nghi Quỹ để làm kỷ cương cho việc tu thân và trị quốc.

Như vậy, kể từ Thái Tông cho đến Minh Tông các vị vua đều tận lực ủng hộ Phật giáo. Nếu bản thân vua đã sùng đạo và tích cực ủng hộ Phật giáo thì chắc chắn triều đình, hoàng tộc và dân chúng sẽ noi gương ấy mà tôn sùng đạo Phật. Tam Tổ thực lục nói rằng số ruộng đất mà các nhà hảo tâm đã hiến cúng cho chùa Quỳnh Lâm thuộc Giáo hội Trúc Lâm lên đến nghìn mẫu. Do đó phải cần đến hơn nghìn nông phu canh tác. Nhưng kể từ Vua Hiến Tông trở về sau, chính quyền không còn ủng hộ Phật Giáo như xưa, lại thêm các nhà Nho vốn có thành kiến với đạo Phật càng có cơ hội chỉ trích Phật giáo gắt gao; do đó Phật giáo mất hẳn chỗ dựa, dần dần trở nên yếu thế. Ôi! “Vật cùng tắc biến,

thịnh cực tắc suy” là những quy luật đương nhiên của vũ trụ, chẳng có gì đáng phải ngạc nhiên!

2. Đất nước đang đà cường thịnh

Nhờ có đủ tài đức mà các vị vua đã động viên được sự đoàn kết ủng hộ của mọi tầng lớp nhân dân. Do đó đã lãnh đạo toàn dân kháng chiến chống quân xâm lược đạt đến thành công rực rỡ. Lịch sử cho chúng ta thấy, mỗi khi tổ quốc đứng trước những thử thách khắc nghiệt một mất một còn thì mọi người cùng phải đoàn kết bên nhau để bảo vệ sự sống còn của bản thân mình và sự tồn tại của quê hương xứ sở. Nhưng muốn thu phục được toàn dân thì các nhà lãnh đạo phải có thực tài thực đức. Đó là những yếu tố rất tiên quyết mà các vị vua đầu nhà Trần đều có đủ. Nhờ vậy mà họ đã thành công. Theo đà của những cuộc chiến thắng, mọi người đều phấn khởi tinh thần, do đó, đất nước phát huy được nhiều mặt tích cực, như nền kinh tế mở mang, pháp luật nghiêm minh, chính trị ổn định, võ bị vững chắc, ngoại giao thắng lợi, văn học khởi sắc, giáo dục được củng cố.... Tất nhiên không loại trừ cơ hội thuận lợi nhất cho việc phát triển

tôn giáo, hoằng dương Chánh pháp. Các nhà lãnh đạo quốc gia lúc bấy giờ vốn là những Phật tử thuần thành, thế nên, những chiến công chính nghĩa, vẻ vang của họ cũng có thể mặc nhiên, xem như là thắng lợi của Phật giáo. Trong một hoàn cảnh mà đất nước đang trên đà cường thịnh, dân chúng an cư, lạc nghiệp, mọi người có điều kiện phát huy về tài năng nghề nghiệp của mình để kiến tạo một xã hội thanh bình, xây dựng tương lai tươi sáng, thì một tôn giáo mang bản chất nhập thế hành động như đạo Phật, hẳn nhiên phải được phát triển rực rỡ.

II. NHỮNG ĐIỀU KIỆN CHỦ QUAN

Gặp hoàn cảnh thuận lợi, được triều đình hỗ trợ, đó là những nguyên nhân khách quan khiến cho Phật giáo có cơ hội thăng hoa. Nhưng nguyên nhân chủ yếu làm cho đạo Phật phát triển mạnh mẽ vẫn là những tiềm năng nội tại của Phật giáo.

1. Nhân tài xuất hiện đông đảo

Chúng ta có thể gọi một cách thi vị: Đời Trần là thời kỳ trăm hoa đua nở, thiết tưởng cũng không ngoa. Trần Thái Tông là một cây đuốc sáng,

khai nguồn cho tinh hoa đạo Phật bừng cháy. Tuệ Trung Thượng Sĩ thì phóng khoáng siêu việt, hoà ánh sáng của mình trong cuộc đời bụi bặm. Thánh Tông tuy ngồi trên ngai vàng mà hành trạng chẳng khác một Thiền sư đắc đạo. Nhân Tông được chư Phật bổ xứ để nâng Phật giáo Việt Nam lên ngang tầm lịch sử. Pháp Loa thì cúc cung tận tụy với sự nghiệp hoằng dương Chánh Pháp cho đến hơi thở cuối cùng. Huyền Quang vốn là một nhân tài lỗi lạc của đất nước, vừa chứng tỏ là một thi sĩ tài hoa, đồng thời cũng là một Thiền sư có giới hạnh cao nghiêm. Đó là những người vừa có địa vị cao quý, vừa có sự nghiệp hiển hách. Ngoài ra còn có Thuần Nhất Pháp sư được Tuệ Trung Thượng Sĩ hết lời khen ngợi; Trí Thông tự đốt bàn tay cúng dường nhân ngày Trúc Lâm xuất gia, mà vẻ mặt vẫn thản nhiên; Bích Phong trưởng lão rất tinh thông yếu chỉ kinh Hoa Nghiêm. Lâm Sơn Quốc sư được thi sĩ Phạm Nhân Khanh ca ngợi: “Buông mở thiền phong cao mấy độ, phát biểu thi danh sáng một miền”. Để tiếp tay với các bậc danh đức này còn có các Tăng sĩ ngoại quốc như Thiền sư Thiên Phong, Đức Thành, từng hợp tác với Thái Tông

để xiển dương Thiên học. Du – chi – bà - lam, một tu sĩ Lạt - ma giáo Tây Tạng, đến nước ta vào thời Anh Tông, có pháp lực cao cường. Bồ-đề – thất – ly dịch kinh Bạch Tán Cái Thần Chú dưới thời Minh Tông. Ở đây chỉ nhắc vài người được sách sử nói đến khá tường tận, nhưng còn biết bao người khác âm thầm đóng góp tích cực phần mình để ngôi nhà Phật Giáo được tồn tại.

2. Tinh thần nhập thế tích cực

Đức Phật dạy: “Phụng sự chúng sanh, tức cúng dường chư Phật.” Thế theo tinh thần ấy, Viên Chứng Quốc sư đã nhắn nhủ Thái Tông: “Phàm làm Vua phải lấy ý muốn của nhân dân làm ý muốn của mình”. Vâng lời thầy dạy, Thái Tông đã đem đạo vào đời, tích cực phục vụ nhân dân cùng lúc với việc tham thiền học đạo. Bởi ông biết rất rõ “Đạo bất viễn nhân” (đạo không thể xa người), đạo phải được sống, được thể nghiệm ngay trong lòng cuộc đời. Người Phật tử cần phải lấy chúng sanh làm đối tượng để phụng sự. Vì quán triệt lẽ đó mà Thái Tông, Nhân Tông sẵn sàng quên mình để lo cho dân, cho nước. Khi đất nước cần, các ngài có thể cầm gươm lên ngựa, đi

trước ba quân, xông pha giữa làn tên đạn, để cứu dân thoát ách ngoại xâm. Phật giáo đời Trần quả thực xứng đáng đóng vai trò của một hệ tư tưởng chủ đạo tích cực và năng động, đáp ứng những yêu cầu thực tế bức xúc của lịch sử, phù hợp với truyền thống yêu nước, tạo nên một triều đại dân chủ nhất trong lịch sử của nước ta.

3. Tinh thần thống nhất Phật giáo

Thiền sư Thường Chiếu thuộc dòng Thiền Vô Ngôn Thông, nhưng trụ trì ở chùa Lục Tổ - một ngôi chùa thuộc Thiền phái Tỳ-ni-đa-lưu-chi. Như vậy, chính bản thân ông đã thể hiện sự thống nhất các hệ phái đời Lý, và cũng là gạch nối giữa Phật giáo đời Lý với Phật giáo đời Trần. Kế thừa dòng Pháp của ông là Thiền sư Hiện Quang, người có công lớn trong việc khai sơn núi Yên Tử. Hiện Quang truyền pháp cho Đạo Viên - thầy của Trần Thái Tông - tiếp tục truyền xuống đến Trúc Lâm (Trần Nhân Tông) thì phái Thiền Yên Tử đã có quy mô trở thành một nền Phật giáo thống nhất. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử, Phật giáo Việt Nam thống nhất từ Trung ương đến địa phương. Tăng chúng

trên toàn quốc được cấp Tăng tịch, mà Pháp Loa là người đầu tiên nhận được Tăng tịch do vua Anh Tông cấp phát. Ông có trách nhiệm sắp xếp, tổ chức hệ thống Giáo hội, và thiết lập sổ bộ Tăng, Ni cả nước. Số Tăng, Ni có sổ bộ chính thức lúc bấy giờ là 15.000 người. Trung tâm Yên tử trở thành một nơi tu học lý tưởng cho những người đi tìm giải thoát. Thế nên trong nhân gian đã truyền tụng câu ca dao:

*“Dù ai quyết chí tu hành,
Có về Yên Tử mới đành lòng tu.”*

4. Tinh thần độc lập tự chủ

Đứng trước hào khí của những cuộc chiến thắng quân xâm lược một cách vẻ vang, đất nước giữ vững nền độc lập chính trị, do đó các nhà trí thức cũng muốn giành độc lập về nhiều phương diện khác. Vì vậy mà chữ Nôm đã xuất hiện. Tuy thứ chữ này đã manh nha từ trước, nhưng phải đến đời Trần mới trở nên hoàn chỉnh, mà nổi bật nhất là Văn tế cá sấu của Nguyễn Thuyên. Tiếp đến có Cư trần lạc đạo phú và Đắc Thứ Lâm Tuyền thành đạo ca của Nhân Tông, Vịnh Vân Yên Tự phú của

Huyền Quang. Những bản văn này ngày nay may mắn vẫn còn. Ngoài ra, Nguyễn Sĩ Cố, Chu Văn An, Mạc Đĩnh Chi... cũng đều có sáng tác văn Nôm. Đó là tinh thần độc lập về phương diện văn hoá, còn về tôn giáo thì đạo Phật Việt Nam tuy có tiếp thu ảnh hưởng của Phật giáo Ấn Độ và Trung Hoa, nhưng trải qua thời gian các Thiền sư đã khéo léo dung hợp những ảnh hưởng đó với truyền thống dân tộc để tạo một nền Phật giáo thuần túy Việt Nam, mang bản sắc dân tộc. Ngoài ra còn một công trình văn hoá đáng kể khác có tính độc lập, đó là việc in Đại Tạng kinh Việt Nam. Công tác này được Vua Anh Tông bảo trợ rất đặc lực, đồng thời với sự tiếp tay tích cực của Tăng, Ni và các Phật tử nhiệt thành. Khi Đại Tạng kinh in xong, Pháp Loa đã tổ chức lễ hội khánh thành rất trọng thể.

5. Tinh thần Thiền giáo nhất trí

Theo truyền thống, Thiền tông thường đặc biệt chú trọng đến việc tọa Thiền và tham cứu thoại đầu, ít quan tâm đến việc học hỏi kinh điển, thậm chí còn xem việc học kinh là một chướng

ngại cho mục đích giác ngộ. Khác hẳn với truyền thống đó, Phật giáo đời Trần lấy việc học hỏi kinh điển, nghiên cứu các Ngũ Lục làm cơ sở. Điều Ngự thường giảng Truyền Đăng Lục, Đại Tuệ Ngũ Lục cho Pháp Loa và các đệ tử khác. Đồng thời sai Huyền Quang soạn các sách Chư Phẩm Kinh, Công Văn Tập và Thích Khoa Giáo, in ấn phổ biến rộng rãi cho Tăng, Ni học tập. Pháp Loa chuyên giảng các bộ kinh Hoa nghiêm, Viên giác và các bộ Ngũ Lục như Đại Tuệ Ngũ Lục, Tuyết Đậu Ngũ Lục, Truyền Đăng Lục một cách hết sức nhiệt tình. Ông còn nhờ Quốc sư Tông Cảnh và Quốc sư Bảo Phác - sư huynh của ông - giảng Tứ Phần Luật cho Tăng chúng; mời Bích Phong trưởng lão thay mình giảng kinh Hoa Nghiêm tại An Lạc Tàng Viện. Huyền Quang thường xuyên mở các lớp giảng dạy kinh điển cho Tăng, Ni tại chùa Vân Yên trên núi Yên Tử, Tăng, Ni theo học đông cả nghìn người. Nói chung, Thiền học đời Trần đặt nền tảng trên kinh điển, Thiền và giáo không tách rời nhau, tu và học luôn luôn đồng hành. Nhờ vậy mà có cái nhìn dung hợp, nhất quán, không xảy ra tình trạng cực đoan đưa đến cố

chấp mâu thuẫn giữa Thiên và giáo. Điều đặc biệt hơn nữa là thi ca thời bấy giờ chịu ảnh hưởng của Thiên học khá sâu đậm; các thi sĩ có cái nhìn đối với sự vật sâu lắng và quán triệt. Họ không theo chủ trương *bất lập văn tự* mà dùng thi ca để phô diễn những ý nghĩa thâm diệu của Thiên Tông.

6. Tinh thần vô ngã vị tha.

Thái Tông trốn triều đình đi tu, nhưng không thành, trước lúc trở lại triều đình, Trúc Lâm Quốc Sư cầm tay ông dặn dò: “Phàm là vua phải lấy ý muốn của dân làm ý muốn của mình, phải lấy tấm lòng của thiên hạ làm tấm lòng của mình. Nay thiên hạ muốn bệ hạ trở về mà bệ hạ không trở về sao được!” Thái Tông đã xem huấn thị ấy như kim chỉ nam, lấy đó làm phương châm hành động, nên bất cứ làm việc gì ông cũng đặt quyền lợi quốc gia dân tộc lên trên quyền lợi cá nhân. Ông đã cho mở khoa thi Tam giáo để chọn nhân tài phục vụ đất nước. Dù bản thân là một Phật tử, nhưng ông không có đầu óc kỳ thị tôn giáo, mà ngược lại còn cho lập trường quốc học để dạy chữ Nho, tạc tượng Chu Công, Khổng Tử

để phụng thờ. Nhờ vậy mới thu hút được sự đoàn kết nhất trí của toàn dân. Sự nhất trí ấy đã biểu lộ rõ rệt nhất qua hai hội nghị Bình Than và Diên Hồng. Với chủ trương Tam giáo đồng nguyên, các vua Trần đã biết kết hợp Nho, Phật, Lão thành một tôn giáo Việt Nam, mang tinh thần hòa đồng, hiện rõ bản sắc dân tộc, có tính cách sinh động, hòa hợp giữa đạo và đời. Thái Tông, Thánh Tông và Nhân Tông đối xử với triều đình, hoàng tộc và nhân dân bao giờ cũng thể hiện tấm lòng nhân ái, vị tha, quên mình vì người. Đó là do ảnh hưởng của đạo Phật mà các vua Trần đã thực thi những chính sách bình đẳng, dân chủ và thân dân như vậy. Lê Quý Đôn đã viết trong Kiến Văn Tiểu Lục: “Nhà Trần đãi kẻ sĩ một cách khoan dung, không hẹp hòi, hòa ái mà có lễ phép, cho nên nhân sĩ thời ấy ai cũng biết tự lập, anh hào tuấn kiệt vượt qua ngoài lưu tục, làm cho quang vinh cả sử sách, không thẹn với trời đất, đời sau há có thể theo kịp được đâu!”

7. *Tinh thần viên dung nhất quán*

Thế giới chúng ta đang sống luôn xảy ra những xung đột bất tận là do con người nhận thức sự vật một cách phiến diện và cục bộ. Vì thế Bertrand Russell đã nhận xét: “Nhân loại vĩnh viễn mắc vào ba vấn đề cơ bản: 1. Xung đột với thiên nhiên. 2. Xung đột với tha nhân. 3. Xung đột với chính mình. Tổng hợp vĩ đại hiện nay mà thế giới đang đòi là tổng hợp của con người khoa học thiên nhiên Âu Tây với con người tâm linh Ấn Độ và con người xã hội Trung Hoa.” Như vậy rõ ràng giải pháp cho những vấn đề xung đột của thế giới là phải có cái nhìn tổng hợp và toàn diện. Cái nhìn này vốn là đặc trưng của tư tưởng Đông phương và nhất là Phật giáo. Đức Phật từng tuyên bố: “Tất cả chúng sanh đều có Phật tính.” Tất cả chúng sinh hữu tình có Phật tính đã đành mà đi xa hơn nữa Phật giáo còn cho rằng tất cả những cành cây ngọn cỏ các loài vô tình chúng sinh - cũng đều có tính Phật. Bằng cái nhìn phóng khoáng, viên dung như vậy, đạo Phật san bằng mọi bức tường ngăn cách giữa con người với con người, và giữa con người với thế

giới ngoại tại. Vượt lên trên cái thấy phân biệt thiện ác, tốt xấu, Thái Tông có cái nhìn rất thoáng: “Trong hang quỷ vẫn là lâu đài Di Lạc, dưới Hắc Sơn chẳng khác cảnh giới Phổ Hiền.” Tuệ Trung quán triết lý sắc không và mê ngộ một cách viên dung: “Khi mê thấy không, sắc, lúc ngộ hết sắc, không. Sắc, không và mê ngộ xưa nay một lẽ đồng.” Huyền Quang thì bảo:

*“Người ở trên lâu, hoa dưới sân,
Vô ưu ngồi ngắm khói trầm xông.
Hồn nhiên người với hoa vô biệt,
Một đoá hoa vàng chợt nở tung.”*

Ông đã cảm nhận được từng hơi thở của từng đoá hoa, hoa với ông như quện lẫn vào nhau, không còn cách biệt. Sự liên quan mật thiết giữa con người với thiên nhiên tương tự như vậy cũng được thi hào Nguyễn Du diễn tả rất tinh tế:

*“Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu,
Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ!”*

Đó là cái nhìn sự vật một cách chuẩn xác, khách quan, như cái gương phản chiếu mọi hiện tượng. Phật giáo đời Trần quả có cái nhìn thoáng và bao quát như thế nên ít có xung đột giữa con

người và thiên nhiên, giữa con người với con người. Đạo Phật lúc nào cũng bao dung, thông cảm, không đối kháng với bất cứ ai, mà luôn chủ trương chung sống hoà bình, nhờ vậy đã tập hợp được một lực lượng tinh thần khá lớn, góp phần vào những thắng lợi vẻ vang của dân tộc.

8. Tinh thần thâm hóa sáng tạo

Phật giáo đời Trần là một nền Phật giáo hợp sáng. Các đệ tử ưu tú của Đức Phật đã biết rút tủa tinh hoa của Phật giáo Ấn Độ và Trung Hoa kết tinh thành một nền Phật Giáo độc đáo, mang nhiều cá tính của dân tộc Việt Nam. Các nhà kiến trúc thiện nghệ đã để lại một số công trình kiến trúc đặc biệt như tháp Chương Sơn, Chùa Đọi, chùa Phổ Minh, Non Nước... Chùa tháp đã hòa vào cảnh trời mây non nước làm tôn thêm vẻ đẹp của thiên nhiên, và làm tăng thêm tính chất hùng tráng, thiêng liêng của tôn giáo. Những người ngắm cảnh khi chiêm ngưỡng kiến trúc ấy dễ phát sinh ấn tượng như đang thức tỉnh hồn mê, xoá tan niềm tục. Những ai có lòng thiện, đứng trước tượng Phật uy nghiêm, ngọn tháp cao vút, cảm thấy như mình được che chở,

tâm hồn lâng lâng thanh thoát. Trái lại, những người chưa làm tròn điều thiện, khi đứng trước tượng Phật từ bi hay ngọn tháp trang nghiêm sẽ cảm thấy lòng mình xao xuyến, và những hình ảnh kia như một lời cảnh tỉnh để mình quay về đường lành, lánh xa điều ác.

Đó là đôi nét sáng tạo tài tình của những công trình kiến trúc đời Trần. Ngoài ra các pháp môn tu Thiền, Tịnh độ,... cũng có nhiều sắc thái riêng biệt. Thái Tông soạn ra nghi thức sám hối sáu thời trong một ngày, rất khác xa với cách thức sám hối của Lương Hoàng Sám và Từ Bi Thủy Sám. Nghi thức sám hối này văn chương hoa mỹ mà lại thực tiễn, rất thích hợp với tinh thần Việt Nam, với những người nhiệt tâm tu tập. Pháp môn Tịnh độ cũng được trình bày mới mẻ và thực tiễn không kém: Tịnh độ là lòng trong sạch, đâu còn ngờ hỏi đến Tây Phương; Di-đà là tính sáng soi, mưa phải nhọc tìm về Cực lạc” (Nhân Tông). Đã đành ý nghĩa “Tự tánh Di – đà, duy tâm Tịnh độ” đã có từ trước, nhưng cái kỳ diệu là các ngài đã biết “ăn dâu xanh nhả ra tơ vàng”, thâm thái tài tình những tinh hoa của người trước, sắp xếp và trình bày lại mạch lạc,

thực tế, dễ hiểu, phù hợp với dân tộc tính. Chẳng hạn Trần Thái Tông đã nói một cách thi vị: “Vất đất cục thành vàng ròng cho quốc gia; khuấy sông dài thành sữa ngọt đãi Trời, Người”. Đó là nét đặc trưng của Phật giáo đời Trần.

9. Tinh thần tự tín tự cường

Muốn cải tạo xã hội trước hết phải chuyển hoá con người, chuyển vọng thành chân, chuyển mê thành ngộ. Mà muốn thay đổi con người phải tin rằng mỗi người đều có Phật tính siêu việt. Đó là lời ân cần nhắc nhở của Viên Chứng Quốc sư với Thái Tông: “Trong núi vốn không có Phật, Phật ở ngay trong tâm ta”. Tự tin mình có Phật tính đồng nghĩa với tự tin mình có chân lý, có một sức mạnh vạn năng. Đây là yếu tố quyết định chiến thắng quân Nguyên xâm lược, mà sức mạnh ấy vốn là sức mạnh của tinh thần Phật giáo. Tất nhiên, sức mạnh ấy phải đi đôi với tinh thần truyền thống dân tộc, đồng thời với một nền kinh tế phồn vinh và quốc phòng vững chắc. Phật giáo đã tỏ ra đáp ứng tích cực những đòi hỏi bức xúc của dân tộc trong thế kỷ 13, thế kỷ xây dựng và bảo vệ đất nước. Có thể nói, xã hội

lúc bấy giờ rất ít những dấu ấn tiêu cực và lạc hậu. Đạo Phật đã hoà mình vào dòng sống dân tộc, tạo ra sức mạnh tinh thần, đưa đất nước đến nhiều thắng lợi, nâng thời đại mình lên ngang tầm với lịch sử. Điều quan trọng là không những chiến thắng đối phương mà còn tự chiến thắng chính mình, như Nhân Tông đã nói: “Buông lửa giác ngộ đốt hoại thấy rừng tà ngày trước, cầm kiếm trí tuệ quét cho xong tánh thức thuở nay”. Chinh phục được tha nhân chứng tỏ mình có một sức mạnh hơn người, nhưng nếu tự chinh phục được mình, đó mới đích thực là một sức mạnh phi thường.

Tóm lại, Phật giáo đời Trần phát triển rực rỡ là nhờ chính quyền tận lực ủng hộ và gặp hoàn cảnh đất nước đang có nhiều chiều hướng thuận lợi. Đó là những yếu tố khách quan. Còn về mặt chủ quan, lúc bấy giờ có nhiều nhân tài Phật giáo xuất hiện, biết vận dụng tinh thần độc lập tự cường, vô ngã vị tha và nhập thế tích cực của đạo Phật để tập hợp các lực lượng, thống nhất các hệ phái bằng một tinh thần bao dung, độ lượng. Các bậc cao Tăng và những Phật tử ưu tú còn biết thâm thúy những tinh hoa của kinh điển

Lối về Sen nở

và những kinh nghiệm của lân bang, kết tinh thành một thời kỳ Phật giáo vẻ vang nhất trong lịch sử nước ta.

Nêu lên những nét đặc trưng của Phật giáo đời Trần như thế, chúng ta không chỉ nhằm ca ngợi suông những thành tích quá khứ của cha ông, mà phải biết rút ra từ đó những bài học quý giá, áp dụng sinh động vào hoàn cảnh thực tế, hầu đáp ứng những nhu cầu bức xúc của thời đại chúng ta, để nâng vai trò Phật giáo lên ngang tầm thời đại. Làm được như vậy thì sự nghiệp và hình ảnh của ông cha ta sẽ còn sống mãi mãi với thời gian.

*

* *

ĐẠO PHẬT QUA NHÃN QUANG CỦA GIỚI TRI THỨC

Theo tâm lí thông thường, người nào khi nói về mình hay những gì liên quan đến mình thường bị người khác cho là chủ quan, tự đề cao và thiên vị. Vì vậy mà ít thuyết phục đối với những người ngoại cuộc. Để tránh mối nghi ngờ về tính chất thiên vị, người viết xin trích dẫn một số ý kiến của các nhà trí thức tên tuổi, giàu công tâm – nhưng không phải là Phật tử – nhận định về Phật giáo, bao gồm trong mấy điểm kể sau, để giúp quý độc giả (đặc biệt là các bạn đọc ngoài Phật giáo) tham khảo.

1. ĐỨC PHẬT, MỘT BẬC VĨ NHÂN

“Đức Phật là một nhà đạo đức vĩ đại, một bậc kỳ tài mà chúng ta từng thấy trên hoàn vũ này. Ngài trình bày những chân lý có giá trị trường cửu và thúc đẩy đạo đức tiến bộ không chỉ riêng cho Ấn Độ mà cho tất cả nhân loại”. Đó là lời phát biểu của Albert Schweitzer, một triết gia Tây Phương. (1)

“Các bạn thấy rõ Ngài là một con người đơn giản, chân thành, lễ loi, một mình tự lực phấn đấu cho ánh sáng; một nhân vật sống thật chứ không phải là huyền thoại. Trong số các nhân vật siêu phàm, tôi chỉ thấy có một người, đó là Đức Phật.” [H.G. Wells] (2)

Trên đây là một số ý kiến suy tôn Đức Phật, và sau đây là những nhận định về giá trị của đạo Phật.

2. ĐẠO PHẬT, MỘT TÔN GIÁO CAO SIÊU

Học giả Trần Trọng Kim (1882-1953) đã phát biểu về giá trị đạo Phật: “Đạo Phật trước hết chỉ là đạo triết lý và luân lý mà thôi. Cái triết lý Phật giáo là cái triết lý cao minh, lấy nhân quả

mà suy luận, tìm thấy nhân duyên của tạo hoá, phá tan cái màn mờ tối che lấp sự sáng tỏ, cắt đứt cái lưới mộng ảo nó trói buộc người ta vào sinh tử khổ não mà đem người ta vào chỗ thanh tịnh an vui.

“Cái luân lý của Phật giáo là luân lý chân chính phổ biến khắp nhân chúng trong thiên hạ, lấy vô lượng từ bi mà yêu người thương vật, lấy lòng bác ái mà tế độ chúng sinh, không phân biệt người với ta, không có giai cấp sang hèn. Đối với thân mình thì trừ bỏ hết những điều điên đảo giả dối, gian tà bạo ngược, lúc nào cũng lấy sự chân thật nhân hậu mà đối với mình và đối với người. Nếu người đời biết theo cái luân lý ấy thì làm gì có những cuộc chiến tranh và những cảnh tàn khốc, làm cho người đời đã khổ lại khổ thêm.” (3)

Cũng nhằm đề cao Phật giáo, học giả Lương Khải Siêu (1873-1929) nói: “...Đương thời, ngoài Nho giáo ra, còn có một luồng ánh sáng muôn trượng làm sáng rõ lịch sử Trung Quốc, đó là Phật giáo. Từ Lục triều đến Tuỳ Đường, trong một khoảng thời gian mấy trăm năm, những kẻ

sĩ chí cao, hạnh khiết, học vấn uyên thâm, tư tưởng xuất chúng đều đem nhau đi vào trong phạm vi của Phật giáo.” (4)

Tương tự hai học giả trên, nhà bác học Lê Quý Đôn (1726-1784) cũng nhìn nhận đạo Phật là cao cả: “Giáo lý Phật chuộng sự thanh đạm, thoảng không mọi nổi, siêu việt thế tục, lắng hết căn trần, không để ngoại vật ràng buộc được bản thân. Đó cũng là cách độc thiện kỳ thân của bậc cao minh. Những lời đàm luận sâu xa về đạo đức, rộng rãi về hình thần đều hàm chứa ý nghĩa thâm sâu huyền diệu. Bọn Nho sĩ chúng ta nếu cứ giữ thành kiến kỳ thị đạo nọ đạo kia, mà điều gì cũng biện bác chê bai, thì sao cho phải?”

“Kinh Lăng nghiêm là một cuốn kinh mà ý nghĩa rất huyền bí. Không những nghĩa lý của cuốn kinh Phật giáo này sâu rộng mà văn pháp của kinh cũng rất cao diệu. Cách thí dụ và bàn cãi thật là rành rõ như kẽ tóc chân tơ; lời lẽ có khí thế hùng tráng như sông nghiêng núi đổ. Sách nói đức Pháp vương là tay đại hùng biện, quả đúng như vậy.” (5)

Những điều cao siêu vừa nêu do chính đức Phật phát minh. Hơn nữa, Ngài còn là một vị lương y, và giáo pháp của Ngài chính là phương thuốc chữa bệnh cho chúng sinh vô cùng hữu hiệu.

3. ĐỨC PHẬT, BÁC LƯƠNG Y; PHẬT PHÁP, PHƯƠNG THẦN DƯỢC

Tiến sĩ Edward Conze phát biểu: “Đức Phật giống như một lương y. Một bác sĩ phải biết chẩn đoán các loại bệnh tật, nguyên nhân căn bệnh, thuốc giải độc và phương pháp chữa trị, và phải biết áp dụng phương pháp cho thích hợp, cho nên đức Phật đã dạy Tứ diệu đế (Bốn sự thật): chỉ rõ sự hiện hữu của đau khổ (Khổ đế), nguyên nhân của đau khổ (Tập đế), sự diệt khổ (Diệt đế) và phương pháp diệt khổ (Đạo đế). (6)

Edward Conze cho rằng đức Phật là một vị lương y biết bệnh cho thuốc, thế thì phương thuốc của Ngài có công dụng như thế nào? Dudley Wright nhận xét: “Ngày nay, chúng ta nghe nói rất nhiều về sức mạnh tinh thần, thiết nghĩ Phật pháp là một hệ thống huấn luyện tinh thần hữu hiệu và hoàn hảo nhất đã được trình bày trước thế giới từ trước đến nay.” (7)

Hơn nữa, chính vào những giai đoạn đất nước chuyển mình thay đổi, thì Phật giáo càng tỏ ra là một phương thuốc cứu đời hữu hiệu: “Đạo ấy (đạo Phật) vốn không bao giờ can thiệp đến việc chính trị trong nước, thế mà về đường tinh thần lại có ảnh hưởng rất lớn đối với tình hình và phong tục của người trong nước. Bởi vậy cho nên muốn tìm cách duy trì đạo ấy, nhất là trong lúc giao thời, mới cũ xung đột, chưa biết lấy gì làm chuẩn đích cho sự sinh tồn, thì đạo ấy chính là món thuốc cứu đời rất hay.”(8)

Cùng có ý kiến như ông Nguyễn Năng Quốc trên đây là cách nhìn Phật giáo của nhà ái quốc Huỳnh Thúc Kháng: “Người ta nói khoa học với tôn giáo không cùng đi với nhau, là nói ở xứ văn minh nào kia, chớ ở xứ khai thông chậm trễ, dân trí mù mờ như xứ ta, tôn giáo còn là phương thuốc chữa bệnh chung cho người mình có hiệu nghiệm. Huống cái thuyết từ bi cứu khổ, độ tha, giác tha và nhân quả luân hồi của Phật giáo thông cả các giai cấp trong xã hội, mà ai thực hành theo có bổ ích cho chúng sanh không phải là ít, chưa nói đến Niết bàn là chỗ Thượng thừa cao xa.”(9)

Những phương thức vừa kể trên đây có thể chữa bệnh cho chúng sinh một cách cụ thể bằng hành động từ bi cứu khổ.

4. PHẬT GIÁO, ĐẠO TỪ BI, CỨU KHỔ

Khi đề cập đến Phật giáo, học giả Nguyễn Hiến Lê (1912-1984) nhận xét: “Đạo Phật vốn là một triết lý hơn là một tôn giáo. Đức Thích Ca không bắt ai tụng kinh, gõ mõ, lễ chùa, cúng Phật. Ông cũng không nói đến Trời, đến Thần.

“Sau đạo càng ngày càng truyền đi càng sai lạc, thành một tôn giáo: người ta lập chùa, đúc tượng, tô chuông, đặt ra các chức Hoà thượng, Yết ma!

“Tuy nhiên, dù sai lạc tới bậc nào, đạo Phật vẫn là đạo từ bi, không ganh đua với đạo khác. Hoà thượng cũng có thời bị vua chúa hành hạ, mà không bao giờ ta thấy đạo Phật gây chiến với ai cả. Chỉ bấy nhiêu cũng đủ cho ta phục đạo Phật là cao thượng rồi.”(10)

Đạo Phật có tinh thần từ bi cũng chính là lời tuyên bố rất nổi tiếng mà học giả Hoàng Xuân

Hân (1908-1996) đã nhận định trong quyển Lý Thường Kiệt – một tác phẩm rất có giá trị: “Nói tóm lại, sau các đời vua hưng hãn họ Đinh, họ Lê, ta thấy xuất hiện những kẻ cầm quyền có độ lượng khoan hồng, những người giúp việc ít tham lam phản loạn. Đời Lý có thể gọi là đời thuần từ nhất trong lịch sử nước ta. Đó chính là nhờ ảnh hưởng đạo Phật.

“Mà thực vậy, mỗi lúc ta thấy có Nho gia bài xích Phật giáo, thì ta biết rằng trong nước sẽ có cuộc tranh quyền lợi mà giết lẫn nhau. Sau khi Đàm Dĩ Mông sa thải tăng già thì có Trần Thủ Độ liền sau tàn sát họ Lý. Cuối đời Trần, Nho học nên thịnh, có Trương Hán Siêu, Lê Quát chỉ trích đạo Phật thì sau lại có Hồ Quý Ly sát hại họ Trần, Trần Thủ Độ và Hồ Quý Ly làm những việc kia, ấy cũng vì muốn thi hành chính trị vị danh, xa hẳn lòng bác ái từ bi của Phật.” (11)

Gần đây hơn, khi phát biểu về Phật giáo, giáo sư Trần Văn Giàu đã nhận xét: “... Ta cần đối xử với Phật giáo như là một tôn giáo, một tôn giáo mà quá khứ cộng đồng gắn liền với quá khứ dân tộc ở nhiều giai đoạn quan trọng. Nó

có hàng triệu tín đồ. Người lễ chùa đông, người tu tại gia càng đông. Chắc còn lâu lắm, Phật giáo vẫn là một tôn giáo, tuy cách hành đạo sau này có thể canh tân hơn bây giờ, mà ý thức cứu khổ cứu nạn vẫn còn là một động cơ của sự hành đạo.”(12)

Bao quát rộng hơn đức từ bi cứu khổ – một đặc sắc của Phật giáo – chính là tinh thần nhân bản.

5. TINH THẦN NHÂN BẢN CỦA PHẬT GIÁO

Phật giáo được người mình tin theo đông đảo là vì nó phù hợp với lòng người, như học giả Trần Trọng Kim lý giải: “Đạo Phật là một tông giáo của người mình xưa nay vốn tin theo rất nhiều, là bởi đạo ấy có cái hình thức dễ khiến cho người ta tin được. Còn về đạo lý của nhà Phật, thì có nhiều ý nghĩa sâu xa, hiện những nhà học thức trong thiên hạ cũng đã kê cứu tường tận, đều nhận là một đạo rất hay. Vậy, một tông giáo có phần rất cao thâm, rất phổ thông mà lại thấm thía vào tủy não người mình đã bao nhiêu đời nay, người trong nước hầu khắp từ Nam chí Bắc ai cũng tín ngưỡng sùng bái thì tất là có ảnh

hưởng đến sự làm ăn hằng ngày của ta. Một cái đạo có thể lực về đường tinh thần sâu xa như thế thì sao ta không cố gắng làm cho nó sáng rõ ra, khiến những tín đồ biết rõ cái đạo của mình tin và biết cách ăn ở cho phải đạo, để bớt được những khổ não trong đời.” (13)

Phật giáo không những dạy cho người ta biết ăn ở cho phải đạo mà còn khuyên người ta tôn trọng sự sống của mình và của muôn loài, theo cách nhìn của giáo sư Trần Quốc Vượng: “Nhiều người không thích Phật giáo, vì Phật giáo coi sinh là khổ. Tôi thích sự sống, dù sự sống còn nhiều nhọc nhằn, vì sự sống là vô biên (life is immense) như Rabin Dranah Tagore đã nói. Vượt qua mâu thuẫn luận lý, tôi lại thấy đạo Phật không chủ trương diệt sinh mà trái lại, rất trọng sinh. Tôi quý trọng tín đồ Phật giáo khi họ nhìn thấy nơi mỗi nhánh cây, ngọn cỏ... đều có tính Phật. Đây là một cái nhìn táo bạo, rộng rãi phóng khoáng, cũng có thể gọi là cái nhìn sinh thái, vì “tính Phật” ở đây có thể được hiểu với cái nghĩa cởi mở nhất là “sinh tính”, tính sống.

Tôi quý trọng tinh thần bình đẳng, bác ái của Đấng Giác Ngộ (Buddha) khi Người nói: “Ta là Phật đã thành, còn tất cả chúng sinh đều là Phật sẽ thành.” (14)

“Đức Phật từng dùng một ngôn ngữ khác ngôn ngữ của chúng ta năm năm trước Chúa Christ, để dạy con người đức tính vị tha. Trong một số chiều hướng, Ngài rất gần gũi với chúng ta và nói lên những nhu cầu của chúng ta. Đức Phật cũng trình bày rõ ràng hơn Chúa Christ về tầm quan trọng của con người trong vấn đề phục vụ và ít mơ hồ hơn về vấn đề trường tồn bất tử của kiếp nhân sinh.” (H.G. Wells) (15)

“... Phật giáo đã phục vụ cho sự tiến bộ của nền văn minh thế giới và văn hóa chân chính nhiều hơn bất cứ ảnh hưởng nào khác trong lịch sử nhân loại.” (H.G. Wells) (16)

Cũng nhằm khai triển ý nghĩa Phật giáo vị nhân sinh, nhà bác học Lê Quý Đôn lại nhận định: “Tôi thiết nghĩ đây là đại khái của tông chỉ đạo Phật: “Vạn vật thế gian là hư ảo, con người phải tu tập để đạt được giác ngộ chân chính mà thoát

ra khỏi lục trần.” Một khi đã thành được diệu đạo tốt bậc thì trở lại thương xót chúng sinh, thì hành nhiều phương tiện để cứu giúp: ai muốn học đạo chính giác thì giúp họ viên thông, ai muốn tu tĩnh theo đạo làm người thì cũng giúp cho họ được thành người. Đâu phải chối bỏ tình anh em họ hàng và dứt tuyệt luân lý cương thường.” (17)

Nhân bản là đặc trưng của Phật giáo, nhưng có một yếu tố khác khá nổi bật đó chính là tính chất hòa bình của đạo Phật.

6. PHẬT PHÁP LÀ THÔNG DIỆP HÒA BÌNH

“Chưa có một trang sử nào của Phật giáo bị bôi đen bởi sự kỳ thị dị giáo, hay bị nhuộm đỏ với máu của nạn nhân vô tội vì hận thù tôn giáo. Phật giáo chỉ dùng một thanh gươm, đó là gươm trí tuệ và chỉ thừa nhận một kẻ thù, đó là kẻ thù vô minh. Đây là những chứng tích lịch sử không thể chối cãi được.” (Giáo sư Bapat., 2500 năm của Phật giáo) (18)

Phật giáo vốn yêu chuộng hòa bình như lời nhận xét trên đây của giáo sư Bapat, đồng thời ta cũng

thấy một người khác cùng chung quan điểm ấy, đó là giáo sư Rhys Davids: “Theo tôi, trong suốt lịch sử dài đằng đẵng của Phật giáo trải qua nhiều thế kỷ, tôi không thấy có sự ngược đãi nào của người Phật tử đối với những người có niềm tin khác.” (19)

Nhưng sự khẳng định mạnh mẽ nhất và cũng nổi tiếng nhất về tính chất hòa bình của đạo Phật chính là lời tuyên bố của thủ tướng Nehru (1883 - 1964): “Đức Phật vĩ đại hơn các lý thuyết gia khác, và thông điệp bất diệt của Ngài đã làm rung động nhân loại qua nhiều thời đại. Có lẽ không một thời điểm nào trong lịch sử quá khứ mà thông điệp hòa bình của Ngài lại cần thiết cho nhân loại đang đau khổ và cuồng loạn hơn hiện nay.” (20)

“... Trong thế giới giông tố và xung đột, hận thù và bạo lực, thông điệp hòa bình của đức Phật chói lọi như vầng thái dương. Hai ngàn năm trăm năm qua đã tăng thêm sinh khí và chân lý của thông điệp này. Chúng ta hãy nhớ lại bức thông điệp bất diệt này và hãy cố gắng chuyển hướng

tư tưởng và hành động của chúng ta theo ánh sáng giáo lý của Ngài.” (21)

Giáo lý của đức Phật không những đậm đà tính chất hòa bình như các trí thức trên đã minh định, mà còn rất phù hợp với tinh thần khoa học.

7. PHẬT GIÁO PHÙ HỢP VỚI TINH THẦN KHOA HỌC

Trong quyển *Đức Phật của chúng ta*, tác giả Moni Bagghee nói: “Phật giáo là một tôn giáo vĩ đại nhất trên thế giới, có ý thức và chân thực. Nó phân tích những vấn đề của đời sống một cách có hệ thống và tìm cách giải quyết những vấn đề ấy.” (22)

Thế còn Sir Edwin Atnold thì lại tuyên bố một cách chắc nịch như đinh đóng: “Tôi đã thường nói, và tôi sẽ nói nữa, nói mãi rằng: giữa Phật giáo và khoa học hiện đại có một mối quan hệ tinh thần khăng khít.” (23)

Trong số các nhà khoa học, thì nhà bác học Albert Einstein (1879 -1955) được thế giới biết đến nhiều nhất và lời xác tín của ông về Phật giáo cũng được xem là có giá trị nhất. Ông nói:

“Nếu có một tôn giáo nào có thể đương đầu với nhu cầu khoa học hiện đại thì tôn giáo đó là Phật giáo.” (24)

Qua những lời tuyên bố của các nhà khoa học danh tiếng, chúng ta có thể yên tâm khỏi phải lo Phật giáo lạc hậu với khoa học. Thế nhưng, Phật giáo mang đậm nét văn hóa, giáo dục thì chắc chắn không mấy ai nghi ngờ gì nữa.

8. TÍNH CHẤT VĂN HÓA, GIÁO DỤC CỦA ĐẠO PHẬT

Khi bàn về nét văn hóa đặc trưng của đời Trần, giáo sư Nguyễn Huệ Chi nói: Trước cơn khủng hoảng tinh thần trầm trệ, đạo Nho mất vị trí là cái ánh sáng duy nhất đối với tầng lớp trí thức. Đúng hơn, trong lý trí chính thống của xã hội, nhà Nho vẫn suy nghĩ theo Khổng Mạnh, nhưng trong đời sống tình cảm, người ta lại đi tìm một sự cởi mở, một sự giải thoát bởi những lý thuyết khác hẳn đạo Nho. Hơn lúc nào hết, đạo Phật bộc lộ tất cả khả năng hấp dẫn của nó. Kinh kệ, giáo lý nhà Phật bấy lâu nay vẫn lưu hành lặng lẽ trong nhà chùa, bỗng một lúc nào đấy đã vượt ra khỏi giới hạn chật hẹp của nhà chùa. Và tầng

lớp sĩ phu tìm vào đấy như một nhu cầu an ủi, cũng ngạc nhiên nhận ra: bao nhiêu giá trị văn hóa của các thời đại trước mà mình chưa hề biết, chủ yếu là giá trị văn hóa Lý Trần, đã nằm lẫn lộn bên trong các thứ giáo lý sắc không kia từ lâu lắm.” (25)

Như vậy, theo giáo sư Nguyễn Huệ Chi thì nét văn hóa nổi bật của thời đại Lý Trần chính là văn hóa Phật giáo. Thế còn Phật giáo đối với giáo dục thì sao? Chúng ta hãy lắng nghe ý kiến của học giả Phạm Quỳnh (1892-1945) sau đây: “Cái tinh thần Việt Nam của chúng ta đây tất phải nhờ các học thuyết tạo thành, mà xét về đức dục thì một phần lớn là do công nghiệp của Phật học. Phật học đã có ảnh hưởng về luân lý đạo đức trong dân tộc ta như vậy, thì ai là người muốn bảo tồn tinh thần Việt Nam tất phải tán thành cho Phật học.” (26)

Lâu nay có nhiều người cho rằng Phật giáo trình bày các cảnh giới địa ngục là có tính chất đe dọa con người và mang đầy vẻ hoang đường, nhưng theo giáo sư Hoàng Như Mai thì hình ảnh địa ngục chứa đựng một ý nghĩa giáo dục rất lớn:

“Theo quan niệm của nhân dân Việt Nam, những lễ thiện ác, cát tường, phúc họa trong đạo Phật rất công minh. Đạo Phật có thưởng và có phạt chứ không phải chỉ có một chiều. Địa ngục là để trừng trị kẻ ác. Âm ty, âm phủ, thập điện Diêm Vương, các cửa ngục, các hình phạt rút lưỡi, cửa người bỏ vạc dầu... kể ra là mê tín dị đoan, nhưng trong tư duy hồn nhiên của nhân dân, cũng có những tác dụng là những tấm chắn giữ con người phạm những tội ác, làm những điều bất nhân thất đức. Nó có chức năng của phương tiện giáo dục.

Ngôi chùa thành địa chỉ của phúc đức, của yên lành, của thiện chí, của hy vọng là như vậy. (27)

Văn hóa và giáo dục là tính chất phổ biến của đạo Phật, ngoài ra, còn có mấy điểm đáng ghi nhận khác nữa sau đây:

9. CHÁNH TÍN, PHÁ CHẤP VÀ DÂN CHỦ

Trong quyển *Tinh hoa của Phật giáo*, giáo sư Lakshmi Nasaru nhận xét: “Chỉ nói về Phật giáo thôi, ta có thể xác nhận là tôn giáo này thoát khỏi tất cả cuồng tín. Phật giáo nhằm tạo trong

mỗi cá nhân một sự thay đổi nội tâm bằng cách tự chiến thắng lấy mình.” (28)

Như vậy, giáo sư Lakshmi Nasaru cho rằng Phật giáo không có cuồng tín, còn học giả Trần Trọng Kim (1882-1953) thì khẳng định rằng Phật giáo không có sự mê tín: Cái tông giáo ấy tuy nói có nhiều Phật và nhiều Bồ Tát, song Phật và Bồ tát chỉ là bậc tối cao trong lý tưởng để tế độ chúng sinh mà thôi, chứ không phải là giữ quyền chủ tể. Vì vậy ai theo tông giáo ấy thì không có sự mê tín, cứ tự mình học tập tu luyện để hiểu rõ căn nguyên của vạn tượng trong thế gian và trông thấy rõ chân lý.

“Ai đem sự mê tín mà theo đạo Phật là người làm điều trái hẳn với đạo Phật... Chúng tôi mong rằng ai đã tin theo đạo Phật là người có cái tâm rất sáng suốt, có cái tự do về đường tư tưởng và có cái sức tự cường tự lập mà xử kỷ tiếp vật. Nếu người mình mà hiểu được như thế và làm được như thế, thì sự tin ngưỡng đạo Phật... rất có lợi cho sự tiến hóa của nhân quần xã hội về đường đạo lý và đường tri thức.” (29)

Phật giáo không mê tín đã đành mà còn đặc biệt hơn nữa là tôn giáo ấy chủ trương phá chấp, như nhà nho Bùi Kỳ (1887-1960) luận giải: “Đời vốn chuộng học thuật, mà học thuật lại hóa ra diễn đàn của trò quỷ quyệt, lợi khí của mỗi phân tranh, có phải đó là cái lưu tệ ghê gớm của ngã chấp và pháp chấp không? Xưa nay đã có biết bao nhiêu nhà hiền triết, từng tốn bao nhiêu gan óc, từng phí phạm bao nhiêu mồ hôi nước mắt về đời người mà hết lòng vun đắp, ra công dạy dỗ... song dù giáo dục hoàn bị thế nào thì cũng chỉ là những phương pháp tạm thôi, như gió chiều nào che chiều ấy, chứ vẫn chưa có cách nào giải quyết rõ ràng được những lý do của đời người mà tìm phương bổ cứu cho được lâu dài. Ai là người đã có lòng sốt sắng, con mắt cao xa, mà lại chẳng muốn lo tính cho đời? Song cứu đời ở trong ngã chấp và pháp chấp khác nào như gọi người ở trong hòm kín mà nắp hòm vẫn đóng, thì người vẫn không có lối ra. Phật Tổ biết rõ bệnh căn của đời là ở hai chỗ ấy, cho nên mới đem thuyết nhị không để phá tan hai cái chấp, tức là mở nắp hòm cho người có lối thoát ra vậy.” (30)

Ngoài đặc trưng phá ngã chấp và pháp chấp còn một nét đặc sắc khác nữa là: “Phật giáo là một tiến trình hoạt động dân chủ, Phật giáo gìn giữ dân chủ trong tôn giáo, dân chủ trong xã hội và dân chủ trong chính trị”, như lời phát biểu của Tiến sĩ Ambedkar (1891-1956). (31)

10. PHẬT GIÁO LÀM CHO DÂN TỘC HÙNG CƯỜNG

Điều làm cho chúng ta thích thú là một nhà Nho tiến bộ tự nhận mình không theo một tôn giáo nào hết mà đánh giá Phật giáo rất sáng suốt. Đó là nhà Nho Phan Khôi (1887-1960). Ông nói: Chúng tôi không chuyên một tôn giáo nào hết. Có người lo nếu Phật giáo thịnh thì Việt Nam sẽ trở nên lười... Chúng tôi tưởng khi Phật giáo thịnh hành, cũng chẳng có cái hiệu quả như thế. Vì chúng tôi lấy lịch sử để làm chứng... Phật giáo sang Tàu từ thời Đông Hán mà suốt trong đời ấy quốc gia của nhà Hán rất cường thịnh; đến nỗi Hung Nô ngày trước cứ xâm lăng mãi mà bấy giờ phải vào châu. Rồi đến đời Đường Thái Tôn, đời mà đạo Phật thịnh nhất ở Trung Quốc, thì thế nước lại vững vàng, tứ Di đều thần phục. Xưa nay bên Tàu, quốc thế có hai lần hèn

yếu nhất, bị lũ mọi rợ ở phương Bắc vào đề đầu: lần trước vào thời kỳ Tấn Lục Triều, thì là cái kết quả của sự sùng thượng Lão Trang; lần sau vào thời kỳ Tống Minh, thì là cái kết quả của cuộc vận động Lý học. Còn Phật giáo theo lịch sử chẳng có khi nào gây ra sự hèn yếu cả.

“Ở nước ta cũng vậy: Vào thời nhà Lý, nhà Trần, đạo Phật tràn ngập cả nước, chùa chiền khắp nơi, thầy tu làm dân tráng, nhưng nước nhà chưa hề có cái vẻ tích nhược như hồi Lê trung hưng hay Nguyễn thống nhất là cái thời đại Nho học thịnh hành. Trái lại nhà Lý, nhà Trần mạnh lắm, dân khí còn hăng lắm; mấy phen giặc Tàu sang, chúng ta đuổi như đuổi vịt. Lịch sử là cái chứng mạnh lắm. Không ai cãi được. Nó đã làm bằng chứng cho Phật giáo không phải là thứ như thuốc phiện làm mòn yếu con người.” (32)

Tương tự như quan điểm của nhà Nho Phan Khôi, nhà chí sĩ Phan Chu Trinh (1872-1926) cũng lên tiếng biện minh cho Phật giáo khi nó bị kẻ xấu xuyên tạc: “Nước Đại Nam chúng ta ngày nay sở dĩ yếu hèn là vì thiếu tinh thần tôn giáo. Tôn giáo luyện cho ta đức hy sinh, coi nhẹ

tính mạng, phá sản vì đạo. Không có tinh thần tôn giáo, chúng ta không biết cương cường xả thân vì nghĩa, chỉ bo bo giữ cái lối riêng của mình. Nay bà con thử xét, đời Trần sao dân tộc ta hùng dũng như vậy: quân Nguyên thắng cả Á cả Âu, nuốt trọn Trung Hoa mà qua đến nước ta thì bại tẩu; nào bị cướp sáo ở Chương Dương Độ, nào bị bắt trời ở Bạch Đằng, như vậy chẳng phải là nhờ đạo Phật ở ta thời đó rất thịnh ư? Nhờ cái tinh thần tôn giáo của ta ư? (33)

Ngoài việc Phật giáo làm cho dân tộc hùng cường còn một điểm nữa mà các nhà trí thức yêu nước rất tâm đắc. Đó chính là:

11. PHẬT GIÁO GẮN BÓ VỚI ĐẤT NƯỚC, DÂN TỘC

Trong quyển *Nhớ nghĩ chiều hôm* học giả Đào Duy Anh (1904-1988) viết: “Trần Thái Tông là vua sáng nghiệp nhà Trần, lại là tác giả sách Khóa Hư Lục, một tác phẩm tiêu biểu của Thiền Tôn ở đời Trần; và Trần Nhân Tông là vị vua anh hùng của nhà Trần mà lại là Tổ thứ nhất của phái Trúc Lâm, trong Thiền Tôn Việt Nam, cả hai người đều kết hợp một cách tốt đẹp hoạt động tu hành và hoạt động kinh bang tế thế.” (34)

Như vậy, chúng tôi: “Phật giáo đóng một vai trò lịch sử không thể chối cãi ở Việt Nam. Vai trò lịch sử đó chủ yếu biểu hiện ở chỗ Phật giáo gắn chặt với nỗi thăng trầm của dân tộc Việt Nam... Đạo Phật Việt Nam duy trì sức mạnh tinh thần của mình qua nhiều lớp thời gian chính vì đạo Phật gắn bó cuộc sống, lao vào cuộc sống, chịu trách nhiệm với cuộc sống ...” Đây là ý kiến của nhà nghiên cứu Trần Bạch Đằng. (35)

Cuối cùng, người viết xin đề cập đến cách đánh giá đạo Phật của Bác sĩ Nguyễn Khắc Viện (1913-1997): “Tôi không phải là Phật tử. Nhưng tôi rất kính mến những người chân tu, nhận thấy cuộc sống của họ có những điều cao đẹp. Đạo Phật đối với tôi rất gần gũi. Một ngôi chùa giữa xóm làng là một hình ảnh thân thuộc hầu như không thể không có trong quang cảnh quê hương.

“Giáo lý Phật có nhiều điểm tôi rất dễ đồng tình, từ cách tiếp cận phân tích tâm tư con người đến những khái niệm như vô ngã, hay những phương pháp tu luyện của Thiền. Mặc dù không nghĩ rằng có thể khôi phục Phật giáo thành Quốc đạo, tôi vẫn nhớ đến vai trò của Phật giáo trong

lịch sử dân tộc. Tôi nhớ đến những anh chị em Phật tử hy sinh cho độc lập. Tôi chắc rằng trong công cuộc xây dựng hiện nay, vai trò của anh chị em Phật tử rất quan trọng...” (36)

Tóm lại, trên đây là ý kiến của một số nhà khoa học, triết học, học giả, giáo sư, nhà Nho, chí sĩ, chánh khách... đại diện đủ mọi thành phần trí thức. Họ là những nhân vật nổi tiếng, có học thức uyên thâm, đặc biệt họ không phải là Phật tử hay những nhà Phật học chuyên môn, thế mà khi bàn về Phật giáo họ đã minh họa khá rõ nét chân tướng của đạo Phật bằng một thái độ khách quan, vô tư và hết sức nghiêm túc.

Thiết nghĩ, những ý kiến của họ vừa có trọng lượng, vừa mang tính thuyết phục, có thể dùng để kiểm chứng một số nhận thức của một vài người hoặc do học thức thô thiển, hoặc do những thành kiến không tốt đối với Phật giáo mà đánh giá đạo Phật một cách sai lầm. Và chính sự đánh giá lệch lạc ấy đã gây ra ít nhiều ngộ nhận đối với giới trẻ có tinh thần cầu thị, muốn tìm hiểu chân lý của đạo Phật./.

Chú thích:

(1): tr.99; (2): tr.29; (6): tr.41; (7): tr.69; (15): tr.31; (16): tr.99; (18): tr.101; (19): tr.105; (20): tr.35; (21): tr.45; (22): tr.91; (23): tr.115; (24): tr.115; (28): tr.73; (31): tr.99, trong quyển *Phật giáo dưới mắt các nhà trí thức*, Thích Tâm Quang dịch, Thành hội Phật giáo Tp. Hồ Chí Minh xuất bản 1996; dùng trong việc tham khảo.

(3): tr.184; (9): tr.26; (13): tr.182; (26): tr.40; (29): tr.185; (30): tr.187; (32): tr.25; (33): tr.9, dẫn theo sử gia Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận III*, Nxb Văn học, H.1994

(4): tr.573, dẫn theo Cao Xuân Huy (1900-1983), *Tư tưởng phương Đông*, Nxb Văn học, H.1995

(5): tr.369; (17): tr.363 Lê Quý Đôn toàn tập, Tập II, *Kiến Văn Tiểu Lục*, Nxb KHXH, H.1997.

(8): Diễn Văn của Ông Nguyễn Năng Quốc đọc trong buổi lễ suy tôn Tổ Vĩnh Nghiêm làm Thiền gia Pháp chủ ngày 12-1-1936.

(10): tr.126, Nguyễn Hiến Lê - Thiên Giang, *Lịch Sử Thế Giới Tập I*, Nxb Văn hóa, tái bản 1997.

(11): tr. 429, Hoàng Xuân Hãn, Lý Thường Kiệt, ban Tu thư Đại học Vạn Hạnh, tái bản lần thứ nhất 1996.

(12): tr.22 Tập Văn Phật Đản, số 2, 1985.

(14): tr.31; (27): tr.38, Tập Văn kỷ niệm Phật thành đạo, số 7, 1987.

(25): tr.106-7, *Thơ Văn Lý Trần*, tập I, Nxb KHXH, H.1977.

(34): tr.192, ĐàoDuy Anh, *Nhớ Nghĩ Chiều Hôm*, Nxb trẻ, 1989.

(35): tr.23, Tập Văn kỷ niệm Phật thành đạo, số 4, 1986.

(36): tr.14, Tập Văn kỷ niệm Phật thành đạo, số 1, 1984.

*

* *

GIỮ GÌN CÂY PHÁP¹

Một thời, Đức Thế Tôn trú ở Ràjagaha (Vương Xá), tại núi Gijjhakùta (Linh Thứu).

Lúc bấy giờ, Tôn giả Dhammika trú tại chỗ sanh trưởng của mình, Tôn giả sinh tâm bất thiện mắng chửi, quở trách, não hại, châm biếm các Tỷ-kheo, khiến họ tức giận, buồn phiền nên rời khỏi trú xứ ấy. Các cư sĩ thấy chư Tỷ-kheo rời khỏi trú xứ của mình bèn suy nghĩ: “Chúng ta đã cung cấp cho chúng Tỷ-kheo các vật dụng cần thiết như y phục, thức ăn, sàng tọa, dược phẩm trị bệnh, nhưng họ lại bỏ đi, không chịu cư trú nơi đây, vậy do nhân gì, do duyên gì mà họ hành

¹ Kinh Tăng Chi Bộ, tập III, chương 6 pháp, tr. 143, xb. 1996

động như vậy?” Thế rồi, sau khi tìm hiểu, các cư sĩ biết rằng các Tỷ-kheo bỏ đi là vì tôn giả Dhammika hủy nhục họ. Do vậy, họ quyết định mời Dhammika rời khỏi trú xứ của mình; bàn tính xong, họ liền dẫn nhau đến chỗ Tôn giả, nói như sau: “Thưa Tôn giả Dhammika, Tôn giả hãy rời khỏi trú xứ này. Tôn giả trú ở đây như vậy là vừa đủ rồi.”

Rồi Tôn giả Dhammika từ bỏ trú xứ ấy, đi đến một trú xứ khác. Nhưng tại đấy, Tôn giả lại mắng chửi, quở trách, não hại, châm biếm các Tỷ-kheo như trước, khiến họ buồn phiền phải ra đi tìm một chỗ ở mới.

Cứ tái đi tái lại như vậy đến bảy lần vì xúc phạm các Tỷ-kheo mà các cư sĩ xua đuổi Dhammika rời khỏi quê hương bản quán của mình. Cuối cùng, ông suy nghĩ: “Ta đã bị các cư sĩ xua đuổi khỏi bảy trú xứ sinh quán của mình, vậy bây giờ ta biết đi đâu ? Hay là Ta đi đến chỗ Thế Tôn!”. Rồi Tôn giả Dhammika cầm y bát, ra đi, hướng đến Ràjagaha (Vương Xá). Sau khi đến nơi, ông đánh lễ Thế Tôn, rồi ngồi xuống một bên. Khi ấy Thế Tôn hỏi Tôn giả Dhammika:

- Này Bà-la-môn Dhammika, Ông từ đâu đến đây?

- Bạch Thế Tôn, con bị các cư sĩ xua đuổi khỏi bảy trú xứ nơi sanh trưởng của mình, cuối cùng con mới đến đây.

- Thôi vừa rồi, này Bà-la-môn Dhammika! Chuyện ông rời bỏ trú xứ nào Ta không cần biết, có điều hiện giờ ông đang đến với Ta. Vậy ông hãy nghe Ta kể mấy câu chuyện sau đây:

- Này Bà-la-môn Dhammika, các nhà buôn đường biển thường đem theo một con chim để tìm bờ lúc họ trương buồm ra khơi. Khi chiếc tàu ra giữa đại dương bao la không còn thấy bờ, họ liền thả con chim đi tìm bờ. Con chim ấy bèn bay về hướng Đông, bay về hướng Tây, bay về hướng Nam, bay về hướng Bắc. Nếu nó thấy bờ xung quanh, nó liền bay đi luôn. Nếu không thấy bờ xung quanh, nó sẽ bay về tàu trở lại. Cũng vậy, này Bà-la-môn Dhammika, dầu họ có mời ông rời bỏ chỗ nào, thì chung cục, ông cũng đã đến với Ta.

Lại nữa, này Bà-la-môn Dhammika, thuở xưa, vua Koravya có một cây bàng chúa tên là

Suppatittha, cây này có năm cành, có bóng mát êm dịu, rất là khả ái. Cành nó tỏa rộng ra đến mười hai do tuần, các rễ mọc lan rộng đến năm do tuần. Trái của nó to lớn như những cái nồi đất, trong sáng và ngọt lịm như mật ong. Này Bà-la-môn, nhà vua với các cung nữ hưởng thụ một cành; quân đội hưởng thụ một cành; các Sa-môn, Bà-la-môn hưởng thụ một cành; các loài thú, loài chim hưởng thụ một cành. Này Bà-la-môn, không có ai bảo vệ các trái cây bàng, và cũng không có ai tranh nhau vì những trái cây ấy. Thế rồi, một ngày kia, có một người, sau khi ăn những trái bàng cho đến thỏa thích, liền bẻ gãy một cành rồi bỏ đi. Thấy thế, vị Thiên thần cư trú trên cây bàng chúa ấy suy nghĩ: “Thật là kỳ hoặc! Thật là quái gở! Con người sao lại ác độc đến như vậy! Sau khi ăn trái cây cho đến thỏa thích lại bẻ gãy cành rồi bỏ đi! Vậy cây bàng chúa Suppatittha từ nay trở đi đừng ra trái nữa.” Không ngờ lời nguyện ấy có hiệu lực, cho nên cây bàng chúa Suppatittha từ đó trở đi không ra trái nữa. Bấy giờ, vua Koravya bèn đi đến Thiên chủ Sakka; sau khi đến, thưa với Thiên chủ: “Tôn giả có biết không? Cây bàng

chúa Suppatittha không ra trái nữa!” Nghe thế, Thiên chủ Sakka liền thi thố phép thần thông, khiến cho mưa to gió lớn nổi lên, làm cho cây bàng ấy ngã xuống và bật cả gốc rễ. Thấy vậy, vị Thiên thần trú ở cây bàng chúa khổ đau, sầu bi, khóc lóc, nước mắt đầm đìa. Bấy giờ Thiên chủ hỏi ông:

- Vì sao mà ông đau khổ, sầu bi, khóc lóc, nước mắt đầm đìa như vậy?
- Thưa Tôn giả, vừa rồi có cơn mưa to gió lớn khởi lên, làm cho chỗ ở của con bị ngã xuống và bật cả gốc rễ lên.
- Nay vị Thiên thần kia, có phải Ông đang giữ gìn cây pháp, rồi một cơn mưa to lớn nổi lên làm cho cây ngã đổ?

- Đúng như vậy, thưa Tôn giả, nhưng thế nào là giữ gìn một cây như một cây pháp?
- Ở đây, này Thiên thần, những người nào cần rễ thì đến lấy rễ; những người nào cần vỏ thì đến lấy vỏ; những người nào cần lá thì đến lấy lá; những người nào cần hoa thì đến lấy hoa; những

người nào cần trái thì đến lấy trái. Như vậy, không có gì khiến cho một vị Thiên thần phải âu lo, không hoan hỷ, không vui vẻ. Như vậy, là một cây được giữ gìn như một cây pháp.

- Thưa Tôn giả, con đã không giữ gìn một cây pháp đúng nghĩa, nên khi cơn mưa to gió lớn nổi lên, làm cho chỗ ở của con ngã xuống và bật cả gốc rễ!
- Nay Thiên thần, nếu ông khéo giữ gìn cây pháp, thì trú xứ của ông sẽ trở lại như xưa.

Thế rồi, Thiên chủ Sakka thi thố phép thần thông khiến cho mưa to gió lớn nổi lên dựng đứng lại cây bàng chúa và chữa lành những rễ cây.

Kể chuyện đến đây, Thế Tôn bèn hỏi Dhammika:

- Nay Bà-la-môn, ông có gìn giữ phép tắc Sa-môn, khi các người cư sĩ mời Ông đi khỏi bầy trú xứ tại nơi sanh trưởng của mình không?
- Bạch Thế Tôn, như thế nào là một Sa-môn gìn giữ phép tắc của Sa-môn?

- Như thế này, này Bà-la-môn Dhammika, ở đây, một Sa-môn không được mắng chửi lại người đã mắng chửi mình; không được tức giận người đã tức giận mình; không được quở trách người đã quở trách mình. Như vậy, này Bà-la-môn Dhammika, là vị Sa-môn giữ gìn phép tắc của Sa-môn.

- Bạch Thế Tôn, con đã không giữ gìn đúng phép tắc của Sa-môn khi những người cư sĩ mời con đi khỏi hoàn toàn bảy trú xứ nguyên quán của mình.

- Lại nữa, này Bà-la-môn Dhammika, thuở xưa có một ngoại đạo sư tên là Sunetto (Diệu Nhãn), đã viển ly các dục, ông thuyết pháp cho hàng trăm đệ tử của mình về sự cộng trú với cõi trời Phạm thiên. Những ai nghe pháp mà tâm không hoan hỷ, thì sau khi thân hoại, mạng chung sẽ sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Còn những ai nghe pháp mà tâm hoan hỷ, thì sau khi thân hoại mạng chung sẽ sanh vào thiện thú, Thiên giới, cõi đời này. Ông nghĩ thế nào, này Bà-la-môn Dhammika? Nếu kẻ nào dùng tâm tật đố mắng chửi, quở trách vị ngoại Đạo sư đã viển

ly các dục ấy và các đệ tử của ông ta thì có tổn thương phước đức hay không?

- Thưa có, bạch Thế Tôn.

- Đúng vậy, này Bà-la-môn, nếu ai dùng tâm tật đố mắng chửi, quở trách vị ngoại đạo sư đã viển ly các dục ấy, hay chúng đệ tử của ông ta thì chắc chắn sẽ tổn thương nhiều phước đức. Thế còn những ai dùng tâm tật đố mắng chửi, quở trách những vị đầy đủ chánh kiến, sống đời phạm hạnh thì sẽ bị tổn phước nhiều hơn thế nữa. Do vậy, này Bà-la-môn, cần phải học tập như sau: **“Chúng ta sẽ không được dùng tâm tật đố đối xử với các vị đồng Phạm hạnh.”** Này Bà-la-môn Dhammika, ông cần phải học tập như vậy.

*

* *

KẾ THỪA SỰ NGHIỆP CỦA PHẬT

Các trưởng tử của đức Như Lai do kế thừa nghiệp quả quá khứ khác nhau nên khi ra đời mỗi người đều có những năng khiếu, sở trường và thiên hướng khác nhau, cho nên thường đeo đuổi những công việc theo khuynh hướng của mình. Tuy thế do nhu cầu thực tế và sự phân công của Giáo hội mà mỗi người phải đảm trách một hoặc đôi ba nhiệm vụ trong cùng một lúc; thậm chí có nhiều người phải tham gia nhiều Phật sự và Phật sự nào cũng chu toàn tốt đẹp nhờ có khả năng đa dạng. Mục đích trước mắt mà người xuất gia hướng đến chính là: “Thượng

cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sinh” hay “Tự độ độ tha, tự giác giác tha và giác hạnh viên mãn.” Để thực hiện mục đích ấy một cách hữu hiệu, về mặt tự lợi, ta thấy có các pháp môn như: Tọa thiền, trì chú, tụng kinh, lễ bái, sám hối, trì giới, làm công đức v.v... Còn về mặt vừa tự lợi vừa lợi tha thì có thể khái quát chia làm 9 thành phần như sau: Thiền sư, Kinh sư, Luật sư, Pháp sư, Giáo sư, Giảng sư, Kiến trúc sư, Y sư và Cứu tế sư. Sau đây sẽ tuần tự trình bày về đôi nét của mỗi thành phần.

1. THIÊN SƯ

Trong hàng đệ tử của Phật có thể nói Thiền sư là những người đi sâu vào trọng tâm của giáo lý, kế thừa chính thống nguồn tâm chứng của đức Đạo sư dưới cội Bồ-đề qua giai thoại niêm hoa vi tiếu truyền pháp chánh tông mà Tổ Ca-diếp đã trực tiếp thân thừa từ đức Thế Tôn tại Pháp hội Linh Sơn. Rồi từ đó nguồn mạch tâm linh được truyền trao bất tuyệt cho đến ngày nay. Các vị này lấy công phu tu thiền làm trọng tâm. Đó là những người mà cổ đức mô tả:

*“Thập phương đồng tụ hội
Cá cá thuyết vô vi
Thử thị tuyển Phật trường
Tâm không cập đệ quy”
Hoặc những người:
“Hoặc tại sơn lâm thiền định,
Hoặc tại thọ hạ kinh hành.”*

Hay: “Nương am vắng Phật hiện từ bi, gió hiu hiu, mây nhẹ nhẹ; Kề song thưa Thầy ngồi Thiền định, trắng vắng vạc, núi xanh xanh.”

Với nỗ lực: “Buông lửa giác ngộ đốt hoại thảy rừng tà ngày trước; cầm kiếm trí tuệ quét cho xong tánh thức thuở nay,” để đạt được:

*“Vô minh hết, Bồ-đề thêm sáng,
Phiền não rồi, đạo đức càng say.”*

Nhờ đó họ nhận thức rất rõ cuộc đời là giả huyễn, phú quý như phù vân:

*“Công danh cái thế, vô phi đại mộng nhất trường;
Phú quý kinh nhân, bất miễn vô thường nhị tự.”*

[Trần Thái Tông]

(Công danh lừng lẫy, chẳng qua một giấc mộng dài,
Phú quý kinh người, khó tránh vô thường hai chữ)

Từ đó, họ dồn mọi nỗ lực, hạ thủ công phu với một niềm khăng tín mãnh liệt:

*“Dù sống đến trăm năm,
Phá giới không thanh tịnh,
Chẳng bằng sống một ngày,
Trì giới tu thiền định.”*

Đó là hình ảnh tiêu biểu của các Thiền sư trong mọi thời đại. Tuy thế họ thường vắng bóng tại những nơi tập hội đông đúc mà chỉ hiện hữu ở những nơi chùa vắng am thanh hay các tùng lâm tịch mịch.

2. KINH SƯ

Đây là các vị Tăng Ni chuyên trách về phương diện nghi lễ, về khoa “ứng phú đạo tràng”. Mỗi khi gia đình Phật tử nào có những chuyện chẳng lành xảy ra như người thân đau ốm hoặc gặp tai nạn đột ngột thì các Phật tử thường lên chùa nhờ quý thầy làm lễ cầu an để cầu nguyện cho thân nhân tật bệnh tiêu trừ, tai qua nạn khỏi v.v... Và quý thầy, quý cô thường sẵn sàng tổ chức lễ cầu an, thành tâm dâng sớ, tụng kinh cầu nguyện để họ nương nhờ Phật lực mau chóng phục hồi sức khỏe, gia cảnh trở lại bình an. Hoặc khi gia đình

có người qua đời thì họ mời quý thầy quý cô làm lễ cầu siêu, cố vấn trong các nghi thức ma chay, trợ tiến hương linh; và sau đó, làm các lễ sơ thất, chung thất, bách nhật, tiểu tường và cuối cùng là lễ đại tường kết thúc ba năm tang chế. Trong thời gian tang chế thì cả gia tộc thường trải qua một cơn khủng hoảng, vì vừa mất mát người thân, chia lìa ruột thịt, nên thường rơi vào tâm trạng đau buồn, khổ sở, bơ vơ và hụt hẫng v.v... Bấy giờ biết bao nỗi thương nhớ bùi ngùi xen lẫn với những hồi ức êm đềm của dĩ vãng:

*“Nét kiều diễm chập chờn xuân mộng,
Kiếp tài ba hình bóng bạch vân.
Khi xưa tài sắc mười phần,
Mà nay một nắm cô phần lạnh tanh.
Thời oanh liệt hùng anh đâu tá,
Cuộc ái ân hư giả còn chi.
Phát phơ cành liễu xanh rì,
Giấy tiền treo đó còn ghi mối sầu.
Bóng chiều rữ xuống màu cỏ biếc,
Bia mộ trơ một chiếc vắng không.
Nghĩ thôi rơi lệ chạnh lòng,
Đời người đến thế là xong một đời.”*

Chính lúc này tang gia cần đến sự quan tâm chia sẻ, an ủi, cầu nguyện, giúp đỡ hơn bất cứ lúc nào hết. Do đó, sự xuất hiện của chư Tăng trong cảnh ngộ ấy thực là đúng lúc; vì chư Tăng với dung mạo đoan trang, dáng vẻ trầm tĩnh, cử chỉ thanh thoát, màu y vàng rực rỡ, là tiêu biểu cho những gì vững chãi, bình an và tin tưởng, như sám văn miêu tả:

*“Kỳ hữu kiến ngã thương,
Nãi chí văn ngã danh,
Giai phát bồ-đề tâm,
Vĩnh xuất luân hồi khổ.”*

(Ai thấy hình tướng tôi,
Và nghe danh tánh tôi,
Đều phát tâm bồ-đề,
Thoát luân hồi vĩnh viễn.)

Bấy giờ quý thầy thành tâm trì niệm kinh chú cùng với sự tham dự của tang gia chí thành cầu nguyện: *“Hộ niệm cho: Bấy kiếp cha mẹ chúng con đượm nhuần mưa pháp. Còn tại thế, thân tâm yên ổn, phát nguyện tu trì. Đã qua đời, ác đạo xa lìa, chóng thành Phật quả.”*

Thiết nghĩ, trong bầu không khí trang nghiêm thanh tịnh, những người tham dự với một dạ chí thành hướng tâm cầu nguyện, lại được sự gia bị của chư Phật, chư Bồ-tát thì hương linh quá cố kia có được siêu sinh hay không chưa biết, nhưng có điều chắc chắn là những người đang lâm cảnh ly biệt sẽ cảm thấy vững tâm và được an ủi rất nhiều. Nhờ thế họ mới đủ nghị lực vượt qua nỗi đau thương để tiếp tục chu toàn mọi trách nhiệm mà mình đang gánh vác. Đó là tác dụng hữu ích của hàng kinh sư trong cuộc thế bể dâu này.

3. LUẬT SƯ

Các vị kinh sư cần cho Phật tử trong lúc gia đình có người đau ốm, gặp tai nạn hay qua đời, thì các Luật sư là tiêu biểu mẫu mực của bậc trượng phu thượng cầu hạ hóa, là hình ảnh của chư Phật, chư tổ đang hiện hữu trong cuộc đời này. Đó là hình ảnh cư trần bất nhiễm trần, là biểu tượng giải thoát, vô ngại tự tại, là tiêu xí của nếp sống tác Như Lai sứ, hành Như Lai sự. Cung cách của họ là: “Hành trụ tọa ngọa yếu cung kính, thuyết thoại yếu hòa bình khiêm tốn. Ý bất tham, sân, si; thân bất sát đạo dâm; khẩu bất ác khẩu,

lưỡng thiện, vọng ngôn, ỷ ngữ.” (*Đi đứng nằm ngồi đều tỏ ra cung kính, nói năng thì hòa nhã, khiêm tốn. Ý không tham, sân, si. Thân không sát sinh, trộm cắp, tà dâm. Miệng không nói lời ác độc, hai lưỡi, dối trá và thêu dệt*). Đó là những vị mà Sám văn từng minh họa: “Chấp trì cấm giới trần nghiệp bất xâm, nghiêm hộ oai nghi quyên phi vô tổn.” (*Giữ gìn giới cấm thế sự chẳng vương, phòng hộ oai nghi mảy may không thiếu*).

Nói cách khác đó là những vị hình dung tuấn tú, dung mạo đoan trang, là bậc mô phạm tùng lâm, khuôn mẫu cho trời người như người xưa đã ca ngợi: “Thế thượng phi thượng phu, đại giải thoát hán, hà năng kham tử.” (*Trên đời này nếu chẳng phải bậc trượng phu thành tựu giải thoát thì làm sao kham nổi.*)

Trong cuộc thế lấm cảnh xô bồ, rối rắm và bất ổn thì hình ảnh của một vị luật sư nghiêm trang với thái độ ung dung rất cần thiết để làm chỗ dựa tinh thần cho Tăng chúng:

*“Áy là lúc cửa thiên đôi cánh khép,
Cánh chim nào lưu ảnh giữa trần gian.
Trong dáng từ bi chiếc áo the vàng,*

*Khùy kim thủ nâng niu hồn thảo mộc.
...Đêm đông lạnh bưng đèn thăm giấc ngủ
chúng Tăng.
Chuông sớm điểm tan sương, một trăm lẻ
tám lay gối già chưa thấy mỗi.”*

Hình ảnh ấy gợi lên một đạo phong dung dị, đơn giản và thanh thoát, đó là một mẫu thức không thể thiếu đối với những tu viện có đông đúc chúng Tăng. Nhờ đó, Tăng chúng không những được chuyển hóa bằng khẩu giáo mà còn được cảm hóa bằng chính thân giáo của các ngài.

4. PHÁP SƯ

Luật sư là hình ảnh thân giáo đối với Tăng chúng mà Pháp sư là biểu tượng của nếp sống thâm lặng lấy kinh điển làm niềm vui, sống bằng pháp lạc. Các vị này hằng ngày đắm mình trong sách vở, lo công việc phiên dịch, trước tác, luận giải, sơ thích v.v... Muốn cho giáo pháp được lưu truyền bất tuyệt, phổ biến rộng rãi, tất nhiên phải nhờ đến công sức lao động bằng trí tuệ của các Pháp sư. Chính nhờ sự cần cù “thôi xao từ liệu, dệt gấm thêu hoa” của các ngài mà Tăng Ni Phật tử mới có kinh điển để tụng đọc và học

hỏi. Và nhờ có tụng đọc, học hỏi mới mở mang trí tuệ; nhờ có trí tuệ mới chọn đúng phương pháp tu hành; và nhờ có tu hành mới nếm được phần nào hương vị giải thoát. Nếp sống của các ngài phù hợp với những trạng thái tịch mịch cô quạnh như một câu thơ đã phô diễn:

*“Kinh song lãnh tẩm tam canh nguyệt
Thiền thất hư minh bán dạ đăng.”*

(Kinh song trăng thấm lạnh lòng,
Nhà thiền leo lét đèn chong canh dài.)

Các Pháp sư thuộc về thành phần mà người đời ngợi khen là “*ăn dâu xanh nhả ra tơ vàng*”. Đời sống của các ngài tuy có phần cách ly với chúng hội mà thật sự đem lại cho họ nhiều lợi ích thiết thực. Chẳng thế mà người xưa đã nói: “Hoàng kim mãn doanh, bất như giáo tử nhất kinh. Tứ tử thiên kim, bất như giáo tử nhất nghệ.” (*Vàng chất đầy rương, không bằng dạy con một bài kinh. Cho con nghìn vàng, không bằng truyền cho con một nghề*). Giá như không có các ngài thì làm sao có kinh sách bằng tiếng mẹ đẻ để cho chúng ta thưởng lãm và thâm nhập nghĩa lý nhiệm mầu!

5. GIÁO THỌ SƯ

Nếu có kinh điển, giáo pháp mà không có người đem ra truyền dạy thì kinh điển ấy cũng không thể phát huy được tác dụng. Do đó người xưa nói: “Kinh điển tích như sơn, vô duyên khán bất đắc.” (*Kinh điển chất như núi, mà không có phúc duyên thì không thể xem được*).

Đây là những người đem sự hiểu biết, đem những kinh nghiệm đã học hỏi được ra trao truyền lại cho thế hệ tương lai. Họ thuộc thành phần “ăn dâu xanh, nhả ra tơ vàng”, là người biến những chất liệu sống thành chất liệu bổ dưỡng, để cho đàn hậu tấn thấm nhuần giáo pháp vi diệu. Vì thế Văn Phát Bồ-đề Tâm ghi nhận: “Kim ngã đẳng thô tri lễ nghĩa, lược giải Phật pháp, giới phẩm triêm thân, tụng ư sư trưởng” (*Ngày nay chúng ta biết lễ nghĩa thô sơ, hiểu Phật pháp qua loa, giới phẩm thấm nhuần thân tâm, là nhờ ơn sư trưởng*) là để chỉ cho các vị này. Và sách vở cũng ca ngợi:

*“An giáo dưỡng một đời nên huệ mạng
Nghĩa tôn sư muôn kiếp khó đáp đền.”*

Bởi lẽ, “Nhân sinh bách nghệ giai do sĩ xuất” (Hàng trăm nghề nghiệp trên cuộc đời này đều phát xuất từ trường học) như cổ đức đã bảo. Điều đó khẳng định địa vị cao quý của những kỹ sư tâm hồn, những người cống hiến sức lao động trí óc của mình cho lợi ích của nhân quần nơi môi trường bảng đen và phấn trắng. Đặc biệt là những vị Thầy có sứ mệnh truyền trao Chánh pháp thì đạo phong và nhân cách còn quan trọng hơn cả nội dung của vấn đề được đem ra truyền đạt.

6. GIẢNG SƯ

Giáo thọ sư thì đòi hỏi một vị vừa có tài vừa có đức, nghĩa là người không những giỏi về chuyên môn mà còn có tác phong đạo hạnh. Tuy thế, tiêu chuẩn của vị Giảng sư cũng chẳng khác với vị Giáo thọ sư là mấy. Chỗ khác nhau là phạm vi truyền đạt của Giáo thọ sư thì tại lớp học hay tại một giảng đường nhất định, và trình độ của học viên thì tương đối đồng bộ, còn môi trường hoạt động của các Giảng sư là tại các giảng đường, các đạo tràng. Ở đây trình độ của thính chúng không đồng nhất, và thính chúng càng đông càng tốt. Ngay tại pháp tòa, họ có thể đem tài hùng

biện, năng khiếu ăn nói lưu loát để chinh phục thính giả. Có những lúc xuất thần, họ vận dụng ngôn ngữ thao thao bất tuyệt để truyền đạt những điều mới lạ hay những ý tưởng sâu sắc mà bản thân đã dày công chiêm nghiệm. Họ thuộc thành phần “ăn dâu xanh nhả ra tơ vàng”. Sứ mệnh của những vị này là “hoằng pháp vi gia vụ, lợi sinh vi sự nghiệp.” Họ có bốn phận định nghĩa, giải thích, phân tích, tổng hợp, mổ sẻ bản kinh, bản luật hay bất cứ một vấn đề nào đó thuộc giáo pháp, hoặc thuộc lĩnh vực thế học để thính giả lãnh hội nội dung của vấn đề ấy một cách tốt nhất. Ngoài ra họ còn phải dẫn chứng, nêu ví dụ, triển khai, so sánh, đối chiếu, làm cho vấn đề trở nên mạch lạc, sáng sủa, dễ hiểu, dễ thâm nhập vào tâm trí của thính giả thuộc nhiều trình độ khác nhau. Có người đã ví dụ một cách thi vị: Các Giảng sư giống như những đầu bếp thiện nghệ, dùng trí thông minh của mình chế biến các thức ăn, thêm vào đó những hương vị thơm ngon, màu sắc sặc sỡ, hợp với khẩu vị của mọi thực khách, khiến ai nấy đều cảm thấy thích thú. Người xưa dạy: “Nhân năng hoằng Đạo, phi Đạo hoằng nhân” (Chỉ có con người mới truyền

được Đạo, chứ Đạo tự nó không thể truyền cho người), là nhằm tán thán công lao của các vị Giảng sư này vậy.

7. KIẾN TRÚC SƯ

Quần chúng không những cần các thức ăn cam lồ pháp vị để thăng tiến trên lộ trình giải thoát mà còn cần đến những nhu cầu chiêm bái, những đạo tràng để hành đạo; do đó tài năng và kiến thức của những người có đầu óc kiến trúc tức các Kiến trúc sư là hết sức quý báu để thực hiện những công việc ấy. Chính những vị này đã ra sức đầu tư trí tuệ, vận dụng kinh nghiệm để phát họa các họa đồ, rồi chủ trì thực hiện các ngôi danh lam thắng cảnh, các thắng tích, các ngôi phạm vũ, tổ đình cổ kính, các ngôi bảo tháp trang nghiêm hay các tượng Phật đồ sộ để làm nơi tu hành, chiêm bái cho thiện nam tín nữ vào những ngày lễ hội hoặc trong những lúc du lịch tham quan nhằm mở rộng kiến thức của mình về những giá trị lịch sử và văn hóa của đất nước. Từ bàn tay nghệ thuật của họ đã xây nên những công trình hoành tráng để lưu dấu những thánh tích của chư Phật, Bồ tát, tạo điều kiện thuận lợi

cho công cuộc hoằng pháp lợi sinh. Tăng Ni Phật tử Việt Nam luôn hãnh diện về Di sản văn hóa An Nam tứ khí: 1/ Hồng chung chùa Phổ Lại; 2/ Bảo tháp chùa Báo Thiên; 3/ Đỉnh chùa Phổ Minh; 4/ Tượng Phật chùa Quỳnh Lâm. Đây không những là di sản văn hóa của Phật giáo mà cũng là di sản của cả dân tộc. Các công trình này có những tác dụng rất đặc biệt, vì nó nói lên tiếng nói vô thanh, trực tiếp truyền cảm một cách tự nhiên vào tâm hồn của du khách khi được chiêm bái. Bởi lẽ, khi một tín đồ đứng trước một ngôi bảo tháp hay trước kim thân đức Phật, họ cảm thấy như mình được ban cho một ân huệ, hoặc một sự khích lệ và an ủi rất nhiều. Giả sử, nếu họ làm ác, thì khi đứng trước tượng Phật, tượng Bồ-tát uy nghiêm, họ sẽ cảm thấy như một lời cảnh cáo nghiêm khắc về hành vi bất thiện của mình. Do đó, họ sẽ thành tâm sám hối, nỗ lực sửa chữa để trở nên người hoàn thiện. Cho nên trong Cư trần lạc đạo phú Sơ tổ Trúc Lâm đã bảo: “Dựng cầu đò, xây chiền (chùa) tháp, ngoài trang nghiêm sự tướng hãy tu.”

Chính nhờ bàn tay tài giỏi của các kiến trúc sư mà chúng ta được chiêm ngưỡng những công

trình văn hóa Phật giáo vô cùng tráng lệ. Họ tái hiện lại bốn chỗ động tâm để làm kỷ niệm thời kỳ vàng son của Phật giáo. Nhờ đó mỗi khi du khách tham quan chiêm ngưỡng những hình ảnh này sẽ hình dung được cuộc đời tu hành gian khổ để tìm ra chân lý rồi thuyết pháp độ sinh ròng rã suốt bốn mươi lăm năm của đức Thế Tôn.

8. Y SƯ

Kiến trúc sư thì chuyên về kiến trúc, tạo ra những công trình, những di tích văn hóa Phật giáo, còn Y sư thì noi gương đức Phật cứu đời; vì đức Phật được gọi là đấng Vô thượng y vương. Do đó, các vị Y sư Phật giáo cũng thực hiện hoài bão: “Tật dịch thế nhi, hiện vi dược thảo, cứu liệu trăm kha; cơ cần thời nhi, hóa tác đạo lương, tế chư bần nổi. Đãn hữu lợi ích, vô bất hưng sùng.” (Khi trong đời xảy ra bệnh dịch thì tạo ra thuốc men để cứu chữa những người mang bệnh; lúc dân chúng đói khổ thì tạo ra lúa gạo để cứu giúp những người đói khát. Không có sự lợi ích nào cho con người mà không thực hiện). Họ là những người đem bàn tay từ bi của Bồ tát xóa tan những nỗi khổ đau của những cảnh đời bất

hạnh; thậm chí, có những số phận hẩm hiu mang bệnh trầm kha, không một bệnh viện nào chữa trị được thì những tấm lòng nhân ái này đem họ về chùa chăm lo chữa trị. Biết bao cảnh già lam thanh tịnh đã biến thành Cô nhi viện, Nhà tế bần, Dưỡng lão đường, Bệnh xá v.v... để cứu mang, cứu giúp, an ủi, xoa dịu cả thể xác lẫn tinh thần của những con người bất hạnh. Không ít Tăng Ni đã trở thành những thầy thuốc bất đắc dĩ nhằm thực hiện sứ mệnh “Mượn diệu pháp đưa người qua bể khổ, nương thuyền từ cứu vớt kẻ trầm luân.” Chính sự hiện diện của họ là một bằng chứng hùng hồn của đạo từ bi luôn có mặt đối với nhân gian còn nhiều khổ lụy.

9. CỨU TẾ SƯ

Kế tiếp Y sư là Cứu tế sư, tức là những người chăm lo công tác từ thiện xã hội. Hình ảnh của họ gợi lên đức từ bi cứu khổ của Phật giáo. Họ quan tâm giúp đỡ các trẻ em khuyết tật, những trẻ bụi đời, mồ côi từ bé; tập trung chúng lại, cho chúng ăn mặc tươm tất; thậm chí còn mời thầy cô về dạy cho chúng học hành đàng hoàng. Như vậy, những tu sĩ này không có con mà trở thành

những người cha, người mẹ chẳng đặng đừng để chăm sóc cho đàn con bất hạnh. Nếu không có những bàn tay và tấm lòng của các Bồ-tát ấy thì những trẻ em khốn khổ kia biết nương tựa vào đâu! Các vị này còn quan tâm chăm sóc cho những cụ già cô độc, ngay cả những ông già bà cả thuộc gia đình khá giả nhưng bị con cháu hắt hủi, ruồng bỏ. Những người này không những mang nỗi đau thể xác mà còn mang cả nỗi khốn khổ tinh thần, nên chính họ cần được giúp đỡ và an ủi hơn bất cứ ai. Vì các thầy, các cô sống cuộc đời không nhà nên tương đối ít bị gia đình ràng buộc, nhờ đó mà có thì giờ chăm lo cho các cụ. Nghĩ cũng lạ đời, những người đã từ bỏ cha mẹ mình rồi rồi cuộc nhận cha mẹ người khác về dưỡng nuôi một cách tận tình. Đặc biệt nhất là vào những lúc thiên tai bão lụt hay hỏa hoạn, đoàn người cứu trợ đã tất tả đi đến tận nơi, mang theo những phẩm vật cứu trợ đến chia xẻ cho đồng bào ruột thịt đang lâm cảnh màn trời chiếu đất, rồi an ủi, xoa dịu những đau thương mất mát mà họ vừa gánh chịu. Hình ảnh của những tấm lòng Bồ-tát ấy như những dấu son im đậm trong tâm khảm của dân chúng không bao giờ có thể

Lối về Sen nở

mờ phai. Nếu như không được tắm gội trong tinh thần cứu khổ chúng sinh của đạo Từ bi thì làm sao có được những tấm lòng nhân ái như vậy!

Thiết nghĩ, sự có mặt của Phật giáo trên cuộc đời này không những mang sứ mệnh hướng dẫn tâm linh cho nhân loại mà còn đóng góp nhiều mặt thiết thực khác cho cộng đồng xã hội về các phương diện: văn hóa, giáo dục, y tế, kiến trúc, từ thiện xã hội v.v... Vì vậy mà Phật giáo đã có lúc trở thành Quốc giáo trên quê hương thân yêu của chúng ta, và chiếm lĩnh một vị trí trọng yếu, gắn bó chặt chẽ với mọi sinh hoạt của cộng đồng dân tộc như nhà thơ Trụ Vũ đã minh họa:

*“Việt Nam và Phật giáo,
Phật giáo và Việt Nam,
Nghìn năm xương thịt nối liền,
Tình sông nghĩa biển mối duyên mặn nồng.”*

Hay:

*“Mái chùa che chở hồn dân tộc,
Nếp sống muôn đời của tổ tông.”*

Như lời bộc bạch dạt dào tình cảm của thi sĩ Huyền Không./ (Mùa Vu-lan P.L. 2548, năm 2004)

CẢNH TỈNH KHUYÊN TU

Trên bước đường hoàn thiện nhân cách, vượt khỏi sông mê, tiến sang bờ giác, mỗi người cần phải vận dụng sức mình là chính, nhưng còn một yếu tố khác cũng vô cùng quý báu, đó chính là những lời cổ vũ sách tấn của các bậc tiền bối giàu tâm huyết. Dẫu rằng những lời cảnh tỉnh ấy đôi khi mang tính chất “Thuốc đắng dã tật, lời thật mất lòng.”

1. MẠNG SỐNG MONG MANH, THÂN NGƯỜI RẤT QUÝ

Để cảnh tỉnh mọi người nhận chân được tính chất mỏng manh của kiếp sống, Sơ Tổ Trúc Lâm nhắc nhở:

*“Thân như hơi thở luồng qua phổi,
Mệnh tựa mây lông đỉnh núi xa.
Chim quỳên kêu rả bao ngày tháng,
Đâu thể ngày xuân để luống qua.”*

Bởi lẽ tuổi xuân của chúng ta không bao giờ trở lại, thế thì chúng ta đâu được phép nấn ná đợi chờ đến khi khôn lớn mới gây dựng sự nghiệp, hay đợi đến tuổi già mới dốc tâm tu tập:

*“Chớ đợi tuổi già mới niệm Phật,
Mồ hoang lắm kẻ tuổi còn xanh.”*

(Mạc dãi lão lai phương niệm Phật,
Cô phần đa thị thiếu niên nhân.)

Do đó, mỗi người phải luôn ý thức rằng:

*“Ngày nay đã trôi qua,
Mạng sống cứ giảm dần.
Như cá trong hồ cạn,
Đâu được phép lần khôn!”*

(Thị nhật dĩ quá,
Mạng diệt tùy giảm.
Như thiếu thủy ngư,
Tư hữu hà lạc.)

Lần khân vốn là bản tính của đa số chúng ta, cho nên khi bắt tay làm việc gì cũng nay lần mai nữa, không chịu cố gắng giải quyết cho xong. Ta cứ tưởng rằng cuộc sống này dường như dài vô tận, và được sinh làm người là chuyện dễ dàng chứ đâu có biết rằng được sinh làm người là một phúc duyên rất hy hữu:

*“Ngàn năm cây sắt sinh hoa dễ,
Khi mất thân người tái phục nan.”*

(Thiên niên thiết mộc khai hoa dị,
Nhất thất nhân thân tái phục nan.)

Do đó, ta phải hết sức trân trọng sự sống. Bởi lẽ:

2. THỜI GIAN QUA MAU, THÌ GIỜ LÀ VÀNG NGỌC

Nhằm cảnh tỉnh chúng ta ý thức sự nhanh chóng của thời gian, các bậc Thiền đức ân cần khuyên bảo:

*“Thì giờ như tên bắn,
Ngày tháng tựa thoi đưa.
Cái chết đến nhanh lắm,
Đâu có thể chần chừ!”*

(Quang âm tợ tiễn,
Nhật nguyệt như thoa.
Vô thường tấn tốc,

Thiết mặc ta đà.)

Một khi đã ý thức được sự trôi nhanh của thời gian, chắc chắn chúng ta sẽ xem thì giờ chẳng khác gì vàng ngọc:

*“Một tấc thời gian một tấc vàng,
Tấc vàng khó đổi tấc thời gian.
Tấc vàng lỡ mất còn tìm được,
Để mất thời gian hết cách tìm.”*

(Nhất thốn quang âm, nhất thốn kim,
Thốn kim nan mại thốn quang âm.
Thốn kim thất khước hữu tâm xứ,
Thất khước quang âm vô xứ tâm.)

3. CÔNG DANH PHÚ QUÝ PHÙ PHIẾM TỰA BỌT BÈO

Trong trường đời, ai mà chẳng mong cầu công thành danh toại, phú quý phong lưu. Đó là một nguyện vọng rất chính đáng mà mọi người đều mong đạt được. Tuy nhiên, nếu cứ nhắm mắt lao vào danh lợi với bất cứ giá nào mà không hề biết đến những nguy cơ đang tiềm tàng trong bả vinh hoa là điều cần phải cảnh giác:

*“Môi phú quý như lửa xa mã,
Bả vinh hoa lừa gã công khanh.*

*Giấc Nam kha khéo bất bình,
Bừng con mắt dậy, thấy mình tay không.*”

Ấy thế mà không ít người bị bả lợi danh quyền rũ, đuổi bắt phú quý vinh hoa chẳng khác gì con thiêu thân lao vào lửa đỏ:

*“Dong ruổi đầu đường sống chết, cam tâm danh lợi buộc ràng;
Ban ngày gắng sức cầu may, đêm đến hoá ra mộng ảo.”*

Cho dù danh lợi lẫy lừng, giàu sang tột đỉnh thì cũng chỉ là:

*“Công danh lừng lẫy, chẳng qua một giấc mộng dài,
Phú quý tột cùng, khó tránh vô thường hai chữ.”*

(Công danh cái thế, vô phi đại mộng nhất trường;
Phú quý kinh nhân, bất miến vô thường nhị tự.)

Câu cảnh tỉnh này mới nghe qua hình như tiêu cực quá, thậm chí còn có vẻ làm nhụt nhuệ khí phấn đấu của chúng ta là khác. Tuy nhiên, bình tâm mà xét thì hoàn toàn không phải vậy. Nếu như chúng ta vận dụng con tim khối óc của mình cố gắng phấn đấu vươn lên, thành tựu sự nghiệp, đem lại hạnh phúc cho chính mình, lợi lạc cho nhân quần

xã hội một cách quang minh chính đại, mà hoàn toàn không vụ lợi ích kỷ, thì công lao ấy thật đáng được mọi người tán thán, biết ơn. Nhưng nếu sự thành công ấy phát xuất từ động cơ vị kỷ, hại người, chà đạp lên đạo lý công bằng, bất chấp lễ nhân quả báo ứng, thì chính những hạng người này cần phải được cảnh báo:

*“Ngựa cao tán cả, Diêm Vương nào kể đũa
nghênh ngang;
Gác ngọc nhà vàng, ngục tốt thiếu chi người
yêu quý.”*

Điều hiển nhiên là hằng ngày chúng ta thấy nhan nhản trên truyền hình, trên báo chí không phải chỉ có những người nghèo khổ ít học mới lầm lỡ phạm tội mà biết bao kẻ quyền cao chức trọng, ỷ thế cậy quyền, bất chấp đạo lý, xem thường luật pháp, không tin nhân quả đã vướng phải tội tù. Họ là những bậc cha mẹ của dân (dân chi phụ mẫu), những nguyên thủ quốc gia chứ đâu phải hạng cùng đinh ít học. Thế mà họ đã để lại tiếng đời chê trách: “Sống nặng quả địa cầu, chết lưu như hậu thế” (Tất nhiên, đây chỉ là lời lên án của thế nhân, còn người Phật tử

khi thấy những ai phạm tội thì tỏ lòng trắc ẩn thương xót mà thôi.)

Kỳ thực, những người ấy đâu có biết rằng chung cục, họ không thể nào lừa dối được luật pháp và quan tòa. Mà dẫu có tạm thời lừa dối được luật pháp hiện hành, thì cũng không thể nào trốn tránh được luật nhân quả – một quy luật rất công bằng, vô tư. Chẳng thế mà các bậc minh triết đã khẳng định: “*Xem hết kinh Di-đà, tụng thuộc chú Đại Bi, đều thấy rằng: Trồng dưa thì được dưa, trồng đậu thì được đậu. Lưới trời lồng lộng, tuy thưa mà chẳng lọt người nào. Cày sâu gieo cạn mà còn bị thiên tai, hưởng gì vì lợi mình mà hại người lại không có quả báo hay sao?*” (Quán tận Di-đà kinh, niệm triệt Đại bi chú, chủng qua hoàn đắc qua, chủng đậu hoàn đắc đậu. Thiên võng khôi khôi, sơ nhi bất lậu. Thâm canh thiển chủng, thượng hữu thiên tai, ích kỷ tổn nhân khởi vô quả báo?). Trường hợp những người lầm lỡ kể trên thật đúng như ý nghĩa trong lời cảm thán của câu tục ngữ Tây phương: “*Tiền đã giết linh hồn hơn là gươm đã giết thể xác.*” Đó cũng là lẽ công bằng tự nhiên thôi, mình làm mình chịu, đâu phải tại ai:

“*Họa phúc không nhất định,
Chỉ do người tạo thành.
Thiện ác đều báo ứng,
Như bóng chẳng rời hình.*”

(Họa phúc vô môn,
Duy nhân tự triệu.
Thiện ác hữu báo,
Như ảnh tùy hình.)

4. CẢNH TỈNH KHUYÊN TU ĐỐI VỚI NGƯỜI THIỆN TÂM

Khi đã thấy rõ vạn vật vốn vô thường, lợi danh là tạm bợ, luật nhân quả rất nghiêm minh thì có lẽ nào chúng ta lại không trấn trở bản khoăn lo nhiếp phục những hành vi sai trái:

“*Đại chúng!
Phải luôn luôn tinh tấn,
Như cứu lửa cháy đầu.
Vô thường luôn ghi nhớ,
Cẩn thận chớ buông trôi.*”

(Đại chúng!
Đương cần tinh tấn,
Như cứu đầu nhiên.
Đản niệm vô thường,
Thận vật phóng dật.)

Vậy phải cẩn thận như thế nào? Cẩn thận chớ để thanh sắc, lợi danh làm mờ ám lương tâm. Vì sắc đẹp, danh vọng có mãnh lực lung lạc con người một cách phi thường. Bởi thế, chúng ta phải luôn luôn cảnh giác đề phòng:

*“Gặp thanh, gặp sắc như trên đá tròng hoa,
Thấy lợi, thấy danh như bụi rơi xốn mắt.”*

(Ngộ thanh, ngộ sắc như thạch thượng tài hoa,
Kiến lợi, kiến danh như nhãn trung trước tiết.)

Tất nhiên, nếu đã là con người – chứ không phải ông thánh – thì việc hưởng thụ thanh sắc cũng là lẽ thường tình, và việc phấn đấu đạt được lợi danh cũng là điều hợp lý. Nhưng hưởng thụ thanh sắc mà không si cuồng, thủ đắc lợi danh mà không phóng đãng, đó chính là đạo Trung Dung của bậc hiền nhân quân tử, là nhu cầu chính đáng của kiếp sống nhân sinh.

Thế nhưng, khi hành động cần phải theo sự hướng dẫn của lương tâm thì mới có kết quả tốt đẹp:

*“Công tâm ví sánh tư tâm, việc gì chẳng thành tựu,
Nhớ đạo mà như nhớ tình, thành Phật đã lâu rồi.”*

(Công tâm nhược tử tư tâm, hà sự bất biện.)

Đạo niệm nhược đồng tình niệm, thành Phật đa thì.)
Tư tâm làm cản trở công việc mà đa tình cũng làm phương hại đạo hạnh không ít:

*“Tình một thoáng, quả ba đường ứng báo,
Niệm một ly, nhân sáu nẻo tiếp duyên.”*

Một khi đã thấy được tâm viên ý mã thường lôi kéo chúng ta vào chốn trần lao khổ lụy, thì hành giả cần phải tỉnh táo:

*“Ngồi trong nhà kín phải xem như ngồi giữa
ngả ba đường,
Gìn giữ tắc lòng giống như kiềm chế sáu
con ngựa dữ.”*

(Tọa mật thất như thông cù,
Ngự thốn tâm như lục mã.)

Sáu con ngựa đó chính là sáu căn của chúng ta chứ không gì khác. Vì chúng luôn luôn truy đuổi sáu trần, ít khi nào dừng nghỉ. Do đó, người hành đạo cần phải nỗ lực trường kỳ:

*“Bồ đoàn ngồi lặng, quên năm tháng,
Trống đánh, chuông khua, định sớm hôm.”*

(Tĩnh tọa bồ đoàn, vong tuế nguyệt,
Nhàn xao chung cổ, định thần hôn.)

Tĩnh tọa bồ đoàn chính là sở trường của các môn sinh theo phái Thiền Tông. Thế nhưng, Phật pháp có tám vạn bốn ngàn pháp môn dành cho đủ mọi căn cơ trình độ. Do vậy, ai muốn chuyên tu Tịnh Độ thì cũng được các bậc hiền nhân cổ vũ:

*“Một tiếng Di-đà luôn miệng niệm,
Chẳng cần nhọc sức đến Tây phương.”*

(Nhất cú Di-đà vô biệt niệm,
Bất lao đàn chỉ đáo Tây phương.)

Có lẽ trong chúng ta ai cũng hiểu rằng “*Tây phương là lòng trong sạch, Di-đà là tính sáng soi*” như Sơ tổ Trúc Lâm Trần Nhân Tông đã minh thị, cho nên ở đây chúng ta không cần phải giải thích gì thêm nữa.

5. CẢNH TỈNH CHUNG CHO HAI HẠNG NGƯỜI

Trong vòng luân chuyển bất tận từ phàm đến Thánh, từ mê đến ngộ có nhiều giai tầng sai khác, nhưng tựu trung bao gồm trong hai loại: những người còn vương vấn thê thằng tử phược và những bậc xuất trần thoát tục. Và sau đây là lời khuyên cáo dành cho các bậc hiền sĩ trượng phu ở đời:

*“Chẳng cầu Đại đạo thoát mê đồ,
Dẫu bậc hiền tài chẳng trượng phu.
Tất bóng trăm năm đá lửa nháng
Một đời sự nghiệp tựa phù du.
Chỉ tham lợi lộc cầu vinh hiển,
Chẳng nghĩ hình dung chóng héo khô.
Dẫu cho vàng khối cao như núi,
Mua chuộc tử thần há được ru?”*

(Bất cầu Đại Đạo xuất mê đồ,
Túng phụ hiền tài khởi trượng phu.
Bách tuế quang âm thạch hỏa xán,
Nhất sinh thân thế đẳng bào trừ.
Chỉ tham lợi lộc đồ vinh hiển,
Bất quản hình dung ám tụy khô.
Thí vấn đôi kim đẳng sơn nhạc,
Vô thường năng mãi bất lai vô?)

Các bậc hiền sĩ ở đời thường bị những trận cuồng phong tài sắc danh lợi cuốn hút đã đành, mà các bậc xuất trần thượng sĩ cũng khó tránh khỏi những con ma lười biếng, ngủ nghỉ cảm dỗ. Thế nên, chính họ mới cần đến sự đôn đốc cảnh giác hơn ai hết:

*“Trống pháp xua tan ngàn nẻo mộng,
Chuông chùa lay tỉnh khắp Tây Đông.
Do tham say giấc trong tăm tối,
Chẳng nghĩ Đông phương ánh nhật hồng.
Biên biệt đêm dài rồi sẽ sáng,
Mật mờ mê lộ thật nan thông.
Sớm nay lười biếng không hành đạo,
Ngày khác mong gì gặp Thế Tôn!”*

(Pháp cổ chuyển hồi phù thế mộng,
Phạm chung chàng phá đại gia lung.
Do tham Bắc thủ miên điềm hắc,
Bất quản Đông nhan nhật ánh hồng.
Trường dạ man man thời hữu đán,
Mê đồ mặc mặc lộ nan thông.
Kim triều nhược bất cần hành đạo,
Tha nhật ná phùng Hoàng Diện Công!)

Thiết nghĩ, đối với những vị mà “mùi Thiền đã thấm muối dưa,” “lòng trần thoảng như tro lạnh” thì những lời khuyến cáo về thế gian vô thường, đời người ngắn ngủi, phú quý phù vân có lẽ không cần thiết lắm. Nhưng đối với người sơ cơ học đạo, “Đường trước mật mờ, chẳng biết về đâu” (tiền lộ mang mang vị tri hà vãng) thì những lời cảnh tỉnh trên đây không hẳn là hoàn toàn vô bổ.

MỤC LỤC

*

Lời nói đầu 05

PHẦN I: CỐT TUỖ ĐẠO PHẬT

Cốt tuỷ đạo Phật 11

Chương I: Đức Phật 12*Chương II: Pháp* 23*Chương III: Đạo Phật có phải là Tôn giáo* 33*Chương IV: Phật giáo có phải là một hệ* 41*Chương V: Đôi nét đặc sắc của đạo Phật* 45*Chương VI: Nghiệp hay định luật* 59*Chương VII: Sự tái sinh* 74*Chương VIII: Thuyết duyên khởi* 85*Chương IX: Vô ngã hay không có linh hồn* 90*Chương X: Niết-bàn* 100*Chương XI: Đường đến Niết-bàn* 105**PHẦN II: MỘT SỐ CHỦ ĐỀ**

1. Đức Phật được tôn vinh 123

2. Vì hạnh phúc muôn loài 145

3. Biện biệt tà chánh 161

417

4. Chánh kiến 181

5. Đạo Phật phải chăng là một tôn giáo 197

6. Niết bàn phải chăng là hư vô 205

7. Mục đích của chiếc bè 215

8. Phật dạy phương pháp điều tâm qua ẩn 229

9. Từ ngã, pháp chấp đến ngã pháp 239

10. Đạo đức Phật giáo trên bình diện 265

11. Tính chất hoà bình của Phật giáo 281

12. Đạo đức chính trị của hiền nhân 311

13. Đặc trưng của Phật giáo giai 327

14. Đạo Phật qua nhãn quang của 349

15. Giữ gìn cây pháp 375

16. Kế thừa sự nghiệp của Phật 383

17. Cảnh tỉnh khuyến tu 403

Mục lục

*

*

*

418

LỐI VỀ SEN NỎ

THÍCH PHƯỚC SƠN

*

Chịu trách nhiệm xuất bản

ĐỖ THỊ PHẤN

Biên tập & sửa bản in: ĐỨC HUY

Trình bày: MINH HẢI

Bìa: Họa sỹ BỬU HOÀNG

* * *

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ SÀI GÒN

90 Ký Con, P. Nguyễn Thái Bình, Q. 1, Tp. HCM

ĐT: (848) 38216009 – 39142419. FAX: (848) 39142890

Email: nxbsaigon@vnn.vn – bientapvhsg@yahoo.com

In 1000 bản, khổ 13x19cm tại xí nghiệp in Fahasa, số 774

Trường Chinh, P.15, Q. Tân Bình, Tp. HCM. Số đăng ký

kế hoạch xuất bản: 694-2009/CXB/06-17/VHSG

In xong và nộp lưu chiểu quý III, năm 2009.

GIA ĐÌNH DƯỢC SỸ

LÊ HOÀI KHANH, PD: TÂM ĐỨC

TÔN KÍNH ẮN TỔNG